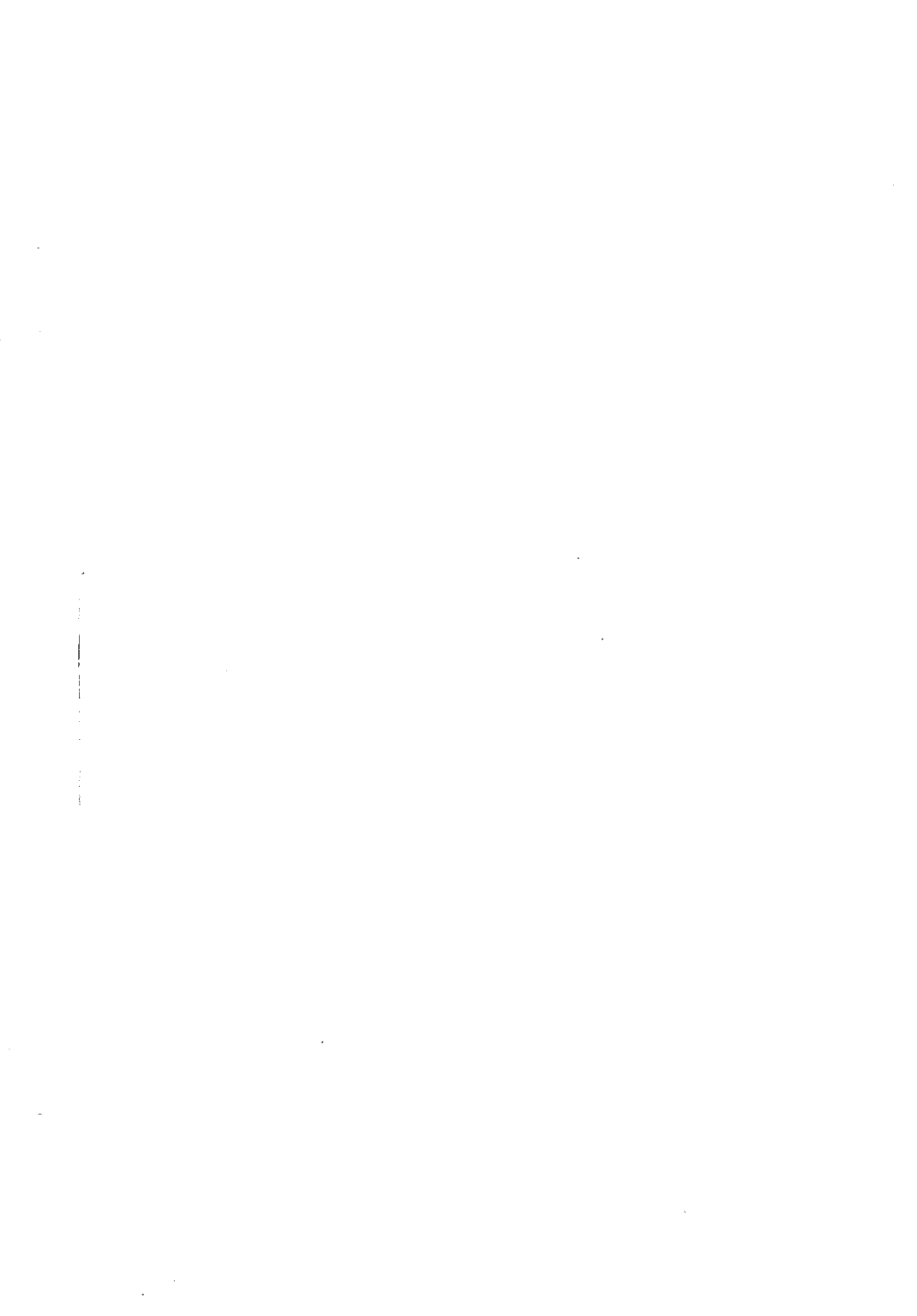




The Most Venerable Sayadaw U Vicittasarabhivamsa (1911 - 1992)
Mingun Sayadaw

"Tipitakadhara, Dhammabhandagarika, Agga Mahapandita, Abhidhaja Maharatthaguru"



SUTTA PIṬAKA
KINH TẠNG

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT

THE STATE BUDDHA SASANA COUNCIL'S VERSION
PHIÊN BẢN PHẬT GIÁO THUỘC HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

VOLUME I - PART I - ANUDĪPANĪ II
TẬP I - PHẦN I - CHÚ MINH II

By The Author - Do Bối Tác Giả

THE MOST VENERABLE MINGUN SAYADAW
ĐẠI TRƯỞNG LÃO MINGUN
BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAṂSA

TIPITAKADHARA DHAMMABHAṆḌĀGĀRIKA
AGGA MAHĀPANDITA
ABHIDHAJA MAHĀRAṬṬHAGURU



Translated Into English
Dịch Sang Anh Ngữ
U KO LAY - U TIN LWIN

Dịch Giả: Bhikkhu PASĀDO

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
By THE MOST VENERABLE
MINGUN SAYADAW BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA
Volume I-Part I-Anudīpanī II

Translated into Vietnamese with original text in English
by Bhikkhu PASĀDO

Copyright © 2015 by Bhikkhu PASĀDO
All rights reserved
ISBN 978-1-4951-4116-4
November 2015

Published by Library of Catuddisa Sangha Vihāra
5044 Old Shipps Store Road, Bealeton, VA 22712 - USA

Printed by Focus Digital Publishing,
Annandale, VA 22003 - USA

THE ANUDĪPANĪ – FURTHER EXPLANATIONS CONTENTS – MỤC LỤC

VI. *Pāramitā (Perfections)*

(a) <i>The Perfection of Generosity or Generous Offering</i> <i>(Dāna Pāramī)</i>..... (a) Pháp Toàn Thiện về Xả Thí (<i>Xả Thí Ba La Mật</i>).. (b) <i>The Perfection of Morality (Sīla Pāramī)</i>..... (b) Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (<i>Trì Giới Ba La Mật</i>) ❖ <i>The Game Animal Camarī</i>..... Thú săn <i>Camarī</i> ❖ <i>Miscellaneous notes on different aspects of Morality</i>..... Những sự ghi chú hỗn hợp về các khía cạnh khác biệt của Đức Hạnh ❖ <i>Exposition of Morality - Giải trình về Đức Hạnh</i> (1) <i>WHAT IS MORALITY?</i> ĐỨC HẠNH LÀ CHI? (2) <i>WHY IS IT CALLED MORALITY?</i> VÌ SAO NÓ ĐƯỢC GỌI LÀ ĐỨC HẠNH? (3) <i>WHAT ARE ITS CHARACTERISTIC,</i> <i>FUNCTION, ETC.?</i> NHỮNG ĐẶC TÍNH, CHỨC NĂNG, SỰ BIỂU TRI V.V. CỦA ĐỨC HẠNH LÀ CHI? (4) <i>WHAT ARE THE BENEFITS OF MORALITY?</i> NHỮNG QUẢ PHÚC LỢI CỦA ĐỨC HẠNH LÀ CHI? (5) <i>HOW MANY TYPES OF MORALITY ARE THERE?</i> CÓ BAO NHIÊU THỂ LOẠI CỦA ĐỨC HẠNH? ♠ <i>Morality in Groups of Twos</i> Đức Hạnh trong các nhóm có Hai Pháp ♠ <i>Morality in Groups of Threes</i>..... Đức Hạnh trong các nhóm có Ba Pháp ♠ <i>Morality in Groups of Fours</i>..... Đức Hạnh trong các nhóm có Bốn Pháp ★ <i>How to fulfill these four kinds of Sīla</i> Làm thế nào để hoàn thành viên mãn bốn thể loại của <i>Giới Luật</i> này	<i>Chú Minh I</i> <i>Chú Minh I</i> 4 4 5 6 6 17 28 29 33 33 70 83 187
---	---

- *The story of Elders who fulfilled Pātimokkha-saṃvara Sīla at the cost of their lives* 189

Tích truyện về các vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật* mà phải trả giá bằng cả tính mạng của mình

- *The story of Cittagutta Thera*..... 193

Tích truyện về Trưởng Lão Cittagutta

- *The story of Mahā Mitta Thera* 197

Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Mitta

- *The story of the Venerable Sāriputta Thera*..... 202

Tích truyện về Trưởng Lão Sāriputta

- *The story of Ambakhadaka Mahā Tissa Thera* 206

Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Tissa Ăn Trái xoài

- Two kinds of reflection (Paccavekkhanā)* 209

Hai thể loại của việc suy nghiệm (*Quán Tưởng*)

- Four kinds of use* 211

Bốn thể loại của việc thọ dụng

- Four kinds of purification of Sīla*..... 213

Bốn thể loại của Sự Thanh Lọc về Giới Luật

- ▲ *Morality in Groups of Fives* 218

Đức Hạnh trong các nhóm có Năm Pháp

- The story of Mahā Sangharakkita Thera*..... 222

Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Sangharakkhita

- The story of Tissa Thera, the son of a householder*..... 225

Tích truyện về Trưởng Lão Tissa, con trai của một vị gia chủ

- The story of a Mahā Thera* 227

Tích truyện về một vị Đại Trưởng Lão

- (6) *WHAT IS DEFILEMENT OF MORALITY?* 232

ĐIỀU CHI LÀ SỰ HOEN Ồ CỦA ĐỨC HẠNH?

- (7) *WHAT IS PURIFICATION OF MORALITY?* 232

ĐIỀU CHI LÀ SỰ TINH KHIẾT CỦA ĐỨC HẠNH?

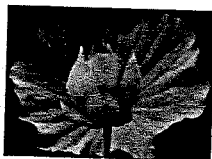
- ❖ *Bhūridatta The Naga Prince* –

- Supreme Perfection of Morality* 240

Long Vương Thái Tử Bhūridatta –

Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Đức Hạnh

INDEX OF PĀLI WORDS	302
BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ	
LỜI PHÁT NGUYỆN VÀ CHÚ NGUYỆN	322
PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG	325
KINH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH	329
KINH SÁCH SẴP ĐƯỢC IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH	329



VI. CHAPTER ON PĀRAMITĀ (PERFECTIONS)

VI. CHƯƠNG NÓI VỀ CÁC PHÁP BA LA MẬT (NHỮNG PHÁP TOÀN THIỆN)

(b) The Perfection of Morality (Sīla Pāramī)

(b) Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (Trì Giới Ba La Mật)

The Game Animal Camarī

Thú săn Camarī

The author gives an elaborate description of the animal Camarī which we have translated “Yak”. He quotes various authorities to dispel the notion of many people that Camarī is a kind of winged animal. Far from it, the author says on the authority of Abhayarama Sayadaw of Mandalay, and Taung Pauk Sayadaw of Mawlamyine that it is a Yak, a Tibetan beast of burden, useful also for its milk and flesh. The fan made of its tail is one of the emblems of royalty.

Wishing to prevent damage, the Yak will sacrifice its life not making any effort to release it when even a single hair of its tail happens to be caught in the branches of a bush. Sumedha admonished himself to take the example set by a Yak and preserve the purity of morality even at the risk of his life.

Tác giả đưa ra một sự miêu tả chi tiết về loài động vật *Cāmarī* mà chúng ta đã có được dịch là “*Yak* – loài bò Tây Tạng”. Ngài trích dẫn nhiều cứ liệu sai khác để xua tan đi quan niệm của nhiều người cho rằng *Camarī* là một loài động vật có cánh. Không một chút nào, tác giả viện dẫn cứ liệu của Ngài Đại Trưởng Lão *Abhayarama* ở tại *Mandalay*, và Ngài Đại Trưởng Lão *Taung Pauk* ở tại *Mawlamyine* nói rằng nó

là một loài bò của Tây Tạng, một súc vật thờ thuộc Tây Tạng, hữu ích luôn cả việc cho sữa và thịt của nó nữa. Quạt được làm bằng đuôi của nó là một trong những biểu tượng của hoàng gia.

Lòng mong ước để tránh xa điều nguy hại, loài bò Tây Tạng sẽ hy sinh mạng sống của mình để không phải thực hiện bất luận mọi cố gắng nào để mà tháo gỡ nó ra ngay cả dù chỉ là một sợi lông đuôi của nó khi có sự cố bị vướng kẹt vào trong những cành nhánh của một bụi cây. *Sumedha* đã tự khuyên nhủ bản thân noi theo tấm gương được thiết lập do bởi một loài bò Tây Tạng và gìn giữ sự tinh khiết về Đức Hạnh dù phải hy sinh mạng sống của mình.

Miscellaneous notes on different aspects of Morality

Những sự ghi chú hỗn hợp về các khía cạnh khác biệt của Đức Hạnh

*As with Perfection of **Dāna**, these notes are given in the form of answers to the following questions quoting the authority of the **Visuddhimagga**, the Path of Purification:*

- (1) *What is **Morality**?*
- (2) *Why is it called **Morality**?*
- (3) *What are the characteristics, functions, manifestations, and proximate cause of **Morality**?*
- (4) *What are the benefits of **Morality**?*
- (5) *How many types of **Morality** are there?*
- (6) *What are the defiling factors of **Morality**?*
- (7) *What are the purifying factors of **Morality**?*

Như với Pháp Toàn Thiện về **Xả Thí**, những lời chú giải này đã được đưa ra trong hình thức của các câu trả lời cho những câu hỏi sau đây được trích dẫn dựa vào cứ liệu của bộ **Thanh Tịnh Đạo**, Con Đường của Sự Thanh Tịnh:

- (1) **Đức Hạnh** là chi?

- (2) Vì sao nó được gọi là **Đức Hạnh**?
- (3) Những đặc tính, những chức năng, các sự biểu tri và những nguyên nhân tiếp cận của **Đức Hạnh** là chi?
- (4) Những quả phúc lợi của **Đức Hạnh** là chi?
- (5) Có bao nhiêu thể loại của **Đức Hạnh**?
- (6) Những yếu tố nào thì làm cho **Đức Hạnh** bị hoen ố?
- (7) Những yếu tố nào thì làm **Đức Hạnh** trở nên tinh khiết?

Exposition of Morality

Giải trình về Đức Hạnh

(1) WHAT IS MORALITY?

*Various factors which may be defined as **Morality** are mental volition (**Cetanā**) which arises in the person who abstains from wrong physical actions such as killing, etc. or which arises when performing duties towards one's elders, teachers, etc.; the three mental factors of abstention (**Virati**) i.e. right speech, right action, and right livelihood; greedlessness (**Alobha** or **Anabhijjhā**), absence of ill-will (**Adosa** or **Abyāpāda**), right view (**Sammādiṭṭhi** or **Amoha**); the five restraints (to be described in full later) and the mental factor of **Avītikkaṃa**.*

(1) ĐỨC HẠNH LÀ CHI?

Có nhiều yếu tố sai khác để có thể được định nghĩa về **Đức Hạnh** như là Tác Ý thuộc lãnh vực tinh thần (**Tu**) đó là điều mà khởi sanh ở trong con người với lập nguyện từ bỏ những tà hạnh về Thân như là việc sát mạng, v.v. hoặc điều mà khởi sanh đang khi thực hiện những bổn phận đối với các bậc trưởng thượng, các bậc giáo thọ của mình, v.v.; là ba yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về Sự Tiết Chế (**Ngăn Trừ**) đó là: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng; là không có sự xan tham (**Vô Tham** hoặc **Ly Tham Ái**), là sự thiếu vắng về

niềm hận thù (*Vô Sân* hoặc *Ly Oán Hận*), là có tri kiến chân chánh (*Chánh Kiến* hoặc *Vô Si*); là có năm Pháp Kiểm Thúc (sẽ được miêu tả một cách đầy đủ sau này) và yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về việc **Bất Vi Phạm**.

Thus Morality may be conveniently studied under five heads:

- (1) *Volition that accompanies one when abstaining from wrong physical or verbal action or when performing duties towards one's elders or teaches, etc.;*
- (2) *The three mental factors of abstention from wrong action, wrong speech and wrong livelihood;*
- (3) *The three right mental actions of Anabhijjhā, Abyāpāda and Sammādiṭṭhi;*
- (4) *The five restraints (Saṃvara); and*
- (5) *The mental factor which arises when avoiding transgressions.*

Như thế **Đức Hạnh** có thể được nghiên cứu một cách thích hợp dưới năm tiêu đề:

- (1) Tác Ý mà phối hợp với người đang khi lập nguyện từ bỏ Tà Hạnh về Thân, hoặc về Lời, hoặc đang khi thực hiện những bốn phận đối với các bậc trưởng thượng hoặc các bậc giáo thọ của mình, v.v.;
- (2) Ba yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về Sự Tiết Chế từ nơi Tà Nghiệp, Tà Ngữ và Tà Mạng;
- (3) Ba Chánh Tư Duy Hạnh về *Ly Tham Ái, Ly Oán Hận* và *Chánh Kiến*;
- (4) Năm Pháp Kiểm Thúc (*Thu Thúc*); và
- (5) Yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) mà khởi sinh đang khi tránh xa những việc Phạm Tội.

(a) Morality of Volition (Cetanā Sīla) and**(b) Morality of Abstinence (Viratī Sīla)**(a) Đức Hạnh về Sự Tác Ý (*Tư Đức Giới Luật*) và(b) Đức Hạnh về Sự Tiết Chế (*Ngăn Trì Giới Luật*)

The three wrong physical actions are taking the life of other beings, taking what is not given and sexual misconduct. The four wrong verbal actions are telling lies, gossiping or backbiting, using harsh, abusive words and indulgence in vain, frivolous talks. These two categories of wrong actions may be committed in association with earning a livelihood (like that of a fisherman or a hunter), or may not be associated with earning livelihood (like game hunting for sport).

Ba Tà Hạnh về Thân là đoạt sinh mạng của chúng hữu tình khác, đoạt lấy điều mà không được cho và tà hạnh về tính dục. Bốn Tà Hạnh về Lời là nói dối (*vọng ngữ*), nói lời nhảm nhí hoặc nói xấu sau lưng, dùng lời thô lỗ cục cằn, những thô ác ngữ và hồ ngôn loạn ngữ, nói lời vô nghĩa. Hai thể loại phạm trừ về những Tà Hạnh này có thể được thực hiện trong sự liên kết với việc nuôi mạng (giống như của một ngư phủ hoặc của một thợ săn), hoặc có thể là không có được liên kết với việc nuôi mạng (giống như trò chơi săn bắn cho việc giải trí).

*Likewise, abstaining from these two categories of wrong actions may or may not be associated with earning a livelihood. Abstaining from three wrong physical actions when not associated with earning a livelihood is known as abstention through Right Action (**Sammā Kammanta Virati**); abstaining from the four wrong verbal actions when not associated with earning a livelihood is known as abstention through Right Speech (**Sammā Vaca Virati**); abstaining from*

*these two categories of wrong actions when associated with earning a livelihood (especially those kinds which **Bhikkhus** are enjoined against) is known as abstention through Right Livelihood (**Sammā Ajiva Virati**).*

*The three mental factors of abstention mentioned above are known as Morality of Abstention (**Viratī Sīla**) and the mental factor of volition that accompanies them is known as Morality of Volition (**Cetanā Sīla**). The volition that arises when performing acts of great merit of attending upon one's teacher is also known as Morality of Volition (**Cetanā Sīla**).*

Tương tự như vậy, việc tránh xa khỏi những hai thể loại phạm trù về những Tà Hạnh mà có thể hoặc là không có thể liên kết với việc nuôi mạng. Việc tránh xa khỏi ba Tà Hạnh về Thân khi không có liên kết với việc nuôi mạng thì được biết đến như là Sự Tiết Chế thông qua Chánh Nghiệp (**Chánh Nghiệp Ngăn Trừ**); việc tránh xa khỏi bốn Tà Hạnh về Lời khi không có liên kết với việc nuôi mạng thì được biết đến như là Sự Tiết Chế thông qua Chánh Ngữ (**Chánh Ngữ Ngăn Trừ**); việc tránh xa khỏi những hai phạm trù về Tà Hạnh này khi có liên kết với việc nuôi mạng, và xa khỏi nhiều thể loại sai khác về Tà Mạng (một cách đặc biệt với những thể loại mà Chư Tỳ Khưu đã bị ngăn cấm vi phạm) thì được biết đến như là Sự Tiết Chế thông qua Chánh Mạng (**Chánh Mạng Ngăn Trừ**).

Ba yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về Sự Tiết Chế đã có đề cập ở phía trên thì được biết đến như là Đức Hạnh về Sự Tiết Chế (**Ngăn Trừ Giới Luật**) và yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) của Tác Ý mà phối hợp với chúng thì được biết đến như là Đức Hạnh về Tác Ý (**Tư Đức Giới Luật**). Tác Ý mà khởi sinh lên đang khi thực hiện việc công đức thù thắng qua việc chăm sóc bậc giáo thọ của mình thì cũng được biết đến như là Đức Hạnh về Tác Ý (**Tư Đức Giới Luật**).

(c) Morality of Non-Covetousness, etc.

(Anabhijjhādi Sīla)

(c) Đức Hạnh về Sự Bất Tham Ái, v.v.

(Ly Tham Ái Giới Luật)

The greed that prompts one to covet others' property, harbouring the thought, "It would be good if these were mine" is known as the wrong mental action of covetousness (Abhijjhā Manoduccarita). When one dispels such thoughts, there arise in one the mental factors of dispelling volition (Cetanā) and greedlessness (Alobha) or Non-Covetousness (Anabhijjhā). These mental factors are called Morality.

Lòng tham muốn mà thúc đẩy người ta khao khát tài sản của người khác, ngầm ngầm nuôi dưỡng ý nghĩ “Sẽ là thiện hảo nếu như những vật này là của ta” thì được biết đến như là Tà Tư Duy Hạnh về sự Tham Ái (*Tham Ái Ý Ác Hạnh*). Khi một người xua tan đi những ý nghĩ như thế, thì khởi sinh lên trong người ấy những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về Tác Ý xua tan (*Tư Tác Ý*) và sự Không Tham Đắm (*Vô Tham*) hoặc sự Bất Tham Ái (*Ly Tham Ái*). Những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) này thì được gọi là *Đức Hạnh*.

Wishing harm to someone, there arises in a person the mental factor of hatred which is known as wrong mental action of ill-will (Byāpāda Manoduccarita). When one dispels such thoughts of ill-will, there arise in him the mental factors of dispelling volition and hatelessness (Adosa or Abyāpāda). These mental factors are called Morality.

Lòng mong muốn hãm hại đến một người nào đó, thì khởi sinh lên trong người ta với yếu tố tinh thần về lòng thù hận mà điều đó được biết đến như là Tà Tư Duy Hạnh về sự Thù Hận (*Oán Hận Ý Ác Hạnh*). Khi một người xua tan đi

những ý nghĩ về sự cừu hận như thế, thì khởi sinh lên trong vị ấy những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về Tác Ý xua tan và sự Không Hận Thù (*Vô Sân* hoặc *Ly Oán Hận*). Những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) này thì được gọi là **Đức Hạnh**.

When someone holds that there is no such thing as generosity and that there are no beneficial results accruing from it, he holds a wrong view which is called wrong mental action of Wrong View (Micchā Diṭṭhi Manoduccarita). When he dispels such beliefs, there arise in him the dispelling volition and non-delusion (Amoha) or Right View (Sammā Diṭṭhi). These mental factors are called Morality.

Khi một người chấp thủ rằng chẳng có việc chi cả, chẳng hạn như là việc xả thí và rằng chẳng có quả phúc lợi nảy sinh từ nơi việc ấy, vị ấy nắm giữ lấy một tri kiến sai lầm với điều mà được gọi là Tà Tư Duy Hạnh về Tà Kiến (*Tà Kiến Ý Ác Hạnh*). Khi vị ấy xua tan đi những sự tin tưởng như thế, thì khởi sinh lên trong vị ấy Tác Ý xua tan và sự Không Si Tưởng (*Vô Si*) hoặc Tri Kiến Chân Chánh (*Chánh Kiến*). Những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) này thì được gọi là **Đức Hạnh**.

When three wrong mental actions (Abhijjhā, Byāpāda and Micchā Diṭṭhi) are present, a person is liable to commit such demeritorious deeds as killing, etc. which ruin one's Sīla. When volition and the three right mental actions arise in one, it is impossible for one to commit deeds such as killing, etc. which are ruinous to one's Sīla. Therefore the three right mental actions of Anabhijjhā, Abyāpāda and Sammā Diṭṭhi are called Morality.

Khi ba Tà Tư Duy Hạnh (*Tham Ái, Oán Hận và Tà Kiến*) được biểu thị, thì một người có thể can phạm đến những Bất Thiện Hạnh như là việc sát mạng, v.v. để mà hủy

hoại **Giới Luật** của mình. Khi Tác Ý và ba Chánh Tư Duy Hạnh khởi sinh lên ở trong một người, thì không thể nào để cho một người can phạm đến những hành động như là việc sát mạng, v.v. để mà làm hủy hoại đến **Giới Luật** của mình. Do đó, ba Chánh Tư Duy Hạnh về **Ly Tham Ái, Ly Oán Hận** và **Chánh Kiến** thì được gọi là **Đức Hạnh**.

*When consciousness arises, it is always accompanied by volition. That volition is responsible for prompting the mind to take notice of an object; it serves as a link between the mind and an object. Without its prompting, there would be no mind-object linkage; the mind will not rest on the object; it will not be aware of the object. It is only through the services of volition that a mind-object linkage is possible at all. Thus every volition accompanying consciousness that arises for each moral act is called **Morality**.*

Khi tâm thức khởi sinh, thì nó luôn luôn được phối hợp với Tác Ý. Tác Ý ấy có trách nhiệm cho việc xui khiến tâm thức chú tâm về một đối tượng; nó đóng vai trò như là một mối liên kết giữa tâm thức và một đối tượng. Không có sự xui khiến của Tác Ý ấy, thì sẽ không có sự liên kết giữa tâm thức và đối tượng; tâm thức sẽ không trú vào đối tượng; nó sẽ bất liễu tri vào đối tượng. Chỉ có duy nhất thông qua những tác dụng của Tác Ý mà sự liên kết giữa tâm thức và đối tượng mới có thể thiết thực xảy ra. Vì thế, mỗi Tác Ý đang khi phối hợp với tâm thức mà khởi sinh đối với từng mỗi hành động đạo đức thì được gọi là **Đức Hạnh**.

(d) **Morality of Restraints (Saṃvara Sīla) and**

(e) **Morality of Avoiding Transgression (Avītikkama Sīla)**

(d) **Đức Hạnh về Những Pháp Kiểm Thúc (Thu Thúc Giới Luật)** và

(e) Đức Hạnh về Sự Tránh Xa Việc Phạm Tội (**Bất Vi Phạm Giới Luật**)

The kinds of Morality as described apply to laymen and Bhikkhus equally. But there are other forms of Morality which are concerned with Bhikkhus only, viz: Morality of Restraints (Saṃvara Sīla) and Morality of Avoiding Transgressions (Avātikkaṃa Sīla).

Những thể loại của **Đức Hạnh** như đã được miêu tả thì được áp dụng đối với hàng cư sĩ tại gia và **Chư Tỷ Khưu** một cách tương đồng. Tuy nhiên có những hình thức khác của **Đức Hạnh** mà chỉ có liên quan duy nhất đối với **Chư Tỷ Khưu**, tức là: Giới Đức về Những Pháp Kiểm Thúc (**Thu Thúc Giới Luật**) và Giới Đức về Sự Tránh Xa Những Việc Phạm Tội (**Bất Vi Phạm Giới Luật**).

(d) Morality of Restraints (Saṃvara Sīla):

(d) Đức Hạnh về Những Pháp Kiểm Thúc (**Thu Thúc Giới Luật**):

(i) Pātimokkha Saṃvara: Restraint through the Fundamental Precepts for Bhikkhus, observance of which liberates the observer from the dangers of rebirths in the realms of miseries and continuous suffering.

(i) **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Thu Thúc**: Sự kiểm thúc thông qua những Điều Học Giới Cơ Bản dành cho **Chư Tỷ Khưu**, sự thọ trì về những điều học giới mà người hành trì được thoát khỏi những sự nguy hiểm về việc tục sinh trong các cõi giới của những sự thống khổ và việc thọ hình liên tục sự khổ đau.

(ii) Sati Saṃvara: Restraint through Mindfulness, which means keeping close guard over the doors of the five senses:

eye, ear, nose, tongue, body and mind so that no “thief of demeritoriousness” can gain entry into one.

(ii) **Chánh Niệm Thu Thúc:** Sự kiểm thúc thông qua Chánh Niệm, với ý nghĩa của việc trông nom kiểm thúc các môn hộ của năm giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm thức để cho không có “kẻ trộm Bất Thiện Hạnh” có thể xâm nhập vào mình.

(iii) **Nāṇa Saṃvara:** *Restraint through Wisdom, which means control of the mind with Insight so that the current of mental defilements of craving, wrong view and ignorance which normally flows incessantly stops flowing. Under this head is also included Paccayasannissita Sīla, exercise of proper care over the use of requisites.*

(iii) **Trí Tuệ Thu Thúc:** Sự kiểm thúc thông qua Trí Tuệ, với ý nghĩa của việc kiểm soát tâm thức với Tuệ Tri để cho dòng tư tưởng của những phiền não về Tham Ái, Tà Kiến và Si Mê mà một cách thường nhiên trôi chảy không gián đoạn cho được ngừng trôi chảy. Ở trong tiêu đề này cũng có bao gồm **Quán Tưởng Vật Dụng Giới Luật**, sự tu tập về việc thận trọng thích hợp trong việc thọ dụng các vật dụng cần thiết.

(iv) **Khanti Saṃvara:** *Restraint through Forbearance which means controlling the mind so that no defiling thoughts disturb it when enduring extreme heat or cold.*

(iv) **Nhẫn Nại Thu Thúc:** Sự kiểm thúc thông qua Nhẫn Nại, với ý nghĩa của việc kiểm soát tâm thức để cho không có những nghĩ suy uế nhiễm làm quấy rầy tâm thức đang khi chịu đựng khắc nghiệt về nóng hoặc lạnh.

(v) **Vīriya Saṃvara:** *Restraint through Development of Energy which means strenuous mental exertion to prevent the*

arising of demeritorious thoughts: sensuous thought (Kāma Vitakka), thought of Ill-will (Byāpāda Vitakka), thought of cruelty (Vihimsā Vitakka). Purification of livelihood (Ajīvapārisuddhi Sīla) is also included under this head.

(v) **Tinh Tấn Thu Thúc:** Sự kiểm thúc thông qua Việc Phát Triển về Năng Lực, với ý nghĩa của việc gia công nỗ lực tinh thần để ngăn chặn việc khởi sinh về những nghĩ suy bất thiện: nghĩ suy tham dục (**Tham Dục Tâm Cầu**), nghĩ suy về sự thù hận (**Sân Hận Tâm Cầu**), nghĩ suy về sự độc ác (**Oán Độc Tâm Cầu**). Sự thanh tịnh về việc nuôi mạng (**Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật**) cũng được bao gồm ở trong tiêu đề này.

(e) **Morality of Avoiding Transgression (Avītikkama Sīla)**

(e) **Đức Hạnh về Sự Tránh Xa Việc Phạm Tội**

(**Bất Vi Phạm Giới Luật**).

This is the Morality cultivated through avoidance of physical and verbal transgression of precepts which one has undertaken to observe.

From the above descriptions of five kinds of Saṃvara Sīla and Avītikkama Sīla, it could be inferred that in essence Pātimokkha Saṃvara Sīla means a group of mental factors (Cetasikas) including volition and the three abstentions of Non-Greed (Alobha), Non-Hate (Adosa) and Non-Delusion (Amoha): Sati Saṃvara means the mental factor of Sati, mindfulness (which is also accompanied by volition); Nāṇa Saṃvara means the mental factor of wisdom (which is also accompanied by volition); Khanti Saṃvara means a group of moral consciousness and mental factors headed by Non-Hate which has the characteristic of not losing temper, in other words, the mental factor of Non-Hate; Vīriya Saṃvara means

mental factor of energy (which is also accompanied by volition).

Đây là Đức Hạnh đã được tu dưỡng thông qua việc tránh xa về Thân và Lời sự vi phạm về những điều học giới mà một người đã đang đảm trách để hành trì.

Từ những sự miêu tả ở phía trên về năm thể loại của **Thu Thúc Giới Luật** và **Bất Vi Phạm Giới Luật**, thì nó có thể được suy ra rằng về bản chất **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Thu Thúc Giới Luật** có ý nghĩa là một nhóm của những yếu tố tinh thần (**Những Tâm Sở**) bao gồm cả Tác Ý và ba Sự Tiết Chế về sự Không Tham Đắm (**Vô Tham**), sự Không Thù Hận (**Vô Sân**) và sự Không Si Mê (**Vô Si**): **Chánh Niệm Thu Thúc** có ý nghĩa là yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về **Niệm**, Chánh Niệm (mà cũng được phối hợp với Tác Ý); **Trí Tuệ Thu Thúc** có ý nghĩa là yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về Trí Tuệ (mà cũng được phối hợp với Tác Ý); **Nhẫn Nại Thu Thúc** có ý nghĩa là một nhóm về ý thức đạo đức (**Tâm Thiện**) và những yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) được dẫn đầu do bởi sự Không Thù Hận (**Vô Sân**) mà có đặc tính của việc không đánh mất đi sự điềm tĩnh, nói cách khác, yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về sự Không Thù Hận (**Vô Sân**); **Nhẫn Nại Thu Thúc** có ý nghĩa là yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) về năng lực (mà cũng được phối hợp với Tác Ý).

*As for Avūṭikkama Sīla, in ultimate sense, it is a group of moral consciousness and mental factors which lead one to avoid transgression of precepts which one is observing. In the case of generosity, (**Dāna**) volition forms its basis. For Morality, too, volition serves as a main factor, but in addition to it, the group of moral consciousness and mental factors led by the three abstentions, the three mental factors of Non-Greed, Non-Hate, Non-delusion and the three mental factors*

of mindfulness, wisdom, energy also play their respective roles.

Về **Bất Vi Phạm Giới Luật**, trong ý nghĩa cùng tốt, nó là một nhóm về ý thức đạo đức (*Tâm Thiện*) và những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) để mà dắt dẫn cho một người tránh xa việc vi phạm về những điều học giới mà người ấy đang thọ trì. Trong trường hợp về lòng quảng đại (*Xả Thí*) Tác Ý tạo thành nền tảng của việc đó. Đối với Đức Hạnh, thì cũng vậy, Tác Ý tác dụng như là một yếu tố chánh yếu, nhưng thêm vào đây, nhóm của ý thức đạo đức (*Tâm Thiện*) và những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) đã được dắt dẫn do bởi ba Sự Tiết Chế, ba yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về sự Không Tham Đắm (*Vô Tham*), sự Không Thù Hận (*Vô Sân*), sự Không Si Mê (*Vô Si*) và ba yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về Chánh Niệm, Trí Tuệ và Năng Lực (*Tán*) cũng đóng những vai trò tương ứng của chúng.

End of definition of Morality

Kết thúc phần định nghĩa về Đức Hạnh

-----00000-----

(2) WHY IS IT CALLED MORALITY?

(2) VÌ SAO NÓ ĐƯỢC GỌI LÀ ĐỨC HẠNH?

The Pāli word *Sīla* is translated “Morality” or “Virtue”; it is adopted in “*toto*” in the Myanmar language. *Sīla* has two meanings: first, it is employed to convey the sense of natural character, behaviour or habit. We find it used in this sense in such expression as *Pāpakarana Sīlo*, “one who is in the habit of doing evil; *Dubbhāsana Sīlo*, “one who is in the habit of speaking evil”; *Abhivādana Sīlo*, “one who is in the habit of showing reverence to those worthy of homage”; *Dhammakathana Sīlo*, “one who is in the habit

of teaching the doctrines”. It is also employed to describe natural phenomena: “*Vassanā-samaye rukkhā ruhana-sīlā* “trees usually grow during the rainy season”; “*Gimhasamaye patta patana sīla*, “leaves usually fall in summer”. In this first sense, *Sīla* is employed to describe the habits of both moral and immoral persons; and also natural events which are outside the domain of moral good or bad.

Secondly, it has the meaning of good practice which implies only that practice which is noble, moral, ethical. This is the sense employed in this chapter on the Perfection of Morality. And in this sense also, there are two meanings, namely, (a) *orientating* and (b) *upholding*.

Từ ngữ Pāli **Giới Luật** đã được dịch là “Đức Hạnh” hoặc “Đạo Đức”; nó đã được chọn lấy ở từ ngữ “*toto*” trong Miến Ngữ. *Sīla* có hai ý nghĩa: thứ nhất, nó đã được dùng để diễn đạt ý nghĩa về đặc tính thường nhiên, tập tính hay là thói quen. Chúng tôi đã tìm thấy nó đã được dùng trong ý nghĩa này, chẳng hạn như ở trong thành ngữ “*Thối quen tạo tác ác hạnh*” “một người mà có thói quen về làm điều xấu ác”; “*Thối quen nói lời ác ngữ*” “một người mà có thói quen về nói lời xấu ác”; “*Thối quen cúng kính lễ*” “một người mà có thói quen về việc bày tỏ lòng tôn kính đến các bậc đáng tôn kính”; “*Thối quen thuyết giảng Giáo Pháp*” “một người mà có thói quen về việc giảng dạy Giáo Pháp”. Nó cũng được dùng để miêu tả những hiện tượng thiên nhiên: “*Cây thường mọc vào mùa mưa*” “những cây cối thường mọc lên trong mùa mưa”; “*Lá thường rụng mùa hè*” “những lá cây thường rơi rụng trong mùa hè”. Trong ý nghĩa thứ nhất này, *Sīla* đã được dùng để miêu tả những thói quen về cả hai hạng người đạo đức và vô đạo đức; và luôn cả những sự kiện thường nhiên thuộc ngoại phần của lãnh vực Thiện hoặc Bất Thiện.

Ý nghĩa thứ hai, nó có ý nghĩa về việc huấn tập thiện hảo mà hàm súc duy nhất việc thực hành về điều thánh thiện, đạo đức, luân lý. Đây là ý nghĩa đã được dùng ở trong Chương này để nói về Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh. Và cũng trong ý nghĩa này, có hai ý nghĩa, đó là: (a) **Sự Định Hướng**, và (b) **Sự Bảo Hộ**.

(a) *“Orientating” means controlling one’s physical and verbal actions and steering them towards right direction so that they do not get out of hand. In a person who does not observe the precepts, physical and verbal actions take place in a haphazard manner like loose yarn not properly wound in a roll uncontrolled and undirected. But a person who observes the precepts, watches closely over his physical and verbal actions to see that they take place in an orderly manner under his proper control. Even a person of ill-humour who is easily irritated and loses temper at the slightest provocation can manage to keep his physical and verbal actions under control when he is observing the precepts.*

(a) **“Sự Định Hướng”** có nghĩa là việc kiểm soát những hành động về Thân và Lời của mình và việc lèo lái chúng hướng thẳng đến những điều chân chánh nhằm để chúng không vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Ở trong một người mà không hành trì những điều học giới, thì những hành động về Thân và Lời diễn ra trong một hành xử khinh suất giống như sợi chỉ lỏng lẻo đã không được quấn một cách đúng đắn trong một cuộn chỉ bừa bãi và vô lối. Tuy nhiên một người mà hành trì những điều học giới, cần phòng một cách nghiêm mật những hành động về Thân và Lời để thấy rằng chúng diễn ra theo một hành xử có trật tự trong sự kiểm soát chân chánh của mình. Chỉ đến một người có tâm tính cáu gắt, là người dễ bị cáu giận và mất đi sự điềm tĩnh ở ngay sự khiêu khích rất

là nhỏ nhất cũng có thể xử lý để kiểm chế những hành động về Thân và Lời trong sự kiểm soát của mình khi vị ấy đang hành trì những điều học giới.

*(b) **Sīla** is “upholding” because no act of merit can be accomplished without accompaniment of moral virtue. Meritorious acts can arise only in persons of morality; thus **Sīla** serves as the basis or foundation of all acts of meritoriousness; it facilitates the arising of meritoriousness through performance of meritorious deeds that would lead to rebirths in the four planes of existence (**Catubhūmaka**): the sensuous world, the fine material world, the non-material world and the supra-mundane states.*

*(b) **Giới Luật** là “**Sự Bảo Hộ**” bởi vì không có hành động phước báu nào có thể được thành tựu mà không có sự phối hợp của phẩm hạnh đạo đức. Những thiện công đức hạnh chỉ có thể khởi sinh ở những người có giới đức; do đó **Giới Luật** tác dụng như là cơ sở hay là nền tảng của tất cả những thiện công đức hạnh; nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc khởi sinh các thiện công đức thông qua việc thực hiện về những thiện hạnh mà sẽ dắt dẫn đi tục sinh ở trong bốn tầng cấp của sự hiện hữu (**Bốn Tầng Cõi Giới**): cõi giới dục lạc (**Cõi Dục Giới**), cõi giới sắc pháp vi tế (**Cõi Sắc Giới**), cõi giới không sắc pháp (**Cõi Vô Sắc Giới**) và các trạng thái Siêu Thế.*

In this chapter on the Perfection of Morality, it is mentioned that the hermit Sumedha, having received the definite prophecy that he would become a Perfectly Self-Enlightened One, admonished himself to establish first in the Perfection of Alms-Giving. But this does not imply that he should practise generosity first without observance of precepts. In his investigation of the Buddha making factors

by the exercise of Perfection Investigating Wisdom (*Pāramī Pavicaya Nāṇa*), it was the Perfection of Alms-Giving that appeared first in his mind's eye, followed in succession by Perfection of Morality, Perfection of Renunciation, etc. The order of Perfection given in the Text is the order in which they appeared in the mind's eye of the hermit Sumedha. It was not possible for him to discern all the ten *Pāramīs* simultaneously; they were investigated one after another and were mentioned accordingly. The first Perfection reviewed happened to be the Perfection of Alms-Giving; hence it heads the list of the *Pāramīs*, but this does not mean that the order in the list is the order in which *Pāramīs* are to be fulfilled.

Trong Chương này nói về Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh, đã có đề cập đến rằng vị ẩn sĩ *Sumedha*, sau khi đã được đón nhận việc Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*) rằng Ngài sẽ trở thành một Bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ, thì đã tự khuyên nhủ bản thân để an trú trước hết vào trong Pháp Toàn Thiện về Xả Thí. Tuy nhiên điều này không ngụ ý nói rằng Ngài nên thực hành việc Xả Thí trước tiên mà không có việc hành trì những điều học giới. Trong việc thẩm tra của Ngài về những yếu tố Tác Thành Quả Phật qua việc huấn tập về Trí Tuệ Thẩm Tra Pháp Toàn Thiện (*Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí*), thì đó là Pháp Toàn Thiện về Xả Thí đã hiển lộ đầu tiên trong trí nhớ của Ngài, và xảy ra kế tiếp theo là Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh, Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly, v.v. Trình tự của Pháp Toàn Thiện đã được trình bày trong Văn Bản là trình tự mà chúng đã hiển lộ ở trong trí nhớ của vị ẩn sĩ *Sumedha*. Quả là điều bất khả thi cho Ngài để nhận thức được cùng một lúc tất cả mười Pháp *Ba La Mật*; chúng đã được thẩm tra lần lượt Pháp này sau Pháp khác và đã được đề cập đến một cách tương ứng. Pháp Toàn Thiện đầu tiên đã được hồi tưởng bất chợt xảy đến lại là Pháp Toàn Thiện về Xả Thí; vì thế nó đứng đầu sự liệt kê của các Pháp *Ba La*

Mật, tuy nhiên điều này không có nghĩa rằng trình tự trong sự liệt kê là trình tự mà các Pháp **Ba La Mật** phải được hoàn thành viên mãn.

*In actual practice, an act of giving is pure only when the donor is established in Morality; alms-giving is made more fruitful when it is preceded by observance of precepts. That is the reason why when **Bhikkhus** are invited by lay people to accept robes and other gifts, they see **to ti** that the lay people are first established in the precepts (even though taking of precepts is not mentioned when making the invitation).*

Trong sự hiện hành, một hành động Xả Thí là được thuần tịnh chỉ khi nào vị thí chủ đã được an trú ở trong Đức Hạnh; việc bố bát cúng dường được thực hiện có nhiều quả phước báu hơn, là khi trước việc đó đã có sự thọ trì những điều học giới. Đó là lý do tại sao khi **Chư Tỳ Khuru** đã được thỉnh mời do bởi hàng cư sĩ tại gia đề thọ nhận những y áo và những tặng phẩm khác, họ nhìn thấy **Giới Luật** mà hàng cư sĩ tại gia đã được an trú trước tiên ở trong những điều học giới (dù cho là việc thọ trì những điều học giới đã không có đề cập đến khi đang thực hiện việc thỉnh mời).

*Thus to the question “Why is it called **Sīla**? the plain, clear-cut answer is: it is called **Sīla** because:*

(1) it does not permit physical and verbal actions to take place in a violent, disorderly manner; it controls and directs them to become quiet and gentle,

(2) it serves as a foundation for the arising by stages of four classes of moral consciousness, namely, the moral consciousness pertaining to the sensuous world, the moral consciousness pertaining to the material world, the moral consciousness pertaining to the non-material world and the supra-mundane consciousness.

Thế thì đối với câu hỏi “Vì sao nó được gọi là **Giới Luật**? đơn giản, câu trả lời ngắn gọn là: nó được gọi là **Giới Luật** bởi vì:

(1) nó không cho phép những hành động về Thân và Lời được diễn ra trong một hành xử thô bạo, một cách khinh suất; nó kiểm soát và hướng dẫn chúng để trở nên yên tĩnh và nhu nhuyến,

(2) nó tác dụng như là một nền tảng cho việc khởi sinh theo từng giai đoạn của bốn tầng lớp của ý thức đạo đức, đó là, ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới dục lạc (**Cõi Dục Giới**), ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới sắc pháp (**Cõi Sắc Giới**), ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới không sắc pháp (**Cõi Vô Sắc Giới**) và ý thức Siêu Thế.

Out of these discussions may arise the following questions:

*(1) If both Morality (**Sīla**) and Concentration (**Samādhi**) are orientating, how do they differ in their functions? **Sīla** promotes calm and peace by keeping physical and verbal actions under proper control; whereas concentration prevents the mind and mental factors that are associated with it from distraction by directing them to converge on a single object. In this manner, Morality differs from Concentration in its function of orientating.*

Từ những sự thảo luận này có thể khởi sinh những câu hỏi sau đây:

(1) Nếu cả hai, Đức Hạnh (**Giới Luật**) và Định Mục (**Định Thức**) đang là định hướng, thì chúng khác biệt nhau như thế nào trong những chức năng của chúng? **Giới Luật** làm tăng tiến sự an tịnh và bình an qua việc kiểm chế những hành động về Thân và Lời trong sự kiểm soát chân chánh; trong khi đó Định Mục ngăn chặn Tâm Thức và những yếu tố tinh thần (**Tâm Sở**) mà đã phối hợp với Tâm Thức, qua việc

hướng dẫn chúng thoát khỏi sự phóng dật, đi đến tập trung vào một đối tượng duy nhất. Trong cách hành xử này, Đức Hạnh khác biệt với Định Mục trong chức năng của nó về việc *định hướng*.

(2) If both Morality and the Element of Solidity (Pathavī) are “upholding”, what is the difference in their functions? Morality is the fundamental cause of the arising of the four classes of moral consciousness; hence it is said to serve as the foundation for the arising of the moral consciousness pertaining to the sensuous world, the moral consciousness pertaining to the material world, the moral consciousness pertaining to the immaterial world and the supra-mundane consciousness.

Ngoài những việc thảo luận này, có thể khởi sinh lên những câu hỏi sau đây:

(2) Nếu cả hai, Đức Hạnh và Nguyên Tố Cương Kiện (**Địa Đại**) đang là “bảo hộ”, điều chi là sự khác biệt ở trong những chức năng của chúng? Đức Hạnh là nguyên nhân cơ bản cho việc khởi sinh của bốn tầng lớp của ý thức đạo đức; vì thế nó được nói đến để tác dụng như là nền tảng cho việc khởi sinh ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới dục lạc (**Cõi Dục Giới**), ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới sắc pháp (**Cõi Sắc Giới**), ý thức đạo đức liên quan đến cõi giới không sắc pháp (**Cõi Vô Sắc Giới**) và ý thức Siêu Thế.

Just as a royal wet-nurse holds the infant prince in her arms to keep him from crawling all over the royal chamber, so also the Element of Solidity (Pathavī) holds together other elements that arise along with it preventing them from dispersing and scattering away in all directions. In this manner, Morality and the Element of Solidity differ in their

respective functions of upholding and facilitating. (Visuddhimagga Sub-Commentary – Chapter on Morality).

Ví như một bà vú nuôi của hoàng tộc ôm giữ lấy hoàng nhi trong vòng tay của mình để trông nom vị ấy khỏi việc truồn bò khắp cả buồng phòng của hoàng gia, cũng như thế Nguyên Tổ Cương Kiện (*Địa Đại*) giữ lấy tất cả các Nguyên Tổ khác mà cùng khởi sinh với nó cho việc ngăn ngừa chúng khỏi sự phân tán và rải rác đi trong tất cả các phương hướng. Trong cách hành xử này, Đức Hạnh và Nguyên Tổ Cương Kiện (*Địa Đại*) sai khác nhau trong những chức năng riêng biệt của chúng về việc bảo hộ và sự tạo điều kiện thuận lợi. (Phụ Chú Giải *Thanh Tịnh Đạo* – Chương nói về Đức Hạnh).

The Visuddhimagga mentions only two grammatical meanings as explained above. But there are different views expressed by other teachers. According to them the Pāli word Sīla for Morality is derived from the words Sira or Sisa, both meaning “head”. When the head is cut off, the whole body of a being is destroyed; so also when Morality is ruined, all forms of meritoriousness come to ruins. Thus Morality is like the head of the body of meritoriousness and termed “Sīla”, a derivative of Sira or Sisa by replacing the letter “r” or “s” with “l”.

Bộ sách *Thanh Tịnh Đạo* chỉ đề cập đến hai ý nghĩa thuộc ngữ pháp như đã giải thích ở phần trên. Tuy nhiên có những quan điểm khác biệt đã được diễn đạt do bởi các vị giáo thọ khác nữa. Theo họ thì từ ngữ Pāli *Sīla* dùng cho Đức Hạnh đã xuất phát từ những từ ngữ *Sira* (*cái đầu*) hay là *Sisa* (*căn đầu, thủ não*), cả hai có ý nghĩa là “*cái đầu, đầu đàn, thủ não*”. Khi cái đầu bị cắt đứt thì toàn bộ cơ thể của một hữu tình bị hủy diệt; cũng như thế khi Đức Hạnh bị băng hoại, thì tất cả những hình thức của Thiện công đức đi đến

diệt vong. Như thế Đức Hạnh như là thủ não của Pháp Thân Thiện công đức và được gọi là *Sīla* (Giới Luật), một từ dẫn xuất của *Sira* (cái đầu) hay là *Sisa* (căn đầu, thủ não), bằng cách thay thế vần tự “r” hay là “s” với “l”.

But the author opines that this alternative view is far-fetched, since it draws only upon the similarity of the sounds produced by uttering the words Sira, Sisa and Sīla and does not deal with the intrinsic meaning of the word Sīla as defined in the Abhidhānappadīpikā (#) verse no. 1092.

[(#): *Abhidhānappadīpikā*: Lamp of nouns. This is the name of a well-known vocabulary of Pāli nouns, compiled on the model of *Amarakosha* by the grammarian *Moggallāna* at the end of the 12th century.]

He concluded that Morality is called Sīla because, according to the Abhidhānappadīpikā, it conveys two meanings of (1) natural characteristic, and (2) good practice.

Tuy nhiên tác giả đã phát biểu ý kiến rằng quan điểm lựa chọn này là khiên cưỡng, bởi vì nó được xác lập chỉ dựa trên sự tương đồng của những âm thanh đã được tạo ra qua việc phát âm những từ ngữ *Sira*, *Sisa* và *Sīla*, và không đề cập đến ý nghĩa thực chất của từ ngữ *Sīla* như đã được định nghĩa ở trong câu kệ thứ 1092 của bộ *Danh Xưng Chú Thích* (#).

[(#): *Danh Xưng Chú Thích*: Rọi sáng các danh từ. Đây là tên gọi của hệ thuật ngữ về các danh từ Pāli, đã được biên soạn trên mô hình của *Amarakosha* của nhà ngữ pháp học *Moggallāna* (Mục Kiến Liên) vào cuối thế kỷ thứ mười hai.]

Ngài đã kết luận rằng Đức Hạnh được gọi là *Giới Luật* bởi vì, nương theo bộ *Danh Xưng Chú Thích*, nó diễn đạt hai ý nghĩa về (1) đặc tính thường nhiên, và (2) hảo huấn tập.

Although natural characteristic may mean both good and bad ones as explained above, since we are dealing with

the habit and practices of ancient sages or of Future Buddhas, Arahats, etc. we should take that *Sīla* refers only to good aspects. For instance, although *Dhamma* may be meritorious or demeritorious when we say “I take refuge in the *Dhamma*,” the *Dhamma* here can only be the meritorious *Dhamma*. So also, although *Sangha* means “a group,” “an assemblage” in such words as “*Manussa Sangha*”, “a group of people”, “*Sakuna Sangha*”, “a flock of birds”, when we say “I take refuge in the *Sangha*”, it implies only the Order of *Bhikkhus*.

Considering in this manner, *Sīla* should also be taken in the sense of the *Abhidhānappadīpikā* definition of “natural characteristic”. Thus it should be stated that it is called *Morality* because it is the natural characteristic of ancient sages, Future Buddhas, Arahats, etc.

Mặc dù đặc tính thường nhiên là có thể có ý nghĩa của những cả hai Thiện và Bất Thiện như đã có giải thích ở phần trên, do vì chúng ta đang bàn đến tập tính và những lệ hành của các bậc hiền triết thời cổ đại hay là của Chư Phật Vị Lai, các bậc Vô Sinh, v.v. thì chúng ta nên nhận biết rằng *Giới Luật* chỉ có đề cập đến ở những khía cạnh thiện hảo. Ví dụ như, mặc dù *Pháp* có thể là Thiện hoặc Bất Thiện, khi chúng ta nói “Con xin quy y vào Pháp Bảo”, thì *Pháp* tại đây có thể chỉ là Thiện Pháp. Cũng như thế, mặc dù *Tổng Hợp* có ý nghĩa là “một nhóm”, “một tập hợp” trong những từ ngữ như là *Quần Tập* “một nhóm người (*quần chúng*)”, *Quần Diểu Thú* “một bầy chim”, khi chúng ta nói “Con xin quy y vào Tăng Bảo”, nó chỉ ngụ ý nói đến Giáo Hội của *Chư Tỳ Khưu*.

Xét suy về phương diện này, thì *Giới Luật* cũng nên được giữ lấy ý nghĩa trong phần định nghĩa của bộ *Danh Xưng Chú Thích* về “đặc tính thường nhiên”. Như thế cần phải trình bày rõ rằng *Giới Luật* được gọi là Đức Hạnh bởi vì

nó là đặc tính thường nhiên của các bậc hiền triết thời cổ đại, của Chư Phật Vị Lai, các bậc Vô Sinh, v.v.

(3) WHAT ARE ITS CHARACTERISTIC, FUNCTION, ETC.?

(3) NHỮNG ĐẶC TÍNH, CHỨC NĂNG, SỰ BIỂU TRI V.V. CỦA ĐỨC HẠNH LÀ CHỈ?

Morality has the characteristic of controlling one's physical and verbal actions and orientating them towards right direction; it also serves as a basis or foundation of all meritoriousness.

Its function is to prevent one from becoming immoral through uncontrolled physical and verbal actions. It helps one to remain spotless in conduct, free from blame by the wise.

Morality is manifested as purity in thought, word and deed. When the wise reflect on the nature of Morality, they come to realise that it is the purity of physical action, the purity of verbal action and the purity of mental action.

*The proximate cause for arising of Morality is moral shame for doing an immoral act (**Hiri**) and moral dread for doing an immoral act (**Ottappa**). Although listening to the Dhamma promotes arising of Morality, it serves only as a remote cause. It is only through **Hiri** and **Ottappa** the precepts are observed.*

Đức Hạnh có đặc tính là kiểm soát những hành động về Thân và Lời của mình và định hướng chúng thẳng đến chiều hướng chân chánh; nó cũng tác dụng như là một cơ sở hay là nền tảng của tất cả Thiện công đức hạnh.

Chức năng của nó là để ngăn chặn người ta không trở thành vô đạo đức do bởi những hành động thiếu kiểm soát về

Thân và Lời. Nó giúp người ta vẫn duy trì không hề bị vẩn đục trong hạnh kiểm, thoát khỏi sự khiển trách của bậc trí tuệ.

Đức Hạnh được biểu thị về sự tinh khiết trong ý nghĩ, lời nói và tác hạnh. Khi bậc trí tuệ suy xét về tính chất bản năng của Đức Hạnh, thì họ đạt đến trình độ liễu tri rằng nó là sự tinh khiết của hành động về Thân, sự tinh khiết của hành động về Lời và sự tinh khiết của hành động về Ý.

Nguyên nhân tiếp cận cho việc khởi sinh của Đức Hạnh là sự xấu hổ về mặt đạo đức đối với việc thực hiện một hành động vô đạo đức (*Tàm*) và ghê sợ về mặt đạo đức đối với việc thực hiện một hành động vô đạo đức (*Quý*). Mặc dù việc lắng nghe về Giáo Pháp thúc đẩy cho việc khởi sinh về Đức Hạnh, nhưng nó chỉ có tác dụng như là một viển nhân. Nó duy nhất chỉ thông qua *Tàm* và *Quý* về những điều học giới đã được thọ trì.

(4) WHAT ARE THE BENEFITS OF MORALITY?

(4) NHỮNG QUẢ PHÚC LỢI CỦA ĐỨC HẠNH LÀ CHI?

A man of virtuous conduct enjoys many benefits such as a gladdening heart which leads to joy and happiness (Pāmojja). This in turn results in delightful satisfaction (Pīti). In one who enjoys delightful satisfaction, there arises calmness of mind and body (Passaddhi) followed by bliss (Sukha). The tranquil state of mind and body brings about development of Concentration (Samādhi) which enables one to see things as they really are (Yathābhūtañāṇa). When one gains this knowledge of things as they really are, one gets wearied of and detached from the ills and suffering of the cycle of rebirths. In him arises powerful Insight into reality (Balava Vipassanā Ñāṇa). With this Insight he becomes detached from craving and achieves the knowledge of the Path, which leads to full liberation (Vimutti) through the

knowledge of Fruition. After gaining the Path and Fruition knowledge, he develops reflective knowledge (*Paccavekkhanā Nāṇa*) which enables him to see that the cessation of phenomena of the aggregates of *Nāma* and *Rūpa* has taken place in him. In other words, he has realised the Perfect Peace, *Nibbāna*. Thus Morality has many benefits including the realisation of *Nibbāna*. (AN III, p. 515)

Một người mà có hạnh kiểm đạo đức thì thụ hưởng rất nhiều quả phúc lợi, chẳng hạn như có một tâm tư hân hoan vui sướng để rồi dẫn đến niềm an vui và hạnh phúc (*Thoả Thích*). Điều này đem lại kết quả tuần tự trong sự hài lòng vui thích (*Phỷ Lạc*). Trong một người thụ hưởng sự hài lòng vui thích, thì khởi sinh sự an tịnh về Thân và Tâm (*Khinh An*) được nối tiếp theo do bởi niềm tĩnh lạc viên mãn (*An Lạc*). Trạng thái tĩnh lặng của Thân và Tâm dẫn tới việc phát triển về Định Mục (*Định Thúc*) điều mà có thể làm cho người ta thâm thị các Pháp như thực chúng hiện đang là (*Tuệ Chân Như Thực Tính*). Khi người ta đạt được sự liễu tri về các Pháp như thực chúng hiện đang là (*các Pháp Chân Như Thực Tính*) này, người ta trở nên nhàm chán và lánh xa khỏi những điều xấu ác và việc thọ hình khổ đau của vòng tục sinh. Ở trong vị ấy khởi sinh năng lực mãnh liệt của Tuệ Giác vào thực tính (*Lục Hành Minh Sát Tuệ*). Với Tuệ Giác này, vị ấy trở nên đoạn lìa khỏi ái dục và đạt đến Tri Kiến Đạo (*Đạo Tuệ*), để rồi dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn (*Giải Thoát*) thông qua Tri Kiến Quả (*Quả Tuệ*). Sau khi đạt được Tuệ Đạo và Tuệ Quả, vị ấy phát triển Tri Kiến Phán Chiếu (*Tuệ Phãn Kháng*) điều mà có thể làm cho vị ấy thấy được rằng sự đình chỉ của các đối tượng thuộc về những khối uẩn của *Danh* và *Sắc* đã xảy ra ở trong vị ấy. Nói cách khác, vị ấy đã được chứng tri sự An Vui Tuyệt Đối, *Níp Bàn*. Như thế Đức Hạnh có rất nhiều quả phúc lợi kể luôn cả việc chứng tri *Níp Bàn*. (Tăng Chi Bộ Kinh III, trang 515)

In several discourses the Buddha mentions the following five benefits gained by one who observes precepts and who is established in Morality:

- (1) *based on mindfulness through Sīla, he acquires great wealth;*
- (2) *he gains fame and good reputation;*
- (3) *he approaches and enters any assembly of Nobles, Brahmins, Householders or Recluses with complete self-assurance (born of his Morality), without any indication of inferiority complex;*
- (4) *he lives the full span of life and lies unconfused. (An immoral person repents on his dead bed that he has not done meritorious deeds throughout his life; a man of moral habits never suffers from any remorse when death approaches him; instead, memories of good deeds previously performed by him flashed past his mind's eye making him fearless, mentally lucid, unconfused to face death even as someone who is about to acquire a golden pot gladly abandons an earthen pot.)*
- (5) *he is reborn after that in happy realms of Devas and Human Beings.*

(DN II, p.73; AN II, p.22 I; Vin III, p.322)

*In the **Ākaṅkheyya Sutta** of the **Majjhima Nikaya**, the Buddha enumerates thirteen benefits come from practicing Morality; such benefits range from reverence and respect shown by fellow followers of the teaching to realization of **Arahattaphala**, that is, attainment of **Arahatship**.*

Trong một vài Pháp Thoại, Đức Phật đề cập đến năm quả phúc lợi sau đây mà với người thọ trì những điều học giới và với người mà đã an trú trong Đức Hạnh đã được thành đạt:

- (1) nương vào Chánh Niệm thông qua **Giới Luật**, vị ấy có được tài sản to lớn;
- (2) vị ấy đạt được danh thơm và uy tín tốt;
- (3) vị ấy tiếp cận và đi vào bất cứ hội chúng nào của các bậc Thánh, các vị Bà La Môn, các vị Gia Chủ hay là các vị Ân Sĩ với lòng tự tin hoàn toàn (được sanh khởi do bởi Đức Hạnh của mình), không có bất kỳ một dấu hiệu nào về sự mặc cảm tự ti;
- (4) vị ấy sống thọ mạng viên mãn và mệnh chung tâm không rối loạn. (Một người vô đạo đức cảm thọ ăn năn giây phút lâm chung của cuộc đời mình rằng ông ta đã không có tạo tác những Thiện Hạnh xuyên suốt cuộc đời của ông ta; một người với những tập tính đạo đức thì không bao giờ cảm thọ khổ về bất kỳ điều hối tiếc nào khi lúc lâm chung tiếp cận vị ấy; thay vào đó, những ký ức thuộc quá khứ về những Thiện Hạnh do chính mình đã có thực hiện trước đây, đã chột lóe sáng lên trong trí nhớ của vị ấy, làm cho vị ấy không có sợ hãi, tinh thần minh mẫn, tâm không rối loạn để đối diện Tử Thần, như thể một người sắp có được một hũ bằng vàng, thì hoan hỷ từ bỏ một nôi bằng đất.)
- (5) sau sự việc đó, vị ấy được tục sinh vào trong các cõi an vui của **Chư Thiên** và Nhân Loại.

(Trường Bộ Kinh II, trang 73; Tăng Chi Bộ Kinh II, trang 22; Tạng Luật III, trang 322)

Trong bài **Kinh Ước Nguyện** (bài thứ sáu) thuộc Trung Bộ Kinh, Đức Phật liệt kê mười ba quả phúc lợi bắt nguồn từ việc huấn tập Đức Hạnh; những quả phúc lợi như thế được sắp xếp từ sự cung kính và tôn trọng đã được thể hiện do bởi các vị Đồng Phạm Hạnh nương vào Giáo Pháp cho đến việc chứng tri **Quả Vô Sinh**, đó là, sự thành đạt về **Quả vị A La Hán**.

(5) HOW MANY TYPES OF MORALITY ARE THERE?

(5) CÓ BAO NHIÊU THỂ LOẠI CỦA ĐỨC HẠNH?

Morality in Groups of Twos:

Đức Hạnh trong các nhóm có hai Pháp:

- (1) *Precept involving performance of certain action (Cāritta); Precept of Abstentions (Vāritta).*

Of these two kinds, the precept laid down by the Buddha saying “This should be done” is Caritta Sīla. For example, performance of duties towards a preceptor (Upajjhāya vatta); or duties towards a teacher (Ācariya vatta), is fulfillment of Cāritta Sīla through practice.

Not doing what is prohibited by the Buddha saying “This should not be done” is fulfillment of Vāritta Sīla. For example, observance of Parajika rules of the Vinaya (which prohibits Bhikkhus from indulgence in sexual intercourse, from stealing, from killing and from falsely claiming attainments to Magga and Phala Insight) is observance of Vāritta Sīla through avoidance.

- (1) Điều học giới có liên quan đến việc thực hiện tác hạnh nhất định (*Nguyện Trì*); Điều học giới về những Sự Tiết Chế (*Ngăn Trì*).

Về hai thể loại này, điều học giới đã được ban hành do bởi Đức Phật khi nói rằng “Điều này nên được thực hiện” là *Nguyện Trì Giới Luật*. Ví dụ như, việc thực hiện các bổn phận đối với vị Thầy Tế Độ (*Tế Độ Phận Sự*); hay là những bổn phận đối với vị Giáo Thọ (*Giáo Thọ Phận Sự*), là hoàn thành viên mãn về *Nguyện Trì Giới Luật* thông qua việc huấn tập.

Không làm điều mà đã bị ngăn cấm do bởi Đức Phật khi nói rằng “Điều này không nên được thực hiện” là hoàn thành viên mãn về *Ngăn Trì Giới Luật*. Ví dụ như, việc thọ trì về các điều giới luật *Bất Cộng Trụ* của *Tạng Luật* (những điều mà ngăn cấm *Chư Tỳ Khuru* xa khỏi sự khoái lạc trong quan hệ tính dục, xa khỏi việc tham dục, xa khỏi việc sát mạng và xa khỏi việc tuyên bố một cách giả dối về sự thành đạt các Tuệ Đạo và Tuệ Quả) là việc thọ trì về *Ngăn Trì Giới Luật* thông qua việc tránh khai (*từ bỏ hẳn đi*).

*Some people casually misinterpret these disciplinary rules saying that **Cāritta Sīla** is the precept which would lead to no offence if it is not fulfilled, but its observance contributes to purity one’s Morality. In interpreting thus they make no distinction between **Bhikkhus** and lay men.*

*Actually, the Buddha laid down definite disciplinary rules concerning duties to be performed by a pupil towards his preceptor or teacher. Any co-resident pupil who fails to abide by these rules not only fails to fulfil the **Cāritta Sīla** but is also guilty of breaking the disciplinary rules concerning performance of duties (**Vatta bhedaka dukkata āpatti**).*

Một số người đã diễn giải sai trật một cách vô ý thức về những điều giới luật này khi nói rằng *Nguyện Trì Giới Luật* là điều học giới mà sẽ dẫn đến việc không vi phạm điều luật nếu như nó không được thực hiện, mà trái lại việc thọ trì những điều này là góp phần vào độ tinh khiết về Đức Hạnh của mình. Trong việc diễn giải như thế, họ tạo ra sự bất dị biệt giữa *Chư Tỳ Khuru* và các vị cư sĩ tại gia.

Thực tế là, Đức Phật đã có ban hành những điều giới luật rõ ràng có liên quan đến những bốn phạm phải được thực hiện của một môn sinh đối với vị Thầy Tế Độ hay là vị Giáo Thọ của mình. Bất cứ vị môn sinh đồng trú nào mà không

tuân theo những điều luật này thì không những không thực hiện **Nguyện Trì Giới Luật** mà lại còn phạm vào tội phá vỡ những điều giới luật có liên quan đến việc thực hiện các bốn phận (**Phạm Tác Ác Phá Hòa Hợp Phận Sự**).

Thus, for Bhikkhus, it cannot be said that non-fulfillment of Cāritta Sīla would lead to no offence; for them, Cāritta Sīla is the mandatory observance of the precepts laid down by the Buddha.

As for lay men, it may be said that avoidance of wrong deeds which would definitely give rise to rebirths in lower planes of existence falls under the category of Cāritta Sīla. On the other hand abstinence from wrong deeds which may or may not result in such rebirths Vāritta had showing reverence to the aged should be classified as Cāritta Sīla.

Như thế, đối với **Chư Tỳ Khưu**, không thể nói rằng việc không thực hiện về **Nguyện Trì Giới Luật** thì sẽ dẫn đến việc không vi phạm điều luật; đối với họ, **Nguyện Trì Giới Luật** là việc bắt buộc phải thọ trì về những điều học giới đã được ban hành do bởi Đức Phật.

Đối với những cư sĩ tại gia, có thể nói rằng việc tránh xa về những Tà Hạnh, điều mà một cách quả quyết sẽ làm tăng thêm việc tục sinh ở trong những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh, thì được xếp loại vào trong hạng loại của **Nguyện Trì Giới Luật**. Ngược lại, việc tránh xa khỏi những Tà Hạnh mà có thể hay là không có thể dẫn đến kết quả trong những cõi tục sinh như thế, **Ngăn Trừ** đã được biểu thị việc tôn kính đến bậc cao niên lớn tuổi thì nên được xếp loại như là **Nguyện Trì Giới Luật**.

For example, there are five precepts to be observed by lay men; abstinence from killing, stealing, sexual misconduct, lying and taking intoxicants. Indulgence in these deeds, instead of avoiding them, leads definitely to lower

planes of existence. Therefore abstaining from these five wrong deeds which will certainly result in such rebirths constitutes **Vāritta Sīla**.

A lay person can also observe the eight precepts which include the avoidance of killing, stealing, lying and taking intoxicants, (these four precepts, falling under the category of (**Vāritta Sīla**) and the additional four precepts of total sexual abstinence, abstaining from not eating afternoon, abstaining from dancing, singing, playing music, and enjoying to them, and abstaining from using high and luxurious beds.

Ví dụ như, có năm điều học giới phải được thọ trì đối với những cư sĩ tại gia: sự tránh xa khỏi việc sát mạng, trộm cắp, tà hạnh tính dục, vọng ngữ và thọ dụng các chất làm say. Khoái lạc trong những Tà Hạnh này, thay vì phải tránh xa chúng, thì một cách quả quyết là dẫn đến những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh. Do đó, việc tránh xa khỏi những năm Tà Hạnh này mà một cách đoan chắc sẽ dẫn đến kết quả trong những cõi tục sinh như thế, thì làm thành **Ngăn Trì Giới Luật**.

Một người cư sĩ tại gia cũng có thể thọ trì tám điều học giới (**Bát Quan Trai Giới**), với điều mà bao gồm sự tránh xa về việc sát mạng, trộm cắp, vọng ngữ, và thọ dụng các chất làm say, (bốn điều học giới này, thì được xếp loại vào trong hạng loại của (**Ngăn Trì Giới Luật**) và bốn điều học giới bổ sung về việc tránh xa hoàn toàn tính dục, việc tránh xa không thọ thực sau ngọ, việc tránh xa sự nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc và việc thương thức với chúng, cùng với việc tránh xa sử dụng những giường cao và sang trọng.

Actions included in these four additional precepts do not necessarily lead to the lower planes of existence. Lay noble persons such as “Stream Winners” (**Sotāpanna**), “Once Returners” (**Sakadāgami**) enjoy lawful sexual relations with their own spouses, eat afternoon, dance, sing, etc. and sleep

*on high and luxurious beds. But since they do so with mind unassociated with wrong view (**Diṭṭhi Vippayutta Citta**) their action will not result in rebirths in the lower planes of existence.*

*But an ordinary worldling may do these acts with mind either accompanied by wrong view (**Diṭṭhi Sampayutta**) unaccompanied by wrong view (**Diṭṭhi Vippayutta**). These actions may or may not lead to rebirth in the lower planes of existence. Therefore the four precepts namely, total sexual abstinence, abstaining from eating afternoon, abstaining from dancing, singing, playing music, etc. and abstaining from using high and luxurious beds should be called **Cāritta Sīla**.*

Những tác hạnh được bao gồm trong bốn điều học giới bổ sung này thì không nhất thiết dẫn đến những cõi thấp kém của kiếp hữu sinh. Những vị Thánh Cư Sĩ như là “Các bậc Quả Dự Lưu – Thất Lai” (**Bặc Tu Đà Huòn**), “Các bậc Nhất Lai” (**Bặc Tư Đà Hàm**) vui hưởng những quan hệ tính dục hợp pháp với những vị hôn phối của mình, việc thọ thực sau Ngọ, nhảy múa, ca hát, v.v. và ngủ trên những giường cao và sang trọng. Chỉ vì họ làm như vậy với tâm thức không kết hợp với Tà Kiến (**Tâm Bất Tương Ứng Kiến**) những tác hạnh của họ sẽ không dẫn đến kết quả việc tục sinh trong những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh.

Tuy nhiên một Phàm Phu thông thường thì có thể làm những tác hạnh này với tâm thức hoặc là phối hợp với Tà Kiến (**Tương Ứng Kiến**) hay là không phối hợp với Tà Kiến (**Bất Tương Ứng Kiến**). Những tác hạnh này thì có thể hoặc là không có thể dẫn đến việc tục sinh trong những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh. Do đó, bốn điều học giới đó là, việc tránh xa hoàn toàn tính dục, việc tránh xa không thọ thực sau Ngọ, việc tránh xa sự nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, v.v. và việc tránh xa dùng những giường cao và sang trọng, thì nên được gọi là **Nguyện Trì Giới Luật**.

*When a person who has taken refuge in the Buddha, the Dhamma and the Sangha observes the five precepts with meticulous care he would be a lay disciple of the Buddha, an **Upāsaka**. If he makes further efforts to observe the eight precepts, it is for the purpose of practicing holy life at a higher level of endeavour. But the Buddha has not said that the observance of the eight precepts will save one from the lower destinations and that observance of the five precepts alone is not enough to secure safety from the danger of falling into the lower planes of existence.*

*In this sense, therefore, the four additional observances included in the eight precepts should be considered to belong to the category of **Cāritta Sīla**. For **Bhikkhus**, however, the Buddha has strictly forbidden them from indulging in these four acts; hence, for **Bhikkhus**, avoidance of these acts constitutes definitely **Vāritta Sīla**.*

Khi một người mà đã có thọ quy y với Đức Phật, Pháp Bảo và Tăng Bảo, thọ trì năm điều giới học (*Ngũ Giới*) với sự cẩn trọng thì vị ấy sẽ là một vị đệ tử tại gia của Đức Phật, một **Cận Sự Nam**. Nếu như vị ấy thực hiện những nỗ lực hơn nữa để thọ trì tám điều học giới (*Bát Quan Trai Giới*), đó là nhằm mục đích cho việc thực hành đời sống Thánh Thiện ở một mức độ cao hơn của sự nỗ lực đạt thành. Tuy nhiên Đức Phật đã không có nói rằng việc thọ trì về tám điều học giới sẽ làm cho người ta thoát khỏi những Khổ Thú và việc thọ trì chỉ có năm điều học giới đó thì không đủ để đảm bảo an toàn thoát khỏi điều nguy hại của việc bị sa đọa vào trong những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh.

Trong ý nghĩa này, do đó, bốn điều thọ trì bổ sung đã được tính vào trong tám điều học giới thì nên xem như là thuộc trong thể loại của **Nguyện Trì Giới Luật**. Đối với **Chư Tỷ Khưu**, tuy nhiên, Đức Phật đã ngăn cấm họ một cách

nghiêm khắc không được đắm say trong bốn điều tác hạnh này; do đó, đối với **Chư Tỳ Khuru**, việc tránh xa những tác hạnh này tạo thành một cách xác định là **Ngăn Trừ Giới Luật**.

Note for special consideration
 Chú thích về việc thẩm xét đặc biệt

*A cursory reading of the above distinction between **Cāritta Sīla** and **Vāritta Sīla** or a superficial consideration of the fact of indulgence by noble disciples such as **Visākha** in lawful sexual relation, eating afternoon, dancing, singing, playing music, etc. in using high and luxurious beds could lead one to wrong conceptions. One could easily take the wrong view that all such acts are faultless, blameless; one is then liable to indulge in them more and more with the accompaniment of wrong view (*micchā-diṭṭhi*). It is most important that one should not fall into such error of conception.*

Việc đọc qua loa về sự dị biệt ở trên, giữa **Nguyện Trì Giới Luật** và **Ngăn Trừ Giới Luật** hay là việc thẩm xét hời hợt về sự thật của việc chiều lòng ở Chư Thánh Đệ Tử như là bà **Visākha** trong quan hệ tính dục hợp pháp, việc thọ thực sau Ngọ, việc nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, v.v trong việc sử dụng những giường cao và sang trọng, có thể dẫn dắt người ta đến những quan niệm sai lầm. Người ta có thể một cách dễ dàng nắm lấy tri kiến sai lầm rằng tất cả những tác hạnh như thế là không sai lỗi, không bị khiển trách; thế rồi người ta có thể cho phép mình phóng túng thêm nhiều hơn nữa trong các Pháp này với sự phối hợp của tri kiến sai lầm (**Tà Kiến**) (*Tâm Tương Ứng Kiến*). Điều tối quan trọng là người ta không nên rơi vào trọng quan niệm sai lầm như thế.

Killing, stealing, sexual misconduct, lying and taking intoxicants, being demeritorious wrong deeds, invariably lead to the lower planes of existence. There is no escape from their ill consequences. That is why noble persons, Ariyas, will never do such acts even if they are under the threat of death to do so. They will willingly give up their lives rather than acquiesce to do such acts, because they have uprooted through Magga Insight all traces of latent tendency (Anusaya) to do demeritorious acts. Just because Ariyas such as the “Stream Winners”, “Once Returners”, “Non-Returners” indulge in taking food afternoon, etc. just as ordinary persons do, it is not correct to say that they do so with identical mental attitudes in their various acts.

The Ariyas do not look upon objects of sense pleasure in the same way an ordinary worldling does; their manner of indulgence in sense pleasure is also different from that of worldlings.

Việc sát mạng, thâm đạo, tà hạnh tính dục, vọng ngữ và thọ dụng các chất làm say, việc thực hiện các Tà Hạnh Bất Thiện, một cách chắc chắn là dắt dẫn đến những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh. Không có việc thoát khỏi những hệ quả xấu ác của chúng được. Đó là lý do tại sao các bậc Thánh Hiền, **Chư Thánh Nhân**, sẽ không bao giờ tạo tác những tác hạnh như thế, ngay cả khi các Ngài đang ở dưới sự hiểm họa của Tử Thần để làm như vậy. Các Ngài sẽ sẵn lòng từ bỏ sinh mệnh của mình hơn là chấp nhận để mà tạo tác những hành động như thế, bởi vì thông qua **Tuệ Đạo** các Ngài đã nhổ bật gốc rễ tất cả các Pháp ngữ ngầm có xu hướng (**Tiềm Thụ**) để tạo tác những Bất Thiện Hạnh. Chỉ vì **Chư Thánh Nhân**, như là các bậc “Dự Lưu”, các bậc “Nhất Lai”, các bậc “Bất Lai”, chiều lòng trong việc thọ thực sau ngộ, v.v. như là những người thông thường đã làm, quả là không đúng

để nói rằng các Ngài làm như vậy với thái độ tinh thần tương đồng với những hành động sai khác của mình.

Chư Thánh Nhân không nhìn các đối tượng về cảm thọ dục lạc (*Dục Trần*) trong cùng phương thức với một phạm phu thông thường đã làm; cách hành xử của các Ngài về sự chiều lòng trong dục lạc thì cũng khác biệt với các vị phạm phu.

The Commentary to the Aṅguttara Nikāya (AN I, p. 350) says that the Ariya's attitude towards pleasurable sense-objects is like that of a clean Brahmin, who, pursued by an elephant in rut, seeks refuge with loathing and much reluctance in a dumping ground of excreta. When oppressed by craving for sensual pleasures, the defilement that has not been eradicated by the knowledge of the Path, the "Stream Winner" or the "Once Returner" deals with objects of sensual pleasures with mind unaccompanied by wrong view, just to pacify, subdue the burning heat of the defilement.

This exposition deserves careful consideration. Citing the example of Ariya persons such as Visākha, the worldling is liable to say wrongly that the Ariyas indulge in sense-pleasures exactly in the same way as he does. As pointed out in the Aṅguttara Commentary, the Ariyas enjoy sense pleasures, with mind unaccompanied by wrong view just to calm the burning desire, the defilement they have not yet destroyed with the knowledge of the Path, whereas the worldling indulges in sense pleasures generally with mind associated with wrong view.

Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh** (Tăng Chi I, trang 350) nói rằng thái độ của bậc **Thánh Nhân** đối với các đối tượng khả ái (*Dục Trần*) thì tương tự với vị **Bà La Môn** thanh tịnh, là người, đã bị một con voi rượt đuổi trong con đường mòn, tìm trú ẩn ở nơi góc khuất và đầy miễn cưỡng trong

một bãi phóng uế rác rưởi. Khi bị áp chế bởi lòng tham muốn đối với các dục lạc (*Tham Dục Tầm Cầu*), phiền não mà vẫn chưa được đoạn tận do bởi Tri Kiến Đạo (*Tuệ Đạo*), thì “Bậc Dự Lưu” hoặc “Bậc Nhất Lai” giải quyết những đối tượng của Dục Lạc (*Dục Trần*) với tâm thức không phối hợp Tà Kiến (*Tâm Bất Tương Ứng Kiến*), chỉ là làm dịu bớt, giảm dần sự thiêu đốt của phiền não.

Sự giải thích tỷ mỷ này đáng được thẩm xét cẩn trọng. Khi trích dẫn tấm gương của các bậc **Thánh Nhân** như là bà *Visākha*, thì người phạm phu có thể nói một cách sai lầm rằng **Chư Thánh Nhân** chiều lòng trong các dục lạc một cách chính xác trong cùng phương thức như của người phạm phu làm. Như đã được chỉ vạch ra ở trong bộ **Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh**, **Chư Thánh Nhân** thụ hưởng những dục lạc, với tâm thức không phối hợp Tà Kiến (*Tâm Bất Tương Ứng Kiến*), chỉ làm dịu bớt sự thiêu đốt dục vọng, với phiền não các Ngài vẫn chưa có hủy diệt với Tri Kiến Đạo (*Tuệ Đạo*), trong khi đó, thì người phạm phu đắm say trong các dục lạc một cách thường luôn với tâm thức được kết hợp với Tà Kiến (*Tâm Tương Ứng Kiến*).

*To summarise, one may have sex relation with one's spouse, take meal afternoon, dance, sing, play music, etc. and use high and luxurious beds etc. with mind accompanied by wrong view resulting in rebirths in the lower planes of existence, or with mind unaccompanied by wrong view not resulting in the lower planes of existence. Therefore abstinence from these four actions (which may not lead to the lower planes of existence) should be classed as **Cāritta Sīla** and not as **Vāritta Sīla**.*

Tóm lại, người ta có thể có quan hệ tính dục với vị hôn phối của mình, thọ thực sau Ngọ, nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, v.v. và sử dụng những giường cao và sang trọng, v.v.

với tâm thức đã phối hợp với Tà Kiến (*Tâm Tương Ứng Kiến*) thì dẫn đến kết quả của việc tục sinh trong các cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh, hay là với tâm thức không phối hợp với Tà Kiến (*Tâm Bất Tương Ứng Kiến*) thì không dẫn đến kết quả ở trong các cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh. Do đó, việc tránh xa những bốn tác hạnh này (điều mà có thể không dẫn đến những cõi giới thấp kém của kiếp hữu sinh) thì nên được xếp loại như là **Nguyện Trì Giới Luật** và không phải là **Ngăn Trì Giới Luật**.

*The division of the Eight Precepts into four **Cāritta Sīla** and four **Vāritta Sīla** is tenable only when the vow of abstinence is made, separately for each individual precept as is current now. Should the vow be taken for the whole group of the Eight Precepts, saying "I observe the Eight Precepts," it would simply be observance of **Cāritta Sīla**, because the Eight Precepts constitute a code of Morality which one may or may not observe.*

*As for the Five Precepts, whether the vow is taken for the Five Precepts as a whole or as separate individual precepts, its observance is practice of **Vāritta Sīla** definitely. (More detailed treatment of **Vāritta** and **Cāritta Sīlas** is given in the Chapter on Miscellany below).*

Sự phân loại của Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*) vào trong bốn **Nguyện Trì Giới Luật** và bốn **Ngăn Trì Giới Luật** chỉ có thể được bền vững khi việc phát nguyện của Sự Bất Vi Phạm đã được thực hiện, một cách riêng lẻ cho từng mỗi điều học giới như đang hiện hành bây giờ. Việc phát nguyện mà được thực hiện cho toàn cả nhóm của Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*, khi nói rằng "Tôi thọ trì Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*)", điều đó đơn thuần chỉ là việc thọ trì thuộc về **Nguyện Trì Giới Luật**, bởi vì Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*) tạo thành một

đạo luật về Đức Hạnh mà người ta có thể hay là không có thể thọ trì.

Về Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*), cho dù việc phát nguyện được thực hiện đối với Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) như là cả một nhóm năm hay là riêng lẻ từng mỗi điều học giới, thì quả quyết là sự thọ trì về việc đó, là sự thực hành thuộc về *Ngăn Trừ Giới Luật*. (Nghiên cứu thêm phần chi tiết về *Ngăn Trừ* và *Nguyện Trì Giới Luật* đã có nêu ra ở trong Chương nói về Sự Hồn Hợp dưới đây).

Of the two categories of Sīla, observance of Cāritta Sīla can be accomplished only when one is endowed with faith and energy. Faith is believing that good results will follow good deeds of practicing Morality; and energy means the relentless effort with which one observes the precepts in keeping with his faith.

No special effort is needed to become accomplished in the observance of the Vāritta Sīla. It requires only faith. Mere refrain through faith from doing deeds which the Buddha has taught to be demeritorious is sufficient for the fulfillment of Vāritta Sīla.

Về hai hạng loại của *Giới Luật*, thì việc thọ trì về *Nguyện Trì Giới Luật* có thể được thành tựu chỉ khi nào người ta đã hội túc duyên với đức tin (*Tín*) và năng lực (*Tấn*). Đức Tin (*Tín*) là có niềm tin rằng những quả phúc thiện sẽ xảy ra như một hệ quả tất yếu từ những Thiện Hạnh của việc huấn tập Đức Hạnh; và năng lực (*Tấn*) có nghĩa là sự nỗ lực bất thối chuyển với điều mà người ta thọ trì những điều học giới trong sự kết hợp với đức tin của mình.

Không có sự nỗ lực đặc biệt nào là thiết yếu để trở nên được thành tựu trong việc thọ trì về *Ngăn Trừ Giới Luật*. Nó chỉ đòi hỏi đức tin. Chẳng qua là nhờ vào đức tin, để kiểm chế không tạo tác ra những hành động Bất Thiện mà Đức

Phật đã có giảng dạy, thì hội đủ cho việc hoàn thành viên mãn về **Ngăn Trừ Giới Luật**.

(2) *Group of moral practices (Abhisamācārika Sīla) which promote good conduct and which include all forms of virtuous acts other than those classed as a set of eight precepts with right livelihood as the eighth, Ājīvattṭhamaka Sīla. All forms of moral practices which are taught for fulfillment of the Path and the Fruition come under this classification.*

Since it forms the beginning of the life of purity consisting in the Path, the set of eight precepts consisting of the practices of the right livelihood (Ājīvattṭhamaka Sīla is also termed Ādibrahmacariyaka Sīla).

Precepts with right livelihood as the eighth, Ājīvattṭhamaka Sīla includes three moral physical actions: abstaining from killing, from stealing, from indulging in wrongful sexual intercourse; four moral verbal actions: abstaining from lying, from malicious speech, from using harsh and abusive words, from frivolous talks; and finally abstaining from wrong livelihood.

(2) Nhóm huấn tập đạo đức (**Tối Thượng Hành Giới Luật**) mà trong đó thúc đẩy tánh hạnh đạo đức và bao gồm tất cả hình thức của những tác hạnh đạo đức ngoài ra những điều đã được xếp loại như là một bộ về tám điều học giới với Chánh Mạng là điều thứ tám, **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Tất cả hình thức của việc huấn tập đạo đức mà đã được giảng dạy cho việc hoàn thành viên mãn về Đạo và Quả đã được xếp loại trong sự phân loại này.

Vì nó hình thành sự khởi phát của đời sống thuần khiết phụ thuộc ở trong Đạo, một bộ về tám điều học giới bao gồm những sự huấn tập về Chánh Mạng (**Mạng Đệ Bát Giới Luật** cũng được gọi là **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật**).

Những điều học giới với Chánh Mạng là điều thứ tám, thì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** gồm có ba tác hạnh đạo đức về Thân (*Thân Thiện Nghiệp*): sự tránh xa việc sát mạng, tránh xa việc thù hận, tránh xa sự khoái lạc trong quan hệ tà hạnh về tính dục; bốn tác hạnh đạo đức về Lời (*Ngữ Thiện Nghiệp*): sự tránh xa việc vọng ngữ, tránh xa lời nói hiểm độc có ác ý (*lưỡng thiệt*), tránh xa dùng lời thô ác và xỉ nhục (*thô ác ngữ*), tránh xa hồ ngôn loạn ngữ; và cuối cùng là tránh xa việc Tà Mạng.

The Visuddhimagga states that the Ājīvattṭhamaka Sīla may also be termed Ādibrahmacariyaka Sīla as it includes precepts which are to be fulfilled in the initial stage of developing the Noble Path.

This Commentary statement is likely to be misinterpreted by some as to mean that only Ājīvattṭhamaka Sīla is the precept which should be observed first for the attainment of the Path. There have even appeared some groups which maintained that the Five Precepts, the Eight Precepts and the Ten Precepts, which are generally observed at present, are not the initial precepts which should be observed for the attainment of the Path.

Bộ **Thanh Tịnh Đạo** trình bày nêu rõ rằng **Mạng Đệ Bát Giới Luật** cũng có thể được gọi là **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật** vì nó bao gồm những điều học giới mà phải được hoàn thành viên mãn trong giai đoạn khởi đầu của việc phát triển Thánh Đạo.

Sự trình bày của bộ Chú Giải này thì có thể đã bị một số người diễn giải sai trật với ý nghĩa cho rằng **Mạng Đệ Bát Giới Luật** là điều học giới mà phải được thọ trì trước tiên cho việc thành đạt Thánh Đạo. Thậm chí đã xuất hiện một vài nhóm người mà vẫn cứ cho rằng Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*), Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*) và Mười

Điều Học Giới (*Thập Giới*), mà đã được thọ trì một cách thông lệ vào lúc này, không phải là những điều học giới khởi đầu mà phải được thọ trì cho việc thành đạt Thánh Đạo.

*On the other hand, there are some people who say that they have not even heard of this strange code of Morality called **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**; it could not have been taught by the Buddha; it may be a lateral accretion of no particular worth.*

*As a matter of fact, **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** is certainly the precept taught by the Buddha himself. The **Visuddhimaga** quoted the **Uparipannāsa Pāḷi** (Five Vagga, Seven Sutta) “**Tenāha pubbeva kho panassa kāyakammaṃ vacīkammam ājīvo suparisuddho hotī ti**” to show that the Buddha taught the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**, the set of precepts with right livelihood as the eighth.*

Mặt khác, có một số người họ nói rằng họ chưa hề được nghe đến đạo luật lạ lùng thuộc về Đức Hạnh được gọi là **Mạng Đệ Bát Giới Luật** này; nó có thể không được giảng dạy do bởi Đức Phật; nó có thể là một phần phụ thêm vào mà không có giá trị đặc biệt.

Nói thực ra là, **Mạng Đệ Bát Giới Luật** quả thật là điều học giới đã được giảng dạy do bởi chính tự bản thân Đức Phật. Bộ **Thanh Tịnh Đạo** đã trích dẫn **Ngũ Thập Thượng Phần Pāḷi** (Phẩm Năm, Bài Kinh Bảy) “**Quả thật Mạng Thanh Tịnh này đã được thuyết giảng trước kia với Thân Nghiệp, Ngũ Nghiệp**” để cho thấy rằng Đức Phật đã giảng dạy **Mạng Đệ Bát Giới Luật**, một bộ về những điều học giới với Chánh Mạng là điều thứ tám.

The Buddha made his appearance in the world at a time when it was enveloped in the dark mass of evil forces. People were depraved, bereft of Morality, steeped as they were in

evil thoughts, words and deeds. When the Buddha wanted to inculcate in those wild, debased beings a sense of gentle civility through practice of Morality, he had to select a moral code from amongst various sets of precepts which would best suit their coarse minds. He thus taught them at the initial stages the **Ājīvattṭhamaka Sīla**. When the grosser forms of evil had been removed from the habits of the untamed beings by teaching them the **Ājīvattṭhamaka Sīla**, the Buddha no longer made use of it; instead he taught the Five precepts and the Eight Precepts in his further civilizing endeavours.

Having thus been set aside by the Buddha when a certain stage of moral purification has been reached by the people, successive teachers from the time of the Buddha till the present time have not given much attention to the **Ājīvattṭhamaka Sīla**; lay people also have not made special effort to observe it (because **Ājīvattṭhamaka Sīla** was originally meant for people of debased morality only).

Đức Phật đã thực hiện việc thị hiện của Ngài ở trong thế gian vào thời điểm khi nó đã bị bao phủ trong màn đêm dày đặc của những bạo lực xấu xa. Con người đã bị trụy lạc, đã bị tước mất đi nền đức hạnh, họ đã đắm chìm vào trong những ý tưởng, những lời nói và những hành động xấu ác. Khi Đức Phật đã muốn dạy dỗ trong những sự phóng túng hỗn loạn đó, đã hạ thấp phẩm giá chúng hữu tình một ý thức khai hóa thuần dưỡng thông qua việc huấn tập về Đức Hạnh, Ngài đã phải chọn lọc một đạo luật luân lý từ trong số bộ luật sai khác về những điều học giới mà sẽ thích hợp nhất với tâm thức thô thiển của họ. Vì thế Ngài đã giảng dạy cho họ ở những giai đoạn khởi đầu về **Mạng Độ Bát Giới Luật**. Khi những hành vi ty liệt của điều xấu ác đã được loại trừ khỏi những tập tính của chúng hữu tình chưa được thuần hóa qua việc giảng dạy cho họ về **Mạng Độ Bát Giới Luật**, Đức Phật đã không còn dùng đến nó nữa; thay vào đó Ngài đã giảng dạy Năm Điều

Học Giới (Ngũ Giới) và Tám Điều Học Giới (Bát Quan Trai Giới) trong những sự nỗ lực hoàn thành hơn nữa việc giáo hóa của Ngài.

Vì thế sau khi đã được gác qua một bên do bởi Đức Phật khi một vài giai đoạn của việc thanh lọc đạo đức đã có đạt được ở con người, thì các vị giáo thọ kế tiếp kể từ thời kỳ của Đức Phật cho đến thời điểm hiện tại đã không có chú ý nhiều đến **Mạng Đệ Bát Giới Luật**; người cư sĩ tại gia cũng không có đặc biệt nỗ lực để thọ trì nó nữa (bởi vì khởi nguyên **Mạng Đệ Bát Giới Luật** đã có ý nghĩa là chỉ dành cho hạng người đã bị hạ thấp phẩm giá về Đức Hạnh).

*A question arises here: since **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** forms the initial practice for the Path and since it had been used at the time when the Buddha first appeared, would it not be even more suitable to observe it at the present time?*

*The term “initial practice for the Path” is applicable only when the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** is observed by those who have no code of Morality whatever at the start to serve as the precept for the Path. Those who have only recently given up wrong views and begun to embrace Buddhism should no doubt start to purify themselves by observing this **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** but when they have become well established in the Buddhist belief after being well trained in the **Sīla**, it should no longer be termed “the initial practice for the Path.”*

*Even children of Buddhist parents have been taught to understand the dire consequences of gross misdeeds such as taking the life of sentient beings and they refrain from doing so. Accordingly when they grow up and begin to observe precepts, there is no need for them to keep the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**. They should gradually advance in their training from*

the Five Precepts to the Eight Precepts and on to the Ten Precepts.

Tại đây khởi sinh một câu hỏi: do vì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** hình thành việc huấn tập khởi đầu cho Thánh Đạo và vì nó đã có được dùng vào thời kỳ khi Đức Phật lần đầu tiên đã xuất hiện, liệu điều đó sẽ không còn thích hợp nữa để thọ trì nó vào thời điểm hiện tại?

Thuật ngữ “*việc huấn tập khởi đầu cho Thánh Đạo*” là chỉ có thể áp dụng khả thích hợp khi **Mạng Đệ Bát Giới Luật** được thọ trì do bởi những người mà không có bất luận một đạo luật nào về Đức Hạnh vào lúc khởi điểm để thọ dụng như là điều học giới cho Thánh Đạo. Với những người chỉ vừa mới từ bỏ Tà Kiến và đã bắt đầu tuân theo Phật Giáo thì sẽ không có sự nghi ngờ, bắt đầu tự thanh lọc bản thân qua việc thọ trì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** này; tuy nhiên khi họ đã trở nên khéo an trú trong một thời gian dài ở trong niềm tin Phật Giáo sau khi đã được khéo huấn tập ở trong **Giới Luật**, thì nó sẽ không còn được gọi là “*việc huấn tập khởi đầu cho Thánh Đạo*”.

Ngay cả những con trẻ của những bậc Cha Mẹ theo Phật Giáo đã được chỉ dạy để hiểu biết những hệ quả thảm khốc về những tà hạnh ty liệt như là đoạt lấy sinh mạng của Chúng Hữu Tình và họ tự kiềm chế không tạo tác như thế. Vì thế khi chúng đã lớn lên và bắt đầu để thọ trì những điều học giới, thì quả là không cần thiết đối với chúng để duy trì **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Chúng chỉ gia tiến dần trong việc huấn tập của mình từ Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) đến Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*) và tiếp đến là Mười Điều Học Giới (*Thập Giới*).

In other words, observance of Ājīvaṭṭhamaka Sīla is the necessary step which those steeped in immorality should take to rid themselves of debased habits; but for those who have

*been well brought up under the guidance of Buddhist parents, it is clear that they already possess a modicum of moral conduct. Therefore there is no special need for them to observe the **Ājīvattṭhamaka Sīla**. What has been said above applies to the present time when the Buddha's Teaching is widely extant.*

*Although brought up in a Buddhist environment and taught to refrain from gross misdeeds, if one judges oneself to be deficient in moral conduct and to have committed all kinds of grave transgression, one has no alternative but to start with the initial purification process of observing the **Ājīvattṭhamaka Sīla** for the practice of the Noble Path.*

*Those inclined to follow the line of least resistance are likely to find this **Ājīvattṭhamaka Sīla** attractive if someone points out that in observing this **Sīla**, one does not have to refrain from indulging in intoxicating drinks and drugs, one does not have to refrain from dancing, singing, enjoying shows, that it is easily observed being free from difficult restraints and that it serves as the basis for the attainment of the Path and the Fruition.*

Nói cách khác, việc thọ trì về **Mạng Đệ Bát Giới Luật** là bước đi cần thiết cho những ai đã chìm đắm trong hành động vô đạo đức thì nên thọ trì để tự bản thân giải thoát khỏi những tập tính đã làm hỏng mất phẩm giá; tuy nhiên đối với những ai đã được khéo nuôi dưỡng dưới sự hướng dẫn của những bậc Cha Mẹ theo Phật Giáo, thì rõ ràng là họ đã sẵn có một chút ít về phẩm hạnh đạo đức. Do đó không có nhu cầu đặc biệt nào đối với họ để thọ trì **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Điều mà đã được nói đến ở trên áp dụng trong thời điểm hiện tại khi mà Giáo Lý của Đức Phật vẫn còn tồn tại một cách rộng rãi.

Mặc dù đã được lớn lên trong một môi trường Phật Giáo và đã được chỉ dạy để kiểm chế về những tà hạnh ty liệt, nếu

như một người tự phán xét bản thân mà vẫn còn khiếm khuyết về phẩm hạnh đạo đức và đã có phạm phải tất cả những thể loại về việc vi phạm luân lý nghiêm trọng, thì người ta không có sự lựa chọn nào khác mà phải khởi phát với việc thanh lọc ban đầu tiến hành với việc thọ trì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** cho việc tu tập về con đường Thánh Nhân.

Những người có khuynh hướng dễ theo đuổi con đường dễ nhất thì có thể nhận thấy **Mạng Đệ Bát Giới Luật** này hấp dẫn nếu như có một người nào đó chỉ vạch ra điều đó trong việc thọ trì điều **Giới Luật** này, người ta không phải tự kiểm chế không đắm say trong việc uống các chất làm say và nghiện ngập, người ta không phải tự kiểm chế không nhảy múa, ca hát, thưởng thức các tiết mục trình diễn; điều đó quả là thọ trì một cách dễ dàng với trạng thái thoát khỏi những sự kiểm chế khó khăn và điều đó tác dụng như là nền tảng cho việc thành đạt về con đường Đạo và Quả.

It is a weakness of human nature to look for easy means of acquiring wealth. People forget or ignore the fact that even with hard labour and diligent work, it is not always possible to have one's dream of riches fulfilled. Many of them have become a prey to fraudulent villains who claim to possess magical secrets of multiplying one's wealth. By seeking an easy way of becoming rich, people have fallen a victim to their own avarice.

Một nhược điểm của tính năng con người là tìm kiếm phương kế dễ dàng để có được của cải. Người ta đã quên đi hay không biết được sự thật rằng ngay cả với sự lao động chăm chỉ và làm việc siêng năng, thì cũng không có thể lúc nào cũng được thỏa mãn giấc mơ giàu sang của mình. Nhiều người trong số họ đã trở thành một con mồi của những kẻ bắt lương lừa gạt là người tuyên bố sở hữu những bí quyết kỳ diệu để làm gia bội tài sản của mình. Bởi do tìm kiếm một

phương cách dễ dàng để trở nên giàu có, người ta đã trở thành một nạn nhân của chính lòng tham lam của mình.

Just as there are deceivers in wordly affairs there are also frauds in religious matters especially concerning the attainment of the Path and the Fruition which is, of course, not easy at all to come by. Many are those who, inclining to seek short cuts, have followed to their great loss the spurious teachings of self-acclaimed masters who promise them the stage of a "Stream Winner" within seven days of practicing their technique or that of a "Once Returner" if one has adequate intellectual development. After finishing their seven days' course of practice the master announces pseudo-attainments of his pupils as a "Stream Winner" or a "Once Returner" who consequently are delighted with their illusory achievements.

Trong khi có những kẻ lừa gạt ở trong các câu chuyện của thế gian thì cũng có những sự lừa gạt trong các vấn đề thuộc về đạo giáo, một cách đặc biệt là liên quan đến việc thành đạt về con đường Đạo và Quả mà đó là, lẽ tất nhiên, không dễ dàng chút nào để mà đạt được. Có nhiều người họ là, thiên hướng tìm kiếm những con đường tắt, đã nương theo những giáo lý giả tạo có sự thiệt hại to lớn của những vị thầy đã tự tôn xưng là người đảm bảo với họ giai đoạn của một "Bậc Dự Lưu" trong vòng bảy ngày qua việc thực hành kỹ thuật của các vị thầy này hoặc rằng là của một "Bậc Nhất Lai" nếu như người ta có sự phát triển trí tuệ đầy đủ. Sau khi kết thúc khóa trình tu tập của bảy ngày, thì vị thầy công bố những việc thành đạt giả tạo của những vị môn sinh của mình như là một "Bậc Dự Lưu" hay là một "Bậc Nhất Lai" mà vì thế họ đã hân hoan duyệt ý với những thành tựu ảo tưởng của mình.

*Here we would like to sound a note of caution. The copper metal if it could be converted into the precious metal of gold, through practices of alchemy, would become possessed of the properties of gold which are vastly different from those of the original base metal of copper. Likewise a noble person known as an **Ariya** who has achieved the First Path and Fruition only as a “Stream Winner” is easily distinguished from an ordinary worldling by means of his physical, verbal, mental demeanour. Instead of placidly accepting the announcement of the master as having attained the stage of a “Stream Winner” or a “Once Returner” one should by self-introspection examine one’s true nature to see if one has changed for the better and has truly benefited by the seven days’ course of practice. Only by self-evaluation in this manner could one save oneself from being misled by dubious teachers of religion.*

Tại đây chúng tôi muốn gióng một lời cảnh tỉnh. Mảnh kim loại đồng nếu như nó có thể chuyển đổi thành mảnh kim loại bằng vàng quý giá, thông qua việc thực hiện của thuật giả kim, thì sẽ trở nên có được sở hữu về những đặc tính của vàng mà quả là rất khác biệt với những điều mà của mảnh kim loại cơ bản bằng đồng nguyên thủy. Tương tự như vậy, một bậc Thánh nhân được biết như là một bậc **Thánh** mà đã thành đạt tầng Đạo và Quả đầu tiên, dù chỉ là một “Bậc Dự Lưu” thì dễ dàng phân biệt được với một phàm phu bình thường qua hành xử về Thân, Lời, Ý Hành của Ngài. Thay vì đón nhận một cách bình thản lời công bố của vị thầy như là đã có đạt được giai đoạn của một “Bậc Dự Lưu” hay là một “Bậc Nhất Lai” thì người ta nên tự nội quán, kiểm tra chân thực tính của mình để thẩm thị nếu như ta đã có thay đổi tốt đẹp hơn và thật sự đã có quả phúc lợi qua khóa trình tu tập của bảy ngày. Chỉ với việc tự đánh giá về mình qua cách hành xử này thì người ta có thể tự cứu thoát lấy mình khỏi

việc hướng dẫn sai lầm do bởi những vị thầy dạy đạo bất khả tín.

Thus in matters of observing the precepts or in other pursuits there is no short cut or easy way to achieve one's cherished object. A person addicted to drinks will not be able to observe even the Five Precepts, not to speak of the higher practices such as the Eight Precepts.

The group of moral precepts other than the said Ājīvaṭṭhamaka Sīla is classified as Abhisamācārika Sīla, precepts which promote good conduct. Even the Five Precepts are to be considered as superior to the Ājīvaṭṭhamaka Sīla.

It may be questioned: "How could the Five Precepts which have only one restraint (i.e., not to speak lies) out of the four verbal restraints be superior to the Ājīvaṭṭhamaka Sīla which requires the observance of all the four verbal restraints (lying, gossiping, using abusive language and engaging in frivolous talks)?"

Như thế trong những vấn đề về việc thọ trì các điều học giới hoặc trong những sự tầm cầu khác thì không có con đường tắt hoặc phương thức dễ dàng để thành đạt mục tiêu áp ủ của mình. Một người đã nghiện ngập rượu thì sẽ không thể nào thọ trì ngay cả là Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*), đừng nói tới những việc thực hành cao hơn như là Tám Điều Học Giới (*Bát Quan Trai Giới*).

Nhóm các điều học giới đạo đức khác với phần **Mạng Đệ Bát Giới Luật** đã được nói thì được phân loại như là **Tối Thượng Hành Giới Luật**, là những điều học giới mà làm tăng tiến hảo phẩm hạnh. Ngay cả những Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) đã được xem như là thù thắng so với **Mạng Đệ Bát Giới Luật**.

Có thể được đặt câu hỏi rằng: “Vì sao Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) là có thể chỉ có một Pháp Kiềm Thúc (tức là không nói lời vọng ngữ) từ ở nơi bốn Pháp Kiềm Thúc về Lời mà lại thù thắng so với **Mạng Đệ Bát Giới Luật** khi mà đòi hỏi việc thọ trì với tất cả bốn Pháp Kiềm Thúc về Lời (vọng ngữ, nói lời nhảm nhí (*lưỡng thiệt*), dùng lời thô ác ngữ và tham gia vào việc hồ ngôn loạn ngữ)?”

*The answer lies in the fact that of the four verbal restraints, lying forms the basis of breach of all the verbal restraints. The Buddha teaches that for one who commits falsehood, there is no misdeed which he is not liable to perpetrate; and one who can abstain from lying can easily observe the remaining precepts. How could one who does not speak lies engage himself in slandering, abusing and frivolous talks? This explains why only the restraint of falsehood is included as the main verbal restraint in the Five Precepts. No question arises therefore that the **Ājīvavṛthama Sīla** is superior to the Five Precepts.*

Câu trả lời nằm ở trong sự hiện hành về bốn Pháp Kiềm Thúc đó, vọng ngữ tạo thành nền tảng cho sự vi phạm của tất cả các Pháp Kiềm Thúc về Lời. Đức Phật giảng dạy rằng đối với một người mà phạm phải sự nói dối, thì không có điều tà hạnh nào mà vị ấy không có thể dễ phạm phải; và một người mà có thể tránh xa về vọng ngữ thì có thể thọ trì một cách dễ dàng những điều học giới còn lại. Vì sao một người mà không nói lời vọng ngữ lại có thể chính mình tự tham gia vào việc lưỡng thiệt, thô ác ngữ và hồ ngôn loạn ngữ được? Điều này giải thích lý do tại sao chỉ có Pháp Kiềm Thúc về Nói Dối đã bao gồm như là Pháp Kiềm Thúc chánh yếu về Lời ở trong Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*). Do đó không có câu hỏi nào khởi sinh để nói rằng **Mạng Đệ Bát Giới Luật** là thù thắng so với Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*).

*Again it may be asked: Since the precept to refrain from wrong livelihood, which does not feature in the Five Precepts, forms the Eight Precept of the **Ājīvatṭhamaka Sīla**, surely it should be deemed superior to the Five Precepts.*

*The answer in brief to this question is: For one who observes the Five Precepts, no special effort is needed to refrain from wrong livelihood. After all, wrong livelihood means earning one's living through wrong means of killing, stealing and lying. By observing the Five Precepts meticulously, one is automatically avoiding the misdeeds of killing, stealing and lying. Thus the precept to refrain from wrong livelihood as an additional observance in the **Ājīvatṭhamaka Sīla** does not justify the claim of its superiority over the Five Precepts. What has been discussed above applies only to lay devotees.*

Lại nữa có thể được vấn hỏi rằng: Bởi vì điều học giới tự kiềm chế không Tà Mạng, hình thành Điều Học Giới Thứ Tám của **Mạng Đệ Bát Giới Luật**, mà nó lại không đóng vai trò quan trọng ở trong Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) thì liệu nó có xác quyết một cách đơan chắc rằng thù thắng so với Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) không?

Câu trả lời ngắn gọn cho câu hỏi này là: Đối với một người mà thọ trì Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*), thì không có sự nỗ lực đặc biệt nào là thiết yếu để tự kiềm chế không Tà Mạng. Dù sao thì, Tà Mạng có nghĩa là mức thu nhập qua việc nuôi mạng của một người thông qua những phương tiện tà vạy của việc sát mạng, thâm đạo và vọng ngữ. Bởi do việc thọ trì Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*) một cách cẩn trọng, thì người ta tránh xa một cách tự nguyện những tà hạnh về việc sát mạng, thâm đạo và vọng ngữ. Như thế điều học giới tự kiềm chế không Tà Mạng như là một việc thọ trì bổ sung ở trong **Mạng Đệ Bát Giới Luật**, không biện minh luận điệu về

tính ưu việt của nó hơn hẳn Năm Điều Học Giới (*Ngũ Giới*). Điều mà đã được thảo luận ở trên chỉ ứng dụng cho những cư sĩ mộ đạo.

For members of the Sangha the rules of discipline laid down by the Buddha for them as expounded in the Vinaya Piṭaka are known as Sikkhāpadas. The offences, for which penalties are imposed, may be classified under seven categories depending on their nature:

- | | | |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| (1) <i>Pārājika</i> | (2) <i>Saṅghādisesa</i> | (3) <i>Thullacaya</i> |
| (4) <i>Pācittiya</i> | (5) <i>Patidesanīya</i> | (6) <i>Dukkaṭa, and</i> |
| (7) <i>Dubbhāsita.</i> | | |

Với những thành viên của *Tăng Đoàn*, những giới luật đã được ban hành do bởi Đức Phật cho Chúng Tăng như đã trình bày chi tiết ở trong *Tạng Luật* thì được biết đến như là *Những Điều Giới Luật*. Những sự phạm tội, đối với những hình phạt mà đã áp đặt, thì có thể đã được phân loại trong bảy hạng loại tùy thuộc vào bản chất của chúng:

- | | | |
|-------------------------|------------------------|----------------------|
| (1) <i>Bất Cộng Trụ</i> | (2) <i>Tăng Tàn</i> | (3) <i>Trọng Tội</i> |
| (4) <i>Ứng Đối Trị</i> | (5) <i>Ứng Phát Lộ</i> | (6) <i>Tác Ác và</i> |
| (7) <i>Ác Ngữ</i> | | |

An offence in the first category of offences (Pārājika), and one in the second category (Saṅghādisesa), are classified as grave offences, Garukāpatti.

The remaining five categories which consist of light offences are called Lahukāpatti.

The group of moral precepts observed by Bhikkhus so that there is no breach of lesser and mirror offences classified under Lahukāpatti is known as Abhisamācārika Sīla; that observed by them to avoid transgression of grave offences, Garukāpatti, is known as Ādibrahmacariyaka Sīla.

Một sự phạm tội trong hạng loại thứ nhất của những sự phạm tội (**Bất Cộng Trụ**), và một sự phạm tội trong hạng loại thứ hai (**Tăng Tàn**), thì đã được phân loại như là những sự phạm tội nghiêm trọng, **Cực Trọng Tội**.

Năm hạng loại còn lại mà bao gồm các sự phạm tội nhẹ thì được gọi là **Khinh Thiển Tội**.

Nhóm về những điều học giới đạo đức đã được thọ trì do bởi **Chư Tỳ Khuru** nhằm mục đích để không phạm phải những sự phạm tội nhỏ nhất và không đáng kể đã được phân loại ở trong **Khinh Thiển Tội** thì được biết đến như là **Tối Thượng Hành Giới Luật**; điều mà đã được thọ trì do bởi Chúng Tăng để tránh xa việc phạm tội về những sự phạm tội nghiêm trọng, **Cực Trọng Tội**, thì được biết đến như là **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật**.

Of the five volumes of the Vinaya Piṭaka, Pārājika Pāli and Pācittiya Pāli, also known as Ubhato Vibhanga deal with codes of Morality which belong to Ādibrahmacariya category of Sīla; Mahā Vagga Pāli and Cūla Vagga Pāli which are collectively termed Khandhaka Vagga describe the group of Morality which has been classified Abhisamācārika Sīla. (The last volume, Pārivāra, gives a summary and classification of the rules in the four previous volumes).

(Bhikkhus become accomplished in Ādibrahmacariyaka Sīla only after completing observance of Abhisamācārika Sīla. When a Bhikkhu meticulously avoids transgression of even a minor fault, a light offence, it goes without saying that he will take the greatest care not to be guilty of grave offences).

Trong số năm bộ tập của **Tạng Luật**, phần Pāli ngữ **Bất Cộng Trụ** và **Ứng Đối Trị**, cũng được biết đến như là **Nhị Đối Phân Tích**, đề cập đến những điều luật về Đức Hạnh mà thuộc về hạng loại **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật**; phần

Pāli ngữ **Đại Phẩm** và **Tiểu Phẩm** đã được gộp chung lại gọi là **Phẩm Tiểu Phần**, miêu tả nhóm về Đức Hạnh mà đã được phân loại **Tối Thượng Hành Giới Luật**. (Bộ tập cuối cùng, **Tập Yếu**, đưa ra một bản tóm tắt và sự phân loại về những điều luật trong bốn bộ tập trước).

(**Chư Tỳ Khuru** trở nên được thành tựu trong **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật** là chỉ sau khi hoàn thành việc thọ trì về **Tối Thượng Hành Giới Luật**. Khi một vị **Tỳ Khuru** cẩn trọng tránh xa việc phạm tội ngay cả một lỗi lầm không đáng kể, một sự phạm tội nhẹ, điều đó không cần phải nói cũng biết rằng vị ấy sẽ chăm chú cực điểm để không bị phạm phải những sự phạm tội nghiêm trọng).

Again:

(3) *Morality is of two kinds:*

(a) *Vīratī Sīla and*

(b) *Avīratī Sīla.*

(a) *Vīratī Sīla means the mental concomitants of three abstinences, that is, right speech, right action and right livelihood as explained under the heading “What is Morality?” (see page 3 – 4).*

(b) *Avīratī Sīla consists of precepts associated with various mental concomitants such as volition, etc. other than the mental factors of three abstinences (Vīratī).*

Lại nữa:

(3) Đức Hạnh với hai thể loại là:

(a) **Ngăn Trừ Giới Luật** và

(b) **Bất Ngăn Trừ Giới Luật**.

(a) **Ngăn Trừ Giới Luật** có nghĩa là Tâm Sở Biến Hành về Tam Tiết Chế (**Ngăn Trừ Phần**), đó là, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng như đã được giải thích ở trong đầu đề “Đức Hạnh là chi?” (xin xem trang 3 – 4).

(b) **Bất Ngãn Trì Giới Luật** gồm có những điều học giới đã phối hợp với những Tâm Sở sai khác như là Tâm Sở Tư, v.v. ngoài ra của những yếu tố tinh thần (*Tâm Sở*) về Tam Tiết Chế (*Ngãn Trì*).

Again:

(4) *Morality is of two kinds:*

(a) *Nissita Sīla and*

(b) *Anissita Sīla.*

(a) *Nissita Sīla is Morality practised depending upon craving or upon wrong view. When one observes precepts with the aim of achieving a happy existence in the future abounding in wealth and property, one's Sīla is called Morality of dependence upon craving. Observance of precepts or rituals (such as imitating cows or dogs) in the wrong belief that they are conducive to spiritual purification is called Morality of dependence upon wrong view.*

(Those who have embraced Buddhism are not likely to practise the Morality of dependence upon wrong view; but they should guard themselves against practising the Morality of dependence upon craving which they are liable to do).

(b) *Anissita Sīla is Morality practiced without depending upon craving or upon wrong view with the sole aim of cultivating the noble practice. This means practice of Mundane Morality which is prerequisite for that Supramundane Morality.*

Lại nữa:

(4) Đức Hạnh với hai thể loại là:

(a) *Y Chỉ Giới Luật* và

(b) *Bất Y Chỉ Giới Luật.*

(a) *Y Chỉ Giới Luật* là Đức Hạnh được huấn tập phụ thuộc vào Ái Dục hoặc vào Tà Kiến. Khi người ta thọ trì những điều học giới với mục đích để đạt một kiếp sống hạnh

phúc trong tương lai có rất nhiều của cải và tài sản, thì **Giới Luật** của người ấy được gọi là Đức Hạnh phụ thuộc vào Ái Dục. Việc thọ trì của những điều học giới hay là các lễ tế [như là bắt chước theo những con bò (*ngưu hành giả*) hay là những con chó (*cẩu hành giả*)] trong niềm tin sai lầm rằng chúng dẫn đến sự thanh lọc tâm linh thì được gọi là Đức Hạnh phụ thuộc vào Tà Kiến.

(Với những ai đã có đi theo Phật Giáo thì không thể nào huấn tập Đức Hạnh phụ thuộc vào Tà Kiến; tuy nhiên họ cần phải tự cẩn phòng chống lại việc huấn tập Đức Hạnh phụ thuộc vào Ái Dục mà họ có khả năng để thực hiện).

(b) **Bát Y Chỉ Giới Luật** là Đức Hạnh được huấn tập mà không phụ thuộc vào Ái Dục hoặc vào Tà Kiến với mục đích duy nhất của việc trau dồi sự huấn tập Thánh Nhân. Điều này có nghĩa là huấn tập về Đức Hạnh Hiệp Thế là điều kiện tiên quyết để cho Đức Hạnh Siêu Thế đó.

Again:

(5) *Morality is of two kinds:*

(a) *Kālapariyanta Sīla and*

(b) *Āpāṇakoṭṭika Sīla.*

(a) *Kālapariyanta Sīla is Morality observed for a limited period.*

(b) *Āpāṇakoṭṭika Sīla is Morality observed for life.*

In describing Kālapariyanta Sīla, the Visuddhimagga mentions only in a general way the limit of the observing period (Kālaparicchedaṃ katvā samādinnaṃ Sīlaṃ). But its Tikā is more specific in prescribing the time limit: whole day or whole night, etc. (Kālaparicchedaṃ katvā ti imaṇ ca rattim imaṇ ca divaṇ ti ādinā viya kālavasena paricchedaṃ katvā).

Lại nữa:

(5) Đức Hạnh với hai thể loại là:

(a) *Thời Hiệu Giới Luật* và

(b) *Tất Sinh Giới Luật*.

(a) *Thời Hiệu Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì trong một thời gian hạn định (*thời gian có hiệu lực*).

(b) *Tất Sinh Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì suốt cuộc đời (*trọn đời*).

Trong khi miêu tả *Thời Hiệu Giới Luật*, thì bộ *Thanh Tịnh Đạo* chỉ đề cập đến trong một phương thức tổng quát sự hạn định về mốc thời gian thọ trì (*Hạn định thời gian đã thọ trì Giới Luật*). Tuy nhiên phần *Phụ Chú Giải* của nó (*Thanh Tịnh Đạo*) thì chi tiết hơn trong việc miêu tả thời gian hạn định: trọn cả ngày hoặc trọn cả đêm, v.v. (*Hạn định thời gian đã thọ trì trọn ngày nay và đêm nay bằng nhau với thời gian đã thọ trì*).

Nowadays, many people take the precepts without mentioning any time limit; so it seems for life. But as the intention is to observe a certain precept for a day or a limited period only, it is certainly a Temporary Morality. As the formulate in the Commentary and the Sub-Commentary for taking the vow of precept mentioned above require the stating of the period of observance, one should mention the period during which one would observe the precept. However, neglecting to do so constitutes no fault; it would still be a temporary practice of Morality.

*The intention though unspoken is generally assumed to be for the whole period of a day, or a night, or a whole day and night. But it is not necessarily so according to the Commentary on the **Patisambhidā Magga** which states that one may observe the precepts for one sitting, like lay devotees who, having established themselves in the Triple Gem, observe a set of Precepts while making a donation to an invited **Bhikkhu** in their home. They observe the Precepts*

only for the duration of the ceremony of almsgiving. Or they may undertake to observe a set of precepts during their sojourn at a monastery for a day or two or more. These are all observance of Temporary Morality.

Ngày nay, nhiều người thọ trì những điều học giới mà không nêu rõ bất luận thời gian hạn định; nó có vẻ như cả cuộc đời. Nhưng vì Tác Ý là thọ trì một vài điều học giới trong một ngày hoặc chỉ một thời gian hạn định, thì điều đó hẳn là một Đức Hạnh Tạm Thời. Trong khi việc trình bày rành mạch có hệ thống ở trong bộ Chú Giải và Phụ Chú Giải cho việc phát nguyện thọ trì điều học giới đã đề cập đến ở phía trên, đòi hỏi việc nêu lên mốc thời gian của việc thọ trì, người ta nên nói rõ trong khoảng thời gian mà người ta sẽ thọ trì điều học giới. Tuy nhiên, sao lãng để làm như vậy thì cũng không tạo ra lỗi lầm nào cả; điều đó vẫn sẽ là một việc huấn tập tạm thời về Đức Hạnh.

Tác Ý mặc dù là không nói ra, thì thông thường được thừa nhận là cho trọn cả thời gian của một ngày, hoặc của một đêm, hoặc là trọn cả một ngày và đêm. Tuy nhiên quả là không nhất thiết như thế, thể theo Chú Giải của bộ **Vô Ngại Giải Đạo** thì trong đó trình bày rõ ràng người ta có thể thọ trì những điều học giới trong lúc người ta đang ngồi, như là các vị cư sĩ mộ đạo, là những vị tự bản thân đã có an trú ở trong Tam Bảo, thọ trì một bộ tập của những Điều Học Giới đang khi thực hiện một sự cúng dường đến một vị **Tỳ Khưu** đã được thỉnh mời ở trong nhà của họ. Họ thọ trì những Điều Học Giới chỉ trong thời gian của lễ cúng dường bỏ bát vật thực. Hay là họ có thể thực hiện để thọ trì một bộ tập của những điều học giới trong thời gian lưu trú ngắn hạn của họ ở tại một tu viện trong một ngày hoặc hai ngày hoặc nhiều ngày hơn nữa. Tất cả những điều này là việc thọ trì về Đức Hạnh Tạm Thời.

Thus according to this Commentary, it is beneficial to observe precepts even for a very short period. Therefore teachers explain that it is quite proper to encourage children who are not used to go without an evening meal to take the Eight Precepts on **Uposatha** days and observe them all throughout the morning only. One always gains merit for doing the good deed of observing precepts, however short the duration of the observance may be.

Two stories in the **Cūla Vagga** of the **Peta Vatthu** illustrate this point. During the time of the Buddha there was in **Rājagaha** a hunter who earned his living by killing deer day and night. A friend of his was a disciple of the Buddha being established in the Triple Refuge. The friend advised the hunter to refrain from the evil act of killing game animals. But his advice fell on deaf ears. Undaunted, he suggested to the hunter to refrain from killing at least during night time and instead to engage himself in the meritorious act of observing precepts. The hunter finally gave in to his friend's persistent persuasion, and abandoning all acts of preparations for killing during night time, he spent his time observing precepts.

After his death, the hunter gained rebirth near **Rājagaha** as a **Vemanika Peta**, who has subjected to great suffering during the day, but lived a happy life at night enjoying fully the pleasures of the senses.

Như thế, nương theo bộ Chú Giải này, thì vẫn có quả phúc lợi cho việc thọ trì những điều học giới ngay cả trong một thời gian rất ngắn. Do đó, những bậc giáo thọ giải thích rằng quả là hoàn toàn thích hợp để khuyến khích những trẻ em mà trước kia không có thói quen nhịn một bữa ăn chiều để thọ trì tám điều học giới trong những ngày **Bồ Tát Trai Giới** và thọ trì tất cả các điều học giới chỉ suốt trọn buổi sáng mà thôi. Người ta luôn luôn có được phước báu đang khi thực

hiện thiện sự qua việc thọ trì những điều học giới, dù cho thời gian của việc thọ trì có thể là ngắn hạn.

Hai tích truyện ở trong *Tiểu Phẩm* của *Nga Quỷ Sử Ký* minh họa về điểm này. Trong thời kỳ của Đức Phật, ở trong thành *Vương Xá* đã có một thợ săn là người đã mưu sinh qua việc sát hươu ngày và đêm. Một người bạn của ông ta đã là một đệ tử của Đức Phật, và đã được an trú ở trong Tam Quy. Người bạn đã khuyên bảo thợ săn tự kiềm chế không ác hạnh về việc sát mạng những thú săn. Tuy nhiên lời khuyên bảo của vị ấy đã rơi vào những lỗ tai điếc. Không năn lòng, vị ấy đã đề nghị thợ săn tự kiềm chế không sát mạng ít nhất trong thời gian ban đêm và thay vào đó tự bản thân chuyên tâm vào Thiện Nghiệp qua việc thọ trì những điều học giới. Người thợ săn cuối cùng đã chịu nhượng bộ lời thuyết phục kiên trì của bạn mình, và từ bỏ tất cả những sự chuẩn bị cho việc sát mạng trong thời gian ban đêm, ông đã dành thời gian của mình cho việc thọ trì những điều học giới.

Sau khi ông chết, người thợ săn đã được tục sinh ở gần thành *Vương Xá* làm một *Thiên Cung Nga Quỷ*, nó đã phải chịu đựng cảm thọ khổ cùng cực trong thời gian ban ngày, nhưng đã sống một đời sống hạnh phúc vào ban đêm, thụ hưởng tất cả những lạc thú của các dục trần.

The Venerable Nārada Thera, encountering this Peta in the course of his wanderings, enquired of him as to what kind of meritorious acts he had performed in his previous lives. The Peta recounted his life as a hunter, how he earned his living by killing, how his friend who was established in the Triple Refuge counselled him to give up his wrong mode of living, how he refused his friend's good advice at first but finally succumbed to his persuasion half-heartedly by giving up hunting at night time and devoting to good deed of observing precepts. For his cruel misdeeds in the day time, he

was suffering intensely during the day while at night he lived the blissful sensuous life of Devas.

Ngài Đại Trưởng Lão *Nārada*, đã gặp phải *Ngạ Quỷ* này trong chuyến du hành của mình, đã hỏi thăm nó về những thể loại Thiện Nghiệp nào mà nó đã thực hiện trong những kiếp sống trước kia. *Ngạ Quỷ* đã kể lại cuộc đời của mình trong khi là một thợ săn, nó đã mưu sinh qua việc sát mạng như thế nào, người bạn của nó là người đã an trú ở trong Tam Quy đã khuyên bảo nó để từ bỏ cách sống tội lỗi của mình như thế nào, nó đã từ chối lời khuyên thiện của bạn mình ở lúc ban đầu nhưng cuối cùng đã phải chịu thua về lời thuyết phục của vị ấy một cách miễn cưỡng bằng cách từ bỏ việc săn bắn vào lúc ban đêm và chuyên tâm vào thiện sự qua việc thọ trì những điều học giới như thế nào. Với những ác hạnh của mình đã tạo ra vào lúc ban ngày, nó đã phải cảm thọ khổ đau một cách khốc liệt vào thời gian của ban ngày, và trong khi vào ban đêm thì nó đã sống đời sống đầy phúc dục lạc của Chư Thiên.

The second Peta story is similar. (But it concerns a wealthy sportsman who hunted deer day and night as a pastime for sheer enjoyment, not for livelihood. He also paid no heed to a friend of his who proffered him good advice for his benefit. Ultimately, he was won over by an Arahāt who came on an alms-round to his friend's house, who instructed him to devote at least the night time to meritorious acts instead of full time pursuit after sport. He suffered the same fate after death as the hunter of the previous story.)

We learn from these two stories that we reap the benefit of meritorious deeds even if they were performed only for the short period of night time. Accordingly, we should make an endeavour to observe the precepts for whatever time we could afford however short it may be.

Tích truyện *Nga Quý* thứ hai thì cũng tương tự. (Tuy nhiên nó liên quan đến một thể thảo gia giàu có mà đã đi săn bắn nai ngày và đêm như là một thú tiêu khiển, thuần túy cho việc vui chơi, không vì việc nuôi mạng. Ông ta cũng không để ý đến một người bạn là người đã hiến tặng cho ông ta lời khuyên thiện vì lợi ích cho mình. Cuối cùng thì, ông ta đã bị lôi kéo do bởi một bậc *Vô Sinh*, là vị đã đi đến trì bình khát thực tại nhà của bạn ông ta, là vị đã huân thị ông ta để dành ít nhất thời gian ban đêm cho những Thiện Nghiệp thay vì dành toàn bộ thời gian cho việc đeo đuổi thú vui giải trí. Ông ta đã cảm thọ số phận tương tự sau khi đã mệnh chung như người thọ săn của tích truyện trước.)

Từ hai tích truyện này chúng ta nhận thức được rằng chúng ta gặt hái quả phúc lợi của những thiện công đức mặc dù chúng đã được thực hiện chỉ trong thời gian ngắn ngủi của ban đêm. Vì thế, chúng ta nên thực hiện một sự nỗ lực để thọ trì những điều học giới bất luận thời gian mà chúng ta có thể có đủ khả năng dù cho nó có thể là ngắn ngủi.

Again:

(6) *Morality is of two kinds:*

(a) *Sapariyanta Sīla* and

(b) *Apariyanta Sīla.*

(a) *Sapariyanta Sīla* is Morality, the observance of which is brought to an end before a stipulated time for some reason such as being coaxed or tempted with an offer of wealth or servants and attendants to break the observance or being threatened with destruction of one's life and limb or of one's relatives to do so. In this type of *Sīla* it should be noted that although its observance is brought to an end through outside interference, nevertheless merit has been already gained commensurate with one's precepts. *Sīla* observed before is not rendered fruitless by its termination.

(b) *Apariyanta Sīla* is Morality, the observance of which is not cut short by any outside influence but is maintained till completion of the intended period.

Lại nữa:

(6) Đức Hạnh với hai thể loại là:

(a) *Hữu Hạn Giới Luật* và

(b) *Vô Hạn Giới Luật*.

(a) *Hữu Hạn Giới Luật* là Đức Hạnh, việc thọ trì mà đã dẫn tới một sự kết thúc trước một thời gian đã quy định do bởi một vài lý do, như là đã bị dụ dỗ hay là đã bị cám dỗ với một việc hiến tặng về của cải hoặc những người phục vụ và những người hầu hạ để làm gián đoạn việc thọ trì; hay là đã bị đe dọa với sự hủy diệt sinh mạng và chi thể của mình hoặc với những quyền thuộc của mình để làm như vậy. Trong thể loại về *Gới Luật* này, cũng cần lưu ý rằng mặc dù việc thọ trì của nó đã dẫn tới một sự kết thúc do bởi sự quấy nhiễu từ bên ngoài, thì dù sao đi nữa phước báu vẫn có thâm đạt được tương xứng với những điều học giới. *Gới Luật* đã thọ trì trước sự kết thúc của nó là không phải không trở sinh quả báo.

(b) *Vô Hạn Giới Luật* là Đức Hạnh, việc thọ trì mà không bị rút ngắn lại do bởi bất luận một ngoại lực nào tác động mà trái lại vẫn được duy trì mãi cho đến việc hoàn thành thời gian đã lập nguyện.

Again:

(7) *Morality is of two kinds:*

(a) *Lokiya Sīla* and

(b) *Lokuttara Sīla*.

(a) *Lokiya Sīla* is Morality subject to (or accompanied by) mental intoxicants (*Āsavās*) such as sensual desire, desire for future existence, wrong view and ignorance.

(b) *Lokuttara Sīla* is Morality not subject to (or not accompanied by) the mental intoxicants.

Lokiya Sīla is conducive to happy future rebirths (as a human being or a *Deva*) and is a prerequisite for escape from the cycle of rebirths. *Lokuttara Sīla* brings about escape from *Samsāra*; it is also an object for contemplation with Reflective Knowledge (*Paccavekkhanā Ñāṇa*).

Lại nữa:

(7) Đức Hạnh với hai thể loại là:

(a) *Hiệp Thế Giới Luật* và

(b) *Siêu Thế Giới Luật*.

(a) *Hiệp Thế Giới Luật* là Đức Hạnh ở dưới mãnh lực của (hoặc đã câu sinh với) các Pháp làm chìm đắm tinh thần (*Những Lậu Hoặc*) như là tham muốn dục lạc (*Dục Lậu*), tham muốn kiếp sống vị lai (*Hữu Lậu*), tri kiến sai lầm (*Kiến Lậu*) và sự không hiểu biết (*Vô Minh Lậu*).

(b) *Siêu Thế Giới Luật* là Đức Hạnh không ở dưới mãnh lực của (hoặc bắt câu sinh với) các Pháp làm chìm đắm tinh thần.

Hiệp Thế Giới Luật dắt dẫn đến những sự tục sinh hạnh phúc ở thời vị lai (như là một con người hay là một *Thiên Tử*) và là một điều kiện tiên quyết để cho thoát khỏi vòng luân hồi tục sinh. *Siêu Thế Giới Luật* dẫn tới một kết quả thoát khỏi *Vòng Luân Hồi*; nó cũng là một đối tượng cho việc thẩm sát với Tri Thức Phản Chiếu (*Tuệ Phản Kháng*).

End of Morality in Groups of Twos

Kết thúc về Đức Hạnh trong các Nhóm có Hai Pháp

-----00000-----

Morality in Groups of Threes

Đức Hạnh trong các Nhóm có Ba Pháp

(1) *Morality is of three kinds:*

(a) *Hīna Sīla,*

(b) *Majjhima Sīla, and*

(c) *Paṇṭa Sīla.*

(a) *When the four elements-will (Chanda), energy (Viriya), consciousness (Citta) and investigative knowledge (Vimamsa) – with which precepts are observed are of inferior quality, it is Hīna Sīla;*

(b) *When they are of medium quality, it is Majjhima Sīla;*

(c) *When they are of superior quality, it is Paṇṭa Sīla.*

(1) Đức Hạnh với ba thể loại là:

(a) *Ty Liệt Giới,*

(b) *Trung Bình Giới Luật, và*

(c) *Tinh Lương Giới Luật.*

(a) Khi bốn tố chất – sự ước muốn (*Dục*), năng lực (*Cần*), ý thức (*Tâm*) và tri thức thẩm duyệt (*Thẩm*) – cùng với những điều học giới đã thọ trì về phần phẩm chất thấp kém, thì điều đó là *Ty Liệt Giới Luật*;

(b) Khi chúng về phần phẩm chất trung bình, thì điều đó là *Trung Bình Giới Luật*.

(c) Khi chúng về phần phẩm chất thù thắng, thì điều đó là *Tinh Lương Giới Luật*.

(a) *When Morality is observed through desire for fame, it is Hīna Sīla. Such an observance is an act of hypocrisy, a deceptive show of sham piety, without pure volition for doing a genuine meritorious deed. Hence it is low (Hīna).*

(a) Khi Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi lòng ham muốn cho được danh tiếng, điều đó là *Ty Liệt Giới Luật*. Việc thọ trì như vậy là một hành động đạo đức giả, một sự phô bày lừa dối của sự đạo đức giả tạo, không có tác ý trong sạch để thực

hiện một thiện công đức hạnh chân chính. Vì thế điều đó là thấp kém (*Ty Liệt*).

(b) Observance of Morality through desire for a good destination is no doubt associated with a certain amount of greed, but it is a wholesome wish for beneficial results of one's good deeds and is accompanied by volition and faith. Hence it is nobler than one observed through desire for fame.

On the other hand, since the motivating force here is still tainted with the expectation of beneficial results from one's meritoriousness, it is not ranked a superior kind, but only a middle one.

(b) Việc thọ trì về Đức Hạnh do bởi sự tâm cầu về một Thiện Thú, chắc chắn là đã có phối hợp với một số lượng nhất định của lòng tham muốn, tuy nhiên điều đó là một sự mong ước thiện hảo cho đạt thành những quả phúc lợi từ những thiện sự của mình và đã có câu sinh với Tác Ý (*Tu*) và niềm tin (*Tín*). Vì thế điều đó thì cao quý hơn với người đã thọ trì do bởi lòng ham muốn cho được danh tiếng.

Mặt khác, vì năng lực thúc đẩy tại đây là vẫn còn bị ô uế với sự kỳ vọng về những quả phúc lợi từ nơi thiện sự của mình, thì nó không được xếp vào thể loại thù thắng, mà chỉ là một thể loại bậc trung.

(c) The Morality observed not through desire for fame nor through desire for reaping beneficial results of one's good deeds, but through understanding that observance of precept is a noble practice for pure life and through realization that one should indeed cultivate these practices, solely for their nobleness is known as a major Morality. Only such a Morality of superior quality observed with pure wholesome volition unassociated with any form of greed is

reckoned as the genuine Perfection of Morality (Sīla Pāramī).

(When the Bodhisatta took the existence of a Nāga, during his two lives as Campeyya Nāga and Bhūridatta Nāga, he could not exert for the superior kind of Morality, but observed precepts only in the hope of attaining rebirth as a human being. In that sense, the Morality he observed was of medium quality. Nevertheless since he did not break the precepts and persisted in their observance even at the risk of his life, his effort is to be regarded as fulfillment of the Perfection of Morality).

(c) Đức Hạnh đã được thọ trì mà không do bởi lòng ham muốn cho được danh tiếng và cũng không do bởi sự tầm cầu cho việc gặt hái những quả phúc lợi từ những thiện sự của mình, mà trái lại do bởi sự hiểu biết rằng việc thọ trì những điều học giới là một sự huấn tập thánh thiện cho đời sống thanh tịnh và do bởi sự liễu tri rằng người ta nên thực sự trau dồi những sự huấn tập này, duy nhất là để cho đặc tính thánh thiện của chúng được biết đến như là một Đức Hạnh trọng yếu. Chỉ có như vậy, một Đức Hạnh về phần phẩm chất thù thắng đã được thọ trì với Tác Ý hoàn toàn tịnh hảo, không phối hợp với bất kỳ một hình thức nào của lòng tham muốn, thì đã được coi đích thực là Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (Trì Giới Ba La Mật).

(Khi bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) đã trải qua kiếp sống của một loài Rồng, trong hai kiếp sống làm Rồng xứ Campā và Rồng Trí Tuệ, Ngài đã không thể nào gắng sức với thể loại của Đức Hạnh thù thắng được, mà đã thọ trì những điều học giới là chỉ trong niềm hy vọng của việc đạt được sự tục sinh làm một con người. Trong ý nghĩa đó, Đức Hạnh Ngài đã thọ trì đã là về phần phẩm chất trung bình. Tuy nhiên, vì Ngài đã không làm gián đoạn những điều học giới và đã kiên trì ở trong việc thọ trì về chúng, dù cho có phải xả thân mạng

của mình, thì sự nỗ lực của Ngài đã được xem như là việc hoàn thành viên mãn của Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh).

Again:

(a) *When the Morality is defiled by demeritorious thoughts of self-praise and disparagement of others such as “I am virtuous; others are not virtuous and inferior to me”, it is a Minor Morality.*

(b) *The Morality which is not tainted with such defilements but is a Mundane **Sīla** is a Middle Morality.*

(c) *When the Morality is free from all taints and is associated with Supramundane Path and Fruition, it is classed as a Major Morality.*

Lại nữa:

(a) Khi Đức Hạnh đã bị uế nhiễm do bởi những nghĩ suy bất thiện về tự tán và hủy tha, như là “Tôi thì có đạo đức; những người khác thì không có đạo đức và thấp kém so với tôi”, điều đó là một Hạ Đẳng Đức Hạnh.

(b) Đức Hạnh mà không bị uế nhiễm với những phiền não như vậy mà lại là một **Hiệp Thế Giới Luật**, thì điều đó là một Trung Đẳng Đức Hạnh.

(c) Khi Đức Hạnh được thoát khỏi tất cả những sự uế nhiễm và đã được phối hợp với Đạo và Quả Siêu Thế, thì điều đó được xếp loại như là một Thượng Đẳng Đức Hạnh.

Again:

(a) ***Hīna Sīla** – Minor Morality is the Morality that is observed with a view to attain happy prosperous rebirths.*

(b) ***Majjhima Sīla** – Middle Morality is one practised for self-liberation from the cycle of suffering such as that practised by future ordinary disciples of the **Buddhas** or by Future **Pacceka Buddhas** (Non-Teaching Buddhas).*

(c) *Pañña Sīla* is observed by *Bodhisattas* for the purpose of liberating all beings from the cycle of rebirths and it qualifies as Perfection of Morality (*Sīla Pārami*). (This Commentarial statement is made with reference to the noblest type of Morality. But this does not mean that Morality observed by *Bodhisattas* alone qualifies as such; Morality belonging to *Pacceka Buddhas* and Disciples of a Buddha, though it is not the noblest type, should also be recognized as Perfection of Morality).

Lại nữa:

(a) *Ty Liệt Giới Luật* – Hạ Đẳng Đức Hạnh là Đức Hạnh mà đã được thọ trì với một quan điểm để đạt được những sự tục sinh an vui thịnh vượng.

(b) *Trung Bình Giới Luật* – Trung Đẳng Đức Hạnh là điều mà đã được thọ trì để cho bản thân tự giải thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ như là việc mà đã được huấn tập do bởi chư đệ tử thông thường vị lai (*Thinh Văn Giác Thông Thường Vị Lai*) của Chư Phật hay là Chư Độc Giác Phật Vị Lai (Chư Phật Bất Giáo Giới).

(c) *Tinh Lương Giới Luật* – Thượng Đẳng Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi *Chư Giác Hữu Tinh* (Chư Bồ Tát) với mục đích để giải thoát tất cả chúng hữu tình khỏi vòng luân hồi tục sinh và nó hội đủ điều kiện như là Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (*Trì Giới Ba La Mật*). (Lời tuyên bố chú giải này ám chỉ liên quan đến thể loại cao quý nhất của Đức Hạnh. Tuy nhiên điều này không có nghĩa rằng Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi *Chư Giác Hữu Tinh* (Chư Bồ Tát) độc nhất mới hội đủ điều kiện như vậy; Đức Hạnh thích hợp với *Chư Độc Giác Phật* và Chư Đệ Tử của một vị Phật, mặc dù nó không phải là thể loại cao quý nhất, thì cũng nên được công nhận như là Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh).

Again:

(2) *Morality is of three kinds:*

(a) *Attādhīpateyya Sīla,*

(b) *Lokādhīpateyya Sīla and*

(c) *Dhammādhīpateyya Sīla.*

(a) *Attādhīpateyya Sīla* is the Morality observed out of self-respect and to satisfy one's conscious by abandoning what is unbecoming and unprofitable.

(b) *Lokādhīpateyya Sīla* is the Morality observed out of regard for the world and to ward off censure of others.

(c) *Dhammādhīpateyya Sīla* is the Morality observed in reverence to the glory of the Buddha's Teaching. One who practises this *Sīla* is convinced that the discourse of the Buddha on the subjects of the Path, the Fruition and *Nibbāna* truly show the way to liberation from the cycle of rebirths and that the only way to pay respect to the *Dhamma* and to honour the *Dhamma* is through observance of precepts.

Lại nữa:

(2) Đức Hạnh với ba thể loại là:

(a) *Tự Trọng Giới Luật,*

(b) *Thế Trọng Giới Luật và*

(c) *Pháp Trọng Giới Luật.*

(a) *Tự Trọng Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì do vì lòng tự trọng và để thỏa mãn ý thức của mình bằng cách từ bỏ điều mà không thích hợp và vô ích.

(b) *Thế Trọng Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi việc coi trọng thế đạo và để né tránh sự phê bình gắt gao của những người khác.

(c) *Pháp Trọng Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì trong việc tôn kính đến sự vinh hiển về Giáo Lý của Đức Phật. Người mà huấn tập *Gới Luật* này đã tin chắc rằng Pháp Thoại của Đức Phật nói về những vấn đề của Đạo, Quả và Níp Bàn, là thực sự chỉ ra con đường để giải thoát khỏi vòng luân hồi tục sinh và rằng cách thức duy nhất để bày tỏ

lòng tôn kính đến Giáo Pháp và để tôn vinh Giáo Pháp là thông qua việc thọ trì về những điều học giới.

Again:

(3) *Morality is of three kinds:*

(a) *Parāmaṭṭha Sīla*,

(b) *Aparāmaṭṭha Sīla* and

(c) *Patippassaddha Sīla*.

(a) *Parāmaṭṭha Sīla* is the same as *Nissita Sīla* (item 4 of the Groups of Twos); it is observed with adherence to craving or wrong view. Because of craving, one is pleased with the thought that his Morality would result in happy destination he longs for and that it is superior to that of others. Because of wrong view, he holds that his Morality is the "Soul or Substance". In either case, that Morality falls under the category of *Parāmaṭṭha Sīla*.

(Even while practising it, this Morality burns with the fires of craving and wrong view. The fires of craving and wrong view burn not only when enjoying the sense pleasures, but even while practising Alms-giving and Morality. Only when the practice of good deeds reaches the state of meditation, that it becomes immune from the ravages of these fires. By practising (*Vipassanā* Meditation) till one comes to realize that this body is not self, not a personality but mere phenomenon of matter and mind, one can become free from the fires of wrong personality-belief, *Sakkaya Diṭṭhi*).

(b) *Aparāmaṭṭha Sīla* is Morality observed by a virtuous worldling (*Kalyāṇa Puthujjana*) who is established in the Triple Gem and who has started cultivating the Noble Path of eight constituents with a view to attain the Path and Fruition. This is also the Morality of a learner (*Sekkhā*) who, through cultivating the Noble Path of eight constituents, has attained

one of the four Paths or the first three Fruitions but still has to work for the Final Goal of the Fourth Fruition.

(c) *Patippassaddha Sīla* is Morality that becomes calm on attaining the four Fruition States (of *Sotapatti*, *Sakadagami*, *Anagami* and *Arahatta*).

Lại nữa:

(3) Đức Hạnh với ba thể loại là:

(a) *Khinh Thị Giới Luật*,

(b) *Thanh Khiết Giới Luật* và

(c) *An Tĩnh Giới Luật*.

(a) *Khinh Thị Giới Luật* thì cũng tương tự như *Y Chi Giới Luật* (điều mục 4 của các Nhóm có Hai Pháp); nó đã được thọ trì với sự chấp thủ vào Ái Dục hay là Tà Kiến. Vì lẽ Ái Dục, người ta đã duyệt ý với nghĩ suy rằng Đức Hạnh của mình sẽ dẫn tới kết quả ở trong Thiện Thú mà vị ấy mong đợi và quả là điều đó (*Đức Hạnh*) thì thù thắng so với (*Đức Hạnh*) của những người khác. Vì lẽ Tà Kiến, mà vị ấy đã chấp thủ rằng Đức Hạnh của mình là “Linh Hồn hay là Thực Ngã”. Trong cả hai trường hợp, thì điều Đức Hạnh đó được liệt vào thể loại của *Khinh Thị Giới Luật*.

(Thậm chí đang khi huấn tập về nó, điều Đức Hạnh này thiêu đốt với những ngọn lửa của Ái Dục và Tà Kiến. Các ngọn lửa của Ái Dục và Tà Kiến không chỉ thiêu đốt đang khi thụ hưởng những cảm thụ dục lạc, mà ngay cả đang khi thực hành việc bỏ bát cúng dường và hành trì Đức Hạnh. Chỉ một khi, việc thực hành về các thiện sự đạt đến trình độ của thiền định, thì đến mức đó nó trở nên miễn nhiễm những sự hủy hoại của các ngọn lửa này. Qua việc thực hành (Thiền *Minh Sát*) cho đến khi người ta đi đến liễu tri rằng thân xác này không phải là tự ngã, không là một bản ngã, mà chẳng qua là hiện tượng của vật chất (*Sắc*) và tâm thức (*Danh*), thì người ta có thể trở nên giải thoát khỏi những ngọn lửa của niềm tin sai lầm vào bản ngã, (*Hữu Thân Kiến*).

(b) **Thanh Khiết Giới Luật** là Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi một phạm phu có đạo đức (**Hữu Đức Phạm Phu**), là người đã được an trú ở trong Tam Bảo và là người đã khởi sự trau dồi Thánh Đạo của tám chi phần với một ý định để đạt đến Đạo và Quả. Đây cũng là Đức Hạnh của một học giả (**Bậc Hữu Học**) là người, thông qua việc trau dồi Thánh Đạo của tám chi phần, đã đạt đến một trong Tứ Đạo hay là ba Quả vị đầu tiên nhưng vẫn còn phải tu tập cho đến Mục Tiêu Cuối Cùng của Quả vị thứ tư.

(c) **An Tĩnh Giới Luật** là Đức Hạnh mà trở nên an tịnh vào việc thành đạt bốn Trạng Thái Quả Vị (**Tứ Thánh Quả**) [của **Quả Thất Lai** (Tu Đà Huờn), **Quả Nhất Lai** (Tu Đà Hàm), **Quả Bất Lai** (A Na Hàm) và **Quả Vô Sinh** (A La Hán)]

Again:

(4) *Morality is of three kinds:*

(a) *Visuddha Sīla,*

(b) *Avisuddha Sīla and*

(c) *Vematika Sīla.*

(a) *Visuddha Sīla is Morality of a Bhikkhu who has not committed a single offence (of the Vinaya rules) or who has made amends after committing an offence.*

(b) *Avisuddha Sīla is Morality of a Bhikkhu who has committed an offence and has not made amends after committing it.*

(c) *Vematika Sīla is Morality of a Bhikkhu who has misgivings about the alms-food he has accepted (whether it is bear meat which is not allowable, or pork which is allowable for him); who has misgivings about the offence he has committed (whether it is a Pācittiya Āpatti or Dukkaṭa Āpatti) and who is uncertain whether the act he has done constitutes an offence or not.*

Lại nữa:

(4) Đức Hạnh với ba thể loại là:

(a) *Thanh Tịnh Giới Luật*,

(b) *Bất Tịnh Giới Luật* và

(c) *Nghi Lự Giới Luật*.

(a) *Thanh Tịnh Giới Luật* là Đức Hạnh của một vị *Tỳ Khưu* mà đã không phạm phải dù cho là một lần phạm tội (thuộc những điều luật của *Tạng Luật*) hay là người đã tu chỉnh sau khi phạm phải một hành vi phạm tội.

(b) *Bất Tịnh Giới Luật* là Đức Hạnh của một vị *Tỳ Khưu* mà đã phạm phải một sự phạm tội và đã không tu chỉnh sau khi đã phạm phải nó.

(c) *Nghi Lự Giới Luật* là Đức Hạnh của một vị *Tỳ Khưu* mà có mối nghi ngại về vật thực bỏ bát mà vị ấy đã thụ nhận (liệu có phải thịt gấu là không được phép thọ dụng, hay là thịt heo là được phép thọ dụng đối với vị ấy); là người có mối nghi ngại về hành vi phạm tội mà vị ấy đã phạm phải (liệu điều đó có phải là *Tội Ưng Đối Trị* hay là *Tội Tác Ác*) và là người không quả quyết liệu hành động mà vị ấy đã tạo ra là một sự phạm tội hay là không.

(A *Bhikkhu* engaged in meditation should endeavour to purify his *Sīla* if it is impure. Should he be guilty of a light offence (i.e. one of the ninety-two *Pacittiya* offence), he should remedy it by admission of the offence to a *Bhikkhu* and thus purify his *Sīla*. Should he be guilty of a grave offence (i.e. one of the thirteen *Sanghādisesa* offences), he should approach the *Sangha* and confess his offence. Then as ordered by the *Sangha* he should first observe the *Parivasa* penance (1) and then carry out the *Manatta* penance (2). Then only would his *Sīla* become pure and he is fit for practice of meditation. Should he have doubts about the nature of the alms-food he has accepted or of any of the

actions he has done, he should carefully scrutinize them or consult a **Vinaya** specialist who is learned in the **Vinaya** rules and thus remove his scruples and purify his **Sīla**).

[(1): **Parivāsa**: a penalty for a **Sanghādisesa** offence requiring him to live under suspension from association with the rest of the **Sangha** for as many days as he has knowingly concealed his offence. At the end of this **Parivāsa** observance he undergoes a further period of penance, **Manatta**.]

[(2): **Manatta**: a period of penance for six days to gain approbation of the **Sangha**, after which he requests the **Sangha** to reinstate him to full association with the rest of the **Sangha**.]

(Một **Tỳ Khuru** đã chuyên chú trong thiền định thì nên nỗ lực để thanh lọc **Giới Luật** của mình nếu như nó không được tinh khiết. Có thể là vị ấy đã bị phạm tội về một điều **Khinh Thiển Tội** (tức là một trong chín mươi hai điều **Tội Ưng Đối Trị**), vị ấy nên tu sửa điều tội đó bằng cách phát lộ về hành vi phạm tội đến một vị **Tỳ Khuru** và do vậy thanh lọc **Giới Luật** của mình. Có thể là vị ấy đã bị phạm tội về một điều **Cực Trọng Tội** (tức là một trong mười ba điều **Tội Tăng Tàn**), vị ấy nên tiếp cận **Tăng Đoàn** và thú nhận hành vi phạm tội (*xung tội và sám hối*) của mình. Thế rồi, khi đã được chỉ dẫn do bởi **Tăng Đoàn**, vị ấy trước tiên nên thọ trì hình phạt **Biệt Trú** (1) và sau đó thì thi hành hình phạt **Cấm Phòng** (2). Chỉ có như thế **Giới Luật** của vị ấy sẽ trở nên thanh tịnh và vị ấy thích ứng với việc thực hành thiền định. Có thể là vị ấy có sự nghi ngại về bản chất của thực phẩm khát thực mà vị ấy đã thụ nhận hay là về bất kỳ những hành động nào mà vị ấy đã tạo ra, vị ấy nên cẩn trọng khảo sát chúng hay là tham khảo một vị chuyên gia về **Luật Tạng** là người uyên bác trong những điều lệ thuộc **Luật Tạng** và do

vậy xua đuổi sạch những mối nghi ngờ và thanh lọc **Giới Luật** của mình.)

[(1): **Biệt Trú**: một hình phạt cho một hành vi phạm tội **Tăng Tàn**, đòi hỏi vị ấy phải sống trong sự đình chỉ sinh hoạt khỏi Hội Chúng của nhóm **Tăng Đoàn** còn lại, bằng với những ngày mà vị ấy đã cố tình che giấu hành vi phạm tội của mình. Ở phần kết thúc của việc thọ hình phạt **Biệt Trú** này, vị ấy trải qua thêm một thời kỳ nữa của hình phạt, **Cấm Phòng**.]

[(2): **Cấm Phòng**: một thời kỳ của hình phạt trong sáu ngày để có được sự chấp thuận của **Tăng Đoàn**, sau sự việc đó thì vị ấy thỉnh cầu **Tăng Đoàn** để phục vị ông ta với toàn thể Hội Chúng của nhóm **Tăng Đoàn** còn lại.]

Again:

(5) *Morality is of three kinds;*

(a) *Sekkhā Sīla,*

(b) *Asekkhā Sīla and*

(c) *Nevasekkhā Nāsekkhā Sīla.*

(a) *Sekkhā Sīla is the Morality observed by one who is still undergoing Training. It is the Morality associated with those who have attained the Four Paths and the First Three Fruition States.*

(b) *Asekkhā Sīla is the Morality observed by one who no longer requires any training. It is the Morality associated with those who attained the Fruition State of an Arahāt.*

(c) *The group of mundane precepts not falling under (a) and (b) is Nevasekkhā. Nāsekkhā Sīla. It is the Morality observed by one who is neither a learner nor a non-learner; it is the Morality of an ordinary worldling.*

Lại nữa:

(5) Đức Hạnh với ba thể loại là:

(a) **Hữu Học Giới Luật,**

(b) *Vô Học Giới Luật* và

(c) *Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật*.

(a) *Hữu Học Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi người mà vẫn đang còn trải qua việc Huấn Tập. Đó là Đức Hạnh được phối hợp với những bậc mà đã đạt được Tứ Đạo và Ba Quả vị đầu tiên.

(b) *Vô Học Giới Luật* là Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi bậc mà không còn phải yêu cầu bất kỳ sự Huấn Tập nào. Đó là Đức Hạnh được phối hợp với những bậc mà đã đạt được Quả vị của một bậc *Vô Sinh*.

(c) *Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật* là nhóm về những điều học giới mà không được liệt vào (a) và (b). Đó là Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi người mà không phải là một bậc Hữu Học cũng không là một bậc Vô Học; đó là Đức Hạnh của một phạm phu bình thường.

End of Morality in Groups of Threes

Kết thúc về Đức Hạnh trong các Nhóm có Ba Pháp

-----00000-----

Morality in Groups of Fours

Đức Hạnh trong các Nhóm có Bốn Pháp

(1) *Morality is of four kinds:*

(a) *Hānabhāgiya Sīla,*

(b) *Thitibhāgiya Sīla,*

(c) *Visesabhāgiya Sīla, and*

(d) *Nibbedhabhāgiya Sīla.*

(1) Đức Hạnh với bốn thể loại là:

(a) *Suy Tôn Giới Luật,*

(b) *Đình Đốn Giới Luật,*

(c) *Phẩm Hạnh Giới Luật, và*

(d) *Thấu Triệt Giới Luật.*

(a) *The Morality that is bound to decrease is called **Hānabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** associates himself with immoral persons only and does not associate with the virtuous; he does not know or see the fault of committing an offence, he often dwells with wrong thoughts and does not guard his faculties. The Morality of such a **Bhikkhu** makes or progress, instead it decreases day by day.)*

a) Đức Hạnh mà nhất định bị làm suy giảm thì được gọi là **Suy Tởn Giới Luật**. (Một vài **Tỳ Khuru** chỉ tự kết giao với những người vô đạo đức và không kết giao với người có đạo đức; vị ấy không biết hoặc nhìn thấy điều lỗi lầm của việc thực hiện một hành vi phạm tội, vị ấy thường sống với những nghĩ suy bất thiện và không cần phòng các căn của mình. Đức Hạnh của một vị **Tỳ Khuru** thực hiện như vậy thì không tiến hóa, thay vào đó nó làm suy giảm đi từng mỗi ngày.)

(b) *The Morality that remains stagnant is called **Thitibhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** remains satisfied with the Morality he is already established in and does not wish to practise meditation for further advancement. He is quite content with mere Morality and does not strive for any higher state; his Morality neither makes progress nor decreases, it just stagnates.)*

(b) Đức Hạnh mà vẫn không có phát triển thì được gọi là **Đình Đốn Giới Luật**. (Một vài **Tỳ Khuru** vẫn luôn duyệt ý với Đức Hạnh mà vị ấy đã được an trú tại đó và không muốn tu tập thiền định cho việc tiến hóa thêm nữa. Vị ấy rất là mãn nguyện đơn thuần với Đức Hạnh và không cố gắng cho bất luận sự tiến bộ nào cao hơn nữa; Đức Hạnh của vị ấy không có tiến hóa cũng không có suy giảm, nó chỉ là trì trệ.)

(c) *The Morality that will gain distinction is called **Visesabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu**, having established*

himself in Morality, is not content with mere Morality but strives for concentration of mind. The Morality of that **Bhikkhu** is called **Visesabhāgiya Sīla** or the Morality that will gain the special benefit of the concentration of mind.)

(c) Đức Hạnh mà sẽ đạt được phẩm chất cao quý thì được gọi là **Phẩm Hạnh Giới Luật**. (Một vài **Tỳ Khuru**, sau khi đã tự an trú ở trong Đức Hạnh, lại không mãn nguyện đơn thuần với Đức Hạnh mà trái lại nỗ lực cho việc định mục của tâm thức. Đức Hạnh của vị **Tỳ Khuru** ấy được gọi là **Phẩm Hạnh Giới Luật** hay là Đức Hạnh mà sẽ đạt được quả phúc lợi đặc thù qua việc định mục của tâm thức.

(d) The Morality that penetrates and dispels the darkness of defilements is **Nibbedhabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** is not content with mere Morality but strive hard to get, through **Vipassanā** meditation, strong **Vipassanā-Insight** (**Balavavipassanā Ñāṇa**) which is the knowledge of disgust with the sufferings of the cycle of rebirths. The Morality of that **Bhikkhu** is the one that penetrates and dispels the darkness of defilements through the Path and the Fruition.)

(d) Đức Hạnh mà thấu suốt và xua tan đi bóng tối của những phiền não là **Thấu Triệt Giới Luật**. (Một vài **Tỳ Khuru** không mãn nguyện đơn thuần với Đức Hạnh mà trái lại gắng sức nỗ lực để có được, thông qua Thiền **Minh Sát**, Tuệ Giác – Minh Sát kiên cường (**Tuệ Lực Minh Sát**) đó là tri thức về sự ghê tởm với những nỗi khổ đau của vòng luân hồi tục sinh. Đức Hạnh của vị **Tỳ Khuru** ấy, là điều mà thấu suốt và xua tan đi bóng tối của những phiền não thông qua Đạo và Quả.

Again:

(2) Morality is of four kinds:

(a) **Bhikkhu Sīla**,

(b) **Bhikkhuni Sīla**,

(c) *Anupasampanna Sīla*, and

(d) *Gahaṭṭha Sīla*.

Lại nữa:

(2) Đức Hạnh với bốn thể loại là:

(a) *Tỳ Khuru Giới Luật*,

(b) *Tỳ Khuru Ni Giới Luật*,

(c) *Tiểu Sa Môn Giới Luật*, và

(d) *Thế Tục Giới Luật*.

(a) *The rules of discipline promulgated by the Exalted One for Bhikkhus and those which should also be observed by them although promulgated for Bhikkhunis are called Bhikkhu Sīla.*

(a) Những đạo luật đã được ban hành do bởi Đức Thế Tôn cho *Chư Tỳ Khuru* và với cả những người mà cũng nên được thọ trì về những đạo luật đó, mặc dù đã được ban hành cho *Chư Tỳ Khuru Ni*, thì được gọi là *Tỳ Khuru Giới Luật*.

(b) *The rules of discipline promulgated for Bhikkhunis and those which should also be observed by them although promulgated for Bhikkhus are called Bhikkhuni Sīla.*

(b) Những đạo luật đã được ban hành cho *Chư Tỳ Khuru Ni* và với cả những người mà cũng nên được thọ trì về những đạo luật đó, mặc dù đã được ban hành cho *Chư Tỳ Khuru*, thì được gọi là *Tỳ Khuru Ni Giới Luật*.

(c) *The ten precepts observed by male and female novices or neophytes, Samaṇeras and Samaṇeris, are called Anupasampanna Sīla. (Non-Bhikkhus are called Anupasampanna. Although lay men are also Anupasampanna according to this definition they will be shown as Gahaṭṭha separately and are therefore not included here. Only Samaṇeras and Samaṇeris are taken as*

Anupasampanna by the Commentator. Yet there is another kind called *Sikkhamāna*. As the *Sikkhamānas* are elder *Samaṇeris* who undergo a special training as probationers to become *Bhikkhuni*, they are not mentioned here separately but are reckoned as *Samaṇeris*).

(d) The Morality observed by the laity is called *Gahaṭṭha Sīla*.

(c) Mười điều học giới đã được thọ trì do bởi những người nam và người nữ tập sự hoặc mới vào đạo, *Sa Di* hoặc *Sa Di Ni* (Cần Sách Nữ), thì được gọi là *Tiểu Sa Môn Giới Luật*. [Không phải là *Chư Tỳ Khưu* thì được gọi là *Tiểu Sa Môn* (những người vẫn chưa thọ cụ túc giới). Dường như những người nam cư sĩ cũng được gọi là *Tiểu Sa Môn* thể theo định nghĩa này, họ sẽ được biểu thị như là người *Thế Tục* một cách riêng biệt và do đó đã không được kể đến tại đây. Chỉ có những *Sa Di* (Cần Sách Nam) và *Sa Di Ni* (Cần Sách Nữ) thì được xem như là *Tiểu Sa Môn* do bởi Nhà Chú Giải. Tuy thế, có thể loại khác nữa được gọi là *Nữ Học Pháp* (Thức Xoa Ma Na). Vì lẽ những *Nữ Học Pháp* là những *Sa Di Ni* (Cần Sách Nữ) cao niên mà trải qua một sự huấn luyện đặc biệt như là những Tập Sự Viên để trở thành *Tỳ Khưu Ni*, họ đã không được đề cập đến một cách riêng biệt ở tại đây mà trái lại đã được kể như là *Chư Sa Di Ni* (Cần Sách Nữ).]

(d) Đức Hạnh đã được thọ trì do bởi người thế tục (Cư Sĩ Tại Gia) thì được gọi là *Thế Tục Giới Luật*.

With regard to Gahaṭṭha Sīla the Visuddhimagga says: "Upasaka upāsikānaṃ niccasīlavasena pañcasikkhāpadāni sati vā ussāhe dasa uposathaṅga vasena atthāti idam gahaṭṭha sīlaṃ."

"The five precepts as a permanent undertaking, the ten precepts when possible and the eight precepts as a special

observance on an *Uposatha* day, come under *Gahaṭṭha Sīla* which should be observed by male and female followers.”

There are different views on the meaning of the Pāli phrase “*Sati vā Ussāhe* – when possible” of the *Visuddhi-magga*.

Về phần *Thế Tục Giới Luật* thì bộ *Thanh Tịnh Đạo* nói rằng:

“*Cận sự nam, cận sự nữ thọ trì năm điều học giới một cách thường luôn, thập giới là khi có thể, bát giới đặc biệt trong ngày Bố Tát Trai Giới, điều này là Thế Tục Giới Luật*”.

“Năm điều học giới như là một việc đảm trách thường luôn, mười điều học giới khi có thể thực hiện được và tám điều học giới như là một việc thọ trì đặc biệt vào ngày *Bố Tát Trai Giới* (ngày *Bát Quan Trai*) là thuộc vào *Thế Tục Giới Luật* mà cần được thọ trì do bởi những cận sự nam và cận sự nữ.”

Có nhiều quan điểm khác biệt về ý nghĩa của cụm từ Pāli ngữ “*Sati vā Ussāhe* – khi có thể thực hiện được” của bộ *Thanh Tịnh Đạo*.

Some teachers take the view that not only the five precepts but also the ten precepts are to be observed as permanent undertaking. They wrongly apply to the ten precepts the attribute of *Nicca Sīla*, “a permanent undertaking” which is only meant for the five precepts.

According to these teachers, “To observe the five precepts, it is not necessary to consider whether a person has the ability; he should observe the five precepts for ever. Regarding the ten precepts, even though it is urged that the ten precepts should be observed as a permanent undertaking, only persons with the ability should observe them. The ability means the ability to abandon his treasure of gold and silver

with no more attachment to it; giving up his possessions in this manner, he should observe the ten precepts for the whole of his life, not just for some days and months only. If his intention is to avoid handing gold and silver during the period of observance only and to use them again afterwards, then he should not observe them at all.

Một số vị giáo thọ có quan điểm rằng không chỉ là năm điều học giới mà luôn cả mười điều học giới cũng được thọ trì như là việc đảm trách thường luân. Họ áp dụng một cách sai lầm về mười điều học giới thuộc đặc tính của **Thường Xuyên Giới Luật**, một “việc đảm trách thường luân” điều mà chỉ có ý nghĩa duy nhất đối với năm điều học giới.

Thế theo những vị giáo thọ này “Thọ trì năm điều học giới, thì không nhất thiết phải truy cứu người ấy có khả năng hay không; mà vị ấy nên thọ trì năm điều học giới cho trọn đời. Xét về mười điều học giới, dù cho là nó đã được đề xuất rằng mười điều học giới nên được thọ trì như là một việc đảm trách thường luân (**Thường Xuyên Giới Luật**), nhưng tiếc là chúng được thọ trì chỉ với những người có khả năng. Khả năng có nghĩa là khả năng từ bỏ vàng bạc châu báu của mình mà không còn dính mắc vào nó nữa, từ bỏ những vật sở hữu của mình theo cách hành xử này, vị ấy nên thọ trì mười điều học giới cho trọn cả cuộc đời của mình, không phải chỉ cho một số ngày và chỉ một vài tháng. Nếu như tác ý của vị ấy chỉ là tránh cầm giữ vàng bạc trong khoảng thời gian của việc thọ trì và đem dùng chúng trở lại sau đó, thế thì vị ấy không nên thọ trì chúng chút nào cả.

*Again some people erroneously think and say, “It is difficult for people to abandon their own possessions of gold and silver; therefore lay men are not fit to observe the ten precepts.” Also according to the **Visuddhimagga Mahā Tika**, the term “**Dasa**”, “ten”, should be taken as the ten precepts of*

Samāneras. It is commented further that *Sīla* here is meant to be like the *Sīla* observed by *Ghaṭikāra* the pot-maker and others. This commentarial statement makes for more confusion in the already mistaken view of these people. They take the extreme view that it is not enough for people to merely refrain from acquiring and accepting new wealth; they should be able to abandon all that they have already possessed just as *Ghaṭikāra* of the *Ghaṭikāra Sutta* (*Rājavagga, Majjhima paṇṇāsa*) refrained from using gold and silver for his whole life. And only when they are like *Ghaṭikāra* in this respect, they can be fully established in the ten precepts. Thus they have made an overstatement.

Lại nữa, một số người nghĩ suy một cách sai lầm và nói rằng “Thật là khó khăn để cho người ta từ bỏ những của cải vàng bạc của chính mình, vì thế những cư sĩ tại gia quả là không phù hợp để thọ trì mười điều học giới.” Cũng thế, theo bộ *Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo*, thì thuật ngữ “*dasa – mười*”, nên được xem như là mười điều học giới của *Chư vị Sa Di*. Điều đó đã được chú giải thêm rằng *Giới Luật* này đây có ý muốn nói là giống với *Giới Luật* đã được thọ trì do bởi người thọ làm đồ gốm *Ghaṭikāra* và những người khác. Sự trình bày dẫn giải này làm tăng thêm sự lầm lẫn ở trong quan điểm đã sẵn hiểu lầm của những người này. Họ có quan điểm cực đoan rằng quả là không đủ cho người ta chỉ đơn thuần tự kiềm chế không tiếp nhận và thọ lãnh với của cải mới có được, mà họ phải có khả năng từ bỏ tất cả những gì mà họ đã sẵn có sở hữu giống như là *Ghaṭikāra* của bài *Kinh Ghaṭikāra* (bài kinh thứ 81, Phần IV, Vương Phẩm, Trung Phần Ngũ Thập, trang 243 – 250/ Pāli Text Society) đã tự kiềm chế không thọ dụng vàng bạc cho trọn cả cuộc đời của ông ta. Và chỉ khi nào họ giống như *Ghaṭikāra* ở trong phương diện này, thì họ mới có thể hoàn toàn an trú ở trong

mười điều học giới. Như thế là họ đã thực hiện một sự cường điệu.

To clarify,

*Their view is that only when a person can “abandon his treasure of gold and silver with no more attachment to it” he should observe the ten precepts. It is mistaken as it arises with reference to **Jātarūpa Sikkhāpada** of the ten precepts. According to this interpretation, only when people can abandon all the wealth they possess without clinging any more, they will be fully established in the precepts. **Ghaṭikāra** is an **Anāgāmi**, a “Non-Returner”, who has already abandoned all his wealth without clinging any more. Nowadays, although the laity do not acquire fresh wealth on the day of observance of the ten precepts, they have stored up at home and elsewhere all the wealth they have made previously and so it is against the **Jātarūpa Sikkhāpada**. Hence they should not observe the ten precepts unless they abandon all their wealth with no more attachment. Even if they take the ten precepts, they fail to keep them.*

Để làm sáng tỏ điều nghi ngờ,

Quan điểm của họ nghĩa là chỉ khi nào một người có thể “từ bỏ vàng bạc châu báu của mình mà không còn dính mắc vào nó nữa” thì vị ấy mới sẽ thọ trì mười điều học giới. Điều đó đã bị hiểu lầm vì nó nảy sinh do bởi có liên quan đến **Kim Ngân Điều Học** [điều học về vàng (*jāta*) bạc (*rūpa*)] của mười điều học giới. Theo sự diễn giải này, là chỉ khi nào người ta có thể từ bỏ tất cả của cải họ có được mà không còn bám giữ lấy nữa, thì họ mới sẽ được hoàn toàn an trú trong những điều học giới. **Ghaṭikāra** là một bậc **A Na Hàm**, một bậc “Bất Lai”, là người đã từ bỏ hẳn tất cả của cải của mình mà không còn bám giữ lấy nữa. Ngày nay, mặc dù người thế tục không có kiếm thêm của cải mới ở trong ngày của việc

thọ trì về mười điều học giới, họ đã cất giữ lại ở tại nhà và ở những nơi khác tất cả của cải họ đã có tạo ra trước đây và như vậy điều đó là trái ngược với **Kim Ngân Điều Học**. Do đó họ không nên thọ trì mười điều học giới trừ khi họ từ bỏ tất cả của cải của mình cùng với sự không còn dính mắc vào nó nữa. Dù cho là họ có thọ mười điều học giới, thì họ cũng không giữ được chúng.

*The interpretation of these teachers is not sustainable, because there is for **Bhikkhus Rūpiyasikkhapada**, concerning handling and possession of money which is more subtle and nobler than the **Jātarūpa Sikkhāpada** of the laity. According to that **Sikkhāpada**, a **Bhikkhu** should not accept money nor let others do so for him; if it is left near him in the absence of someone to receive it, he should not remain complacent but raise his objection saying: “Gold and silver is not allowable for **Bhikkhus**; we do not want to accept it.” If he does not raise any objection then he commits an offence; and the gold and silver should be abandoned by him too. This is the disciplinary rule laid down by the **Bhagavā**.*

Việc diễn giải của những vị giáo thọ này là không thể chấp nhận được, bởi vì có **Kim Tiền Điều Học** (điều học về tiền bạc) dành cho **Chư Tỷ Khuru**, có liên quan đến việc nắm giữ và sở hữu về tiền bạc mà có phần vi tế và thanh cao hơn **Kim Ngân Điều Học** của người thế tục. Thế theo **Điều Học** ấy, thì một vị **Tỷ Khuru** không nên thọ nhận tiền mà cũng không bảo những vị khác làm như vậy cho mình; nếu như nó được để lại cạnh bên vị ấy mà không có sự hiện diện của một vài người để mà thọ nhận nó, thì vị ấy không nên giữ lấy sự tự mãn mà trái lại nên khởi lên sự phản ứng đối kháng của mình khi nói rằng “Vàng và bạc là không được phép thọ nhận đối với **Chư Tỷ Khuru**; chúng tôi không muốn thọ nhận nó.” Nếu như vị ấy không khởi lên bất kỳ sự phản đối nào, thế thì

vị ấy phạm phải một sự phạm tội; và vàng bạc cũng phải bị xả bỏ do bởi chính tự vị ấy. Đây là quy tắc kỷ luật (*Ung Đối Tri – điều 18*) đã được ban hành do bởi **Đức Thế Tôn**.

*Suppose a **Dāyaka** comes to a **Bhikkhu** and offers money even though the **Bhikkhu**, following the **Vinaya** rules, forbades him and refuses to accept it; but he leaves it all the same and goes away; if another **Dāyaka** comes along and the **Bhikkhu** tells him about the money and the **Dāyaka** says: “Then please show me a safe place for keeping the money”, the **Bhikkhu** may go up to the seventh terrace of the monastery, taking the **Dāyaka** with him, and says: “Here is a safe place”. But he should not say “Keep it here”. However, when the **Dāyaka** has gone away after keeping the money safely in the place shown by the **Bhikkhu**, the **Bhikkhu** can close the door of the room carefully and keep watch on it. In doing so the **Bhikkhu** is not guilty of infringement of any disciplinary rule, states the Commentary clearly on **Rūpiyasikkhāpada**.*

Giả sử một vị **Thí Chủ Hộ Độ** đi đến một vị **Tỳ Khuru** và cúng dường số tiền, cho dù là vị **Tỳ Khuru** đang tuân thủ những điều **Giới Luật**, đã ngăn cấm ông ta và khước từ để thọ nhận nó; dẫu sao thì vị **Thí Chủ** ấy vẫn cứ bỏ số tiền lại và ra đi; nếu như có vị **Thí Chủ Hộ Độ** khác đi đến và vị **Tỳ Khuru** nói với ông ta về số tiền và vị **Thí Chủ Hộ Độ** nói rằng “Thế thì xin hoan hỷ chỉ cho con một chỗ an toàn cho việc giữ số tiền”, vị **Tỳ Khuru** có thể đi lên đến tầng sân thượng thứ bảy của tu viện, dẫn vị **Thí Chủ Hộ Độ** đi với ông ta, và nói rằng “Đây là một chỗ an toàn”. Nhưng vị ấy không được nói rằng “Hãy giữ nó ở đây”. Tuy nhiên, khi vị **Thí Chủ Hộ Độ** đã ra đi sau khi đã cất giữ số tiền một cách an toàn ở trong chỗ đã được chỉ định do bởi vị **Tỳ Khuru**, vị **Tỳ Khuru** có thể đóng cửa phòng một cách cẩn thận và canh giữ lấy nó. Trong cách

làm như vậy, thì bộ Chú Giải trình bày một cách rõ ràng về **Kim Tiền Điều Học**, là vị **Tỳ Khuru** không bị phạm tội về điều ngụy tác của bất kỳ quy tắc kỷ luật nào.

*If possession of gold and silver is not allowable for the laity observing the **Jātarūpa Sikkhāpada**, it will by no means be allowable for the **Bhikkhu** who observes the subtler and nobler precepts to keep watch on his gold and silver. Thus it should be noted that if such a **Bhikkhu** is free from offence, so is the laity not affected in the observance of the **Jātarūpa Sikkhāpada** by his possession of wealth left in place of security.*

Nếu như người thế tục đang khi thọ trì **Kim Ngân Điều Học** thì không được phép về quyền sở hữu vàng và bạc, và điều đó sẽ không có nghĩa là **Chư Tỳ Khuru** là người thọ trì những điều học giới một cách vi tế và thanh cao hơn, thì lại được cho phép để mà canh giữ lấy vàng và bạc của mình. Do vậy cần lưu ý rằng nếu như một vị **Tỳ Khuru** như thế mà không bị phạm tội, thế thì người thế tục sẽ không bị ảnh hưởng trong việc thọ trì về **Kim Ngân Điều Học** qua việc sở hữu về tài sản của mình mà đã được đặt để trong chỗ an toàn.

*In the **Visuddhimagga Mahā Tikā**, the example of **Ghaṭikāra** the pot-maker, is not cited to convey the meaning that “the laity should observe the ten precepts only when they can abandon all their wealth without clinging any more like **Ghaṭikāra**. Actually, the example of **Ghaṭikāra**, a superior observer of the ten precepts, is cited just to exhort the people not to be content with their ordinary observance of the ten precepts, but that they should make efforts to become observes of a higher type following **Ghaṭikāra**’s example. Even though they cannot be equal to him, the citation is made*

in order to encourage them to emulate *Ghaṭikāra* as far as possible.

Trong bộ *Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo*, tấm gương của người thợ làm đồ gốm *Ghaṭikāra*, không phải được trích dẫn để truyền đạt ý nghĩa rằng “người thế tục chỉ nên thọ trì mười điều học giới là khi họ có thể từ bỏ tất cả của cải của mình mà không còn bám giữ lấy nữa, giống như là *Ghaṭikāra*”. Thực tế là, tấm gương của *Ghaṭikāra*, một bậc thợ trị thù thắng về mười điều học giới, đã được trích dẫn là chỉ để khuyến khích người ta không được bằng lòng với việc thọ trì về mười điều học giới của mình một cách bình thường, mà qua đó họ cần phải nỗ lực để trở thành những vị thọ trì thuộc thể loại cao hơn khi noi theo tấm gương của *Ghaṭikāra*. Mặc dù họ không thể nào tương đương với Ngài ấy, việc trích dẫn đã được thực hiện là nhằm để khuyến khích họ đua tài độ sức với *Ghaṭikāra* với hết khả năng nếu có thể được.

The authority for this remark is: Sīlamayanti niccasīla uposatha niyāmadivasena pañca attha dasa vā sīlāni samādiyantassa” as commented in the Itivuttaka Aṭṭhakathā by Ācariya Dhammapāla Thera, the author of Visuddhimagga Mahātikā. The Commentary mentions three kinds of Morality, namely:

- (1) *the five precepts observed permanently (Nicca Sīla),*
- (2) *the eight precepts observed on Uposatha days (Uposatha Sīla), and*
- (3) *the ten precepts observed occasionally (Niyama Sīla).*

It is clear that, according to this Commentary, the ten precepts are not observed permanently; they are observed occasionally.

Again, in the Sagāthāvagga Saṃyutta Pāḷi, Sakka Saṃyutta, we find the following account. Sakka, King of Devas, came down from Vejāyanta Palace to go to the royal

garden; when he was about to get onto his chariot he paid homage to the eight directions. Then the *Deva Mātali* said “To whom do you pay homage, Sir?” *Sakka* said:

**“Ye gahaṭṭhā puññakarā, Silavanto upasakā,
Dhammena dāraṃ posenti, te namassāmi Mātali”.**

“*Mātali*, some people perform meritorious deeds; they are also endowed with Morality; they take refuge in the Three Gems of *Buddha*, *Dhamma* and *Sangha*, and they support their wives and children righteously. To them I pay homage”.

Tài liệu có thể làm căn cứ đáng tin cho việc nhận xét này là: “*Thọ trì về năm, tám, hoặc mười điều học giới có liên quan đến những điều giới hạnh về Thường Xuyên Giới Luật, Bồ Tát Trai Giới và Hạn Định Giới Luật*”, như đã được chú giải ở trong bộ *Chú Giải Như Thị Ngũ Kinh*, do bởi Ngài *Trưởng Lão Giáo Thọ Pháp Hộ*, tác giả của bộ *Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo*. Bộ *Chú Giải* đề cập đến ba thể loại về Đức Hạnh, đó là:

- (1) năm điều học giới đã được thọ trì một cách thường luôn (*Thường Xuyên Giới Luật*),
- (2) tám điều học giới đã được thọ trì vào những ngày Bồ Tát Trai Giới (*Bát Quan Trai Giới*), và
- (3) mười điều học giới đã được thọ trì một cách thỉnh thoảng (với thời gian thuận tiện) (*Hạn Định Giới Luật*).

Thể theo bộ *Chú Giải* này, thì rõ ràng là mười điều học giới đã không được thọ trì một cách thường luôn; chúng đã được thọ trì một cách thỉnh thoảng (với thời gian thuận tiện.)

Lại nữa, ở trong *Phẩm Hữu Kệ – Tương Ưng Bộ Kinh* thuộc *Pāli* ngữ, *Đế Thích Tương Ưng*, chúng ta tìm thấy bài trần thuật sau đây. Ngài *Đế Thích*, Thiên Chủ của Chúng Thiên, đã từ Cung Điện *Veṇṇayaṇṭa* (thuộc *Thiên Chủ*) ngự xuống khu vườn ngự uyển; khi Ngài đã bước lên trên cỗ xe

ngựa của mình, Ngài đã bày tỏ lòng tôn kính đến tám phương hướng. Thế rồi *Thiên Tử Mātali* đã nói: “Đến những ai mà Ngài bày tỏ lòng tôn kính, kính bạch Ngài?” Ngài *Đế Thích* đã nói:

*“Với người thể tục hữu phước,
Cận Sự Nam giới đức hiền giả,
Dưỡng nuôi vợ nhà đúng Pháp,
Là người Ta lễ bái, này Mātali”.*

“Này *Mātali*, một số người thực hiện những thiện công đức; họ cũng đã hội túc duyên với Đức Hạnh; họ thọ Quy Y ở trong Tam Bảo với Phật, Pháp và Tăng; và họ trợ cấp những người vợ nhà và con cái của họ một cách chánh trực. Đến với chúng Ta bày tỏ lòng tôn kính.”

The term “Sīlavanto” in the Sakka’s reply is explained by the Commentator thus: “Sīlavanto ti upāsakatthe patitṭhāya pañcāhi pi dasahi pi sīlehi samannāgatā”. Those who are endowed with Morality means those who take refuge in the Three Gems and become established in the five precepts and the ten precepts.” (According to this Commentary, it is clear that the people to whom Sakka, King of Devas, pay homage are the people who, living with their families, observe the five and the ten precepts).

Also in the Saṃyutta Sub-Commentary it is commented thus: “Niccāsīlavasena pañcahi Niyamavasena dasahi”, “the five precepts should be taken as Nicca Sīla, the ten precepts as Niyama Sīla”.

Thuật ngữ “*Giới Đức Hiền Giả*” ở trong câu trả lời của Ngài *Đế Thích* đã được giải thích do bởi Nhà Chú Giải như vậy: “*Cả ba là giới đức hiền giả và các cận sự nam nữ đã an trú trong ngũ cũng như thập giới cùng với thọ hưởng ân đức về giới hạnh*”. Những người đã hội túc duyên với Đức

Hạnh có nghĩa là những người đã thọ Quy Y ở trong Tam Bảo và trở nên được an trú ở trong năm điều học giới và mười điều học giới.” (Nương theo bộ Chú Giải này, thì rõ ràng là đến với những hạng người mà, Ngài **Đế Thích**, Thiên Chủ của Chúng Thiên, bày tỏ lòng tôn kính là những người mà, đang sinh sống với những gia đình của họ, thọ trì năm và mười điều học giới.)

Cũng thế, ở trong bộ Phụ Chú Giải *Twang Ung*, đã có lời chú giải như vậy: “**Ngũ Giới ở trong Thường Xuyên Giới, Thập Giới ở trong Hạn Định Giới**”, “năm điều học giới nên được thọ trì như là *Thường Xuyên Giới*, mười điều học giới như là *Hạn Định Giới*.”

Niyama Sīla

Hạn Định Giới Luật

In the Magadha Dictionary, verse 444, the meaning Niyama Sīla is briefly shown thus: “The Morality which must be observed forever is Yama Sīla. The Morality which is not observed forever but only occasionally is called Niyama Sīla. The expression, Yama Sīla and Niyama Sīla, has its origin in Brahmanism. (Not harming, not speaking lies, not stealing, not indulging in ignoble sexual act, not accepting alms-food – these five are Yama Sīla which must be observed forever; purifying, being easily content, practicing austerity, reciting the Vedas, recollecting the Brahma – these five are Niyama Sīla which should be observed occasionally (Amarakosa Brāhmaṇa Vagga, v. 49.)

According to the Saṃyutta Pāḷi and its Commentary, it is clear that even the people who are supporting their families by right livelihood can observe the ten precepts. Hence the view: “People should observe the ten precepts only when they can abandon their gold and silver without clinging anymore

like *Ghaṭikāra the pot-maker*” is not a right one; it is merely an overstatement.

Trong Tự Điển *Magadha* (Tự Điển *Pāli* Ngữ), câu kệ 444, ý nghĩa *Hạn Định Giới Luật* đã được biểu thị một cách ngắn gọn như vậy: “Đức Hạnh mà phải được thọ trì vĩnh viễn là *Vô Cùng Giới Luật*. Đức Hạnh mà không được thọ trì vĩnh viễn, mà trái lại chỉ một cách thỉnh thoảng, thì được gọi là *Hạn Định Giới Luật*. Từ ngữ, *Vô Cùng Giới Luật* và *Hạn Định Giới Luật*, có nguồn gốc của nó là ở trong *Bà La Môn Giáo*. (Không làm điều tổn hại, không nói vọng ngữ, không trộm cắp, không tham đắm trong tác hành tính dục ty liệt, không thọ nhận vật thực khát thực – năm điều này là *Vô Cùng Giới Luật* mà phải được thọ trì vĩnh viễn; gột sạch tội lỗi, dễ dàng bằng lòng hiện tại, tu tập khổ hạnh, trùng tụng *Kinh Phệ Đà*, truy niệm *Đấng Phạm Thiên* – năm điều này là *Hạn Định Giới Luật* mà nên được thọ trì một cách thỉnh thoảng (*Phẩm Phạm Thiên Bất Diệt*, câu kệ 49.)

Thế theo phần *Pāli* ngữ *Tương Ưng Bộ Kinh* và bộ *Chú Giải* của nó, thì rõ ràng là ngay cả những người mà đang trợ cấp những gia đình của họ qua việc Chánh Mạng có thể thọ trì mười điều học giới. Vì thế quan điểm “Người ta chỉ nên thọ trì mười điều học giới là khi họ có thể từ bỏ tất cả của cải của mình mà không còn bám giữ lấy nữa, giống như là *Ghaṭikāra*, người thợ làm đồ gốm”, thì không phải là một quan điểm đúng đắn, nó một cách đơn thuần chỉ là một sự cường điệu.

Moreover, of the ten duties of a king, mentioned in the *Mahāmaṃsa Jātaka* of the *Asāti Nipāta*, the Commentary says that by the term “*Sīla*” is meant both the five and the ten precepts. Therefore it is evident that kings observe also the ten precepts as (one of) their duties. If it is maintained that “the ten precepts should be observed only when they can be

observed forever”, then kings who have chief queens, lesser queens and maids of honour and a treasury filled with gold and silver would not be able to observe the ten precepts because of the *Abrahmacariya* and *Jātarūpa Sikkhāpadas*. Had it been impossible for kings to observe, then the Commentator would not have included the ten precepts in his comment on *Sīla* of the ten kingly duties. But the Commentator has definitely mentioned them in his comment. Therefore the ten precepts are not *Nicca Sīla*; they are the Morality to be observed whenever one is able to do so.

Hơn nữa, trong mười điều Vương Pháp của một vị vua, đã có đề cập đến ở trong *Túc Sanh Truyện Đại Thiên Nga* thuộc *Phẩm Tám Mười Bài Kệ* (Chương XXI, bài 534, trang 186 – 202 / *Pāli Text Society*) [xin xem lại Chú Minh I – trang 125], bộ Chú Giải nói rằng: với thuật ngữ “*Giới Luật*” mang cả hai ý nghĩa về năm và mười điều học giới. Do đó, điều rõ ràng là các vị vua cũng thọ trì mười điều học giới như là (một trong) những bốn phận của họ. Nếu như vẫn cứ duy trì rằng “mười điều học giới chỉ nên được thọ trì là khi chúng có thể được thọ trì vĩnh viễn”, thế thì các vị Vua mà có những Chánh Hậu, những Thứ Phi và các Tỷ Nữ lễ nghi, cùng với một kho báu được lấp đầy với vàng bạc thì sẽ không thể nào thọ trì mười điều học giới vì lẽ bởi những điều học *Phi Phạm Hạnh* (điều 3) và *Vàng Bạc* (điều 10). Quả là không thể có được để cho các vị vua thọ trì, vậy thì Nhà Chú Giải sẽ không bao gồm cả mười điều học giới vào trong lời chú giải của mình về *Giới Luật* thuộc mười điều Vương Pháp sự vụ. Tuy nhiên Nhà Chú Giải đã đề cập đến chúng một cách quả quyết ở trong lời chú giải của mình. Do đó, mười điều học giới thì không phải là *Thường Xuyên Giới Luật*, chúng là Đức Hạnh được thọ trì hễ khi nào người ta có thể làm được như vậy.

Moreover, the *Khuddakapāṭha* Commentary explains how the eight precepts are derived from the ten *Sikkhāpadas*: “Of the ten precepts (1), the first two *Pāṇātipāta Sikkhāpada* and *Adinnādāna Sikkhāpada*, are to be observed by the laity or *Samāneras* as *Nicca Sīla*. (The third precept, *Abrahmacariya Sikkhāpada*, is not mentioned as *Nicca Sīla* for the laity. It is the precept to be observed only when one is able to do so.) Again, out of the ten precepts, the seventh one, namely, *Naccagīta Sikkhāpada* and the eighth one, namely, *Mālāgandha Sikkhāpada* merge as one factor, the last *Sikkhāpada* of *Jātarūpa* is excluded.

[(1): The Ten Precepts – *Dasa Sikkhāpada*: (1) *Pāṇātipāta*, (2) *Adinnādāna*, (3) *Abrahmacariya*, (4) *Musavāda*, (5) *Surāmeraya*, (6) *Vikālabhojana*, (7) *Naccagīta vādita visuka dassana*, (8) *Mālāgandha vilepana dhārana mandana vibhūsanatthāna*, (9) *Uccāsayana Mahāsayana*, and (10) *Jātarūpa rajāta patiggahana*.]

Hơn nữa, bộ Chú Giải *Tiểu Tụng Kinh* (tên của bộ kinh đầu tiên thuộc *Tiểu Bộ Kinh*) giải thích làm thế nào tám điều học giới đã được bắt nguồn từ mười *Điều Học*: “Trong mười điều học giới (1), hai điều học đầu tiên là, *Điều Học Sát Hại Sinh Mệnh* và *Sự Trộm Cắp*, thì được thọ trì do bởi người thế tục hoặc *Chư Sa Di* như là *Thường Xuyên Giới Luật*. (Điều học giới thứ ba, *Điều Học Phi Phạm Hạnh*, thì đã không được đề cập đến như là *Thường Xuyên Giới Luật* cho người thế tục. Đó là điều học giới được thọ trì là chỉ khi nào người ta có thể làm được như vậy.) Lại nữa, từ mười điều học giới, điều học thứ bảy, đó là, *Sự Hát Múa, Đàn Kèn và Xem Hát Múa, Nghe Đàn Kèn*; và điều học thứ tám, đó là, *Sự Trang Điểm, Đeo Tràng Hoa, Thoa Vật Thơm và Dội Phấn* sát nhập làm thành một yếu tố (điều học), *Điều Học* cuối cùng về *Vàng Bạc* đã không được kể vào.

[(1): Mười Điều Học Giới – **Thập Điều Học**: (1) **Sát hại sinh mệnh**, (2) **Sự trộm cắp**, (3) **Phi Phạm Hạnh**, (4) **Nói dối**, (5) **Sự dễ dãi uống rượu**, (6) **Sự ăn sái giờ**, (7) **Sự hát múa, đàn kèn, và xem hát múa, nghe đàn kèn**, (8) **Sự trang điểm, đeo tràng hoa, thoa vật thơm và dôi phần**, (9) **Nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp**, (10) **Sự thọ lãnh, cất giữ, hoặc bảo kê khác thọ lãnh và cất giữ vàng bạc.**]

*In accordance with this Commentary also, those out of the ten precepts which the laity should observe permanently are four, namely, refraining from killing, stealing, lies and taking intoxicants. The laity cannot always observe **Abrahmacariya Sikkhāpada**. They are also unable to observe permanently the precepts of **Vikālabhojana**, **Naccagita**, etc. Thus it is clear that all these ten precepts are **Niyama** type of **Sīla** to be observed only when able.*

Cũng thế theo bộ Chú Giải này, thì có bốn trong số mười điều học giới đó, mà người thế tục nên thọ trì một cách thường luôn, đó là, tự kiềm chế không sát mạng, trộm cắp, vọng ngữ và thọ dụng các chất làm say. Người thế tục không thể nào thường luôn thọ trì **Phi Phạm Hạnh Điều Học**. Họ cũng không thể nào thọ trì một cách thường luôn những điều học giới về **Sự ăn sái giờ**, **Sự hát múa**, v.v. Như thế, thì rõ ràng là tất cả những mười điều học giới này là thuộc thể loại của **Hạn Định Giới Luật**, chỉ được thọ trì là khi nào có thể thực hiện được.

*Although it is mentioned in the **Khuddakapāṭha** Commentary that **Jātarūpa Sikkhāpada** is a special precept for **Sāmaṇeras**, breaking it will not entail falling from novicehood. Because in the **Mahākhandaḥaka** of the **Vinaya Mahāvagga Pāṭi**, the Exalted One laid down the ten **lingas** (factors) which will make the novices fall from their*

novicehood only the first five from the ten precepts are included in the ten **lingas**. The last five are not included. Therefore, in spite of breaking one of these last five factors, the novices will not fall from their novicehood; they are only guilty of breach of the rules which entail due punishment. If they take the punishment imposed by their teachers in the form of carrying sand, water, etc. they will become again good novices, duly absolved from guilt.

Thus, even **Sāmaṇeras** for whom the ten precepts are mandatory will not fall from their novicehood in spite of the **Jātarūpa Sikkhāpada**. It is clear, therefore, that of the ten precepts the last five are not so important as the first five for **Sāmaṇeras**. Thus it is not proper to say and write very seriously exhorting strict observance of the **Jātarūpa Sikkhāpada** for the laity when it is not regarded as very important even for **Sāmaṇeras**.

Mặc dù đã có đề cập đến ở trong bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** rằng **Kim Ngăn Điều Học** là một điều học giới đặc biệt đối với **Chư Sa Di**, sự vi phạm về điều đó sẽ không dẫn đến việc rời khỏi (trục xuất) đời sống Tập Sự (**Sa Di**). Vì lẽ trong **Đại Phần** thuộc Pāli ngữ ở phần **Đại Phẩm** của **Tạng Luật**, Đức Thế Tôn đã ban hành mười điều **tính biệt** (các yếu tố) mà sẽ làm cho các vị Tập Sự (**Sa Di**) rời khỏi (trục xuất) đời sống Tập Sự của mình và chỉ có năm điều đầu tiên của mười điều học giới thì được kể đến ở trong mười điều **tính biệt**. Năm điều sau cùng thì đã không được kể đến. Do đó, mặc dù vi phạm một trong năm yếu tố sau cùng này, các vị Tập Sự (**Sa Di**) sẽ không rời khỏi đời sống Tập Sự (**Sa Di**) của mình; họ chỉ bị phạm tội vào việc vi phạm về những điều luật mà dẫn đến việc thọ lấy hình phạt thích ứng. Nếu như họ thọ lấy hình phạt đã được áp đặt do bởi các vị giáo thọ của mình trong hình thức qua việc khiêng cát, gánh nước, v.v. thì

họ sẽ lại trở thành những vị Tập Sự (*Sa Di*) tốt đẹp, thích đáng đã giải trừ khỏi điều phạm tội.

Như thế, ngay cả **Chư Sa Di** là những vị mà đối với mười điều học giới là bắt buộc, cũng sẽ không rời khỏi đời sống Tập Sự (*Sa Di*) của mình mặc dù là phạm vào **Kim Ngân Điều Học**. Do đó, rõ ràng là trong mười điều học giới thì năm điều sau cùng là không quá quan trọng như là năm điều đầu tiên đối với **Chư Sa Di**. Như thế, quả là không chánh đáng để nói và viết rất là nghiêm túc lời cổ vũ nghiêm minh việc thọ trì về **Kim Ngân Điều Học** đối với người thế tục khi mà nó đã không được xem là hết sức quan trọng ngay cả đối với **Chư Sa Di**.

It is accepted that both the Visuddhimagga and the Khuddakapāṭha Commentary are written by the Venerable Mahā Buddhaghosa. As the two books are written by one and the same author, the exposition should not be different. The passage from the Visuddhimagga: “Upasakanam niccasīlavasena pañca sikkhāpadāni sati vā ussāhe dasa, The ten precepts are not Nicca Sīla for the laity; they are Niyama Sīla to be observed only when able” should thus be noted to be in line with the Khuddakapāṭha and Itivuttaka Commentaries.

With respect to breach of precepts the Khuddakapāṭha Commentary after dealing with matters concerning novices states: “Whereas, in the case of the laity, after taking the vow of the five precepts, if one of them is broken, only that one is broken; and if that one be observed by taking a new vow, the five precepts are complete again. But some teachers (Apare) maintain thus: “If the five precepts be taken separately, i.e. one after another, breach of one will not cause the breach of the rest”. However, if they say, at the beginning of taking precepts, “Pañcaṅga samannāgataṃ sīlaṃ samādiyāmi”, “I

vow to observe the complete five precepts”, then, if one of them is broken, all are broken; because the vow was initially taken to keep the precepts together. As to the result of breach of precepts, each breach will have its own consequences, not affecting others.

Phải công nhận rằng cả hai bộ Chú Giải **Thanh Tịnh Đạo** và **Tiểu Tụng Kinh** đã được viết ra do bởi Ngài Trưởng Lão **Đại Giác Âm**. Là vì hai bộ sách đã được viết ra do bởi cùng một tác giả, nên giải trình không có bị khác biệt. Đoạn văn từ nơi bộ **Thanh Tịnh Đạo**: “**Cận sự nam, cận sự nữ thọ trì năm điều học giới một cách thường luôn, thập giới là khi có thể** – Mười điều học giới thì không thể là **Thường Xuyên Giới Luật** đối với người thế tục; chúng chỉ là **Hạn Định Giới Luật** được thọ trì là khi nào có thể thực hiện được” nên vì thế đã được chú thích phù hợp với các bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** và **Như Thị Ngũ Kinh**.

Liên quan tới việc vi phạm các điều học giới, thì sau khi đề cập đến các vấn đề có liên quan đến các vị Tập Sự (*Sa Di*), bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** trình bày nêu rõ: “Trong khi đó, trong trường hợp của người thế tục, sau khi phát nguyện tuân thủ năm điều học giới, mà nếu như một trong số những điều đó bị vi phạm, thì chỉ có một điều đó là bị vi phạm, và nếu như điều học giới đó đã được thọ trì do bởi việc thực hiện một sự phát nguyện mới lại; thì năm điều học giới lại được hoàn chỉnh. Nhưng mà một số vị giáo thọ (*khác nữa*) khẳng định như vậy: “Nếu như năm điều học giới được phát nguyện một cách riêng biệt, tức là, sau điều này đến điều khác, việc vi phạm về một điều thì sẽ không gây ra việc vi phạm về các điều còn lại”. Tuy nhiên, nếu như họ nói rằng, vào lúc bắt đầu của việc tuân thủ những điều học giới, “**xin thọ trì trọn đủ cả năm chi giới phần**”, “**Con xin phát nguyện để thọ trì trọn đủ cả năm điều học giới**”, thế rồi, nếu như một trong số những điều đó bị vi phạm, thì tất cả đều bị vi phạm; bởi vì sự

phát nguyện đã thực hiện lúc ban đầu là để tuân thủ chung cả các điều học giới. Còn về kết quả của việc vi phạm các điều học giới, thì từng mỗi việc vi phạm sẽ có những hệ quả của chính nó, không ảnh hưởng đến các điều khác.

But some teachers rationalize this view by saying that after vowing to observe the complete five precepts, if one of them is broken, all are not broken; others remain unaffected. If we thus accept this rationalization, there will be no difference at all in their views. In this connection, the Sikkhāpada Vibhaṅga of the Sammohavinodanī states:

“Gahaṭṭha yam yam vītikkamanti, tam tadeva khandam hoti bhijjati, avasesaṃ na bhijjati, kasmā gahaṭṭha hi anibaddhasilā honti, yam yam sakkonti, tam tadeva gopenti – After taking the precepts, if the lay men break one of them, only that one is broken; the rest are not. Because for the laity there is no mandatory permanent precepts to observe like novices. Of the five precepts, they may observe whichever they can; one, two or three, but not necessarily all the five. We should not say that because they observe only partially and not the complete five precepts it does not amount to observance of the precepts and that they will not get any merit for it.”

Tuy nhiên một số vị giáo thọ biện minh quan điểm này bằng cách nói rằng sau khi phát nguyện để thọ trì tròn đủ cả năm điều học giới, nếu như một trong số những điều đó bị vi phạm; thì những điều khác vẫn không bị ảnh hưởng. Nếu như chúng ta vì thế mà chấp nhận sự biện minh này, thì sẽ không có sự khác biệt nào cả ở trong những quan điểm của họ. Trong mối quan hệ này, ở phần **Phân Tích Điều Học** thuộc bộ Chú Giải **Xua Tan Mê Mờ** trình bày nêu rõ:

“Người thế tục vi phạm bất luận điều nào, thì chỉ điều đó là bị vi phạm, những điều còn lại không bị vi phạm;

người thế tục không bị thúc phước thọ trì bất luận điều giới nào, có thể thọ trì bất luận điều nào, ở ngay thời điểm thực hiện điều đó – Sau khi phát nguyện tuân thủ những điều học giới, nếu như những cư sĩ tại gia vi phạm một trong số những điều đó, thì chỉ có một điều đó là bị vi phạm, các điều còn lại thì không. Bởi vì đối với người thế tục thì không có những điều học giới nào bắt buộc để thọ trì một cách thường luân như là các vị Tập Sự (*Sa Di*). Trong những năm điều học giới, họ có thể thọ trì bất luận điều nào mà họ có thể; một, hai hoặc ba, mà không nhất thiết đủ cả năm. Chúng ta không nên nói rằng vì lẽ họ thọ trì chỉ có được một phần và không tròn đủ cả năm điều học giới, thì điều đó không có giá trị của việc thọ trì về những điều học giới và qua đó họ sẽ không gặt hái bất luận một quả phước báu nào đối với việc đó”.

*It should be noted thus that even though the laity cannot observe all five precepts but only as many as possible, they will get merit and that their **Sīla** is genuine. In this connection, the **Patisambhidāmagga** Commentary comments on **Pariyanta Pārisuddhi Sīla** (this Morality is described fully under morality in groups of fives). There are two kinds of limit regarding **Sīla**, namely, the limit to the number of precepts observed and the limit to the duration of observance. The laity may observe one precept, or two, three, four, five, eight or ten precepts. But the trainees (**Sikkhāmāna**, **Sāmaṇera** and **Sāmaṇeri**) have to observe the ten precepts in full. This is the limit to the number of precepts observed.*

Vì thế, nên lưu ý rằng cho dù người thế tục không có thể thọ trì đủ cả năm điều học giới, mà chỉ là càng nhiều càng tốt, thì họ sẽ gặt hái quả phước báu và qua đó **Giới Luật** của họ là chân chính. Trong mối quan hệ này, bộ Chú Giải **Vô Ngại Giải Đạo** đưa ra lời nhận xét về **Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật** (điều Đức Hạnh này đã được miêu tả một cách đầy đủ ở

phần Đức Hạnh trong các nhóm có năm Pháp). Có hai thể loại hạn chế liên quan đến **Giới Luật**, cụ thể là, hạn chế về số lượng của những điều học giới được thọ trì và hạn chế về khoảng thời gian của việc thọ trì. Người thế tục có thể thọ trì một điều học giới, hoặc hai, ba, bốn, năm, tám hoặc mười điều học giới. Tuy nhiên những Thực Tập Sinh (**Nữ Học Pháp** (*Thức Xoa Ma Na*), **Sa Di** và **Sa Di Ni**) phải thọ trì tròn đủ cả mười điều học giới. Đây là sự hạn chế về số lượng của những điều học giới được thọ trì.

*The essential meaning here is: If the laity take precepts numbering one, two, three, four, five, eight or ten and observed them properly, his Morality will become **Sikkhāpada Pariyanta Pārisuddhi Sīla**, a pure one with the limit in number.*

Therefore, although in practice one does not vow to take one, two, three or four, but all five precepts, it is not mandatory to observe all of them. If they can observe only one precept, they should observe that one. If they can observe two, they should observe those two; and so on.

Ý nghĩa thiết yếu ở đây là: Nếu như người thế tục tuân thủ những điều học giới qua việc đếm số lượng một, hai, ba, bốn, năm, tám hoặc mười và đã được thọ trì chúng một cách chính chắn, thì Đức Hạnh của vị ấy sẽ trở thành **Điều Học Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**, một Đức Hạnh tinh khiết với sự hạn chế về số lượng.

Do đó, mặc dù trong thực tiễn, người ta không phát nguyện để tuân thủ một, hai, ba hoặc bốn, mà đủ cả năm điều học giới, thì quả thật là không có bắt buộc để thọ trì hết cả chúng. Nếu như họ chỉ có thể thọ trì được một điều học giới, thì họ nên thọ trì điều ấy. Nếu như họ có thể thọ trì được hai điều, thì họ nên thọ trì hai điều ấy; và v.v.

It may be questioned when the laity have the right to observe any number of precepts they wish, why the five precepts alone are prescribed in the Visuddhimagga thus: “Upāsakopasikānam nīccasīlavasena pañca sikkhāpadāni?”

The answer is that the Commentary is here concerned mainly with the principle of Morality, which requires that all the five precepts must be observed permanently, “Nīccasīlavasena pañca sikkhāpadāni”. We have no right to leave out any precept we wish. It will be a guilt to break any one of the five precepts. It is not only in the Visuddhimagga but also in other texts that the five precepts are shown as Nīcca Sīla in the light of the principle of Morality.

Có thể được nêu câu hỏi là khi người thế tục có quyền thọ trì bất luận số lượng về những điều học giới mà họ mong muốn, thế tại sao chỉ có năm điều học giới thì lại được quy định ở trong bộ **Thanh Tịnh Đạo** như vậy: **“Cận sự nam, cận sự nữ thọ trì năm điều học giới một cách thường luôn?”**

Câu trả lời rằng là Lời Chú Giải ở đây thì đã có liên quan một cách chủ yếu với nguyên tắc của Đức Hạnh, trong đó yêu cầu rằng tất cả năm điều học giới phải được thọ trì một cách thường luôn, **“năm điều học giới thọ trì một cách thường luôn”**. Chúng ta không có quyền để bỏ sót bất luận một điều học giới nào mà chúng ta muốn. Điều đó sẽ là một hành động phạm pháp để vi phạm bất luận một điều nào trong số năm điều học giới. Không chỉ ở trong bộ **Thanh Tịnh Đạo** mà cũng có ở trong các văn bản khác, mà qua đó năm điều học giới đã được biểu thị như là **Thường Xuyên Giới Luật** trong quan niệm của nguyên tắc về Đức Hạnh.

Brahmacariya Pañcama Sīla
 Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật

(Ngũ Phạm Hạnh Giới)

In addition to the five, eight and ten precepts, there is also *Brahmacariya Pañcama Sīla* observed by the laity. However, that *Brahmacariya Pañcama Sīla* is in reality the five precepts. The third precept of the original five, “*Kāmesu micchācārā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi*” is replaced by “*Abrahmacariyā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi*” to observe *Brahmacariya Pañcama Sīla*.

The *Brahmacariya Pañcama Sīla* was observed at the time of *Buddha Kassapa* by *Gavesī Upāsaka*. (*Aṅguttara Nipāta*, *Pañcaka Nipāta* 3, *Upāsaka Vagga* 13, *Gavesī Sutta*.) At the time of *Buddha Gotama*, this *Sīla* was observed by *Ugga* the Householder of *Vesālī* and *Ugga* the Householder of *Hatthigāma*, *Vajjian* Country. (*Aṅguttara Nikāya*, *Atthaka Nipāta*, 3. *Gahapati Vagga*, 1 *Sutta* and 2 *Sutta*.) The two *Uggas* took the *Brahmacariya Pañcama Sīla* from the Exalted One and kept observing them; of the four wives they each possessed, the eldest ones were given away in marriage to the men they loved and the remaining ones were also abandoned likewise and thereafter they remained single for life; they were lay “Non-Returners”. It should not be misunderstood that married persons who want to observe the *Brahmacariya Sīla* at the present time have to abandon their wives without any more attachment to them. In other words it should not be taken that they may not observe this *Sīla* unless they are prepared to renounce their wives altogether. Because in the words of the *Khuddakapāṭha* Commentary mentioned above, of the ten precepts only four, namely, *Pāṇātipāta*, *Adinnādāna*, *Musāvāda* and *Surāmeraya*, are regarded as *Nicca Sīla*. Hence it is evident that *Abrahmacariya Sikkhāpāda* and the remaining precepts such as *Vikālabhojana* etc., are not *Nicca Sīla*; they are *Niyama*

Sīla to be observed occasionally. Even though they cannot observe the precepts exactly like *Ghaṭikāra* the Pot-maker, they can observe them as *Niyama Sīla* as far as possible. So also, with regard to *Brahmacariya Pañcama Sīla* the two *Uggas*, being “Non-Returners”, abandoned their wives without anymore attachment, and observed the precepts for life. If other people can follow their example and observe this precept it is well and good; but if they cannot emulate them fully, they should observe the precept only according to their ability.

Bồ tát vào năm, tám và mười điều học giới, thì lại có thêm phần **Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật** được thọ trì do bởi người thế tục. Tuy nhiên, điều **Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật** ấy, chính thực là năm điều học giới. Điều học giới thứ ba thuộc năm điều căn gốc, “**Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa tình dục tà hạnh**” đã được thay thế bởi “**Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa phi phạm hạnh**” để thọ trì **Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật**.

Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật đã được thọ trì vào thời kỳ của **Đức Phật Kassapa** (Ca Diếp) do bởi **Cận Sự Nam Gavesī**. (Tăng Chi Tập Pháp, Ngũ Tập Pháp, Phẩm thứ 3: Phẩm Cận Sự Nam, bài thứ 13: Kinh Gavesī [người tầm cầu]) – [Aṅguttara Nikāya – Chapter XVIII: The Lay Disciple, # 180 (The Seeker), pages 158 – 161/ Pāli Text Society.] Vào thời kỳ của **Đức Phật Gotama** (Cổ Đàm,) điều **Giới Luật** này đã được thọ trì do bởi Gia Chủ **Ugga** ở thành **Vesālī** (Xá Vệ) và Gia Chủ **Ugga** ở làng **Hatthigāma** (Tượng Thôn Dã,) đất nước **Vajjī**. (Tăng Chi Bộ Kinh, Bát Tập Pháp, Phẩm thứ 3: Phẩm Gia Chủ, bài Kinh 1 và 2) – [Chapter III: On Householders, # 21 & 22, pages 142 – 146, Pāli Text Society] – [xin xem Chú Minh I, trang 198 – 200.] Hai vị **Ugga** đã tuân thủ **Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật** từ nơi Đức Thế Tôn và đã thọ trì giữ lấy chúng; trong bốn người

vợ mà từng mỗi vị Gia Chủ đã sở hữu, những người vợ lớn tuổi nhất đã được ban tặng trong cuộc hôn nhân đến những nam nhân họ đã yêu thương và những người còn lại thì cũng đã bị từ bỏ tương tự như vậy, và về sau thì họ đã duy trì đời sống độc thân; họ đã là những vị “Bất Lai Cư Sĩ”. Không nên hiểu lầm rằng những người đã lập gia đình, là những người mong mỏi để thọ trì *Phạm Hạnh Giới Luật* vào thời điểm hiện tại thì phải từ bỏ những người vợ của mình mà không còn bất luận sự dính mắc nào đến họ nữa. Nói cách khác, không nên được cho rằng họ không thể nào thọ trì điều *Giới Luật* này trừ khi họ đã chuẩn bị để hoàn toàn từ bỏ quan hệ những người vợ của mình. Vì lẽ trong những lời nhận xét của bộ Chú Giải *Tiểu Tụng Kinh* đã có đề cập đến ở phía trên, thì chỉ có bốn trong số mười điều học giới, đó là, *Sát hại sinh mệnh, Sự trộm cắp, Nói dối, và Sự dễ dãi uống rượu* thì đã được xem như là *Thường Xuyên Giới Luật*. Do đó, thật rõ ràng là *Phi Phạm Hạnh Điều Học* và những điều học giới còn lại, chẳng hạn như là *Sự ăn sai giờ* v.v. không phải là *Thường Xuyên Giới Luật*; chúng là *Hạn Định Giới Luật* đã được thọ trì một cách thỉnh thoảng. Mặc dù họ không thể nào thọ trì những điều học giới một cách đúng y như là người thọ làm đồ gồm *Ghaṭikāra*, thì họ có thể thọ trì chúng như là *Hạn Định Giới Luật* với hết khả năng nếu có thể được. Cũng vậy, về *Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật*, thì hai vị *Ugga*, khi là những vị “Bất Lai”, đã từ bỏ những người vợ của mình mà không còn có bất kỳ sự dính mắc nào nữa, và đã thọ trì những điều học giới trọn đời. Nếu như những người khác có thể noi theo tấm gương của họ và thọ trì điều học giới này, thì thật là may mắn và tốt đẹp; mà nếu như họ không thể nào đưa tài độ sức với các vị ấy một cách trọn vẹn, thì họ chỉ nên thọ trì điều học giới theo khả năng của mình.

Brahmacariya Pañcama Ekabhaddika Sīla

Phạm Hạnh Ngũ Điều Nhất Phạm Giới Luật

Furthermore, there is yet *Brahmacariya Pañcama Ekabhaddika Sīla* (or *Ekabhaddika Sīla*). *Ekabhaddika* means taking only one meal a day in the morning. So, if lay people want to observe this *Sīla*, they may after making the vow of *Brahmacariya Pañcama* precepts take one more precept by saying “*Vikālabhojanā veramanī sikkhāpadam sāmādiyāmi*”. Or if they wish to take the vow as a whole, they may do so by saying: “*Brahmacariya Pañcama Ekabhaddika Sīlam samādiyāmi*”. This *Sīla* was observed by *Dhammika Upasāka* and *Nandamātā Upāsikā* etc. at the time of the Exalted One according to the *Dhammika Sutta* of the *Suttanipāta* Commentary. At the time of *Buddha Kassapa*, *Gavesī Upāsaka* also observed this *Sīla*; so did five hundred laymen. (*Aṅguttara Nikāya Pañcaka Nipāta*, 3. *Upāsaka Vagga*, 10. *Gavesī Sutta*.)

Và lại, thậm chí còn có *Phạm Hạnh Ngũ Điều Nhất Phạm Giới Luật* (hay là *Nhất Phạm Giới Luật*). *Nhất Phạm* có nghĩa là một ngày chỉ dùng duy nhất một bữa ăn vào buổi sáng. Như thế, nếu như người cư sĩ tại gia muốn thọ trì điều *Giới Luật* này, thì sau khi đã phát nguyện về *Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật*, họ có thể phát nguyện thêm một điều học giới nữa bằng cách nói rằng “*Con xin vâng giữ điều học là cố tránh xa sự ăn sái giờ*”. Hoặc nếu như họ muốn được thực hiện lời phát nguyện nguyên cả trọn bộ, thì họ có thể làm như vậy bằng cách nói rằng “*Con xin vâng giữ Phạm Hạnh Ngũ Điều Nhất Phạm Giới Luật*”. Điều *Giới Luật* này đã được thọ trì do bởi *Cận Sự Nam Dhammika* và *Cận Sự Nữ Nandamātā* v.v.vào thời kỳ của Đức Thế Tôn, thể theo bài *Kinh Dhammika* thuộc bộ Chú Giải *Kinh Tập*. [Chapter II: The Small Chapter (Tiểu Phẩm), Discourse 14, pages 44 – 47/

Suttanipāta – Khuddaka Nikāya; Pāli Text Society.] Ở vào thời kỳ của Đức Phật Kassapa, Cậṣ SỰ Nam Gavesī cũng đã thọ trì điều Giới Luật này; năm trăm nam cư sĩ cũng đã làm như vậy. (Tăng Chi Tập Pháp, Ngũ Tập Pháp, Phẩm thứ 3: Phẩm Cậṣ SỰ Nam, bài thứ 13: Kinh Gavesī [người tâm cầu]) – [Aṅguttara Nikāya – Chapter XVIII: The Lay Disciple, # 180 (The Seeker), pages 158 – 161/ Pāli Text Society.]

Aṭṭhanga Uposatha Sīla

Bát Chi Bồ Tát Trai Giới

(Bát Quan Trai Giới)

It may be questioned why, regarding the five precepts, the term “Pañca” alone is used, and, regarding the ten precepts, the term “Dasa” is used; whereas in describing the eight precepts not only the term “Aṭṭha” but the additional term “Uposatha” is used?

The term Uposatha has five meanings, namely,

- (1) Recitation of Pāṭimokkha,*
- (2) Proper name for persons or animals,*
- (3) Observance,*
- (4) The Sīla which should be observed, and*
- (5) The day for observing Sīla.*

Có thể được nêu câu hỏi lý do tại sao, khi đề cập đến năm điều học giới, thì chỉ có dùng thuật ngữ duy nhất là “Ngũ – Năm”, và đề cập đến mười điều học giới, thì thuật ngữ “Thập – Mười” đã được dùng đến; trong khi đó đang khi miêu tả tám điều học giới thì không chỉ là thuật ngữ “Bát – Tám” mà còn phải dùng thêm thuật ngữ “Bồ Tát Trai Giới”?

Thuật ngữ **Bồ Tát Trai Giới** có năm ý nghĩa, đó là:

- (1) Việc trùng tụng về **Biệt Biệt Giải Thoát Giới**,
- (2) Danh từ riêng của con người hoặc những động vật,

- (3) Việc thọ trì,
- (4) **Giới Luật** mà sẽ được thọ trì, và
- (5) Ngày để cho việc thọ trì **Giới Luật**.

*Of these five, the first meaning (1) is concerned only with the **Bhikkhu**; and the second meaning (2) being the name for a prince (e.g. Prince **Uposatha**) or of an elephant (e.g. **Uposatha** Elephant) etc., has no connection with the Chapter on **Sīla**; only the remaining three meanings are to be considered here.*

*The three meanings are derived from the Pāli term “**Upavasa**” which means observing or fulfilling the precepts. The third meaning (3) is the act of observing the precepts. The fourth meaning (4) is the precepts, which should be kept. The fifth meaning (5) is the day on which the precepts are kept.*

*No particular day was fixed by the virtuous people in the past for observance of the five precepts and the ten precepts; only the eight precepts were observed on specially fixed day. Hence the special epithet of **Uposatha** for these eight precepts.*

Trong số năm ý nghĩa này, ý nghĩa thứ nhất:

- (1) là có liên quan duy nhất với vị **Tỳ Khưu**; và ý nghĩa thứ hai:
- (2) là danh xưng cho một vị Thái Tử (ví dụ như Thái Tử **Uposatha**) hoặc của một con voi (ví dụ như Voi **Uposatha**) v.v. không có mối liên quan với Chương nói về **Giới Luật**; mà chỉ có ba ý nghĩa còn lại là sẽ được truy cứu ở tại đây.

Ba ý nghĩa thì đã được xuất phát từ thuật ngữ Pāli “**Trai Kỳ**” mang với ý nghĩa là việc thọ trì hoặc là sự hoàn thành viên mãn các điều học giới. Ý nghĩa thứ ba:

- (3) là hành động của việc thọ trì các điều học giới. Ý nghĩa thứ tư:
- (4) là các điều học giới mà cần được thọ trì. Ý nghĩa thứ năm:
- (5) là vào ngày mà các điều học giới được thọ trì.

Không có ngày nào đặc biệt đã được định đặt do bởi các nhà đạo đức trong thời quá khứ dành cho việc thọ trì về năm điều học giới và mười điều học giới; duy chỉ có tám điều học giới thì đã được thọ trì vào ngày cố định đặc biệt. Từ nguồn gốc này, tính ngữ đặc biệt “*Uposatha – Bố Tát Trai Giới*” dành cho tám điều học giới này.

*There is another point to consider. The five precepts are not as numerous as the eight precepts and as they are to be kept everyday no special day was named for their observance. But as the ten precepts are higher than the eight precepts the virtuous people in the past should have fixed a special day for their observance; then why had they not done so? The probable reason is that the eight precepts is that the eight precepts are specially suitable for the laity whereas the ten precepts are not. According to the **Visuddhimagga**, the ten precepts are for **Sāmaṇeras** and **Sāmaṇeris**; the **Khuddakapāṭha** Commentary also states that the last one, **Jātarūpa Sikkhāpada**, of the ten precepts, is a special one for **Sāmaṇeras**. It is, therefore, evident that the ten precepts are specifically for **Sāmaṇeras**, not for laymen.*

*Therefore, the learned and virtuous in the past selected, out of the two kinds of **Sīla** which concerned them, the eight precepts which are of a higher form, to be observed on a specially appointed day. Only the eight precepts are therefore called **Uposatha** as explained in the **Visuddhimagga**.*

*The virtuous are not content with the observance of **Sīla** only; they also wish to make meritorious deeds through*

giving alms which entail acquiring, buying, shopping of things to offer. Consequently they cannot properly observe the Jātarūpa rajata sikkhāpada. Therefore the ancient people fixed a special day for observance of the eight precepts only.

Có một điểm khác nữa để suy xét chín chắn. Năm điều học giới thì không có nhiều như là tám điều học giới và vì chúng đã được thọ trì mỗi ngày, nên không có ngày đặc biệt đã được định danh cho việc thọ trì về chúng. Mà trái lại khi mà mười điều học giới thì cao hơn tám điều học giới, các nhà đạo đức ở trong thời quá khứ cần phải định đặt một ngày đặc biệt cho việc thọ trì chúng; thế mà tại sao họ đã không làm như vậy? Lý do có lẽ đúng, là vì tám điều học giới thì đặc biệt thích hợp đối với người thế tục trong khi ấy mười điều học giới thì lại không. Theo bộ **Thanh Tịnh Đạo**, mười điều học giới thì dành cho **Chư Sa Di** và **Chư Sa Di Ni**; bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** cũng trình bày nêu rõ rằng cái điều cuối cùng, **Kim Ngân Điều Học**, trong số mười điều học giới, là một điều học đặc biệt dành cho **Chư Sa Di**. Điều rõ ràng là, do đó, mười điều học giới một cách chính xác là chỉ để dành cho **Chư Sa Di**, mà không dành cho những người cư sĩ tại gia.

Vì lý do như thế, các bậc trí giả và đạo đức ở trong thời quá khứ đã chọn lọc cẩn thận, rút từ hai thể loại của **Giới Luật** mà hữu quan với các Ngài, tám điều học giới mà thuộc một hình thức cao hơn, đã được để thọ trì vào một ngày đã quy định một cách đặc biệt. Duy chỉ có tám điều học giới, vì thế mà được gọi là **Trai Giới** như đã có giải thích ở trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

Các nhà đạo đức thì không chỉ bằng lòng với việc thọ trì về **Giới Luật**; họ cũng ước muốn để thực hiện các thiện công đức hạnh qua việc cúng dường để bát mà nó đòi hỏi ở việc thu nhập, việc mua sắm, việc lung sục mua các vật dụng để cúng dường. Bởi lẽ đó họ không thể nào thọ trì một cách

chính chắn về **Kim Ngân Điều Học**. Do vậy, các bậc cổ giả đã định đặt một ngày đặc biệt chỉ để dành cho việc thọ trì về tám điều học giới.

Navanga Uposatha Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới

In the Aṅguttara Nikāya (Navaka Nipāta, 2. Sīhanāda Vagga, 8. Sutta) an exposition on Navanga Uposatha Sīla is given with this introduction: “The nine precepts are beneficial, advantageous, powerful”. In enumerating them, the Exalted One expounds the usual eight precepts from the Pāṇātipāta Sikkhāpada up to Uccāsayana Mahāsayana Sikkhāpada, but ends up with the formula for practice of loving-kindness thus: “Mettā sahagatena cetasā ekam disaṃ pharitvā vihārami”, “I abide with thoughts of loving-kindness directed to beings in one direction”.

According to the discourse, to keep the Navanga Uposatha Sīla, after taking the usual eight precepts, one keeps on developing loving-kindness. A man who observes the eight precepts without any breach and keeps on developing loving-kindness is called an observer of the nine precepts. Loving-kindness is to be developed whereas Sīla is to be observed. Therefore to practise the nine precepts one need not recite the nine precepts when taking the vow. It is sufficient to take the usual eight precepts and to develop loving-kindness as much as possible; then one is said to be practising the nine precepts (Navanga Uposatha).

Trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Cửu Tập Pháp, Phẩm thứ 2: Phẩm Sư Tử Hống, bài kinh thứ 8 – Aṅguttara Nikāya, The Book of the Nines, Chapter II: The Lion Roar, # Amity, pages 259 – 260/ Pāli Text Society)** một giải trình về **Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới** đã được đưa ra với lời giới thiệu: “Chín điều

học giới được thực hành thì đem lại quả phước lớn, có lợi ích lớn, có năng lực biến mãn lớn”. Trong việc liệt kê về chúng, Đức Thế Tôn trình bày chi tiết tám điều học giới thường lệ, kể từ **Điều Học Sát Mạng** lên đến **Điều Học Giường Cao và Rộng Xinh**, nhưng được kết thúc với tín điều vào việc tu tập về Từ Ái như vậy: **“Với Tâm câu hữu với Từ Ái biến mãn một phương và an trú – Tôi an trú với những tâm tư về Từ Ái hướng đến chúng hữu tình trong một phương”**.

Thế theo Pháp Thoại, để thọ trì **Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới**, là sau khi tuân thủ tám điều học giới thường lệ, người ta lại tiếp tục việc tiến hóa Tâm Từ Ái. Một người mà thọ trì tám điều học giới mà không có bất kỳ sự vi phạm nào và lại tiếp tục việc tiến hóa Tâm Từ Ái thì được gọi là một bậc thọ trì về chín điều học giới. Tâm Từ Ái thì được tiến hóa trong khi đó **Giới Luật** thì được thọ trì. Do đó để thực hành chín điều học giới, người ta không cần đọc chín điều học giới đang khi phát lời thệ nguyện. Thật là vừa đủ để tuân thủ tám điều học giới thường lệ và tiến hóa Tâm Từ Ái càng nhiều càng tốt; và thế rồi vị ấy đã được cho là đang thực hành chín điều học giới (**Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới**).

With regard to loving-kindness, as the Exalted One particularly mentions “ekam disaṃ”, diffusing loving-kindness with one direction in mind is more effective than doing so without minding the direction. One should direct one’s thought to all beings in the ten directions (the four cardinal points, the four intermediate points, plus above and below) one after another beginning from whichever direction one wishes.

Even though there are four sublime mental states (#), the Exalted One takes only loving-kindness and adds it to the eight, thus prescribing the nine precepts because loving-kindness has a great power. That is why the Exalted One has

expounded the *Metta Sutta* in the *Khuddakapāṭha* and the *Suttanipāṭa*.

[(#): *The Four Sublime mental states: Loving-kindness (Mettā), Compassion (Karunā), Altruistic joy (Muditā), and Equanimity (Upekkhā).*]

Về Tâm Từ Ái, như Đức Thế Tôn đặc biệt đề cập đến “**Nhất Phương**”, truyền rải Tâm Từ Ái về một phương trong tâm thức thì kiến hiệu hơn là làm như vậy mà không hướng tâm về phương hướng nào. Người ta nên hướng tâm tư của mình đến tất cả chúng hữu tình trong mười phương hướng (bốn phương chính yếu (Đông, Tây, Nam, Bắc), bốn phương trung gian, cộng thêm phương trên và phương dưới) lần lượt bắt đầu từ bất luận phương hướng nào mà người ta muốn.

Mặc dù là có bốn trạng thái tinh thần siêu phàm (#), Đức Thế Tôn chỉ chọn lấy Tâm Từ Ái và thêm nó vào tám điều học, và do vậy quy định chín điều học giới vì lẽ Tâm Từ Ái có năng lực vĩ đại. Đó là lý do tại sao Đức Thế Tôn đã có giảng giải bài *Kinh Từ Ái* ở trong *Tiểu Tụng Kinh* và *Kinh Tập*.

[(#): Bốn trạng thái tinh thần siêu phàm: Lòng từ ái (Từ), lòng bi mẫn (Bi), niềm vui vị tha (Hỷ), và sự bình thản (Xả).]

Also, in the *Aṅguttara Nikāya*, (*Ekadasaka Nipāṭa*, 2. *Anussati Vagga*, 5. *Sutta*), are expounded the eleven advantages that accrue repeatedly to him who develops loving-kindness:

- (1) he sleeps well in peace,
- (2) he wakes up well in peace,
- (3) he is dreams no bad dreams,
- (4) he is dearly loved by human beings,
- (5) he is dearly loved by non-human beings (ogres and petas),

- (6) *he is protected by Devas,*
- (7) *he is not afflicted by fire, poison and weapons,*
- (8) *his mind is easily concentrated,*
- (9) *his face is calm and clear,*
- (10) *he dies unconfused, and*
- (11) *if he cannot penetrate higher **Dhamma**, **Arahat-tamagga** and **Phala**, in this life, he will take rebirth in the **Brahma** world.*

Therefore it is clear that loving-kindness is more powerful than the other three sublime mental states.

Ngoài ra, trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Thập Nhất Tập Pháp, Phẩm thứ 2: Phẩm Tùy Niệm, Bài kinh thứ 5 – The Book of the Elevens, Chapter XI: Recollection, # 16: Advantages (Những điều lợi ích); pages 219/ Pāli Text Society)**, đã trình bày chi tiết mười một điều lợi ích mà nảy sinh lập đi lập lại đến với người tiến hóa Tâm Từ Ái:

- (1) vị ấy ngủ ngon trong trạng thái yên ổn,
- (2) vị ấy thức dậy khỏe khoắn trong trạng thái yên ổn,
- (3) vị ấy không mộng mị những điều xấu ác,
- (4) vị ấy được thương yêu triu mến do bởi nhân loại,
- (5) vị ấy được thương yêu triu mến do bởi hàng phi nhân (chúng dạ xoa và ngạ quỷ),
- (6) vị ấy đã được bảo hộ do bởi Chư Thiên,
- (7) vị ấy đã không bị nguy hại do bởi lửa, thuốc độc và vũ khí,
- (8) tâm thức của vị ấy được dễ dàng tập trung,
- (9) gương mặt của vị ấy thì điềm tĩnh và trong sáng,
- (10) vị ấy mệnh chung không hôn ám, và
- (11) nếu như vị ấy không thể thâm thấu Pháp Bảo cao hơn, **Đạo và Quả Vô Sinh**, ngay trong kiếp sống này, thì vị ấy sẽ được tục sinh trong Cõi Phạm Thiên.

Vì lý do như thế, thật rõ ràng là Tâm Từ Ái thì dũng mãnh hơn ba trạng thái siêu phàm khác.

Three kinds of Uposatha Sīla Ba thể loại về Bồ Tát Trai Giới

Uposatha Sīla is of three kinds:

- (1) *Gopala Uposatha – The Cowherd’s Uposatha,*
- (2) *Nigaṇṭha Uposatha – The Naked Ascetic’s Uposatha,*
- (3) *Ariya Uposatha – The Noble One’s Uposatha.*

As expounded by the Exalted One in the Aṅguttara Nikāya (Tika Nipāta, 2. Mahā Vagga, 10. Visākhuposatha Sutta.)

Bồ Tát Trai Giới với ba thể loại là:

- (1) **Mục Ngưu Bồ Tát Trai Giới – Bồ Tát Trai Giới** của người chăn bò,
- (2) **Lỏa Thê Khổ Hạnh Bồ Tát Trai Giới – Bồ Tát Trai Giới** của Tu Sĩ Khổ Hạnh Lỏa Thê,
- (3) **Thánh Thiện Bồ Tát Trai Giới – Bồ Tát Trai Giới** của Bậc Thánh Thiện.

Và đã được giảng giải do bởi Đức Thế Tôn trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Tam Tập Pháp, Phẩm thứ hai: Đại Phẩm, bài Kinh thứ 10: Visākha Bồ Tát Trai Giới.) (#)**

[(#): *The Book of the Threes, Part III: The threes, Chapter VII: The Great Chapter, #70: Sorts of Sabbath, pages 185 – 195/ Pāli Text Society.*]

The essential meanings are:

(1) *The Uposatha Sīla observed with thoughts of a cowherd is called Gopāla Uposatha. After grazing the cattle all day long, the cowherd returns them to the owner in the evening. On reaching home he thinks only in this way:*

“Today I have grazed the cattle in such-and-such a field and taken them to water at such-and-such a place. Tomorrow I’ll take them to such-and-such a field for food and to such-and-such a place for water”. Similarly, the observer of **Upasatha Sīla**, having greedy thoughts of food, thinks *“Today I have taken such-and-such a kind of food. Tomorrow, I’ll take such-and-such a kind.”* If he spends the day thus like the cowherd, his **Upasatha** is called **Gopāla Upasatha**.

Ý nghĩa thiết yếu là:

(1) **Bố Tát Trai Giới** đã được thọ trì với những nghĩ suy của một người chăn bò, thì được gọi là **Mục Nguu Bố Tát Trai Giới**. Sau khi thả đàn bò đi ăn cỏ cả ngày dài, người mục đồng trả bọn chúng lại với chủ nhân vào buổi chiều. Trên đường về đến nhà, ông ta mới nghĩ suy trong đường lối như thế này: “Ngày hôm nay ta đã thả đàn bò đi ăn cỏ trong một cánh đồng như thế như thế và đã dẫn chúng đi uống nước ở một chỗ như vậy như vậy. Ngày mai ta sẽ dẫn chúng đến một cánh đồng như thế như thế để có được vật thực và sẽ đến một chỗ như vậy như vậy để có được nước uống.” Một cách tương tự như vậy, người thọ trì về **Bố Tát Trai Giới**, sau khi có những nghĩ suy khát khao về thực phẩm, khởi lên suy nghĩ “Ngày hôm nay ta đã thọ dụng một thể loại về thực phẩm như thế như thế. Ngày mai ta sẽ thọ dụng một thể loại như vậy như vậy.” Nếu như vị ấy trải qua cả ngày như thế, giống như người mục đồng, thì **Bố Tát Trai Giới** của vị ấy được gọi là **Mục Nguu Bố Tát Trai Giới**.

(2) *The Upasatha Sīla observed by a naked ascetic who holds wrong views is called Nigantha Upasatha. For example, according to their practice with regard to Pāṇātipāta precept, killing Living Beings beyond a distance of one hundred Yojana east, west, north and south must not be done. Within such-and-such a distance killing is allowed,*

thus giving a chance of committing evil. Differentiation between forbidden and unforbidden places for doing wrong they practices their **Upasatha**. The **Upasatha** practised by the holders of such a view is called **Nigantha Upasatha**.

(2) **Bồ Tát Trai Giới** đã được thọ trì do bởi một vị tu sĩ khổ hạnh lỏa thể, là vị chấp thủ những Tà Kiến, thì được gọi là **Lỏa Thể Khổ Hạnh Bồ Tát Trai Giới**. Ví dụ như, thể theo lệ hành của họ đối với điều học giới **Sát Hại Sinh Mệnh**, thì việc sát hại Chúng Hữu Sinh Mệnh ở một khoảng cách xa hơn một trăm **Do Tuần** về hướng đông, tây, bắc và nam thì không được thực hiện. Ở trong một khoảng cách như thế như thế thì việc sát mạng đã được cho phép, và như thế tạo ra một cơ hội cho việc thực hiện tội ác. Sự khác biệt ở giữa những nơi bị ngăn cấm và không bị ngăn cấm đối với Tà Hạnh mà họ thực hành **Bồ Tát Trai Giới** của họ. **Bồ Tát Trai Giới** đã được thực hành do bởi những người chấp thủ một quan điểm như thế thì được gọi là **Lỏa Thể Khổ Hạnh Bồ Tát Trai Giới**.

(3) *If the Upasatha is observed after purifying the mind of defilements through recollection of special attributes of the Buddha etc. it is called Ariya Upasatha. The Ariya Upasatha again is of six kinds:*

- (1) *Brahmuposatha – Noble (#) Upasatha,*
- (2) *Dhammuposatha – Dhamma Upasatha,*
- (3) *Saṅghuposatha – Saṅgha Upasatha,*
- (4) *Sīluposatha – Sīla Upasatha,*
- (5) *Devatuposatha – Devatā Upasatha,*
- (6) *Atthanguposatha – Upasatha with the eight precepts.*

[(#): Noble: **Brahma**; here **Brahma** refers to the Buddha, the Noblest Being.]

(3) Nếu như **Bồ Tát Trai Giới** đã được thọ trì sau khi đã thanh lọc tâm thức khỏi những phiền não thông qua việc

truy niệm về những Ân Đức đặc thù của Đức Phật, v.v. thì điều đó được gọi là **Thánh Thiện Bồ Tát Trai Giới**. Lại nữa **Thánh Thiện Bồ Tát Trai Giới** thì có sáu thể loại:

- (1) **Phạm Hạnh Bồ Tát Trai Giới – Thánh Thiện (#) Bồ Tát Trai Giới,**
- (2) **Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới – Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới,**
- (3) **Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới – Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới,**
- (4) **Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới – Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới,**
- (5) **Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới – Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới,**
- (6) **Bát Chi Bồ Tát Trai Giới – Bồ Tát Trai Giới với tám điều học giới.**

[(#): **Thánh Thiện: Phạm Hạnh**, tại đây **Phạm Hạnh** đề cập đến Đức Phật, bậc Hữu Tình Tối Thượng.]

(1) *The Uposatha that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the Buddha such as Arahant etc. is called Brahmuposatha.*

(1) **Bồ Tát Trai Giới** mà đã được thọ trì bằng cách tuân thủ tám điều học giới cùng với việc truy niệm một cách lặp đi lặp lại những Ân Đức đặc thù của Đức Phật, như là **bậc Ứng Cúng**, v.v. thì được gọi là **Thánh Thiện Bồ Tát Trai Giới**.

(2) *The Uposatha that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the Dhamma, is called Dhammuposatha.*

(2) **Bồ Tát Trai Giới** mà đã được thọ trì bằng cách tuân thủ tám điều học giới cùng với việc truy niệm một cách lặp đi lặp lại những Ân Đức đặc thù của **Pháp Bảo**, thì được gọi là **Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới**.

(3) *The Uposatha that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the Sangha, is called Sanghūposatha.*

(3) **Bồ Tát Trai Giới** mà đã được thọ trì bằng cách tuân thủ tám điều học giới cùng với việc truy niệm một cách lặp đi lặp lại những Ân Đức đặc thù của **Tăng Bảo**, thì được gọi là **Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới**.

(4) *The Uposatha that is observed by taking the eight precepts, observing without breaking any of them and repeatedly recollecting special attributes of Sīla, is called Sīluposatha.*

(4) **Bồ Tát Trai Giới** mà đã được thọ trì bằng cách tuân thủ tám điều học giới, việc thọ trì mà không làm hư hoại bất kỳ một điều học nào của chúng cùng với việc truy niệm một cách lặp đi lặp lại những Ân Đức đặc thù của **Giới Luật**, thì được gọi là **Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới**.

(5) *Reflecting that “there are in the world Devas and Brahmas who have endowed themselves with noble qualities of pure faith, morality, learning, generosity, and wisdom in their previous births and as a result are reborn in the realm of Devas and Brahmas; such noble qualities are present in me, too”, one observes the Uposatha comparing himself with Devatās. Such Uposatha is called Devatuposatha. (Here Devatā stands for both Devas and Brahmas.)*

(5) Suy nghiệm rằng “Ở trong thế gian có **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** là những vị đã hội túc duyên với những phẩm chất cao quý về tịnh tín (**Tín**), đức hạnh (**Giới**), học vấn (**Văn**), sự bố thí (**Thí**), và trí tuệ (**Tuệ**) trong những kiếp quá khứ và dẫn tới kết quả là được tục sinh trong các cõi giới của **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**; những phẩm chất cao quý như thế thì đang hiện hữu ở trong ta, quả thật như thế”, một

người thọ trì **Bồ Tát Trai Giới** khi đang tự so sánh mình với **Thiên Chúng**. Loại **Bồ Tát Trai Giới** như thế thì được gọi là **Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới**. (Tại đây **Thiên Chúng** đại diện cho cả hai **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**.)

(6) *After taking the eight precepts, one reflects thus: "Just as Arahats never kill or harm any living being and always have compassion for them, so also I do not kill or harm any living being and have compassion for them; by this practice, I am following the way of Arahats." The Uposatha observed in this manner reflecting on each of the eight precepts is called Atthanguposatha.*

It should be noted that the division of Uposatha into the three and the six kinds is in reference to the manner of keeping it. Primarily, however, the Sīla which is observed is of two kinds only, Atthanga Uposatha Sīla and Navaṅga Uposatha Sīla as already stated above.

(6) Sau khi thọ trì tám điều học giới, một người suy nghiệm như vậy: “Cũng như các bậc **Vô Sinh** không bao giờ sát mạng hay là làm tổn hại đến bất kỳ một hữu sanh mạng nào và thường luôn có lòng bi mẫn đối với chúng; cũng như thế Ta sẽ không sát mạng hay là làm tổn hại đến bất kỳ một hữu sanh mạng nào, và có lòng bi mẫn đối với chúng; bởi do sự thực hành này, Ta đang đi bước theo đạo lộ của các bậc **Vô Sinh**.” **Bồ Tát Trai Giới** đã được thọ trì trong cách hành xử này đang khi suy nghiệm vào từng mỗi điều của tám điều học giới, thì được gọi là **Bát Chi Bồ Tát Trai Giới** (**Bát Quan Trai Giới**).

Cần lưu ý rằng sự phân chia về **Bồ Tát Trai Giới** ra làm ba và sáu thể loại, đó là trong sự tham chiếu đến phương thức của việc thọ trì về điều học giới. Chủ yếu, mặc dù vậy, **Giới Luật** mà đã được thọ trì thì chỉ có hai thể loại, **Bát Chi Bồ**

Tát Trai Giới (*Bát Quan Trai Giới*) và **Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới** như đã có trình bày nêu rõ ở phần trên.

Three Kinds of Uposatha Day Ba Thể Loại về Ngày Bồ Tát Trai Giới

- (1) *Pakati Uposatha,*
- (2) *Paṭijāgara Uposatha, and*
- (3) *Pāṭihāriya Uposatha.*
- (1) *Thường Lệ Bồ Tát Trai Giới,*
- (2) *Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới, và*
- (3) *Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới.*

This classification is made in the light of the Aṅguttara Nikāya (Tika Nipāta, 4. Devadutadvagga, 7. Rāja Sutta, etc.), which says: “Uposatham upavasanti patijagaronti” and

Cātuddasim pañcaddasim,

Yā ca pakkhassa atthamī,

Pāṭihāriya pakkhañ ca,

Atthanga susamāgatam.

The fourteenth, fifteenth day,

And eke the eighth,

Of the half-month, likewise the extra fast,

To observance of the precepts eight well given.

Sự phân loại này đã được thực hiện dựa theo tiêu chuẩn của **Tăng Chi Bộ Kinh** (*Tam Tập Pháp, Phẩm thứ 4: Những sứ giả của Chư Thiên, bài kinh thứ 7: Thiên Chủ, v.v.*)(#), trong đó nói rằng: “**Làm lễ Bồ Tát Trai Giới, đề cao cảnh giác, làm các công đức**” và

Ngày mười bốn, ngày mười lăm (rằm),

Ngày tám trong nửa tháng,

Kể cả phần đặc biệt, Khéo đầy đủ cả tám,

Theo làm lễ **Bố Tát Trai Giới**.

[(#): *The Book of the Threes, Chapter 4: The messengers of the Devas, #37: Sakka; pages 127 – 128/ Pāli Text Society.*]

(1) **Pakati Uposatha – Ordinary Uposatha Day**

(1) Thường Lễ **Bố Tát Trai Giới** – Ngày Thông Lễ
Bố Tát Trai Giới

In the said Pāli verse, the lines reading “Cātuddasim pañcaddasim, yā ca pakkhassa atthamī” refer to ordinary Uposatha Days. In accordance with this, each fortnight of a month, waxing or waning, has three Uposatha Days, namely, the eighth, the fourteenth and the fifteenth days; therefore a month has six Uposatha Days, which are called ordinary Uposatha Days. In the Commentary, however, the waxing fortnight has four Uposatha Days, namely, the fifth, the eighth, the fourteenth and the fifteenth waxing days; the waning fortnight, has four Uposatha Days, too, namely, the fifth, the eighth, the fourteenth, and the fifteenth waning days; altogether there are eight Uposatha Days in a month. These eight are ordinary Uposatha Days usually observed by the laity.

(Whereas nowadays the lay people observe only four Uposatha Days in each month. These are the eighth waxing, the full-moon, the eighth waning and the new-moon days.)

Trong câu kệ Pāli đã đề cập đến, khi đọc những dòng chữ “**Ngày mười bốn, ngày mười lăm (rằm), và ngày tám trong nửa tháng**” đề cập đến những Ngày **Bố Tát Trai Giới** thông lệ. Thể theo dòng chữ này, mỗi hai tuần của tháng, thượng huyền hoặc hạ huyền, thì có ba ngày **Bố Tát Trai Giới**, đó là, ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn và ngày thứ mười lăm; do đó một tháng có sáu ngày **Bố Tát Trai Giới**, mà

đã được gọi là những Ngày **Bồ Tát Trai Giới** thông lệ. Trong bộ Chú Giải, thì:

a/ hai tuần lễ của thượng huyền có bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, đó là, những ngày thượng huyền thứ năm, thứ tám, thứ mười bốn và thứ mười lăm;

b/ hai tuần lễ của hạ huyền cũng có bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, đó là, những ngày hạ huyền thứ năm, thứ tám, thứ mười bốn và thứ mười lăm;

Tóm lại thì có tám ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong một tháng.

Những tám ngày này là những Ngày **Bồ Tát Trai Giới** mà thường được thọ trì do bởi người thế tục.

(Trong khi đó, ở thời buổi này, người cư sĩ tại gia chỉ thọ trì bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong mỗi tháng. Những ngày đó là, ngày thứ tám của thượng huyền, ngày trăng tròn, ngày thứ tám của hạ huyền (23) và ngày trăng non (1).)

(2) **Paṭijāgara Uposatha – Pre- and Post-Uposatha Days**

(2) **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới – Những ngày Trước và Sau Bồ Tát Trai Giới**

Paṭijāgara Uposatha means the eight ordinary Uposatha Days observed with one additional day before and after each of them. (Pati means “repeatedly”; Jāgara means “waking”. Therefore Paṭijāgara Sīla may be interpreted as morality which repeatedly wakes up from the slumber of defilements). To calculate the number of days: the fifth waxing Uposatha Day is preceded by the fourth waxing, and followed by the sixth waxing Uposatha Days; the eighth Uposatha day is preceded by the seventh waxing and followed by the ninth waxing Uposatha Days; the fortnight waxing Uposatha Day is preceded by the thirteenth waxing Uposatha Day (but there is not Uposatha Day to follow); the full-moon

day is not preceded by an Uposatha Day but is followed by the first waning Uposatha Day. Hence, serially there are the fourth, the fifth, the sixth, the seventh, the eighth, the ninth, the thirteenth, the fourteenth waxing, the fullmoon and the first waning days. Thus there are ten days in the waxing fortnight and ten days in the waning fortnight of the month, making altogether eight Pakati Uposatha and twelve Patijāgara Uposatha Days in a month.

Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới có nghĩa là tám Ngày **Bồ Tát Trai Giới** thông lệ đã được thọ trì cùng với cộng thêm một ngày trước và sau của từng mỗi ngày của tám ngày ấy. (**Pati** có nghĩa “một cách lặp đi lặp lại”; **Jāgara** có nghĩa là “thức tỉnh”. Do đó, **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới** có thể được dịch nghĩa là Đức Hạnh mà được đánh thức một cách lặp đi lặp lại từ sự ngủ ngâm của những phiền não). Tính đếm số lượng các ngày:

- a) ngày thứ năm của thượng huyền **Bồ Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ tư của thượng huyền và tiếp theo sau là ngày thứ sáu của thượng huyền **Bồ Tát Trai Giới**;
- b) ngày thứ tám **Bồ Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ bảy của thượng huyền và tiếp theo sau là ngày thứ chín của thượng huyền **Bồ Tát Trai Giới**;
- c) ngày thứ mười bốn của thượng huyền **Bồ Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ mười ba của thượng huyền **Bồ Tát Trai Giới** (nhưng không có Ngày **Bồ Tát Trai Giới** tiếp theo sau);
- d) ngày Trăng Tròn thì không có Ngày **Bồ Tát Trai Giới** trước đó, nhưng mà tiếp theo sau là ngày đầu tiên (16) của hạ huyền **Bồ Tát Trai Giới**.

Vì thế, một cách tuần tự thì có ngày thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười ba, thứ mười bốn của thượng huyền, ngày trăng tròn và ngày đầu tiên của hạ

huyền (16). Như thế, có mười ngày trong hai tuần lễ của thượng huyền và mười ngày trong hai tuần lễ của hạ huyền của tháng, khi kết hợp cả thấy thì trong một tháng có tám ngày **Bồ Tát Trai Giới Thường Lệ** và mười hai Ngày **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới**.

(3) Pāṭihāriya Uposatha

(3) Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới

The Uposatha which is more powerful than the Pāṭijāgara Uposatha is called Pāṭihāriya. Pāṭijāgara Uposatha has intervening days in the waxing and waning fortnight. Pāṭihāriya Uposatha has no such days, Sīla being observed continuously.

If the laity want to observe Pāṭihāriya Uposatha, they should observe for the whole three months of Vassa (rains-retreat) without a break. If they cannot observe for the whole three months, they should do so for one month from the full moon of Thadingyut (October) to the full moon of Tazaungmon (November). If they cannot observe for one month, they should do so for fifteen days from the full moon to the new moon of Thadingyut. This is stated in the Aṅguttara Nikāya Commentary.

Bồ Tát Trai Giới mà có năng lực hơn **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới** thì được gọi là **Đặc Cách**. **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới** thì có những ngày xen kẽ trong hai tuần lễ của thượng huyền và hạ huyền. **Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới** thì không có những ngày như vậy, **Giới Luật** thì được thọ trì một cách liên tục.

Nếu như người thế tục muốn thọ trì **Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới**, thì họ nên thọ trì trọn cả ba tháng của **Mùa An Cư Kiết Vũ** (An Cư Mùa Mưa) mà không có một sự gián đoạn. Nếu như họ không có thể thọ trì trọn cả ba tháng, thì họ nên

làm như vậy trong một tháng, kể từ ngày trăng tròn của Tháng Mười (D.L.) đến trăng tròn của Tháng Mười Một (D.L.). Nếu như họ không có thể thọ trì trong một tháng, thì họ nên làm như vậy trong mười lăm ngày, từ ngày trăng tròn đến trăng non (mông 1) của Tháng Mười. Điều này đã được nêu rõ ở trong bộ Chú Giải *Tăng Chi Bộ Kinh*.

However, according to the *Suttanipāta Aṭṭhakāṭha* (the *Dhammika Sutta* of the *Cūla Vagga*), the *Uposatha* observed for five months (*Waso*, *Wagoung*, *Tawthalin*, *Thadingyut*, *Tazaungmon*) without break is *Pāṭihāriya Uposatha*; whereas other teachers say that the *Uposatha* observed for each of the three months of *Waso*, *Tazaungmon* and *Tabaung* without break is called *Pāṭihāriya Uposatha*. Still other teachers say that, according to Pāli Texts, there are three *Pakati Uposatha* Days, namely, the eighth, the fourteenth and the fifteenth of each fortnight of a month. If, in addition to those three *Pakati Uposatha* Days, four more days, namely, the seventh before the eighth and the ninth after the eighth, the thirteenth before the fourteenth and the first day after the fifteenth are observed, such *Uposatha* is called *Pāṭihāriya Uposatha*. The Commentator remarks that for the benefit of the good people who wish to acquire good merit all kinds of *Sīla* are mentioned to enable them to observe whichever they like.

Mặc dù vậy, thể theo *Chú Giải Kinh Tập* (Kinh *Dhammika* thuộc *Tiểu Phẩm*), thì *Bố Tát Trai Giới* đã được thọ trì trong năm tháng (*Tháng Bảy, Tháng Tám, Tháng Chín, Tháng Mười, Tháng Mười Một*) mà không có gián đoạn, đó là *Đặc Cách Bố Tát Trai Giới*; trong khi đó các vị giáo thọ khác nói rằng *Bố Tát Trai Giới* đã được thọ trì cho từng mỗi tháng trong ba tháng của *Tháng Bảy, Tháng Mười Một* và *Tháng Ba* mà không có gián đoạn thì được gọi là *Đặc*

Cách Bố Tát Trai Giới. Tuy vậy vẫn có các vị giáo thọ khác nói rằng, thể theo các Văn Bản Pāli, thì có ba Ngày **Bố Tát Trai Giới Thường Lệ**, đó là, ngày thứ tám, thứ mười bốn và thứ mười lăm của mỗi hai tuần lễ của một tháng. Nếu như, cộng thêm bốn ngày nữa vào trong ba ngày **Bố Tát Trai Giới Thường Lệ** này, tức là:

a/ ngày thứ bảy trước ngày thứ tám và ngày thứ chín sau ngày thứ tám,

b/ ngày thứ mười ba trước ngày thứ mười bốn và ngày thứ nhất (16) sau ngày thứ mười lăm đã được thọ trì, thì **Bố Tát Trai Giới** như vậy được gọi là **Đặc Cách Bố Tát Trai Giới**. Nhà Chú Giải nhận xét rằng vì sự phúc lợi của các bậc Thiện Nhân là những người tầm cầu để tích lũy thiện công đức tất cả thể loại của **Giới Luật** đã có đề cập đến để làm cho họ có khả năng thọ trì bất cứ thể loại nào mà họ ưa thích.

Of the three views shown, in the Suttanipāta Aṭṭhakātha, the Commentator's own view: "the Uposatha observed for five months is Pāṭihāriya Uposatha," agrees in essence with the Aṅguttara Commentary. Where the period of continuous observance is shown as three months; whereas in the Suttanipāta Commentary, it is five months. That is the only difference.

The third view from the Suttanipāta Commentary is in agreement with that of the Commentaries on the Nemi Jātaka, Vimānavatthu (Uttara Vimānavatthu), the Theragāthā and the Suruci Jātaka of the Pakiṇṇaka Nipāta.

However, according to the Sagathavagga of the Saṃyutta Aṭṭhakāthā (Indaka Vagga, 5. Sutta) the Pāṭihāriya Uposatha Days in each fortnight of the month are the seventh, the ninth, the thirteenth, and the first waning or waxing day after the fifteenth and the half month after Vassa, i.e. from the first waning to the newmoon day of Thadingyut.

Herein, there is one thing to consider: Even though the Commentaries on the *Āṅguttara*, the *Suttanipāṭa*, the *Jātaka*, and the *Saṃyutta* are written by the same Commentator, Venerable *Mahā Buddhaghosa*, why are they different from one another regarding *Uposatha* Days?

Trong ba quan điểm đã được nêu ra, ở trong *Chú Giải Kinh Tập*, thì quan điểm của riêng nhà Chú Giải: “*Bố Tát Trai Giới*” đã được thọ trì trong năm tháng là *Đặc Cách Bố Tát Trai Giới*”, thì phù hợp với bản chất của bộ *Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh*. Chỗ mà mốc thời gian của việc thọ trì liên tục đã được hiển thị là ba tháng; trong khi đó bộ *Chú Giải Kinh Tập*, thì nó là năm tháng. Điều đó là sự khác biệt duy nhất.

Quan điểm thứ ba từ nơi bộ *Chú Giải Kinh Tập* thì trong sự tương phù với quan điểm của các bộ *Chú Giải* nói về *Túc Sanh Truyện Nemi*, *Thiên Cung Sử Ký (Thượng Phần Thiên Cung Sử Ký)*, bộ *Trưởng Lão Tăng Kệ* và *Túc Sanh Truyện Suruci* của phần *Linh Tinh Tập Pháp*.

Tuy nhiên, nương theo *Phẩm Hữu Kệ* của bộ *Chú Giải Tương Ưng (Phẩm Thiên Chủ, bài kinh thứ 5)* thì những Ngày *Đặc Cách Bố Tát Trai Giới* trong mỗi hai tuần lễ của tháng là ngày thứ bảy, thứ chín, thứ mười ba, và ngày đầu tiên của thượng huyền hoặc hạ huyền sau ngày thứ mười lăm và nửa tháng sau *An Cư Kiết Vũ*, tức là từ ngày đầu tiên của hạ huyền đến ngày trăng non (*mông 1*) của Tháng Mười (*D.L.*)

Ở đây, có một điều để truy cứu: mặc dù là các bộ *Chú Giải* của *Tăng Chi Bộ Kinh*, *Kinh Tập*, *Túc Sanh Truyện* và *Tương Ưng Bộ Kinh* đã được viết ra do bởi cùng một nhà Chú Giải, Trưởng Lão *Đại Giác Âm*, thế thì tại sao chúng lại khác biệt lẫn nhau về những Ngày *Bố Tát Trai Giới*?

That the Buddha actually described the three kinds of Uposatha is clear from the Visakh'uposatha Sutta, but there

is no **Sutta** delivered by the Buddha to set aside specific days, three or six, as **Uposatha** Days. The fourteenth **Uposatha**, the fifteenth **Uposatha**, the eighth **Uposatha**, **Pāṭihāriya Uposatha** mentioned before are not prescribed by the Exalted One as days of **Uposatha** observance. Indeed, it was **Sakka**, King of **Devas**, who said to **Tvāṭimsa** Deities, “People observe **Uposatha** on the fourteenth, the fifteenth, and the eighth. On the Days called **Pāṭihāriya**, too, they observe **Uposatha**.” He was given this information by **Catumahārajika** who went round in the Human world preparing a list of the virtuous. The Buddha was only reproducing the words of **Sakka**. The classification of the fourteenth, the fifteenth and the eighth **Uposatha** days is merely a statement of the **Uposatha** days traditionally observed by people. There is no special discourse expounded by the Exalted One to enjoin **Uposatha** must be observed on these days or must not be observed on other days.

Thì rõ ràng là Đức Phật thực sự đã có miêu tả ba thể loại về **Bồ Tát Trai Giới** ở bài **Kinh Visākha Bồ Tát Trai Giới** (trong Tăng Chi Bộ Kinh, Tam Tập Pháp, Phẩm thứ hai: Đại Phẩm, bài kinh thứ 10), tuy nhiên không có bài **Kinh** nào đã được khái thuyết do bởi Đức Phật để dành riêng ra những ngày cụ thể, ba hoặc sáu, là những Ngày **Bồ Tát Trai Giới**. Ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ mười bốn, ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ mười lăm, ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ tám, **Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới** được đề cập đến trước đây, là không phải đã được quy định do bởi Đức Thế Tôn như là những ngày của việc thọ trì **Bồ Tát Trai Giới**. Thực ra điều đó, chính là Ngài **Đế Thích**, Thiên Chủ của Chúng Thiên, là người đã nói với Thiên Chúng **Đạo Lợi Thiên** rằng: “Nhân loại thọ trì **Bồ Tát Trai Giới** vào ngày thứ mười bốn, thứ mười lăm và thứ tám.” Ngài đã được cung cấp thông tin này do bởi các Ngài **Tứ Đại Thiên Vương** là các vị đã đi vòng quanh trong Cõi Nhân Loại

đang khi chuẩn bị một danh sách về những người đức hạnh. Đức Phật chỉ lặp lại những lời nói của Ngài **Đế Thích**. Sự phân loại về những ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ mười bốn, thứ mười lăm và thứ tám đơn thuần là một sự trình bày về những ngày **Bồ Tát Trai Giới** đã được người dân thọ trì theo phong tục cổ truyền. Không có một Pháp Thoại đặc biệt nào đã được trình bày chi tiết do bởi Đức Thế Tôn để quy định rằng **Bồ Tát Trai Giới** là phải được thọ trì vào những ngày này hoặc là không được thọ trì vào những ngày khác.

Thus the fourteenth, the fifteenth, the eighth Uposatha days were the days of Uposatha observance prescribed by the ancient people. So traditionally there were only three Pakati Uposatha days, but later on people observed the fifth day also and therefore there come to be four Uposatha days in each fortnight of a month. Thus the fifth Uposatha day is mentioned in the Commentary. Nowadays people observe only four Uposatha in a month.

The Buddha did not prescribe any specific Uposatha day because people can observe the precepts on whichever day they like. In mentioning Paṭijāgara and Pāṭihāriya Uposatha days as special days for observance, the Commentators are merely recording the various customary practices of the people. Hence these seeming differences in the Commentaries.

Như thế những ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ mười bốn, thứ mười lăm, thứ tám là những ngày của việc thọ trì **Bồ Tát Trai Giới** đã được quy định do bởi các bậc cổ giả. Do vậy, theo phong tục cổ truyền thì chỉ có ba ngày **Thường Lệ Bồ Tát Trai Giới**, nhưng về sau người ta cũng đã thọ trì thêm ngày thứ năm và vì thế đã lên đến bốn ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong mỗi hai tuần lễ của một tháng. Như vậy, ngày **Bồ Tát Trai Giới** thứ năm đã được đề cập đến trong bộ Chú Giải.

Ngày nay người ta chỉ thọ trì bốn ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong một tháng.

Đức Phật đã không có quy định bất cứ ngày **Bồ Tát Trai Giới** đặc biệt nào vì lẽ người ta có thể thọ trì các điều học giới vào bất cứ ngày nào mà họ ưa thích. Trong khi đề cập đến những ngày **Tiền Hậu** và **Đặc Cách Bồ Tát Trai Giới** như là những ngày đặc biệt cho việc thọ trì, thì các Nhà Chú Giải chỉ đơn thuần ghi lại các lệ hành tập quán đa dạng của người dân. Do đó những điều này xem như những dị biệt trong các bộ Chú Giải.

*Moreover, the **Aṅguttara**, the **Suttanipāṭa**, the **Saṃyutta** and the **Jātaka** which make expositions of **Sīla** are known as the **Suttanta Desanā**, the teachings in discourses; they are also known as **Vohāra Desanā** because in these discourses the Buddha, who is incomparable in the usage of the world, employs the terms and expressions of the people which can never be uniform. Thus, with regard to different classifications of **Upasatha**, as all are meant to develop good merit, it is not necessary to decide which view is right and which view is wrong. In the **Suttanipāṭa** Commentary, the three views are described advising readers to accept whichever they like.*

Và lại, các bộ **Tăng Chi Bộ Kinh**, **Kinh Tập**, **Tương Ưng** và **Túc Sanh Truyện** trong đó thực hiện các giải trình về **Giới Luật** mà đã được biết đến như là **Kinh Điển Thuyết Giáo**, giáo lý trong những Pháp Thoại; chúng cũng được biết đến như là **Từ Chương Thuyết Giáo** vì lẽ trong những Pháp Thoại này Đức Phật Ngài là bậc tuyệt trần trong cách xử thế, sử dụng những thuật ngữ và các thành ngữ của dân gian mà có thể không bao giờ bị giống nhau. Như thế, về sự phân loại một cách khác biệt của **Bồ Tát Trai Giới**, là vì tất cả đều có ý nghĩa để phát triển quả phước thiện, thì nó không nhất thiết

để phán quyết cái quan điểm nào là đúng và cái quan điểm nào là sai. Trong bộ Chú Giải **Kinh Tập**, ba quan điểm đã được miêu tả là để khuyến dụ các độc giả chỉ thọ nhận bất cứ điều nào họ ưa thích.

Sīla – observers select suitable days which they prefer and observe Uposatha accordingly in many ways. And all their observance develops merits; so the Commentarors write recording the ways employed by the people. In the Discourses, Suttanta Desanā, even the Buddha expounded following the usages of the people. Why did the Exalted One expound in this manner? Because he wished them not to violate their traditional customs which are not demeritorious.

Giới Luật – các bậc thọ trì chọn lựa một cách thích hợp những ngày mà họ ưa thích hơn và thọ trì **Bổ Tát Trai Giới** một cách tương ứng trong nhiều phương cách. Hẳn là tất cả việc thọ trì của họ là để phát triển những quả phước báu; do vậy các Nhà Chú Giải ghi chép lại những phương cách mà con người đã có áp dụng. Trong những Pháp Thoại, **Kinh Điển Thuyết Giáo**, chỉ đến Đức Phật đã trình bày chi tiết cũng nương theo cách xử thế. Vì sao Đức Thế Tôn đã trình bày chi tiết trong phương cách này? Là vì Ngài đã có ý muốn họ không làm mất đi những tập quán cổ truyền mà đó không là những điều đáng trách của họ.

The principal objective of the Exalted One is to expound only such Realities as mind and matter (Nāma Rūpa Paramattha Dhamma) that would facilitate attainment of the Paths, Fruition States and Nibbāna. Teaching in such abstruse terms could be beneficial to those with right perception. But it could make those lacking it to commit wrong deeds which would lead them to the four lower worlds. For example, those who have wrong perception of Nāma

Rūpa Dhamma would think thus: “In this world there is *Nāma Rūpa* only; there is neither “I” nor “others”; if there is no “others” there will be no harm in killing them, and there will be neither “mine” nor “others”; therefore there will be no harm in stealing things, in committing adultery, etc. In this manner, they will freely break the rules of society and do such unwholesome acts which will cause rebirths in the lower planes of existence.

Mục tiêu chính yếu của Đức Thế Tôn chỉ là để trình bày chi tiết tính cách Chân Lý của tâm thức và thể chất (**Danh Sắc Siêu Lý Pháp**) mà qua đó sẽ làm thuận tiện cho việc thành đạt về Đạo, Quả vị và Níp Bàn. Giảng dạy trong những thuật ngữ thậm thâm vi diệu như thế sẽ đem lại quả phúc lợi đến những ai với Chánh Tri Kiến. Nhưng nó có thể làm cho những ai khiếm khuyết về Chánh Tri Kiến để phạm phải những Bất Thiện Nghiệp mà sẽ dẫn dắt họ đi đến Tứ Khổ Thủ. Ví dụ như, với những ai mà có tri kiến sai lầm về **Pháp Danh Sắc** thì sẽ nghĩ suy như vậy: “Ở trong thế gian này là chỉ có **Danh Sắc**; không có “Tôi” cũng không có “những người khác”; nếu như không có “những người khác” thì sẽ là vô hại trong việc sát mạng chúng; và sẽ không có “của tôi” cũng không có “của những người khác”; do đó sẽ là vô hại trong việc tham đạo những của cải, trong việc phạm tội thông dâm với người, v.v. Trong cách hành xử này, họ sẽ tự do phá hủy các quy tắc của xã hội và tạo tác các Bất Thiện Nghiệp như vậy, mà sẽ là nguyên nhân dẫn đến những sự tục sinh trong các cõi giới thấp kém của kiếp sống.

In terms of Ultimate Truth (Paramattha Sacca) there is neither “I” nor “others”, neither “man” nor “woman”, etc.; there are only aggregates of Nāma Rūpa (mental and physical phenomena). For those incapable of understanding the terms of Ultimate Truth, the Buddha employed terms of

Conventional Truth (Sammuti Sacca) in giving Discourses (Suttanta Desanā). Though all is a mass of Nāma and Rūpa, by conventional usage it is determined for easy discrimination that such-and-such a mass is “I” such-and-such a mass is “they”, such-and-such a mass is “mother”, “father”, etc. If people deviate the norm set up by conventional usages, they will go astray doing wrong deeds. It is to prevent them from falling to the lower planes of existence as a consequence of their misdeeds that the Buddha teaches the discourses in conventional terms.

Trong những thuật ngữ thuộc *Chân Lý Tối Hậu (Siêu Lý Đế)* thì không có “Tôi” cũng không có “những người khác”, không có “người nam” cũng không có “người nữ”, v.v. mà chỉ có những tổng hợp (*Uẩn*) của *Danh – Sắc* (các đối tượng thuộc về tâm sinh lý). Đối với những người không đủ khả năng để hiểu biết các thuật ngữ thuộc *Chân Lý Tối Hậu*, Đức Phật đã sử dụng những thuật ngữ thuộc *Chân Lý Quy Ước (Tục Đế)* trong khi truyền đạt những Pháp Thoại (*Kinh Điển Thuyết Giáo*). Mặc dù tất cả là một khối lượng của *Danh* và *Sắc*, qua tập tục quy ước, thì nó đã được xác định để cho sự phân biệt được dễ dàng rằng một khối lượng như thế như thế là “Tôi”, một khối lượng như vậy như vậy là “Họ”, một khối lượng như vậy như vậy là “Mẹ”, là “Cha”, v.v. Nếu người ta đi chệch định mức thiết lập do bởi tập tục quy ước, thì họ sẽ đi lầm đường lạc lối để tạo tác những Bất Thiện Nghiệp. Để ngăn ngừa cho họ khỏi bị sa đọa vào các cõi giới thấp kém của kiếp sống như là một hệ quả của những Ác Nghiệp của họ, mà qua đó Đức Phật giảng dạy những Pháp Thoại trong những thuật ngữ quy ước.

If, however, only Discourses were delivered, people would take such terms as “I”, “they”, “my son”, “my daughter”, “my wife”, “my property” etc., as Ultimate

Realities and their belief in Permanent Personality (Sakkāya diṭṭhi) would become so great that they would not attain Magga, Phala and Nibbāna.

Hence the teaching of Nāma Rūpa Paramattha Dhamma by the Buddha.

Nếu như, mặc dù vậy, chỉ có những Pháp Thoại đã được khái thuyết, người ta sẽ dùng những thuật ngữ như là “Tôi”, “Họ”, “con trai của tôi”, “con gái của tôi”, “người vợ của tôi”, “tài sản của tôi”, v.v. như là những *Chân Lý Tối Hậu* và niềm tin của họ vào Bản Ngã Vĩnh Hằng (*Hữu Thân Kiến*) sẽ trở nên vô cùng to lớn mà qua đó họ sẽ không thành đạt được *Đạo, Quả và Níp Bàn*.

Do đó giáo lý về *Danh Sắc Siêu Lý Pháp* là do bởi Đức Phật.

Some teachers write: “In the Vinaya Piṭaka there is an injunction for Bhikkhus not to observe “Bhikkhu Uposatha” (recitation of Pātimokkha rules) on Non-Uposatha days; if they do so, they commit the offence of Dukkaṭa Āpatti. Likewise, laymen should not observe the eight precepts on Non-Uposatha days.”

Một số vị giáo thọ viết rằng: “Ở trong *Tạng Luật* có một huấn thị dành cho *Chư Tỳ Khưu* không thọ trì “*Bồ Tát Trai Giới Tỳ Khưu*” (sự trùng tụng về các điều luật *Biệt Biệt Giải Thoát Giới*) trong những ngày *Không Phải – Bồ Tát Trai Giới*; nếu họ làm như vậy, thì họ vi phạm điều luật thuộc *Tội Tác Ác*. Tương tự như vậy, các cư sĩ tại gia không cần phải thọ trì tám điều học giới vào những ngày *Không Phải – Bồ Tát Trai Giới*.”

Such writing shows they are not accomplished in interpreting the teaching of the Buddha. Vinaya Desanā is called Āṇādesanā in Buddhist literature; it means the

*authoritative injunction laid down by the Exalted One. If a **Bhikkhu** commits even with good intention a forbidden act, he is guilty because he goes against the command of the Exalted One and transgresses the rules of the **Vinaya**. To assume that such a **Vinaya** rule is also applicable to laymen in their observance of **Uposatha**, to say that people must not observe precepts on Non-**Uposatha** days and that doing so will be an offence, is a clear misinterpretation of the **Desanā**. In brief, **Uposatha** being a pure and noble observance can be fulfilled on any day. The more it is observed the greater will be the beneficial results.*

Viết như vậy cho thấy họ đã không thành công trong việc giải thích giáo lý của Đức Phật. Trong văn học Phật Giáo, **Giới Luật Thuyết Giáo** đã được gọi là **Luật Hành Thuyết Giáo**; nó có nghĩa là huấn thị có thẩm quyền đã được ban hành do bởi Đức Thế Tôn. Nếu như một vị **Tỳ Khưu** phạm phải, ngay cả với Tác Ý Thiện, một hành động bị ngăn cấm, vị ấy đã bị phạm tội vì lẽ vị ấy chống lại điều lệnh của Đức Thế Tôn và vi phạm những điều luật của **Tạng Luật**. Cho rằng một quy tắc **Giới Luật** như vậy thì cũng có thể thích hợp với những cư sĩ tại gia trong việc thọ trì về **Bổ Tát Trai Giới** của họ, để nói rằng người ta không cần phải thọ trì những điều học giới vào các ngày **Không Phải – Bổ Tát Trai Giới** và việc mà thực hiện như vậy sẽ là một hành động vi phạm luật lệ, thì rõ ràng là một sự diễn giải sai trật của **Thuyết Giáo**. Nói tóm lại, **Bổ Tát Trai Giới** đó là một việc thọ trì tinh khiết và thánh thiện có thể được thực hiện vào bất cứ ngày nào. Nó càng được thọ trì hơn nữa thì sẽ đem lại những quả phúc lợi thật to lớn.

*Therefore, the Sub-Commentary on the **Mahā Sudassana Sutta** of the **Mahā Vagga**, **Dīgha Nikāya**, says: “**Uposatham vuccati atthaṅgasamannāgataṃ sabbadiva-***

sesu gahaṭṭhehi rakkhitabbasīlam – *Uposatha* is said to be the *Sīla* with eight factors that can be observed by laymen on all days.” (This Sub-Commentary is written by the Venerable *Dhammapāla* who has also written the *Anuṭīkā*, the Sub-Commentary of the *Mūlaṭīkā*, the *Visuddhimagga Mahāṭīkā*, the *Itivuttaka Aṭṭhakathā*, etc. and other Sub-Commentaries.)

Vì lý do như thế, bộ Phụ Chú Giải về bài *Kinh Đại Thiện Kiến Vương* (#) thuộc *Đại Phẩm, Trường Bộ Kinh*, nói rằng: “*Bồ Tát Trai Giới* được nói tới với tám chi chỉ định thực hành tất cả ngày mà *Cư Sĩ* thọ trì giới luật – *Bồ Tát Trai Giới* mà đã được nói tới là *Giới Luật* với tám yếu tố có thể được thọ trì do bởi những cư sĩ tại gia trong tất cả mỗi ngày.” (Bộ Phụ Chú Giải này đã được viết ra do bởi Ngài Trưởng Lão *Hộ Pháp* cũng là vị đã viết ra bộ *Anuṭīkā*, bộ Phụ Chú Giải về *Tam Căn*, bộ *Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo*, bộ *Chú Giải Như Thị Ngũ Kinh*, v.v. và các bộ Phụ Chú Giải khác nữa.)

[(#): *The Great King of Glory*, # 17, pages 199 – 232 / *Pāli Text Society*.]

Here ends *Bhikkhu Sīla*, *Bhikkhunī Sīla*,
Anupasampanna Sīla and *Gahaṭṭha Sīla*.

Tại đây kết thúc về *Tỳ Khưu Giới Luật*, *Tỳ Khưu Ni Giới Luật*, *Tiểu Sa Môn Giới Luật* và *Thế Tục Giới Luật*.

-----00000-----

Again,

(3) *Morality is of four kinds:*

(a) *Pakati Sīla*,

(b) *Ācāra Sīla*,

(c) *Dhammatā Sīla*, and

(d) *Pubbahetu Sīla*.

Lại nữa:

(3) Đức Hạnh với bốn thể loại là:

- (a) *Thường Nhiên Giới Luật*,
- (b) *Chính Đáng Giới Luật*,
- (c) *Pháp Tánh Giới Luật*, và
- (d) *Tiền Nhân Giới Luật*.

(a) *Non-transgression of the five precepts by inhabitants of the Northern Continent is called **Pakati Sīla**. (By nature, these inhabitants refrain from wrong deeds such as killing, etc., without taking the vow of the five precepts.) Non-breaking of the five precepts by them is not a matter of restraint through a vow (**Samādāna viratī**), but of natural restraint even when transgression is demanded by circumstances (**Sampatta viratī**).*

(a) Sự bất vi phạm về năm điều học giới của những cư dân thuộc Bắc Cu Lô Châu thì được gọi là **Thường Nhiên Giới Luật**. (Theo thường nhiên, những cư dân này tự kiềm chế không thực hiện các Tà Hạnh như là việc sát mạng, v.v. mà không phải dùng tới lời phát nguyện về năm điều học giới.) Việc không phạm phải năm điều học giới của họ không phải là một vấn đề của sự kiểm thúc do bởi một lời phát nguyện (**Phát Nguyện Ngăn Trừ**), mà là sự kiểm thúc một cách thường nhiên, ngay cả khi sự vi phạm là bị do bởi các tình huống đã đưa đến (**Phòng Chỉ Ngăn Trừ**).

(b) *Following traditional practices of one's family, locality or sect is called **Ācāra Sīla**. (Refraining from evil because it is done so by one's ancestry is called **Kula Ācāra**; refraining from evil because it is generally done so in one's locality is called **Desa Ācāra**; refraining from evil because it is done so in one's sect is called **Pāsāṇḍa Sīla**.)*

(b) Tuân theo truyền thống các lệ hành của một gia đình, của địa phương hoặc của khu vực thì được gọi là **Chính Đáng Giới Luật**. (Việc tự kiềm chế không làm điều xấu ác là bởi do tổ phụ của mình đã làm như vậy thì được gọi là **Tôn Thân Chính Đáng**; việc tự kiềm chế không làm điều xấu ác là bởi do trong địa phương của mình thường đã làm như vậy thì được gọi là **Địa Phương Chính Đáng** (*Địa Phương Sắc Thái*); việc tự kiềm chế không làm điều xấu ác là bởi do trong khu vực của mình đã làm như vậy thì được gọi là **Địa Vực Giới Luật**.)

(c) *The kind of **Sīla** kept by the mother of a Bodhisatta since she conceived her son, by virtue of which she has no thought for man, is called **Dhammatā Sīla**. (A Bodhisatta's mother regularly observes the five precepts and desires no man not even her husband, from the moment of conception. This is because an extremely Noble Being, the Bodhisatta, is lying in her womb. As the **Sīla** is kept as a rule by the mother of a Bodhisatta, it is called **Dhammatā Sīla**.)*

(c) Thể loại của **Giới Luật** đã được gìn giữ do bởi người mẹ của một vị **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*) từ khi bà đã mang thai con trai của mình, nhờ vào đó mà bà đã không có ý tưởng về người nam, thì được gọi là **Pháp Tánh Giới Luật**. (Người mẹ của một vị **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*) thì thường luôn thọ trì năm điều học giới và mong cầu không có người nam thậm chí là người chồng của mình, kể từ khoảnh khắc của việc thụ thai. Điều này là do bởi một Hữu Tình Vô Cùng Tối Thượng, bậc **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*), đang nằm trong bào thai của mình. Là vì **Giới Luật** đã được gìn giữ như là một quy luật do bởi người mẹ của một **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*), nó được gọi là **Pháp Tánh Giới Luật**.)

(d) *The observance of Sīla by chaste persons such as the youth Pippali (who later became Mahā Kassapa) and the Bodhisatta like King Mahāsīlava through natural inclination and without anyone's instruction is called Pubbahetu Sīla. (As a result of habitual observance of Sīla in their former births, they are by nature inclined to observe Sīla in this life.)*

(d) Việc thọ trì của **Giới Luật** do bởi những người thuần khiết như là thanh niên **Pippali** (là người về sau đã trở thành Ngài **Đại Ca Diếp**) và vị **Giác Hữu Tình** (**Bồ Tát**) như là Vua **Mahāsīlava** thông qua sự khuynh hướng thường nhiên và không có bất kỳ sự dạy bảo của một ai thì được gọi là **Tiền Nhân Giới Luật** (**Túc Nhân Giới Luật**). (Là kết quả của việc thọ trì về **Giới Luật** theo tập tính ở trong những kiếp sống trước đây, nên họ đã có khuynh hướng một cách thường nhiên để thọ trì **Giới Luật** trong kiếp sống này.)

Again,

(4) *Sīla is of four kinds:*

- (a) *Pātimokkhasaṃvara Sīla,*
- (b) *Indriyasaṃvara Sīla,*
- (c) *Ājīvapārisuddhi Sīla, and*
- (d) *Paccayasannissita Sīla.*

Lại nữa,

(4) **Giới Luật** với bốn thể loại là:

- (a) **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật,**
- (b) **Thu Thúc Lục Căn Giới Luật,**
- (c) **Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, và**
- (d) **Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật.**

These four are chiefly concerned with the Bhikkhu. When the Bodhisatta, Sumedha the Hermit, reflected on the Perfection of Morality, he said to himself: "Tath'eva tvam

catūsu bhūmisu, sīlāni paripūraya”, “likewise, you should become accomplished in the four realms of *Sīla*. ”

Bốn điều này là chủ yếu có liên quan với vị *Tỳ Khuru*. Khi bậc *Giác Hữu Tình*, vị Ân Sĩ *Sumedha*, đã suy nghiệm về Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh, Ngài đã tự nhủ rằng: “*Bạn hãy làm trọn đủ bốn địa giới về giới luật này*”, “tương tự như vậy, bạn phải trở nên được hoàn thành một cách mỹ mãn trong bốn địa giới của *Giới Luật*. ”

(a) *Pātimokkhasaṃvara Sīla*.

The Sīla that liberates its observer from suffering of the four lower worlds is called Pātimokkhasaṃvara Sīla. (Pāti: observer; mokkha: to set free)

The observer of this Sīla:

- (i) should have proper conduct,*
- (ii) should have blameless, wholesome resorts,*
- (iii) should see great danger in the slightest fault; the offence may be small like a particle of dust but one should see in it a danger as big as Mount Meru which has a height of one hundred and sixty-eight thousand yojanas above and under water and*

(iv) should observe and practise the precepts properly.

(a) *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật*.

Giới Luật mà qua đó giải thoát cho người thọ trì về nó khỏi sự thụ khổ đau ở trong bốn cõi giới thấp kém, thì được gọi là *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật*. (*Pāti*: người thọ trì; *Mokkha*: làm cho được tự do, giải thoát)

Người thọ trì về *Giới Luật* này:

- (i)** nên có phẩm hạnh chân chánh,
- (ii)** nên có những nơi lưu trú vô tội, thiện hảo,
- (iii)** nên nhìn thấy mỗi nguy hiểm to lớn trong lỗi lầm nhỏ nhất; việc phạm tội có thể là nhỏ bé như một hạt bụi nhưng người ta nên nhìn thấy ở trong đó

một mối nguy hiểm to lớn như là Núi **Tu Di** mà có chiều cao của một trăm sáu mươi tám ngàn **do tuần** về phía trên và dưới mặt nước, và

- (iv) nên thọ trì và tu tập các điều học giới một cách chân chánh.

To explain further:

(i) *In the world there is **Ācāra Dhamma** that should be practised, and there is **Anācāra Dhamma** that should not be practiced. The three wrong physical actions (killing, stealing and unlawful sexual intercourse) and the four wrong speeches (telling lies, backbiting, abusing and babbling), altogether seven wrong doings (**Duccarita**), and other deeds that cause breach of **Sīla** constitute **Anācāra**.*

Giải thích thêm nữa về:

(i) Trong thế gian thì có **Chánh Đáng Pháp** mà cần được tu tập, và có **Bất Chánh Pháp** mà không cần được tu tập. Ba Tà Hạnh về Thân (**Thân Ác Nghiệp**) (việc sát mạng, đầu đao và quan hệ tính dục phi pháp) và bốn Tà Hạnh về Lời (**Ngữ Ác Nghiệp**) (nói dối (vọng ngữ), nói xấu sau lưng (**lưỡng thiệt**), thô ác ngữ và hồ ngôn loạn ngữ), cả bảy Tà Hạnh (**Ác Hạnh**), và các Tà Hạnh khác là nguyên nhân của việc vi phạm về **Giới Luật** tạo thành **Bất Chánh**.

*To give some examples of unwholesome actions that would cause breach of **Sīla**: in the world some **Bhikkhus** earn their living by making gifts of bamboo, leaves, flowers, fruits, soap powder, tooth sticks to the laity; they degrade themselves by approving of the wrong speeches of the laity; flattering them to gain favour; telling much falsehood mixed with a little truth just like a lot of uncooked pease mixed with a few cooked ones in a pot. They look after children of the laity as nurse-maids, embracing them, dressing them, etc.;*

*they serve as messengers running errands for their lay supporters; they give medical treatment to laity, look after their properties, exchange food and beverage with them. Such wrong livelihood as well as every other resort of wrong livelihood condemned by the Buddha are called **Anācāra Dhamma**.*

Đề nêu lên một số ví dụ về các Bất Thiện Nghiệp mà sẽ là nguyên nhân của việc vi phạm về **Giới Luật**: trong thế gian có một số **Tỳ Khuru** nuôi mạng của họ bằng cách thực hiện những quà tặng về tre, những lá cây, các bông hoa, những trái cây, bột xà phòng, các tấm xia răng đến người thế tục; họ tự làm mất phẩm giá mình bằng cách tán thành về những Tà Ngữ của người thế tục; tăng bốc họ để được lợi; nói nhiều điều dối trá được trộn lẫn với một chút ít điều chân thật giống như một mớ hạt đậu chưa được nấu chín được trộn lẫn với một vài hạt đã được nấu chín trong một nồi. Họ trông nom những con trẻ của người thế tục như các cô bảo mẫu, ôm ấp chúng, mặc quần áo chúng, v.v.; họ phục vụ như những sứ giả chạy vạy theo lời sai bảo đối với những người bảo hộ cư sĩ; họ ban phát được pháp trị liệu đến cho người thế tục; trông nom những tài sản của chúng; trao đổi thực phẩm và thức uống với chúng. Tà Mạng như vậy cũng như mỗi nơi lưu trú khác của việc Tà Mạng mà đã bị Đức Phật quở trách nghiêm khắc, thì được gọi là **Bất Chánh Pháp**.

*It is improper for the **Bhikkhu** to give bamboo, leaves, etc., even if the laity come and ask for their use; more so, therefore, when they are not asked for. Such acts of giving are not the business of **Bhikkhus**. If they do so, they would be destroying the faith of the laity (**Kuladūsana**) in the **Vinaya**.*

Thật không thích hợp cho vị **Tỳ Khuru** để biếu tặng tre, những lá cây, v.v. cho dù người thế tục có đi đến và yêu cầu để cho việc tiện dụng của họ; hơn thế nữa, về việc đó, khi họ

đã không có yêu cầu đến. Những hành động biếu tặng như vậy không phải là nghiệp vụ của **Chư Tỳ Khuru**. Nếu như họ làm như vậy, thì ở trong **Tạng Luật**, họ sẽ phá hủy niềm tin của người thế tục (**Biếm Gia Tử**).

*In this connection, it might be asked whether the laity's faith would not be destroyed if the **Bhikkhu** does not give them what they want, or whether, if the **Bhikkhu** gave them what they want, their faith would develop with the thought, "this is the **Bhikkhu** who satisfies our needs." The laity's faith in the **Bhikkhu** as a disciple of the Exalted One has been genuine and pure even before receiving gifts from the **Bhikkhu**; after their receipt, the laity will see him as the giver of bamboo, the giver of leaves, etc., and as a result attachment will arise in them. Therefore, their faith in the **Bhikkhu** becomes tainted with attachment. The genuine faith has been destroyed. Accordingly the Exalted One has condemned the giving of gifts by the **Bhikkhu**, naming such act as **Kuladūsaka**, "despoilment of the laity's faith".*

*All practices which are the opposite of the aforesaid **Anācāra** are **Ācāra** practices which should be cultivated.*

Trong mỗi quan hệ này, người ta có thể thắc mắc rằng liệu niềm tin của người thế tục sẽ không có bị phá hủy nếu như vị **Tỳ Khuru** đã không có biếu tặng cho họ những gì mà họ muốn, hay là, nếu như vị **Tỳ Khuru** đã biếu tặng cho họ những gì họ muốn, thì liệu niềm tin của họ sẽ được phát triển với sự nghĩ suy rằng "chính vị **Tỳ Khuru** này là người đã làm thỏa mãn những nhu cầu của chúng tôi". Đức tin của người thế tục ở trong vị **Tỳ Khuru** là một đệ tử của Đức Thế Tôn thì, trước khi đón nhận những quà tặng từ nơi vị **Tỳ Khuru** dù cho đã là chân chánh và tinh khiết; thì sau việc đón nhận của họ, người thế tục sẽ nhìn vị **Tỳ Khuru** ấy như là người biếu tặng về tre, người biếu tặng về những lá cây, v.v. và dẫn tới kết

quả là sự ái luyến sẽ khởi sanh ở trong họ. Vì lý do như thế, niềm tin của họ ở trong vị **Tỳ Khuru** trở nên bị lây nhiễm với sự ái luyến. Niềm tin chân chánh đã bị phá hủy. Vì thế, Đức Thế Tôn đã quở trách nghiêm khắc vị **Tỳ Khuru** qua việc biếu tặng những quà tặng, định danh cho hành động như vậy là **Biếm Gia Tử**, “sự cướp đoạt niềm tin của người thế tục”.

Tất cả những sự tu tập mà trái ngược với **Bất Chánh** đã nói ở trên thì đó là những sự tu tập thuộc **Chính Đáng** mà cần được tu dưỡng.

(ii) *Resort is of two kinds, namely, wrong resort and right resort.*

Wrong resort: some Bhikkhus in the teaching of the Buddha have intimate dealings with prostitutes, widows, divorced women, spinsters, eunuchs and Bhikkhunis. They frequent ale houses unbecoming for a Bhikkhu; they mingle with kings, ministers, heretics and their followers like ordinary laymen. They associate with people who have no faith and who abuse and threaten the disciples of the Buddha, Bhikkhus, Bhikkhunis, male and female lay devotees – and who wish them ill. All these intimate associates of Bhikkhus and places frequented by them are wrong resort for Bhikkhus.

(ii) Nơi lưu trú với hai thể loại, đó là, nơi lưu trú chân chánh và nơi lưu trú bất chánh.

Nơi lưu trú bất chánh: một số **Chư Tỳ Khuru** trong giáo lý của Đức Phật đã có những mối quan hệ thân mật với các ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và **Chư Tỳ Khuru Ni**. Họ thường xuyên lui tới các tửu quán không thích hợp đối với một vị **Tỳ Khuru**; họ giao du với các vị vua, các quan đại thần, các vị tu sĩ ngoại đạo và những tín đồ của họ giống như những người thế tục bình thường. Họ kết giao với những người không có

đức tin, với những người nhiech mắng và dọa nạt các đệ tử của Đức Phật, **Chur Tỳ Khuru**, **Chur Tỳ Khuru Ni**, các vị nam và nữ cư sĩ – và những người mong muốn họ bị điều xấu xa. Tất cả những mối kết giao thân mật này của **Chur Tỳ Khuru** và những nơi mà họ đã thường xuyên lui tới là nơi lưu trú bất chánh đối với **Chur Tỳ Khuru**.

*“Wrong resorts” here refers to unwholesome friendship and association and to place improper for **Bhikkhus** to visit. But if a prostitute invites **Bhikkhus** to offer alms, they can go and receive it maintaining steadfast mindfulness. Herein, prostitutes, widows, divorced women, spinsters, eunuchs and **Bhikkhunis** are regarded as unwholesome resorts, because they form the bases of five sensual pleasures. Ale houses, taverns etc. are dangerous to the noble practice of **Dhamma**. Association with kings and ministers are also not beneficial; offerings made by them may prove destructive like a thunderbolt. And the houses where there is no faith, where people are abusive and threatening are unwholesome resorts because they discourage faith and cause fear in the **Bhikkhu**.*

“Những nơi lưu trú bất chánh đáng” tại đây đề cập tới tình thân hữu và sự kết giao bất thiện của **Chur Tỳ Khuru** cùng với việc họ đi đến viếng thăm ở những nơi không thích hợp. Tuy nhiên nếu như một ả kỹ nữ thỉnh mời **Chur Tỳ Khuru** để mà bỏ bát cúng dường, thì họ có thể đi và đón nhận việc đó cùng với việc duy trì kiên định chánh niệm. Ở đây, các ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và **Chur Tỳ Khuru Ni** thì được xem như là các nơi lưu trú bất thiện, vì lẽ chúng hình thành các nền tảng của ngũ dục lạc. Các tửu quán, các tửu điểm, v.v. thì rất nguy hiểm cho việc thực hành thánh thiện của Giáo Pháp. Việc kết giao với các vị vua và các quan đại thần thì cũng chẳng có lợi ích chi; những sự cúng dường đã được thực hiện

do bởi các vị ấy có thể gây ra sự hủy diệt giống như một tiếng sét đánh bên tai. Và những căn nhà mà nơi đó không có đức tin, ở nơi những con người nhీc mǎng và dọa nạt là những nơi lưu trú bất thiện vì lẽ chúng làm thoái chuyển đức tin và nguyên nhân gây ra sự sợ hãi ở trong vị *Tỳ Khuru*.

*People and places as opposed to those described above constitute the **Bhikkhu's** wholesome resort. Some laymen have faith and confidence in the Triple Gem; they believe also in **Kamma** and its results; they are like wells or lakes where the **Bhikkhu** may enjoy inexhaustible supply of water. Their houses are brightened by the colour of the robes of **Bhikkhus** who visit them frequently. The atmosphere of such a place is filled with the breeze caused by movements of **Bhikkhus**. Here people wish them well, wish for the welfare of **Bhikkhus**, **Bhikkhunis** and male and female lay devotees; such a house is a wholesome resort for **Bhikkhus**.*

Những hạng người và những nơi mà đã đối nghịch với các điều đã được miêu tả ở phía trên làm thành nơi lưu trú thiện hảo của vị *Tỳ Khuru*. Một số các cư sĩ có đức tin và tín thành ở trong Tam Bảo; họ cũng tin vào *Nghiệp Báo* và những hệ quả của nó; họ giống như những giếng nước hoặc các hồ nước mà ở nơi đó vị *Tỳ Khuru* có thể tận hưởng không bao giờ cạn kiệt nguồn cung cấp về nước. Những căn nhà của họ thì đã được chói sáng do bởi màu sắc của những mảnh y của *Chư Tỳ Khuru* thường xuyên viếng thăm họ. Bầu không khí của một nơi như vậy đã được lấp đầy với cơn gió thổi nhẹ được tạo ra do bởi những hoạt động của *Chư Tỳ Khuru*. Tại đây mọi người cầu chúc cho họ mọi sự tốt lành, cầu chúc vì sự phúc lợi của *Chư Tỳ Khuru*, *Chư Tỳ Khuru Ni* cùng với các vị nam và nữ cư sĩ; một căn nhà như vậy là một nơi lưu trú thiện hảo đối với *Chư Tỳ Khuru*.

To explain still further: Ācāra, Anācāra and Gocara:
 Giải thích thêm nữa về: **Chính Đàng, Bất Chánh**
 và **Thông Hành Đạo**:

Anācāra means improper conduct.

There are two kinds of improper conduct (*Anācāra*), namely, improper bodily conduct (*Kāyika Anācāra*) and improper verbal conduct (*Vācasika Anācāra*).

Bất Chánh có nghĩa là tánh hạnh không ngay thẳng.

Có hai thể loại về tánh hạnh bất chánh đàng (**Bất Chánh**), đó là, tánh hạnh không ngay thẳng về Thân (**Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh**) và tánh hạnh không ngay thẳng về Lời (**Ngữ Hành Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh**).

Improper bodily conduct:

After entering the Order, a **Bhikkhu** acts disrespectfully towards the **Sangha**; he stands jostling the Elders, sits jostling them, stands or sits in front of them, takes a seat higher than that of the Elders, sits with his head covered with the robe, speaks while standing, waves his hands while talking, walks with the footwear on while the Elders are walking bare foot, takes a higher path while the Elders are taking a lower path, walks on a path while the Elders are walking on the ground, sits pushing the Elders, stands pushing them and give no place to the younger **Bhikkhus**; (at the kitchen) he puts faggots into stove without permission of the Elders and closes the door; (at the bathing place) he pushes the Elders and get into the water in front of them, pushes them and bathes before they do, comes out jostling them before they do, and goes before them overtaking the Elders ahead of him; on reaching the village and town, he hurries into the laity's private and secret chambers and

ladies' rooms; he strokes children's heads (showing signs of fondness). This is called improper bodily conduct (Kāyika Anācāra).

Tánh hạnh bất chánh về Thân:

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị *Tỳ Khuru* hành động một cách bất kính đối với *Tăng Đoàn*; vị ấy đứng chen lẫn với các vị Trưởng Lão, ngồi chen lẫn với họ, đứng hoặc ngồi trước mặt họ, ngồi ở một chỗ cao hơn so với chỗ của các vị Trưởng Lão, ngồi với cái đầu của ông ta được bao phủ với mảnh y, nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy đôi tay của ông ta trong khi đang nói, đi với giày dép trong khi các vị Trưởng Lão thì đang bộ hành với chân trần, đi trên một đạo lộ cao hơn trong khi các vị Trưởng Lão thì đang đi một đạo lộ thấp hơn, đi trên một lộ đường nhựa trong khi các vị Trưởng Lão thì đang bộ hành trên lộ đường đất, ngồi xô đẩy các vị Trưởng Lão, đứng xô đẩy họ và không nhường chỗ cho các vị *Tỳ Khuru* trẻ tuổi hơn mình (*nhỏ tuổi đạo hơn*); (tại nhà ăn) vị ấy đút những bó củi vào trong bếp lò mà không có sự cho phép của các vị Trưởng Lão và đóng cửa lại; (tại nơi nhà tắm) vị ấy xô đẩy các vị Trưởng Lão và đi vào trong lấy nước trước mặt họ, xô đẩy họ và tắm trước khi họ tắm, đi ra chen lẫn họ trước khi họ đi ra, và đi vượt lên trước họ, vượt qua các vị Trưởng Lão ở trước mặt của ông ta; khi vào đến làng mạc và thị thành, thì vị ấy vội vã vào trong các phòng riêng tư và kín đáo của người thế tục và các căn phòng của những phụ nữ; vị ấy vuốt ve đầu của những bọn trẻ (biểu lộ những dấu hiệu trù mến). Điều này thì được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Thân (*Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh*).

Improper verbal conduct:

After entering the Order, a Bhikkhu acts disrespectfully towards the Sangha; he talks about Dhamma without asking

for permission of the Elders, answers questions, recites the *Pātimokkha* without permission; talks while standing, waves his hands while talking. On reaching the village and town, without restraining himself, he speaks to the women or young girls: “You so and so of such and such a family, what do you have? Is there rice gruel? Is there cooked rice? Is there hard food to eat? What shall we drink? What hard food shall we eat? What soft of food shall we eat? What will you offer me?” etc. This is called improper verbal conduct (*Vācasika Anācāra*.)

Tánh hạnh bất chánh về Lời:

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị *Tỳ Khuru* hành động một cách bất kính đối với *Tăng Đoàn*; vị ấy thuyết giảng về *Giáo Pháp* mà không có thỉnh cầu sự cho phép của các vị Trưởng Lão, trả lời các câu hỏi, trùng tụng *Biệt Biệt Giải Thoát Giới* mà không có sự cho phép; nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy đôi tay của ông ta trong khi đang nói. Khi vào đến làng mạc và thị thành, mà không có sự tự kiểm thúc bản thân, vị ấy nói chuyện với các phụ nữ hoặc các cô gái trẻ: “Này Cô A Cô B thuộc gia đình như thế này thế nọ, cô có cái chi không? Có cháo không? Có cơm không? Có thực phẩm loại cứng giòn để ăn không? Chúng tôi sẽ uống cái chi nè? Chúng tôi sẽ ăn loại thực phẩm cứng giòn nào vậy? Chúng tôi sẽ ăn loại thực phẩm mềm nào vậy? Các cô sẽ cúng dường cho tôi điều chi nè? v.v. Điều này thì được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Lời (*Ngôn Ngữ Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh*.)

Ācāra, proper conduct

Chính Đáng, tánh hạnh chân chánh

Ācāra should be understood as the reverse of the said *Anācāra*, improper conduct. Furthermore, a *Bhikkhu* is

reverential, obedient, possessed of shame and conscience, wears his lower robe properly, wears his upper robe properly, his manners inspire reverential faith whether moving forwards or backwards, looking sideways, bending or stretching, his eyes are downcast, he guards the doors of his sense-faculties; he knows the right measure in eating, strives to be always wakeful, possesses mindfulness with full comprehension, he wants little, he is easily contented, he is strenuous in the practice of wholesome **Dhamma**, observes with meticulous care the **Abhisamācārika Sīla** described above. This is called proper conduct (**Ācāra**).

Chính Đáng thì nên được hiểu như là sự trái ngược của **Bất Chánh** đã có nói đến, tánh hạnh bất chánh đáng. Hơn nữa, một vị **Tỳ Khuru** thì biết kính trọng, biết vâng lời, sở hữu về tính hổ thẹn (*Tàm Quý*) và có lương tâm, vận mặc hạ y (*nội y*) một cách chỉnh tề, vận mặc thượng y (*y vai trái*) một cách chỉnh tề, các hành xử của vị ấy kích hoạt đức tin tôn kính bất luận là chuyển động về phía trước hoặc lui lại phía sau, khi đang nhìn lướt ngang qua, khi đang uốn gập lại hoặc duỗi căng ra, đôi mắt của vị ấy nhìn xuống, vị ấy phòng hộ các cửa (*Môn*) của lục căn; vị ấy hiểu biết một cách chính mực trong việc độ thực, phần đầu để luôn được tỉnh thức, sở hữu chánh niệm với đầy đủ sự tỉnh giác, vị ấy thiếu dục tri túc, vị ấy hài hòa giản dị, vị ấy gia công nỗ lực trong việc thực hành về **Thiện Pháp**, thọ trì một cách cẩn trọng về **Tối Thượng Hành Giới Luật** đã có miêu tả ở phía trên. Điều này thì được gọi là tánh hạnh chân chánh (**Chính Đáng**).

Gocara, proper resort

Thông Hành Đạo, nơi lưu trú chân chánh

Gocara is of three kinds: Upanissaya Gocara – the resort that serves as a powerful support for one's moral

developments; *Ārakkha Gocara*, the resort that serves as a guardian of the mind, and *Upanibandha Gocara*, the resort that serves as an anchor of the mind.

(1) A good friend who always uses the ten kinds of right speech conducive to liberation from *Samsāras* is called *Upanissaya Gocara*. By depending upon such a friend he hears the *Dhamma* unheard of before, dispels doubts, rectifies his views, gains clearness of mind. In addition to these benefits he grows in faith, morality, learning, generosity and wisdom. Hence that good friend is the *Upanissaya Gocara*, the powerful support for developing wholesome qualities such as Morality, etc.

Thông Hành Đạo với ba thể loại là: **Cận Y Thông Hành Đạo** – nơi lưu trú mà tác dụng như một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển đạo đức của con người; **Bảo Hộ Thông Hành Đạo**, nơi lưu trú mà tác dụng như một người giám hộ của tâm thức; và **Liên Tỏa Thông Hành Đạo**, nơi lưu trú mà tác dụng như một chỗ dựa vững chắc của tâm thức.

(1) Một hảo bằng hữu là người thường luôn sử dụng mười thể loại về Chánh Ngữ dẫn đến sự giải thoát khỏi các **Pháp Luân Hồi** thì được gọi là **Cận Y Thông Hành Đạo**. Bởi do nương tựa vào một bạn hữu như vậy, vị ấy được nghe **Giáo Pháp** chưa từng được nghe trước đây, xua tan đi những nghi ngờ, tu chỉnh các tri kiến của mình, và gạn lọc tâm thức. Bồ tát thêm những quả phúc lợi này, vị ấy tiến hóa trong niềm tịnh tín (*Tín*), đức hạnh (*Giới*), học vấn (*Văn*), sự bố thí (*Thí*) và trí tuệ (*Tuệ*). Vì thế, vị hảo bằng hữu ấy là **Cận Y Thông Hành Đạo**, một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v.

The ten kinds of speech conducive to liberation:

Mười thể loại của ngôn ngữ dẫn đến sự giải thoát:

1. *Appiccha kathā*: speech about wanting little,
 2. *Santuṭṭhi kathā*: speech about contentment with what one has in hand,
 3. *Paviveka kathā*: speech about living in solitude,
 4. *Asangasagga kathā*: speech about living in seclusion,
 5. *Vīriyārambha kathā*: speech about making effort,
 6. *Sīla kathā*: speech about morality,
 7. *Samādhi kathā*: speech about concentration of the mind,
 8. *Paññā kathā*: speech about *Vipassanā* Insight and the knowledge of the Paths,
 9. *Vimutti kathā*: speech about the Fruition States (liberation), and
 10. *Vimuttiñānadassna kathā*: speech about the *Paccavekkhanā ñāṇa*, Reflective Knowledge of the Path and Fruition.
1. **Thiểu Dục Ngôn Ngữ**: lời nói về sự thiếu dục (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh sự an phận thiếu dục, tránh xa sự đa dục),
 2. **Tri Túc Ngôn Ngữ**: lời nói về sự mãn nguyện với điều mà mình có trong tay (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh sự mãn nguyện vừa lòng, tránh xa sự bất tri túc),
 3. **Độc Cư Ngôn Ngữ**: lời nói về sự sống trong nơi tĩnh mịch (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh sự an tịnh Thân Tâm, an tịnh độc cư),
 4. **Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ**: lời nói về sự sống trong nơi ẩn dật (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh sự bất giao lưu với hội nhóm, không ưa thích tụ hội),

5. **Tinh Càn Ngôn Ngữ:** lời nói về sự nỗ lực (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh việc sách tấn siêng năng, tránh xa sự giải đãi),
6. **Giới Hạnh Ngôn Ngữ:** lời nói về Đức Hạnh (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho an trú trong điều học giới),
7. **Định Tâm Ngôn Ngữ:** lời nói về sự định mục của tâm thức (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho Tâm được an tịnh),
8. **Trí Tuệ Ngôn Ngữ:** lời nói về Tuệ Giác Thiền Minh Sát và tri thức về các Đạo (là chỉ nói với câu chuyện làm cho khởi sanh Trí Tuệ),
9. **Giải Thoát Ngôn Ngữ:** lời nói về các tầng Thánh Quả (sự giải thoát) (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh sự giải thoát), và
10. **Giải Thoát Tri Kiến Ngôn Ngữ:** lời nói về Tuệ Phản Kháng, Tri Thức Suy Nghiệm về Đạo và Quả (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm cho khởi sanh tri kiến trong Tâm Thức cho được thoát khỏi phiền não).

In brief, the person who uses ten kinds of speech relating to liberation from the suffering of Samsāra bringing thus five advantages such as hearing the Dhamma unheard of before, etc. - the good friend who can make others progress in five attributes such as faith, morality, learning, generosity, and wisdom - such a one is called Upanissaya Gocara, the resort which provides the strong sufficient condition for the development of wholesome qualities such as morality, etc.

Nói tóm lại, người mà sử dụng mười thể loại của ngôn ngữ liên quan đến sự giải thoát khỏi sự khổ đau của vòng Luân Hồi sẽ mang lại, vì vậy, năm điều lợi ích như là được nghe Giáo Pháp chưa từng được nghe trước đây, v.v. - vị hảo

bằng hữu là người mà có thể làm cho những người khác được tiến hóa ở trong năm Ân Đức như là niềm tịnh tín (*Tín*), đức hạnh (*Giới*), học vấn (*Văn*), sự bố thí (*Thí*) và trí tuệ (*Tuệ*) – một người như vậy thì được gọi là **Cận Y Thông Hành Đạo**, nơi lưu trú mà cung cấp điều kiện hội đủ mãnh lực cho sự phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v.

Mindfulness (Sati) that guards the mind is called Ārakkha Gocara. (Ārakkha: that guards the mind; Gocara: Sati, mindfulness.) (A Bhikkhu, who takes resort in mindfulness, goes for alms round into the village and town, with downcast eyes, seeing the length of a plough yoke and guarding his sense faculties. He goes on without looking at the troops of elephants, or troops of horses, or troops of chariots, or infantry soldiers, or at women or men. He does not look up or down, or towards any of the eight directions and keeps going. A Bhikkhu who does not take resort in mindfulness, Ārakkha Gocara, when going round for alms food in the village and town, look this way and that way, everywhere like a crow kept in a covered basket. Hence, mindfulness is the resort that protects the mind of the Bhikkhu from the danger of evil thoughts.

Chánh Niệm (*Niệm*) để mà giám hộ tâm thức thì được gọi là **Bảo Hộ Thông Hành Đạo**. (*Ārakkha – Bảo Hộ: để mà giám hộ tâm thức; Gocara – Niệm: chánh niệm.*) (Một vị **Tỳ Khưu**, là người mà lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, thì đi trì bình khất thực quanh quần ở trong làng mạc và thị thành, với đôi mắt nhìn xuống, nhìn với chiều dài của một cái ách cày và giám hộ các căn của mình. Vị ấy tiếp diễn bước đi mà không nhìn vào đoàn tượng binh, hoặc đoàn mã binh, hoặc đoàn binh xa mã, hoặc những người lính bộ binh, hoặc nhìn vào các phụ nữ hoặc những người nam. Vị ấy không ngược lên hoặc ngó xuống, hoặc hướng về bất luận một hướng nào ở

trong tám hướng và vẫn tiếp tục đi. Một vị *Tỳ Khuru* là người mà không lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, *Bảo Hộ Thông Hành Đạo*, thì đang khi đi trì bình khát thực ở trong làng mạc và thị thành, nhìn hướng này hướng nọ, khắp mọi nơi giống như một con quạ bị nhốt ở trong một chuồng lồng. Vì thế, Chánh Niệm là nơi lưu trú để mà bảo vệ tâm thức của vị *Tỳ Khuru* khỏi điều nguy hại của những nghĩ suy xấu ác (*Ý Ác Hạnh*).

As the Four Foundations of Steadfast Mindfulness (Satipaṭṭhāna Kammaṭṭhāna) are the resort to which the mind is anchored, it is called Upanibandha Gocara. (Upanibandha: where mind is anchored; Gocara: resort.)

The Bhikkhu who wants to make his Pātimokkhasamvara Sīla completely pure should have proper conduct, wholesome resort and look upon the slightest fault as an enormous danger.

Vì Bốn Nền Tảng của Chánh Niệm Kiên Định (*Niệm Xứ Nghiệp Xứ*) là nơi lưu trú để mà tâm thức được nương tựa vững chắc, nên nó được gọi là *Liên Tỏa Thông Hành Đạo*. (*Upanibandha – Liên Tỏa*: là nơi mà tâm thức được nương tựa vững chắc; *Gocara – Thông Hành Đạo*: nơi lưu trú.)

Vị *Tỳ Khuru* là người mong cầu để làm cho *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật* được hoàn toàn tinh khiết thì cần phải có tánh hạnh chân chánh, nơi lưu trú thiện hảo và nhìn xem lỗi lầm nhỏ nhặt như là một mối nguy hiểm to lớn.

Here ends of the Pātimokkhasamvara Sīla.

Tại đây kết thúc về *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật*.

-----00000-----

(b) Indriyasamvara Sīla

(b) Lục Căn Thu Thúc Giới Luật,

Guarding the faculty of sense is called **Indriyasamvara Sīla**.

[The six bases, namely, eye, ear, nose, tongue, body and mind are called **Indriya**. **Indriya** means governing. In seeing a sight, the eye (**Cakkhu pasāda**) is the governing organ. If the eye is defective, it cannot see an object (eye-consciousness cannot arise); therefore the Buddha says that the eye is called **Cakkhundriya**. Similarly, in hearing a sound, the ear (**Sota pasāda**) is the governing organ. If the ear is defective, it cannot hear a sound (ear-consciousness cannot arise); therefore the ear is called **Sotindriya**. In smelling an odour, the nose (**Ghāna pasāda**) is the governing organ; if the nose is defective, it cannot smell an odour (nose-consciousness cannot arise); therefore the nose is called **Ghānindriya**. In tasting a flavour, the tongue (**Jivhā pasāda**) is the governing organ. If the tongue is defective, it cannot taste a flavour (tongue-consciousness cannot arise); therefore the tongue is called **Jīvhindriya**. In touching a tangible object, the body (**Kāya pasāda**) is the governing organ. If the body is defective, it cannot feel a tangible object (body-consciousness cannot arise); therefore the body is called **Kāyindriya**. In cognizing a mental object, the mind (**Mana**) is the governing organ. With no mind there cannot arise mind-consciousness; therefore mind is called **Manindriya**. Thus guarding these six faculties (**Indriya**) is called **Indriyasamvara Sīla**.]

This is how to guard the six sense faculties: when seeing a visible object with the eye, one should be aware of it only as a visible object; one should not cognize even the general aspect of what is seen, e.g. “this is a woman”, “this is a man”, “this is beautiful”, that will cause the arising of defilements. Nor should one give attention to details

(Anubyañjana) regarding the sign or image of that woman, man, etc., such as shape of hand, leg, etc., the manner of smiling, laughing, talking, etc., looking aside, etc., which will cause repeated arising of defilements.

Việc giám hộ giác quan thì được gọi là **Lục Căn Thu Thúc Giới Luật**.

[Sáu căn, đó là, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm thức thì được gọi là **Quyền**. **Quyền** có nghĩa là quyền lực (*cai quản*). Trong khi nhìn thấy một cảnh sắc, mắt (**Nhãn Thanh Triệt**) là cơ quan quyền lực. Nếu như mắt bị khiếm thị, thì nó không thể nhìn thấy một đối tượng (Nhãn Thức không thể khởi sanh); do đó Đức Phật nói rằng mắt được gọi là **Nhãn Quyền**. Tương tự như vậy, trong khi nghe một âm thanh, tai (**Nhĩ Thanh Triệt**) là cơ quan quyền lực. Nếu như tai bị khiếm thính, thì nó không thể nghe một âm thanh (Nhĩ Thức không thể khởi sanh); do đó tai được gọi là **Nhĩ Quyền**. Trong khi ngửi một khí hơi, mũi (**Tỷ Thanh Triệt**) là cơ quan quyền lực. Nếu như mũi bị khiếm khuyết, thì nó không thể ngửi một khí hơi (Tỷ Thức không thể khởi sanh); do đó mũi được gọi là **Tỷ Quyền**. Trong khi nếm một mùi vị, lưỡi (**Thiệt Thanh Triệt**) là cơ quan quyền lực. Nếu như lưỡi bị khiếm khuyết, thì nó không thể nếm một mùi vị (Thiệt Thức không thể khởi sanh); do đó lưỡi được gọi là **Thiệt Quyền**. Trong khi xúc chạm một vật hữu hình, thân thể (**Thân Thanh Triệt**) là cơ quan quyền lực. Nếu như thân thể bị khiếm khuyết, thì nó không thể cảm xúc một vật hữu hình (Thân Thức không thể khởi sanh); do đó thân thể được gọi là **Thân Quyền**. Trong khi nhận thức một đối tượng tinh thần, tâm thức (**Ý**) là cơ quan quyền lực. Nếu không có tâm thức thì không thể khởi sanh Ý Thức; do đó tâm thức được gọi là **Ý Quyền**. Vì thế việc giám hộ những sáu căn này (**Quyền**) được gọi là **Lục Căn Thu Thúc Giới Luật**.]

Và đây là làm thế nào để giám hộ được lục căn: với con mắt đang khi nhìn thấy một đối tượng được nhìn thấy (*Sắc Trản*), người ta phải ý thức được rằng nó chỉ là một đối tượng được nhìn thấy (*Sắc Trản*); người ta không nên nhận thức bằng khía cạnh tổng quát (*tướng chung*) của điều mà được nhìn thấy, ví dụ như “đây là một người nữ”, “đây là một người nam”, “điều này thì mỹ lệ”, mà qua đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh những phiền não. Người ta cũng không nên chú ý đến các chi tiết (*Phụ Liệu*) (*tướng riêng*) liên quan đến dấu hiệu hoặc hình ảnh của người nữ đó, người nam đó, v.v. như là hình dạng của bàn tay, chân, v.v. cách thức đang mỉm cười, đang cười giỡn, đang nói năng, v.v. đang nhìn liếc sang một bên, v.v. mà đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh lặp đi lặp lại nhiều lần của những phiền não.

Example of Mahā Tissa Thera

Ví dụ điển hình về Trưởng Lão *Mahātissa*

*With regard to guarding the faculty of eye, Mahā Tissa Thera who lived on the top of Cetiya mountain should be shown as an example. One day Mahā Tissa Thera went into Anurādha for alms food. That day a woman who had quarrelled with her husband left her house to go back to her parents' place; she had dressed herself in fine clothes. Seeing Mahā Tissa Thera – who was coming with the restraint of his faculties, she laughed loudly with the thought: “I will make him my husband after alluring him.” Mahā Tissa Thera looked up to see what it was. Seeing the bones of her teeth, he developed Perception of Foulness (*Asubhā saññā*), and contemplating on it attained Arahatship.*

Về việc giám hộ của Nhãn Căn, nên lấy câu chuyện về Trưởng Lão *Mahā Tissa* là vị đã sống ở trên đỉnh núi *Bảo*

Tháp như là một biểu mẫu. Một ngày, Trưởng Lão **Mahā Tissa** đã đi vào thành **Anurādha** để trì bình khát thực. Ngày hôm ấy, có một phụ nữ sau khi đã gây gỗ với người chồng của mình, liền rời khỏi nhà của cô ta để ra đi trở về trú xứ ba mẹ của mình; cô ta đã tự vận mặc những trang phục xinh đẹp. Khi trông thấy Trưởng Lão **Mahā Tissa** – là vị đang đi đến với sự thu thúc các căn của mình, thì cô ta đã cười lớn tiếng cùng với ý nghĩ rằng “Ta sẽ làm cho vị ấy thành chồng của mình sau khi đã quyến rũ được ông ta.” Trưởng Lão **Mahā Tissa** đã ngược lên để nhìn thấy cái chi đã hiện bày. Sau khi nhìn thấy bộ xương răng của cô ta, Ngài đã phát triển Tuệ Quán về Bất Tịnh (**Trưởng Bất Tịnh**) và sau khi đã quán tưởng về điều đó, đã thành đạt Quả vị **Vô Sinh** (**A La Hán Quả**).

Her husband who was going after her saw the Thera and asked: “Venerable Sir, did you see a woman on the way?”

*“Nābhijānāmi itthī vā, puriso vā ito gato,
 Api ca aṭṭhisamghāto, gacchatesa mahāpathe.”*

“Dāyaka, I don’t notice whether it was a man or a woman that went by. I was only aware that a skeleton had gone along the road.”

Even though the Thera saw the sight of a woman, he just saw it, but was not aware that it was a woman; instead, he simply developed his meditation and became an Arahat. That incident should be taken as a good example.

Người chồng của cô ta đang đi trên đường, sau khi vị ấy đã trông thấy **Trưởng Lão** và đã vấn hỏi: “Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, Ngài đã có thấy một phụ nữ trên đường đi không?”

**“Bất tri về nữ nhân hoặc nam nhân mà đã đi qua,
Nhưng mà là bộ xương, đã bách bộ trên đại lộ.”**

“Này vị **Thí chủ hộ độ**, Tôi đã không chú ý đến cho dù đó là một người nam hay là một người nữ mà đã có đi qua. Tôi chỉ nhận biết rằng một bộ xương đã đi dọc theo đường lộ.”

Cho dù **Trưởng Lão** đã nhìn thấy cảnh tượng của một người nữ, quả thật là Ngài đã thấy điều đó, mà không phải để nhận biết rằng điều đó đã là một người nữ; thay vào đó, Ngài chỉ thuần túy phát triển thiền định của mình và đã trở thành một bậc **Vô Sinh**. Sự kiện ấy thì nên được dùng như là một biểu mẫu hữu ích.

*Without control of the sense of sight, when a **Bhikkhu** sees a pleasant object, covetousness (**Abhijjha**) will arise in him; if he sees an unpleasant object, unhappiness, grief (**Domanassa**) will arise in him. Therefore one should exercise control over one's sense of sight through mindfulness to prevent arising of such unwholesome states of mind.*

With regard to the remaining sense doors, similar control is to be maintained so that no defilement would arise from hearing a sound, smelling an odour, tasting a flavor, touching a tangible object or cognizing a mental object.

Không có sự kiểm soát của thị giác (**Nhãn Căn**), thì khi một vị **Tỳ Khưu** nhìn thấy một đối tượng duyệt ý, sẽ khởi sinh sự khát vọng (**Tham Ái**) ở trong vị ấy; nếu như vị ấy nhìn thấy một đối tượng bất duyệt ý, bất hạnh, thì sẽ khởi sinh sầu bi (**Ưu Não**) ở trong vị ấy. Do đó người ta nên tu tập sự kiểm soát về thị giác thông qua Chánh Niệm để ngăn chặn việc khởi sinh của những trạng thái bất thiện của tâm thức như vậy.

Đối với các giác quan (*Môn Căn*) còn lại, cũng như vậy việc kiểm soát thì vẫn kiên định để mà sẽ không khởi sinh phiền não từ việc nghe một âm thanh, ngửi một khí hơi, nếm một mùi vị, xúc chạm một vật hữu hình hoặc nhận thức một đối tượng tinh thần.

Here ends **Indriyasamvara Sīla**.

Tại đây kết thúc về Lục Căn Thu Thúc Giới Luật

-----00000-----

(c) **Ājīvapārisuddhi Sīla**

(c) Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật

Ājīvapārisuddhi Sīla, the morality of purity of livelihood, means avoiding six kinds of livelihood which the Vinaya prohibits and avoiding of all other kinds of wrong livelihood. The six Sikkhāpadās promulgated by the Buddha with regard to livelihood are:

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, Đức Hạnh về sự tinh khiết của việc nuôi mạng, có nghĩa là sự tránh xa sáu thể loại về việc nuôi mạng mà trong **Tạng Luật** ngăn cấm và sự tránh xa tất cả các thể loại khác thuộc về Tà Mạng. Sáu **Điều Học Giới** đã được ban hành do bởi Đức Phật liên quan đến việc nuôi mạng, đó là:

(1) *Having evil wishes and being oppressed by them, if a Bhikkhu boasts of Jhāna, Magga, Phala attainments which are not present in him, and which have never been present before, he is guilty of Pārājika Āpatti.*

(1) Do có những mong cầu xấu ác (**Ác Dục**) và đã bị áp chế do bởi chúng, nếu như một vị **Tỳ Khuru** khoác lác một cách tự đắc về sự thành đạt **Thiền Định, Đạo, Quả** mà thực không hiện hữu ở trong vị ấy, và chưa từng có hiện hữu trước đây, thì vị ấy đã phạm tội về **Tội Bất Cộng Trụ**.

(2) *For the sake of livelihood, if he acts as go between, arranging marriages, he is guilty of Sanghadisesa Āpatti.*

(2) Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy tác hành như làm môi giới, sắp bày hôn nhân, thì vị ấy đã phạm tội về **Tội Tăng Tàn**.

(3) *Without mentioning directly, “I am an Arahat”, if he says, for the sake of livelihood, a certain Bhikkhu lives at your monastery, that Bhikkhu is an Arahat and if the donor of the monastery understands what he means, he is guilty of Thullaccaya Āpatti.*

(3) Không có đề cập một cách trực tiếp “Tôi là một bậc **Vô Sinh** (A La Hán)”, nếu như vị ấy nói rằng, vì lợi ích của việc nuôi mạng, một vị **Tỳ Khuru** nọ sinh sống ở Tu Viện của các bạn, vị **Tỳ Khuru** ấy là một bậc **Vô Sinh**” và nếu như vị thí chủ của Tu Viện hiểu biết điều mà vị ấy muốn nói, thì vị ấy đã phạm tội về **Trọng Tội**.

(4) *For the sake of livelihood, if he asks for and eats sumptuous food (#), without being ill, he is guilty of Pācittiya Āpatti.*

[(#): *Sumptuous food means food mixed with ghee, butter, oil, honey, molasses, fish, milk and curd.*]

(4) Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy yêu cầu và ăn những thực phẩm thịnh soạn (*thượng vị*) (#), mà không có bị bệnh, thì vị ấy đã phạm tội về **Tội Ưng Đối Trị**.

[(#): Thực phẩm thịnh soạn (*thượng vị*) có nghĩa là thực phẩm hỗn hợp nhiều thành phần với bơ dùng nấu ăn, bơ sữa, mật ong, mật mía, cá, sữa và sữa đặc.]

(5) *For the sake of livelihood, if a Bhikkhuni asks for and eats sumptuous food, without being ill, she is guilty of Pāṭidesanīya Ānatti*

(5) Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị **Tỳ Khuru** yêu cầu và ăn những thực phẩm thịnh soạn (*thượng vị*), mà không có bị bệnh, thì vị ấy đã phạm tội về **Ứng Phát Lộ**.

(6) *For the sake of livelihood, if a **Bhikkhu** asks for and eats curry or boiled rice, without being ill, he is guilty of **Dukkaṭa Āpatti**.*

(6) Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị **Tỳ Khuru** yêu cầu và ăn món cà ri hoặc cơm đã đun sôi, mà không có bị bệnh, thì vị ấy đã phạm tội về **Tội Tác Ác**.

Other kinds of wrong livelihood in addition to the above six are:

- (1) **Kuhana**: hypocrisy, (2) **Lapana**: talking,
(3) **Nemittakata**: hinting, (4) **Nippesikatā**: belittling,
(5) **Lābhena lābham nijigīsana**: seeking gain with gain.

Những thể loại khác thuộc về Tà Mạng được bổ túc vào sáu điều ở phần trên, đó là:

- (1) **Gian Trá**: hành động đạo đức giả,
(2) **Nịnh Nhân Thuyết**: nói tăng bốc, nịnh hót,
(3) **Ám Chỉ Thuyết**: nói ám chỉ, nói lời gợi ý,
(4) **Khinh Miệt Thuyết**: nói lời khinh khi,
(5) **Lợi Câu Dẫn Lợi**: mưu cầu gia tăng lợi lộc.

(a) **Kuhana**: hypocrisy, is of three kinds:

(a) **Gian Trá**: hành động đạo đức giả, có ba thể loại, là:

- (i) *Hypocrisy in use of requisities (**Paccaya patisevana**).*
(ii) *Hypocrisy in talk on subjects close to attainments of the Path and the Fruition States (**Samanta Jappana**).*
(iii) *Hypocrisy in change of postures to deceive lay devotees (**Iriyāpatha saṇṭhapanā**).*

(i) Hành động đạo đức giả trong việc thọ dụng về các vật dụng (**Thọ Dụng Vật Dụng**).

(ii) Hành động đạo đức giả trong cuộc đàm đạo thuộc các chủ đề cấm chỉ về những việc thành đạt của Đạo và các tầng Quả vị (**Hoàn Bảo Thuyết**).

(iii) Hành động đạo đức giả trong việc thay đổi các oai nghi để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia (**Tu Chính Oai Nghi**).

(i) *When lay devotees offer a **bhikkhu** robes, etc., although he wants them, having evil desires to pretend and pose himself as if he has attributes which are non-existent, he says in order to get even more, (for robes): “What is the use of such expensive robes for a **Bhikkhu**? Only **Pansukulika** robes made of refuse rags is proper for him”; (for food) he says: “What is the use of such expensive food for a **Bhikkhu**? Only food obtained on alms round is proper for a **Bhikkhu**”. (For dwelling place) he says: “What is the use of such a fine dwelling place for a **Bhikkhu**? Only dwelling at the foot of a tree or in the open air is proper for him”; (for medicine) he says: “What is the use of such expensive medicine for a **Bhikkhu**? Cow urine or a portion of gall nut or myrobalan is good for him as medicine.*

(i) Khi các vị cư sĩ tại gia cúng dường một vị **Tỳ Khưu** những y áo, v.v. mặc dù vị ấy mong muốn chúng, đang có những khao khát xấu ác (**Ác Dục**) để mà giả vờ và tự làm ra vẻ y như thể vị ấy có nhiều ân đức mà quả là không thực có, vị ấy nói để được có nhiều hơn nữa, (đối với những y áo): “Việc thọ dụng những y áo đắt tiền như thế đối với một vị **Tỳ Khưu** để làm chi? Chỉ cần những mảnh y **Phán Tảo** được thực hiện bởi những mảnh vải rác bẩn đã là thích hợp đối với vị ấy rồi”; (đối với thực phẩm) vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng những thực phẩm đắt tiền như thế đối với một vị **Tỳ Khưu** để làm chi? Chỉ cần thực phẩm có được từ việc trì bình khát

thực đã là thích hợp đối với một vị *Tỳ Khuru* rồi”; (đối với trú xứ) vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng một trú xứ xinh đẹp như thế đối với một vị *Tỳ Khuru* để làm chi? Chỉ cần trú ngụ ở dưới gốc của một thân cây hay là trong khoảng không gian trống trải đã là thích hợp đối với một vị *Tỳ Khuru* rồi”; (đối với dược phẩm) vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng loại dược phẩm đắt tiền như thế đối với một vị *Tỳ Khuru* để làm chi? Nước tiểu bò đen hoặc một phần của ngũ bội tử hay là cây kha lê lặc (*dùng làm thuốc*) đã là tốt đẹp đối với vị ấy như là dược phẩm.”

Accordingly, to practise what he preaches, he uses only coarse robes, coarse dwelling place and coarse medicines. Lay devotees think so highly of him thus: “This Venerable One has few wishes; he is easily contented; he is free from desires of material goods and sense pleasures; he does not mix with lay people; he is also very diligent (in the practice of Dhamma)”. Then they invite him to accept more and more of requisites. Then the Bhikkhu with evil desires boastfully says: “Dayaka, when these three things: the faith, material goods to offer and the person to receive them are present, then the good person who has faith can develop much merit. Here, you devotees have surely faith; you have things to give away in charity; and indeed, I am a donee. If I do not accept your alms, your merit will decline. So out of compassion for you, I should accept your alms although I am not in need of them.” So saying, he accepts cartloads of robes and food, numerous dwelling places and large quantities of medicine. Thus, though he is avaricious, he pretends to be of little wants, and uses coarse requisites to make others think highly of him. This is called Paccayapatisevana Kuhana, hypocrisy in use of requisites.

Vì thế, để thực hành điều mà vị ấy đề xướng, vị ấy chỉ dùng những y áo thô sơ, trú xứ thô vụng và các dược phẩm thô chế. Các vị tại gia cư sĩ đánh giá cao về vị ấy như vậy: “Ngài Trưởng Lão này thiếu dục tri túc; vị ấy thì hài hòa giản dị; vị ấy đã thoát khỏi những ham muốn về của cải vật chất và các dục lạc; vị ấy không có quan hệ với người thế tục; vị ấy cũng rất tinh cần (trong việc thực hành về **Giáo Pháp**)”. Rồi thì, họ thỉnh mời vị ấy để thọ nhận càng nhiều nhiều hơn nữa về các vật dụng. Sau đó, vị **Tỳ Khuru** với những ham muốn xấu ác (**Ác Dục**), nói một cách khoác lác rằng: “Này **Thí Chủ Hộ Độ**, khi những ba điều này: đức tin, của cải vật chất để cúng dường và người để thọ thí những lễ vật đó đang hiện hữu, thế rồi người thiện nam tử mà đã có đức tin thì có thể phát triển rất nhiều phước báu. Tại đây, bạn là người có nhiệt tâm tín thành một cách vững chắc, bạn có những lễ vật để cho đi làm từ thiện, và quả vậy, Tôi là một vị thọ thí. Nếu như Tôi không thọ nhận các vật thí của bạn, thì phước báu của bạn sẽ suy giảm đi. Vì thế, vì lòng bi mẫn đến bạn, Tôi phải thọ nhận các vật thí của bạn mặc dù Tôi không có nhu cầu về chúng.” Sau khi đã nói như thế, vị ấy thọ nhận hàng đồng y áo và thực phẩm, nhiều trú xứ và số lượng lớn về dược phẩm. Như thế, dấu rằng vị ấy thì tham lam, vị ấy lại giả vờ là thiếu dục tri túc, và sử dụng các vật dụng thô sơ để làm cho những người khác đánh giá cao về vị ấy. Điều này thì được gọi là **Thọ Dụng Vật Dụng Gian trá** – hành động đạo đức giả trong việc thọ dụng về các vật dụng.

(ii) *Without saying directly, “I have already attained Jhāna, Magga and Phala”, he makes other people think that he is already in possession of them by insinuating, “The Bhikkhu who wears such kind of robes is powerful, the Bhikkhu who carries such a kind of bowl, such a kind of water filter, such a kind of water strainer, such a kind of*

*waistband, such a kind of sandal, is powerful". This is called **Sāmanā Jappana**, hypocrisy in talk on subjects close to attainments of **Jhāna, Magga and Phala**.*

(ii) Không nói một cách trực tiếp rằng, “Tôi đã có thành đạt **Thiền Na, Đạo** và **Quả** rồi”, vị ấy làm cho người khác nghĩ rằng vị ấy đã có sở hữu về chúng rồi, bằng cách nói bóng gió rằng: “Vị **Tỳ Khuru** mà vận mặc thể loại y áo như thể là có năng lực; vị **Tỳ Khuru** mà ôm một loại bình bát như thế, một thể loại lọc nước như thế, một thể loại dụng cụ lọc nước như thế, một thể loại dây thắt lưng như thế, một thể loại dép như thế, là có năng lực”. Điều này thì được gọi là **Hoàn Bảo Thuyết**, hành động đạo đức giả trong cuộc đàm đạo thuộc các chủ đề cấm chỉ về những việc thành đạt của **Thiền Na, Đạo** và **Quả**.

(iii) *Bent on gaining the praise and high esteem of lay devotees, the **Bhikkhu** thinks, “If I were to walk like this, people will praise me and think highly of me”, and effects the deportment of Noble Ones in going, standing, sitting and lying down. This is called **Iriyāpatha saṇṭhapana** – hypocrisy in change of posture to deceive lay devotees.*

(iii) Quyết định để có được sự khen ngợi và rất trân quý của các vị tại gia cư sĩ, vị **Tỳ Khuru** nghĩ rằng: “Nếu như Ta sẽ bước đi như thế này, người ta sẽ khen ngợi Ta và đánh giá cao về Ta”, và những hiệu năng về tư cách của các Bậc Thánh trong khi đi, khi đứng, khi ngồi và khi đang nằm. Điều này thì được gọi là **Tu Chính Oai Nghi** – hành động đạo đức giả trong việc thay đổi về oai nghi để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia.

(2) ***Lapana** means talking with an evil motive. When the **Bhikkhu** sees people coming to the monastery, he speaks to them first, “**Dāyaka**, for what purpose do you come here? Do you come here to invite **Bhikkhus**? If so, you go ahead, I will*

follow you carrying the bowl;” or he says, “I am **Tissa Thera**. The king reveres me. The ministers revere me” etc. While talking with the people he takes care not to go against them, or to bore them, thus avoiding their displeasure. He flatters them calling “a great banker”, “a great miller”, etc. Talking thus in many ways to wheedle alms from lay devotees is called **Lapana**.

(2) **Nịnh Nhân Thuyết** có nghĩa là nói chuyện với một động cơ xấu ác. Khi vị **Tỳ Khuru** nhìn thấy người ta đi đến tu viện, vị ấy nói với họ trước tiên, “Này vị **Thí Chủ Hộ Độ**, vì mục đích chi mà bạn đi đến vậy? Có phải bạn đi đến đây để thỉnh mời **Chư Tỳ Khuru** không? Nếu là như vậy, thì bạn đi trước đi, Tôi sẽ ôm bình bát dõi theo bạn;” hoặc vị ấy nói rằng: “Tôi là **Trưởng Lão Tissa**. Đức Vua kính trọng tôi. Các quan đại thần kính trọng tôi.” v.v. Trong khi nói chuyện với người ta thì vị ấy thận trọng không làm trái ý với họ, hoặc làm buồn phiền họ, và như thế tránh khỏi sự mất lòng của họ. Vị ấy tâng bốc họ khi gọi họ là “một vị đại ngân khố”, “một vị đại chủ”, v.v. Nói chuyện trong nhiều phương cách như thế để lừa phỉnh đạt được vật bố thí của các vị tại gia cư sĩ thì được gọi là **Nịnh Nhân Thuyết**.

(3) **Nemittikatā** means hinting by making signs or giving indications with an evil motive to induce charity. For example, seeing a man carrying some food, he gives an indication that he also wants some food by saying, “Have you already got food? Where have you got it from? How do you manage to get it?” etc. Seeing cowherds, he points to the calves and says, “Do these calves grow up on milk or water?” The cowherds reply, “Venerable Sir, the calves grow up on milk”. “I don’t think so. Should the calves get milk, the **Bhikkhus** would have got it, too.”, etc., thus sending the

*message through to their parents to offer them milk. Hinting thus to induce charity is called **Nemittikatā**.*

(3) **Ám Chỉ Thuyết** có nghĩa là gợi ý bằng cách làm các dấu hiệu hoặc biểu lộ các dấu hiệu cho thấy với một động cơ xấu ác để xui khiến sự bố thí. Ví dụ như, khi nhìn thấy một người nam đang mang một số thực phẩm, thì vị ấy biểu lộ một dấu hiệu cho thấy rằng vị ấy cũng muốn một số thực phẩm bằng cách nói rằng: “Bạn đã có được thực phẩm rồi hả? Bạn đã có được nó từ đâu vậy? Bạn xoay sở như thế nào để có được nó vậy? v.v. Khi nhìn thấy các mục đồng, thì vị ấy chỉ vào các con bê và nói: “Những con bê này lớn lên bằng sữa hay nước vậy?” Các mục đồng trả lời: “Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, các con bê lớn lên bằng sữa.” “Tôi không nghĩ vậy. Nếu các con bê có được sữa, thì **Chư Tỷ Khuru** cũng muốn có được sữa như vậy.” v.v. và như thế gửi lời nhắc đến các Cha Mẹ của các mục đồng để cúng dường sữa đến cho họ. Nói lời gợi ý như vậy để xui khiến sự bố thí thì được gọi là **Ám Chỉ Thuyết**.

*The forms of talk which gives more direct and glaring indications of what one wants is called **Sāmanta Jappana**. Both **Nemittikatā** and **Sāmanta Jappana** being different kinds of **Lapana**, are of evil nature.*

*In describing the **Sāmanta Jappana** kind of talk which indicates unmistakably the object of desire, the **Visuddhimagga** gives the story of a **Kulupaka Bhikkhu**, a **Bhikkhu** who habitually visited lay people.*

Những hình thức nói chuyện mà biểu lộ các dấu hiệu cho thấy càng trực tiếp và trắng trợn hơn về điều mà người ta mong muốn thì được gọi là **Hoàn Bảo Thuyết**. Cả hai **Ám Chỉ Thuyết** và **Hoàn Bảo Thuyết** là ở những thể loại khác biệt của **Nịnh Nhân Thuyết**, thì thuộc tính chất bản năng xấu ác.

Trong khi miêu tả thể loại nói chuyện *Hoàn Bảo Thuyết* mà trong đó chỉ ra không thể nhầm lẫn được về đối tượng của sự ham muốn, bộ *Thanh Tịnh Đạo* đã trình bày tích truyện của một vị *Lai Vãng Tỳ Khuru*, một vị *Tỳ Khuru* mà đã có thói quen viếng thăm người thể tục.

The story of a Kulupaka Bhikkhu Tích truyện về một vị *Lai Vãng Tỳ Khuru*

Wanting a meal a Bhikkhu who was in the habit of visiting lay people entered a house and took a seat uninvited. Seeing the Bhikkhu and unwilling to give food to him, the woman of the house gumbled, “I haven’t got any rice,” went out as though to look for some and stayed at a nearby house. The Bhikkhu then stealthily went into an inner room and looking here and there saw sugarcane in the corner behind the door, lumps of jaggery in a bowl, flattened piece of dried fish in a basket, rice in a pot and butter in a jar. Thereafter he returned to his seat and sat there as before.

The woman came back murmuring, “I didn’t get any rice”. The Bhikkhu then said, “Dayika, this morning I saw some signs suggesting that I would get nothing to eat.” “What signs, Venerable Sir?”, the woman asked, “As I came to this house for alms food, I saw on the way a snake as big as sugarcane in the corner behind the door. To drive it away I looked for something and found a stone which was as big as the lump of jaggery in your bowl. When I hurled the stone at the snake its hood spread out to the size of the piece of flattened dried fish in your basket. When the snake opened its mouth to bite the stone it showed its teeth and fangs which were like the rice-grains in your pot. The foamy saliva mixed with poison of the angry snake was like the butter in your jar.” Caught inextricably in the web of words which glaringly

indicates his wish, the woman thought to herself, "Here is no way to deceive the shaven head!" And she reluctantly gave him the sugarcane, cooked the rice and offered it to him together with the butter, jaggery and dried fish.

Lòng mong muốn một bữa ăn, một vị **Tỳ Khuru** mà có thói quen trong việc viếng thăm người thế tục đã bước vào một ngôi nhà và đã lấy một chỗ ngồi mà không được mời thỉnh. Khi nhìn thấy vị **Tỳ Khuru** và không muốn cho thực phẩm đến vị ấy, người phụ nữ của căn nhà đã cầu nhàu, "Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả", đã rời khỏi nhà y như thể để tìm kiếm phần nào đôi chút và đã ở lại tại một ngôi nhà gần đó. Vị **Tỳ Khuru** vì thế đã lén lút đi vào phòng bên trong và đã nhìn hết chỗ này đến chỗ khác (*nhìn dáo dác*), đã trông thấy cây mía ở góc kẹt đằng sau cánh cửa, những cục đường thốt nốt ở trong một cái bát, miếng cá khô đẹp ở trong một cái giỏ, gạo ở trong một cái nồi và bơ đặc ở trong một cái lọ. Sau đó vị ấy đã trở lại chỗ ngồi của mình và đã ngồi nơi đó như trước.

Người phụ nữ đã quay trở lại và đang lảm bảm, "Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả". Vị **Tỳ Khuru** lúc bấy giờ đã nói "Này **Nữ Thủ Hộ Độ**, sáng nay Tôi đã trông thấy một số dấu hiệu cho thấy rằng Tôi sẽ không có cái chi để thọ thực cả." "Những dấu hiệu chi, kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão?" người phụ nữ đã vấn hỏi. "Trong khi Tôi đã đi đến căn nhà này để trì bình khát thực, Tôi đã trông thấy trên đường lộ một con rắn to bự như cây mía ở trong góc kẹt đằng sau cánh cửa. Để xua đuổi nó đi, Tôi đã tìm kiếm một cái gì đó và đã tìm thấy một cục đá mà nó đã to bự như cục đường thốt nốt ở trong cái bát của bà vậy. Khi Tôi đã ném mạnh cục đá vào con rắn thì chop đỉnh đầu của nó đã nổ phình ra đến kích cỡ của miếng cá khô đẹp ở trong cái giỏ của bà vậy. Khi con rắn đã mở cái miệng của nó ra để cắn cục đá thì nó đã cho thấy những cái răng và các răng nanh của nó đã trông giống

như những hạt gạo ở trong cái nồi của bà vậy. Nước miếng sủi bọt đã trộn lẫn với nọc độc của con rắn đang tức giận đã trông giống như bơ đặc ở trong cái lọ của bà vậy. Nắm bắt một cách chặt chẽ trong lưới bẫy ngôn từ mà trong đó biểu hiện một cách trắng trợn lòng mong muốn của vị ấy, người phụ nữ đã tự nhủ rằng: “Tại đây không có cách nào để lừa gạt gã đầu trọc!” Và cô ta đã cho vị ấy một cách miễn cưỡng cây mía, gạo đã nấu chín và đồng thời đã cúng dường đến vị ấy với bơ đặc, đường thốt nốt và cá khô.

(4) Nippesikatā, another form of wickedness, means pursuit of gain by wiping off or grinding or pulverizing the virtuous qualities of a lay devotee like pursuit of perfume by grinding or pulverizing scented materials. Such pursuit is made in many ways: use of abusive language to compel one to give; reproach by saying, “You are a fellow with no faith at all”, “You are not like other devotees”; sarcasm by saying to one who does not give, “Oh, what a donor! Oh, what a great donor”; ridiculing remark made to a non-giver in the midst of people by saying, “Why do you say that this man does not offer any thing? He always gives the words “I have nothing” to everyone who comes for alms.” Such pursuit of gain by belittling the virtuous qualities of lay devotees is called Nippesikatā.

(4) Khinh Miệt Thuyết, một hình thức khác của sự gian ác, có nghĩa là việc tâm cầu để có được lợi lộc bằng cách tẩy xóa hoặc nghiền nát hay là phá hủy hoàn toàn những phẩm chất đạo đức của một tại gia cư sĩ giống như việc tâm cầu của nước hoa bằng cách nghiền nát hoặc tán nhuyễn thành bột những chất liệu có hương thơm. Việc tâm cầu như vậy đã được thực hiện trong nhiều phương cách: sử dụng ngôn ngữ thóa mạ để buộc người ta phải xấu hổ; trách mắng bằng cách nói rằng, “Bạn là một đạo hữu mà không có chút đức tin nào

cả”, “Bạn không giống như các tín đồ khác”; sự nhạo báng mỉa mai bằng cách nói đến người mà không có xả thí, “Ồ, một vị thí chủ mà thế à!Ồ, một vị đại thí chủ mà thế à!”, thực hiện việc phê bình một cách nhạo báng đến vị bất xả thí ở giữa mọi người khi nói rằng, “Tại sao các người nói rằng người nam này không có xả thí bất luận điều chi cả? Ông ta luôn luôn ban tặng những từ ngữ “Tôi không có gì cả” đến với mọi người mà đi đến để khát thực.” Việc tâm cầu để có được lợi lộc bằng cách khinh miệt những phẩm chất đạo đức của các vị cư sĩ tại gia như thế thì được gọi là **Khinh Miệt Thuyết**.

(5) *Labhena labham nijigīsanatā means pursuit of gain with gain motivated by covetousness. For example, after receiving some food offered at a Dayaka's house, a Bhikkhu gives it away to the children in the neighbourhood. He does so just to make the families of children give him more in return to express their thanks and delight (for his seeming interest in their children). In brief, seeking for more alms from another house by giving away the few offerings he has already received is called Lābhena lābham nijigīsanatā.*

The five kinds of wrong livelihood, such as Kuhana, etc. described above, are different from one another only in the manner of pursuance in their nature, they are all the same-beguiling lay devotees into giving him offerings reluctantly.

Thus living on things obtained by infringing the six Sikkhāpadas laid down by the Buddha with regard to livelihood as stated before and so things obtained by evil practices of Kuhana, Lapana, Nemittikatā, Nippesikatā and Lābhena lābham nijigīsanatā, is called Micchājīvā (Wrong livelihood). Refraining from all forms of wrong livelihood and becoming pure in means of living is called Ajīvapārisuddhi Sīla.

(5) **Lợi Câu Dẫn Lợi** có nghĩa là việc tầm cầu để lợi câu dẫn với lợi đã bị thúc đẩy do bởi sự khát vọng. Ví dụ như, sau khi thụ nhận một số thực phẩm đã được cúng dường ở tại nhà của một vị **Thí Chủ Hộ Độ**, một vị **Tỳ Khuru** đem biếu tặng nó đến bọn trẻ ở trong hàng xóm. Vị ấy làm như vậy chỉ để làm cho những gia đình của bọn trẻ càng cho vị ấy thêm nữa để đáp lại qua việc bày tỏ tấm lòng hoan hỷ và tri ân của họ (đối với vẻ bề ngoài của vị ấy đã có quan tâm vào bọn trẻ của họ). Nói tóm lại, mưu cầu để có thêm vật thí từ nơi căn nhà khác bằng cách biếu tặng một chút ít vật cúng dường mà vị ấy đã thụ nhận rồi, thì được gọi là **Lợi Câu Dẫn Lợi**.

Năm thể loại của việc nuôi mạng tà vạy, như là **Gian Trá**, v.v. đã có miêu tả ở phần trên, (*thể loại này*) thì khác biệt đối với thể loại khác chỉ ở trong phương thức của việc tầm cầu trong tính chất bản năng của họ; tất cả chúng đều giống nhau – là đánh lừa các vị cư sĩ tại gia trong việc xả thí cho vị ấy những vật cúng dường một cách miễn cưỡng.

Như thế, mưu sinh trên những vật thí đã thu được qua việc vi phạm sáu **Điều Học Giới** đã được ban hành do bởi Đức Phật đối với việc nuôi mạng như đã trình bày nêu rõ trước đây và các vật thí như thế đã có được qua các lệ hành xấu ác của việc **Gian Trá**, **Nịnh Nhân Thuyết**, **Ám Chi Thuyết**, **Khinh Miệt Thuyết** và **Lợi Câu Dẫn Lợi**, thì được gọi là **Tà Mạng** (Việc Nuôi Mạng Tà Vạy). Tự kiểm thúc khỏi tất cả các hình thức của việc nuôi mạng tà vạy và việc trở nên tinh khiết trong phương tiện của việc mưu sinh thì được gọi là **Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật**.

Here ends Ājīvapārisuddhi Sīla

Tại đây kết thúc về **Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật**

-----00000-----

(d) Paccayasannissita Sīla
(d) Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật

*Morality fulfilled by depending on the four requisites is called **Paccayasannissita Sīla**.*

The four requisites are robes, food, dwelling place and medicine. They are indispensable; living is impossible without them. But when using them one should reflect on the nature of the requisite concerned so that such evils as greed, hatred, etc. may not arise.

Đức Hạnh được hoàn thành viên mãn bởi do phụ thuộc vào tứ vật dụng cần thiết thì được gọi là **Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật**.

Tứ vật dụng cần thiết là những y áo, thực phẩm, trú xứ và dược phẩm. Chúng thì bất khả khuyết thiếu; đời sống thì không thể nào mà không có chúng được. Tuy nhiên trong khi sử dụng chúng, người ta nên suy nghiệm về bản chất của vật dụng cần thiết hữu quan nhằm để các điều xấu ác như là sự tham ái, lòng hận thù, v.v. không có thể khởi sinh.

The way in which one should reflect: (While using robes) without considering it as an embellishment (which will cause arising of demeritorious thoughts) one reflects on it wisely, "For the purpose of protection from the cold I wear this robe; for the purpose of protection from the heat of the sun I wear this robe; for the purpose of protection from contact with mosquitoes, gad-flies, wind, heat of the sun, snakes, scorpions, fleas, etc. I wear this robe; for the purpose of concealing the private parts of the body (that would disturb conscience) I wear this robe."

Phương thức mà trong đó người ta nên suy nghiệm: (Trong khi thọ dụng các y áo) mà không truy cứu nó như là một việc trang điểm (mà sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh

những tư tưởng bất thiện) người ta suy nghiệm về nó một cách khôn ngoan rằng: “Nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự lạnh, Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời, Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v. Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích của việc che giấu những bộ phận kín của thân thể (mà sẽ có thể quấy rầy lương tri) Tôi mặc mảnh y này.”

(While using alms-food) one reflects wisely:

“I take this almsfood not for amusement as children do; I take this almsfood not for intoxication with manliness; I take this almsfood not for development of body beauty; I take this almsfood not for a clear skin and complexion. I take this almsfood only for long endurance and maintenance of the body; I take this almsfood for warding off the oppression of hunger; I take this almsfood for facilitating the noble practice. By thus taking almsfood, the old suffering of hunger and thirst will be got rid of; I will also ward off the new suffering of indigestion due to over-eating etc. By moderate eating, the old suffering of hunger and thirst and the new suffering of indigestion due to over-eating cannot arise, and my body will be maintained. This almsfood is sought properly and eaten in a blameless manner and by taking it moderately I shall live in comfort.”

(Trong khi thọ vật thí thực) người ta suy nghiệm một cách khôn ngoan:

“Tôi thọ vật thí thực này không để cho việc nô đùa như bọn trẻ làm; Tôi thọ vật thí thực này không để cho sự say mê sức mạnh của người nam; Tôi thọ vật thí thực này không để cho sự phát triển của vẻ đẹp thân thể; Tôi thọ vật thí thực này không để cho một làn da mịn màng và nhan sắc xinh đẹp; Tôi

thọ vật thí thực này chỉ để cho việc bảo dưỡng và độ bền lâu dài của thân thể; Tôi thọ vật thí thực này để tránh khỏi sự áp chế của con đói; Tôi thọ vật thí thực này để làm cho thuận tiện việc thực hành Pháp cao thượng. Bởi do việc thọ vật thí thực như vậy, sự khổ đau đã qua của con đói và khát sẽ được thoát khỏi; và Tôi cũng sẽ tránh khỏi sự khổ đau mới hiện giờ của chúng khó tiêu do việc thọ thực quá độ, v.v. Bởi do việc thọ thực điều độ, sự khổ đau đã qua của con đói và khát cùng với sự khổ đau mới hiện giờ của chúng khó tiêu do việc thọ thực quá độ không có thể khởi sinh, và thân thể của Tôi sẽ được bảo dưỡng. Vật thí thực đã được tìm kiếm một cách hợp lẽ cùng với việc thọ thực trong một hành xử bất khiển trách, và bởi do việc thọ dụng nó một cách điều độ, Tôi sẽ sống an vui thoải mái.”

With regard to living in comfort by eating moderately, the Buddha expounded:

*Cattāro pañca ālope,
Abhutvā udakam pive,
Alam phāsuviharāya,
Pahitatassa bhikkhuno.*

“With four or five morsels still to eat a Bhikkhu should finish off his meal by drinking water. This is sufficient to abiding in comfort of the Bhikkhu with resolute will for meditation.”

Even though this discourse was expounded by the Buddha primarily to meditating Yogīs, it is also beneficial to non-meditators. By following this instruction, they can abide in ease, free from discomfort of immoderate eating.

Về việc sống đời an vui thoải mái qua việc thọ thực một cách điều độ, Đức Phật đã trình bày chi tiết:

**Còn bốn hoặc năm miếng nhỏ,
Thì nên kiên quyết uống nước,
Vừa đủ an lạc phạm trú,
Tỳ Khuru, vui thích điều đó.**

“Một vị **Tỳ Khuru** nên kết thúc bữa thọ thực của mình bằng với sự uống nước khi vẫn còn bốn hoặc năm miếng nhỏ để mà ăn nữa. Điều này là vừa đủ trong sự an lạc trú của vị **Tỳ Khuru** với sự quyết tâm cho việc hành thiền.”

Cho dù là Pháp Thoại này đã được Đức Phật trình bày chi tiết một cách chủ yếu đến các **Hành Giả** đang tu tập Thiền Định, nó cũng mang quả phúc lợi đến các vị không tu tập Thiền Định. Do nương theo huấn từ này, họ có thể được an lạc trú, thoát khỏi sự phiền muộn của việc thọ thực không điều độ.

(While using a dwelling place) one reflects thus, “I use this dwelling place for the purpose of protection from the cold; I use this dwelling place for the purpose of protection from the heat of the sun; I use this dwelling place for the purpose of protection from mosquitoes, gad-flies, wind, heat of the sun, snakes, scorpions, fleas, etc. I use this dwelling place to ward off the perils of extreme climates and for enjoying (secludes living).”

(Trong khi thọ dụng một trú xứ) người ta suy nghiệm như vậy: “Tôi thọ dụng trú xứ này nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự lạnh; Tôi thọ dụng trú xứ này nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời; Tôi thọ dụng trú xứ này nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v. Tôi thọ dụng trú xứ này để tránh khỏi những mối hiểm họa của khí hậu khắc nghiệt và để thụ hưởng (đời sống ẩn dật).”

(While using medicine) one reflects, “I take this medicine for the purpose of countering illness, for the protection of life and for immunity from afflictions that have arisen or are arising.”

*This elaborate manner of reflection is called **Mahā Paccavekkhanā**.*

(Trong khi thọ dụng dược phẩm) người ta suy nghiệm, “Tôi thọ dụng dược phẩm này nhằm mục đích để chống lại bệnh tật, để bảo vệ đời sống và cho việc tránh khỏi những nỗi thống khổ mà đã có khởi sinh hoặc đang khởi sinh.”

Phương thức của việc suy nghiệm kỹ lưỡng như thế này thì được gọi là **Đại Quán Tưởng**.

Here ends **Paccayasannissita Sīla**

Tại đây kết thúc về Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật

-----00000-----

How to fulfill these four kinds of Sīla

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn bốn thể loại
của **Giới Luật** này

*Of these four kinds, the **Pātimokkhasaṃvara Sīla** should be fulfilled with faith and confidence (**Saddha**): faith and confidence in the **Buddha** thus, “The Exalted One who has promulgated the **Sikkhāpadas** is truly a **Buddha** who realizes all the Laws of Nature without exception, (i.e. having a clear vision of the **Buddha**); faith and confidence in the **Dhamma** thus, “The **Sikkhāpadas** to be practised by the **Sangha** are indeed those promulgated by the **Buddha**. (i.e. having a clear vision of the **Dhamma**); faith and confidence in the **Sangha** thus, “Members of the **Sangha** are the disciples of the **Buddha**, all of whom practising well these **Sikkhāpadas** (i.e. having a clear vision of the **Sangha**).”*

Thus, if one has faith and confidence in the **Buddha**, **Dhamma** and **Sangha**, one would be able to fulfil the **Pātimokkhasaṃvara Sīla**.

Therefore the **Sikkhāpadas** as promulgated by the **Buddha** should be observed without exception, with faith and confidence and should be fulfilled even at the cost of one's life. The **Buddha**, indeed, has expounded thus; “**Kikī va andam camarīva vāladhiṃ**, etc.” Just as the female pheasant guards her eggs even sacrificing her life, just as the Yak (**Camarī**) guards its tail even sacrificing its life, just as the householder guards his only son with loving-kindness, just as the one-eyed man protects his only eye with meticulous care, even so the observers of moral precepts in all three ages should have a high regard for the **Sīla**, and guarding it with affection.”

Trong bốn thể loại này, thì **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** nên được hoàn thành viên mãn với lòng tịnh tín và sự tự tin vào Đức Phật như vậy: “Đức Thế Tôn Ngài đã ban hành các **Điều Học Giới** một cách xác thực rằng một vị **Phật** Ngài giác ngộ tất cả Quy Luật Tự Nhiên mà không có dư sót (tức là có một chánh tri kiến về Đức Phật); lòng tịnh tín và sự tự tin về **Giáo Pháp** như vậy: “Những **Điều Học Giới** đã được thực hành do bởi **Tăng Đoàn** thì quả thực những điều đó đã được ban hành do bởi chính Đức Phật (tức là có một chánh tri kiến về **Giáo Pháp**); lòng tịnh tín và sự tự tin về **Tăng Đoàn** như vậy: “Những thành viên của **Tăng Đoàn** là các đệ tử của **Đức Phật**, tất cả các Ngài đang thực hành tốt những **Điều Học Giới** này (tức là có một chánh tri kiến về **Tăng Đoàn**)”.

Như thế, nếu như một người có lòng tịnh tín và sự tự tin vào **Phật**, **Pháp** và **Tăng**, thì người ấy sẽ có khả năng để hoàn thành viên mãn **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật**.

Do đó những **Điều Học Giới** khi đã được ban hành do bởi **Đức Phật** thì nên được thọ trì mà không có dư sót, với

lòng tịnh tín cùng với sự tự tin và phải được hoàn thành viên mãn dù cho có phải trả giá bằng cả tính mạng của mình. **Đức Phật**, quả thật vậy, đã trình bày chi tiết như vậy: “**Chim mái cà cương bảo vệ trứng hoặc bò Camarī bảo vệ đuôi**, v.v. “Cũng giống như loài chim trĩ mái bảo vệ những quả trứng của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như loài bò Tây Tạng (**Camarī**) bảo vệ cái đuôi của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như người gia chủ giám hộ đứa con trai duy nhất của mình với tấm lòng từ ái; cũng giống như vị nam nhân độc nhãn bảo vệ con mắt duy nhất của mình với sự cẩn trọng kỹ lưỡng; tuy nhiên cho dù là như vậy thì các vị thọ trì những điều học giới đạo đức trong cả Tam Thời phải có một tấm lòng tôn trọng đối với **Giới Luật**, và giám hộ nó với sự cảm kích.”

The story of Elders who fulfilled

Pātimokkhasaṃvara Sīla at the cost of their lives

Tích truyện về các vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** mà phải trả giá bằng cả tính mạng của mình

Once in Mahāvattani forest grove of Sri Lanka robbers caught a Thera and bound him with creepers and made him lie down. Even though he could free himself with his effort if he desired, he feared that should he make a struggle the black creepers would break and he would be guilty of Bhūtagāma pācittiya āpatti (#). So he developed Vipassanā Insight by meditation for seven days in his lying posture, attained the Anagāmi-phala, the Fruition State of Non-Returner, and passed away on the very spot; he was reborn in the Brahma world.

[(#): *Bhūtagāma pācittiya āpatti: #11: bhūtagāma-pātabyatāya [Vin. IV34.34]: The rule about plant beings:*

#11: *In causing damage to plant beings there is an offence entailing expiation. (Pāli Text Society, **Bhūtagāma**vaggo, pages 48 – 49]*

Một thuở nọ trong khu rừng nhỏ **Mahāvattani** của đất nước **Sri Lanka** (Tích Lan) bọn cướp đã bắt một vị **Trưởng Lão** và đã cột trói Ngài bằng những sợi dây leo và đã để Ngài nằm trên mặt đất. Mặc dù Ngài có thể tự giải thoát bản thân bằng sự nỗ lực của mình nếu như Ngài đã muốn, Ngài đã sợ rằng Ngài phải nên thực hiện một sự đấu tranh với các sợi dây leo đen mà có bị đứt đi và Ngài sẽ bị phạm tội thuộc **Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc** (#). Thế là Ngài đã phát triển Tuệ Giác **Thiền Minh Sát** bằng cách thiền định trọn bảy ngày ở trong oai nghi nằm của mình, đã đạt được **A Na Hàm Quả**, Quả vị của bậc Bất Lai, và đã mệnh chung ngay tại nơi đó; Ngài đã tục sinh ở trong Cõi Phạm Thiên Giới.

[(#): **Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc**: điều thứ 11 trong 92 điều luật Ưng Đối Trị: **làm hủy hoại loài thảo mộc** [Tạng Luật IV: 34.34] – Điều luật nói về các loài thảo mộc: điều thứ 11: Trong khi làm thiệt hại đến các loài thảo mộc thì đó là một hành vi phạm tội mà đòi hỏi việc chuộc lỗi. (Pāli Text Society, **Phẩm Thảo Mộc**, trang 48 – 49]

*Also in Sri Lanka another Thera was similarly mistreated by robbers. At that time a forest fire broke out. Even though he could manage to free himself, he feared that he might be guilty of **Bhūtagāma pācittiya āpatti**. By developing **Vipassanā** Insight without cutting the creepers, he became a **Samāsisi Arahat**, whose defilments and life span ended at the same time, and attained **Mahā Parinibbāna**. Then **Abhaya Thera**, the **Dīghanikāya** Reciter together with five hundred **Bhikkhus**, arrived on the scene. Seeing the body of the **Thera**, he had it cremated properly and a shrine built.*

Therefore it is stated in the commentary:

*Pātimokkham visodhento,
Appeva jīvitaṃ jahe,
Pannattaṃ lokanāthena,
Na bhinde sīla samvaram.*

“The good man who maintains the purity of the *Pātimokkhasaṃvara Sīla* should sacrifice his own life rather than break the precepts laid down by the Buddha.”

Cũng ở tại đất nước **Tích Lan** có một vị **Trưởng Lão** khác đã bị ngược đãi một cách tương tự bởi bọn cướp. Ngay thời điểm đó bất ngờ đã phát lên một đám cháy rừng mạnh mẽ. Mặc dù Ngài có thể xoay sở để tự giải thoát bản thân, Ngài đã lo sợ rằng Ngài có thể bị phạm phải tội thuộc **Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc**. Bằng với việc phát triển Tuệ Giác **Thiền Minh Sát** mà không cần phải cắt đứt các sợi dây leo, Ngài đã trở thành một bậc **Vô Sinh Đắc Đạo Tột Mạng**, cùng với những phiền não và thọ mạng diệt tại cùng một thời điểm, và đã đạt được **Đại Viên Tịch Níp Bàn**. Thế rồi **Trưởng Lão Vô Úy**, bậc Trùng Tụng **Trường Bộ Kinh** cùng với năm trăm vị **Tỳ Khuru**, đã đi đến tại nơi hiện trường. Sau khi nhìn thấy thi thể của **Trưởng Lão**, Ngài đã đem hỏa táng nó một cách hợp lễ và đã tạo dựng một tháp thờ.

Vì thế ở trong Chú Giải đã có trình bày nêu rõ:

*Giữ Biệt Biệt Giải Thoát thanh tịnh,
Nếu vì phải bỏ đi sinh mạng.
Bậc Hộ Trì thế gian ban hành,
Không vì phạm Thu Thúc Giới Luật.*

“Bậc Thiện Nam Tử mà gìn giữ sự tinh khiết của **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** thì thà hy sinh tính mạng của mình hơn là vi phạm những điều học giới đã được ban hành do bởi Đức Phật.”

Just as Pātimokkhasaṃvara Sīla is fulfilled with faith and confidence, so also Indriyasaṃvara Sīla should be fulfilled with mindfulness. Only when Indriyasaṃvara Sīla is well-guarded by mindfulness, Pātimokkhasaṃvara Sīla will endure long. When Indriyasaṃvara Sīla is broken, Pātimokkhasaṃvara Sīla will be broken.

Cũng giống như **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** đã được hoàn thành viên mãn với lòng tịnh tín và sự tự tin, thì cũng như vậy, **Thu Thúc Lục Căn Giới Luật** nên được hoàn thành viên mãn với Chánh Niệm. Chỉ một khi **Thu Thúc Lục Căn Giới Luật** đã được khéo bảo hộ do bởi Chánh Niệm, thì **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** sẽ được tồn tại lâu dài. Một khi **Thu Thúc Lục Căn Giới Luật** bị hư hỏng, thì **Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật** sẽ bị băng hoại.

At the time of the Buddha, a newly ordained Bhikkhu, Venerable Vangisa, while going on alms-round, broke Indriyasaṃvara Sīla, losing his restraint of faculties, and was filled with lust on seeing a woman. He said to Thera Ānanda: “Venerable Ānanda, I am burning with sensual lust, my mind is consumed by the flames of lust. Out of compassion, please teach me the Dhamma to extinguish the burning flames.”

Then the Venerable Ānanda replied: “As you perceive wrongly, the burning flames consume your mind. Dispel your perception of pleasantness in what you see, for it leads to lust; see foulness there to purify your mind.” The Venerable Vangisa followed the Thera’s advice and the burning fires of lust died down.

There are two other examples which should be followed by one who wishes to fulfill Indriyasaṃvara Sīla.

Vào thời kỳ của Đức Phật, có một vị vừa mới thụ đại giới **Tỳ Khuru**, Trưởng Lão **Vangisa**, đang khi đi quanh quần trị bình khất thực, đã làm hỏng **Lục Căn Thu Thúc Giới**

Luật, đã đánh mất đi sự kiểm thức về các căn của mình, và đã bị lấp đầy bởi sự tham dục trong khi nhìn thấy một phụ nữ. Vị ấy đã tác bạch đến **Trưởng Lão Ānanda**: “Kính bạch Trưởng Lão **Ānanda**, con đang bị đốt cháy bởi sự ham muốn nhục dục, tâm thức của con đã bị thiêu hủy bởi những ngọn lửa của ái dục. Vì lòng bi mẫn, xin vui lòng chỉ dạy cho con **Giáo Pháp** để dập tắt những ngọn lửa đang bùng cháy.”

Sau đó Trưởng Lão **Ānanda** đã trả lời: “Vì người cảm thụ một cách sai lầm, nên các ngọn lửa đang bùng cháy thiêu hủy tâm thức của người. Hãy xua tan Tham Dục Suy Tưởng của người trong điều mà người nhìn thấy, vì nó dẫn đến ái dục; hãy quán bất tịnh tại nơi đó để thanh lọc tâm thức của người.” Trưởng Lão **Vangisa** đã thực hành theo lời khuyên bảo của Trưởng Lão **Ānanda** và những ngọn lửa của ái dục đã được tắt phụt đi.

Có hai kiểu mẫu khác nữa mà cần phải được noi theo với những ai mong cầu để hoàn thành viên mãn **Thu Thúc Lục Căn Giới Luật**.

The story of Cittagutta Thera

Tích truyện về Trưởng Lão Cittagutta

*In the great cave **Kuraṇḍaka** in Sri Lanka there was a lovely painting depicting the renunciation of the Seven Buddhas such as **Vipassī**, etc.; a number of guest **Bhikkhus** wandering amidst the dwellings saw the painting and said: “Venerable Sir, what a lovely painting it is in your cave!” The **Thera** replied, “For more than sixty years, friends, I have lived in the cave, and I did not know whether there was any painting or not. Today, I come to know about it through you who have very keen eyesight.” (Though the **Thera** had lived there for more than sixty years, he had never raised his eyes and looked up at the cave even once. And at the door of*

his cave there was a great ironwood tree. The **Thera** had never looked up at the tree either. But seeing the flower petals on the ground each year, he knew it was in bloom.)

Trong đại thạch động **Kuraṇḍaka** ở tại đất nước **Tích Lan** nơi đó đã có một bức tranh xinh đẹp miêu tả sự xuất ly của Bảy Vị Phật như là Đức Phật **Vipassī** (Tỳ Bà Thi), v.v.; một số **Chư Tỳ Khuru Khách** du hành giữa các trú xứ đã nhìn thấy bức tranh và đã nói: “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, thật là một bức tranh xinh đẹp nó đang ở trong hang động của Ngài!” **Trưởng Lão** đã đáp lại rằng: “Đã hơn sáu mươi năm, này Chư Hiền Hữu, Tôi đã sinh sống ở trong hang động, và Tôi đã không biết được liệu có bất kỳ một bức tranh nào hay không. Hôm nay Tôi mới được biết về nó nhờ qua các bạn là các bậc có thị lực rất tuyệt vời.” (Dẫu rằng **Trưởng Lão** đã sinh sống ở nơi đó hơn sáu mươi năm, Ngài đã chưa từng ngược đôi mắt của mình và đã nhìn lên vào cái hang động dù chỉ một lần. Và ngay tại cửa hang động của mình nơi đó đã có một đại cổ thụ thiết mộc. **Trưởng Lão** cũng đã chẳng bao giờ ngược nhìn vào nơi cổ thụ. Tuy nhiên mỗi năm khi nhìn thấy những cánh hoa nằm trên mặt đất, thì Ngài đã biết đó đã là mùa xuân nở hoa.)

*Hearing the **Thera's** strict observance of **Indriya-saṃvara Sīla**, the King of **Mahāgāma** sent for him three times, desiring to pay homage to him. When the **Thera** did not come, the King had the breasts of all the women with infants in the village bound and sealed off, saying: “As long as the **Thera** does not come, let the children go without milk.” Out of compassion for the children the Elder went to **Mahāgāma**.*

*Being informed that the **Thera** had come, the King said, “Go and bring the **Thera** into the palace. I want to take the precepts.” In the inner chamber, the King paid homage to the **Thera** and provided him with a meal after which he said,*

*“Venerable Sir, it is not opportune for me today to take the precepts. I shall do so tomorrow.” Carrying the **Thera’s** bowl he followed him for a short distance and paid homage with the queen. Whether it was the king or the queen who paid him homage the **Thera** gave the blessing, “May the king be happy!” Seven days went by in this manner.*

Khi được nghe việc thọ trì nghiêm mật về **Lục Căn Thu Thúc Giới Luật** của **Trưởng Lão**, Đức Vua của xứ **Mahāgāma** đã cho đi mời Ngài ba lần, với sự ao ước để bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài. Khi **Trưởng Lão** đã không đến, Đức Vua đã ra lệnh cột thắt và bịt kín những bầu sữa của tất cả các phụ nữ với những trẻ sơ sinh ở trong làng, với lệnh truyền rằng: “Bao giờ **Trưởng Lão** không đến, hãy để bọn trẻ phải chịu nhịn không có sữa.” Vì lòng bi mẫn đối với bọn trẻ, Bậc Trưởng Lão đã đi đến xứ **Mahāgāma**.

Khi được báo tin rằng **Trưởng Lão** đã đến, Đức Vua đã truyền: “Hãy đi và dẫn **Trưởng Lão** vào trong hoàng cung. Trẫm muốn thọ trì những điều học giới.” Ở trong nội cung, Đức Vua đã bày tỏ lòng tôn kính đến **Trưởng Lão** và đã cung cấp cho Ngài với một bữa thọ thực, sau việc đó Ông ta đã nói: “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, quả là không thích hợp đối với Trẫm ngày hôm nay để thọ trì những điều học giới. Như thế Trẫm sẽ thọ trì vào ngày mai.” Trong khi ôm bình bát của **Trưởng Lão** nhà vua đã đi theo Ngài được một quãng đường ngắn và cùng với hoàng hậu đã bày tỏ lòng tôn kính. Cho dù đó đã là nhà vua hay là hoàng hậu mà đã bày tỏ lòng tôn kính thì **Trưởng Lão** đã ban lời phúc chúc: “Cầu chúc đức vua được hạnh phúc!” Bấy ngày đã trôi qua trong một phương cách này.

*The fellow **Bhikkhus** asked him, “Venerable Sir, why it is that, whether it is the king or the queen who pays homage, you say, “May the king be happy?” The **Thera** replied,*

“Friends, I have no particular awareness whether it is the king or the queen.” At the end of seven days, when the king found that the **Thera** was not happy living there, he allowed him to leave. He went back to the great cave at **Kuraṇḍaka**. When night came he went out onto his walk.

A **Deva** who dwelt in the ironwood tree stood by with a torch. The **Thera**’s meditation was so pure and bright that it gladdened him. Immediately after the middle watch he reached **Arahatship**, making the whole mountain resound with a thunderous roar.

(This story gives a good example of how, **Indriyaṣaṃvara** should be observed.)

Chư Tỳ Khưu đồng phạm hạnh đã vấn hỏi Ngài: “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, vì sao nó là như thế đó, cho dù đó là nhà vua hay là hoàng hậu mà bày tỏ lòng tôn kính, Ngài chỉ nói rằng: “Cầu chúc đức vua được hạnh phúc!” **Trưởng Lão** đã trả lời rằng: “Này Chư Hiền Hữu, Tôi không có ý thức riêng tư cho dù đó là nhà vua hay là hoàng hậu.” Vào lúc cuối của bảy ngày, khi nhà vua đã phát hiện ra rằng **Trưởng Lão** đã không được an vui khi sống ở nơi đó, Ông ta đã để cho Ngài ra đi. Ngài đã về lại đại thạch động ở tại **Kuraṇḍaka**. Khi đêm vừa đến, Ngài đã bước ra ngoài thực hiện việc thiền hành của mình.

Một vị **Thiên Tử** trú ngụ ở trong cỗ thụ thiết mộc đã hỗ trợ Ngài với một ngọn đuốc. Thiền định của **Trưởng Lão** đã rất là thuần tịnh và chói sáng đến nỗi nó đã làm cho vị Thiên Tử hoan hỷ duyệt ý. Ngay sau lúc nửa đêm Ngài đã đạt đến **Quả vị Vô Sinh**, và đã làm vang dội cả núi đồi với một âm thanh gầm vang như sấm nổ.

(Tích truyện này đưa ra một kiểu mẫu hữu ích để làm cách nào, **Lục Căn Thu Thúc Giới Luật** nên được thọ trì.)

The story of Mahā Mitta Thera Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Mitta

*The Thera Mahā Mitta's mother was sick with a breast tumour. She told her daughter, who also had gone forth as a **Bhikkhuni**: "Go to your brother, tell him my trouble and bring back some medicine." She went and told him, who said, "I do not know how to gather herbs and concoct a medicine from them. But I will rather tell you a kind of medicine: "since I became a recluse, I have not broken my **Indriyasamvara Sīla** by looking at the bodily form of the opposite sex with lustful thoughts. By this declaration of truth may my mother get well. Go back and repeat the words of truth I have just uttered and rub her body." She went back and reported to her mother what her brother had told her and did as she has been instructed. At that very moment the mother's tumour vanished like a lump of froth breaking into pieces. She got up and uttered with joy: "If the Fully Enlightened One were still alive, why should he not stroke with his net-adorned hand (#) the head of a **Bhikkhu** like my son!"*

[(#): It is one of the thirty two distinctive marks of a Great Being (**Mahāpurisa Lakkhana**). For details, see **Dīgha Nikāya**, Volume II and III.]

Người mẹ của **Trưởng Lão Mahā Mitta** đã lâm trọng bệnh với một khối u ở nơi ngực. Bà đã nói với con gái mình, là vị cũng đã được thụ giáo như là một **Tỳ Khuru Ni**: "Hãy đi đến anh của con, hãy nói với anh ta căn bệnh của mẹ và hãy mang về một số dược phẩm." Cô ta đã đi và đã nói với Ngài, Người đã nói: "Tôi không biết làm thế nào để thu thập các loại thảo mộc và từ nơi chúng để pha chế một dược phẩm. Mà trái lại thì Tôi sẽ nói với Cô một thể loại dược phẩm rằng: "Từ khi Tôi đã trở thành một ẩn sĩ, Tôi đã không bị hư hỏng

về **Lục Căn Thu Thúc Giới Luật** của tôi bởi qua việc nhìn vào hình thể của người khác giới tính với những ý nghĩ đầy tham dục. Do lời tuyên bố của lòng thành thực này, cầu xin Mẹ của Tôi được bình phục. Hãy trở về và lặp lại những lời nói của lòng thành thực mà Tôi đã vừa mới thốt ra và hãy xoa bóp thân thể của bà.” Cô ta đã quay trở về và đã kể lại cho người Mẹ những gì mà anh trai của cô ta đã nói và đã làm như là cô ta đã được chỉ bảo. Ngay tại thời điểm đó, khối u của người Mẹ đã tan biến giống như một khối sỏi bọt đã bể vỡ ra thành nhiều mảnh. Bà ta đã đứng dậy và đã thốt lên với niềm sung sướng: “Nếu như Bậc Toàn Giác vẫn còn sinh tiền, thì làm sao mà Ngài không khỏi xoa lên đầu của một vị **Tỳ Khuru** như là con trai của tôi với bàn tay có nhiều lần chỉ như màn da lưới thật đẹp (#) của Ngài vậy!”

[(#): Đó là một trong ba mươi hai đặc hảo tướng (điều thứ 6) của một Bậc Đại Trượng Phu (**Bậc Đại Nhân Thế Tướng**.) Để biết thêm chi tiết, xin xem **Trường Bộ Kinh**, Quyển II và III. (Pāli Text Society: **Lakkhana Suttanta** – *The Marks of The Superman*; pages 137 – 167)]

Mahā Mitta Thera's way of restraint of the faculties is somewhat different from that of the former Thera, Cittagutta. Cittagutta Thera restrained his faculties with down-cast eyes so as not to look at any of the objects even by chance. Whereas Mahā Mitta Thera did not restraint with down-cast eyes. He looked at things as they presented themselves. Even when he caught the sight of the opposite sex, he restrained his faculty of eye to prevent lust from arising.

The Venerable Cittagutta Thera's way of restraint of the faculties is like the closing of the door of the house completely not letting any robbers come in. The Venerable Mahā Mitta Thera's way of restraint is not closing the door, but keeping

the robbers from entering the house even once. Both types of restraint are marvelous and worthy of emulation.

Phương cách của việc kiểm thúc các căn của **Trưởng Lão Mahā Mitta** thì có phần nào khác biệt với cách thức của vị **Trưởng Lão** trước đây, Ngài **Cittagutta**. **Trưởng Lão Cittagutta** đã kiểm thúc các căn của mình với đôi mắt nhìn xuống (*hạ mục nhãn căn*) nhằm để không nhìn vào bất kỳ một thể loại đối tượng nào đâu là sự tình cờ. Ngài đã thẩm sát các sự vật như thị chúng đã đang hiện bày. Ngay cả khi Ngài phát hiện thấy cảnh sắc thuộc khác giới tính, Ngài đã kiểm thúc nhãn căn của mình để ngăn chặn không cho sự ái dục khởi sinh.

Phương cách của việc kiểm thúc các căn của **Trưởng Lão Cittagutta** thì giống như việc đóng kín hoàn toàn cửa nhà và không để cho bất kỳ kẻ cướp nào xâm nhập vào. Phương cách việc kiểm thúc của **Trưởng Lão Mahā Mitta** thì không phải là việc đóng cửa nhà, mà là việc ngăn ngừa không cho kẻ cướp xâm nhập vào nhà dù chỉ một lần. Cả hai thể loại của việc kiểm thúc thật là vi diệu và thích đáng để noi gương.

While restraint of the faculties is to be undertaken with mindfulness (Sati), purification of livelihood is to be practised with energy (Vīriya). This is because one is able to abandon wrong livelihood only by applying right energy. Therefore avoiding unbefitting, improper means, purification of livelihood should be undertaken with the right kind of search like going on alms round with energy.

No hint, roundabout talk, indication or intimation is allowable to acquire such requisites as robes and alms food. But as regards acquiring a dwelling place only intimation is not allowable.

Trong khi, việc kiểm thúc các căn thì được thực hiện với Chánh Niệm (**Niệm**), còn sự thanh lọc của việc nuôi mạng thì

được thực hành với hạnh Tinh Tấn (*Cần*). Điều này là như vậy vì lẽ người ta chỉ có thể từ bỏ Tà Mạng bằng cách thực hành hạnh Chánh Tinh Tấn. Vì thế, để tránh đi những phương tiện không thích đáng, một cách bất chánh, thì sự thanh lọc của việc nuôi mạng nên được thực hành với thể loại chân chánh của việc tầm cầu, như là hạnh tinh tấn trong việc đi trì bình khát thực.

Không nói lời bóng gió, nói lời quanh co (*gián tiếp*), sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý thì có thể được cho phép để có các vật dụng cần thiết như là những y áo và các vật thí thực. Tuy nhiên về việc để có được một trú xứ thì chỉ có *sự chỉ vẽ* là không được cho phép (*ngăn cấm*).

*“Hint”: when a **Bhikkhu** who is preparing the ground etc. as if to build a dwelling place is asked, “What is being done, Venerable Sir? Who is having it done?” and he replies, “No one”; such a reply of his is a “hint” (implying that there is no donor yet for the dwelling place). All other actions which communicate his need for a residence also constitute a hint.*

“Nói lời bóng gió”: khi một vị *Tỳ Khuru* đang sửa soạn mặt đất v.v. y như thể để tạo dựng một trú xứ, thì được vấn hỏi: “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, điều gì đang được thực hiện vậy? Ai thực hiện việc đó vậy?” và vị ấy trả lời rằng: “Không có một ai cả”; như thế việc trả lời của vị ấy là một “sự gợi ý” (ngụ ý rằng chưa có vị thí chủ nào để lo cho việc trú xứ.) Tất cả những hành động khác để mà truyền đạt nhu cầu của mình cho một nơi cư trú thì cũng tạo thành một việc nói lời bóng gió.

*“Roundabout talk”: a **Bhikkhu** asks a lay devotee, “What kind of a house do you live in?” “In a mansion, Venerable Sir.” “But, **Dāyaka**, is a mansion not allowed for*

Bhikkhus?” This and any such expressions constitute a “roundabout talk”.

“Indication”: “The dwelling place is too small for the community of Bhikkhus” or any other such suggestive talks constitute an “Indication”.

“Nói lời quanh co (*gián tiếp*): một vị **Tỳ Khuru** vấn hỏi một tỳ gia cư sĩ: “Bạn đang sống trong một căn nhà thuộc thể loại nào vậy?” “Kính bạch Ngài Trưởng Lão, trong một dinh thự.” “Nhưng mà, này vị **Thí Chủ Hộ Độ**, với một dinh thự thì lại không được cho phép đối với **Chư Tỳ Khuru**?” Như vậy điều này và bất luận sự diễn tả nào cũng tạo thành một cách “nói lời quanh co (*gián tiếp*)”.

“Sự chỉ vẽ”: Trú xứ (*này*) thì quá nhỏ đối với Hội Chúng **Chư Tỳ Khuru**” hoặc bất luận những lời gợi ý nào khác cũng tạo thành một “Sự Chỉ Vẽ”.

All four forms of talk as hint, etc. are allowed in the case of medicine. But when the disease is cured, is it or is it not allowed to use the medicine obtained in this way? Herein, the Vinaya specialists say that since the Buddha has opened the way for its use, it is allowable. But the Suttanta specialists maintain that though there is no offence, nevertheless the purity of livelihood is sullied; therefore it is not allowable. But one who wishes to live a completely pure noble life should not use hint, roundabout talk, indication or intimation, even though these are permitted by the Blessed One. Endowed as he is with special qualities such as having few wants, etc., he should make use only of requisites obtained by means other than hint, etc., even when he is to risk his life. Such a one is called a person of extremely noble, austere practice like the Venerable Sāriputta.

Tất cả bốn hình thức của việc nói năng như là nói lời bóng gió, v.v. thì đã được cho phép trong trường hợp của

được phẩm. Tuy nhiên khi căn bệnh đã được chữa khỏi, thì nó có được hay là không được cho phép để thọ dụng được phẩm mà đã có được ở trong phương cách này? Ở đây, các chuyên gia về **Luật Tạng** nói rằng kể từ khi Đức Phật đã mở ra phương cách để thọ dụng về nó, thì nó có thể được cho phép. Trái lại các chuyên gia về **Kinh Tạng** vẫn duy trì rằng cho dù là không có sự phạm tội, tuy nhiên mức độ tinh khiết của việc nuôi mạng đã bị vấy bẩn; do đó nó có thể không được cho phép. Tuy nhiên với một người mà mong mỏi để sống một đời sống hoàn toàn thánh thiện thì không nên sử dụng *lời nói bóng gió, nói lời quanh co, sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý*; cho dù những điều này đã được Đức Thế Tôn cho phép. Khi vị ấy đã hội túc duyên với những phẩm hạnh đặc biệt như là thiếu dục tri túc, v.v. thì vị ấy chỉ nên thọ dụng các vật dụng cần thiết mà đã có được bằng các phương cách khác hơn là nói lời bóng gió, v.v. ngay cả khi vị ấy phải dăm liều thân mạng của mình. Một người như thế thì được gọi là một bậc vô cùng cao quý, thực hành khổ hạnh giống như Trưởng Lão **Sāriputta**.

The story of the Venerable Sāriputta

Tích truyện về Trưởng Lão Sāriputta

Once the Venerable Sāriputta, wishing to cultivate noble life, lived in a solitary place in a certain forest with the Venerable Mahā Moggallāna. One day an affliction of colic arose in him, causing him great pain. In the evening the Thera Mahā Moggallāna went to confer with him and found him lying down. He asked, "What is the matter?" When the Venerable Sāriputta explained, he asked again, "What had helped you in the past?" The Venerable Sāriputta said, "When I was lay man, friend, my mother gave me rice gruel prepared with a mixture of ghee, honey, sugar and so on.

*That used to make me recover.” Then the Venerable **Mahā Moggallāna Thera** said, “So be it, friend, if either you or I have accumulated enough merit, perhaps tomorrow we shall get some.”*

*Now a **Deva** who lived in a tree at the end of the walk overheard their conversation. Thinking, “I will find rice gruel for the **Thera** tomorrow”, he went immediately to the family who was supporting **Mahā Moggallāna Thera** and entered the eldest son’s body to cause him discomfort. Then he told the boy’s family who had gathered that if they would prepare rice gruel of such and such a kind next day for the **Thera**, he would set the boy free. They replied, “Even without being told by you we regularly offer almsfood to the **Thera**.” The next day they prepared rice gruel.*

Một thuở nọ Trưởng Lão **Sāriputta**, với lòng ước nguyện chuyên tâm đời sống thánh hạnh, đã sống ở một nơi vắng vẻ trong một khu rừng nọ cùng với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna**. Một ngày kia, một tai ách về chứng đau bụng đã khởi sinh ở nơi Ngài, khiến cho Ngài thọ thống khổ. Vào buổi chiều tối, Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã đi đến để luận đàm với Ngài và đã phát hiện Ngài đang nằm dài. Ngài **Moggallāna** đã vấn hỏi: “Có chuyện gì vậy?” Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã giải thích, Ngài lại vấn hỏi: “Điều chi đã giúp cho Ngài trong thời quá khứ?” Trưởng Lão **Sāriputta** nói rằng: “Khi Tôi còn là nam cư sĩ, này hiền hữu, Mẹ của Tôi đã cho Tôi món cháo đã được nấu với một sự pha trộn của bơ đặc, mật ong, đường, và v.v. Dùng món cháo đó đã làm cho Tôi được hồi phục.” Sau đó Ngài Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** nói rằng: “Đành chịu vậy thôi, này hiền hữu, nếu một trong hai Bạn hoặc Tôi đã có tích lũy đầy đủ phước báu, thì có lẽ ngày mai chúng ta sẽ nhận được một ít.”

Bấy giờ có một vị **Thiên Tử** đã sinh sống trong một cỗ thụ ở cuối đường bộ hành đã tình cờ nghe được cuộc nói

chuyện của các Ngài. Nghĩ suy rằng: “Tôi sẽ tìm kiếm món cháo cho **Trưởng Lão** vào ngày mai”, vị ấy ngay lập tức đã đi đến gia đình mà đang hộ độ **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** và đã nhập vào thân thể của người con trai cả để tạo cho anh ta cảm giác khó chịu. Sau đó vị ấy đã nói với gia đình của người con trai mà đã đang tụ tập rằng nếu như họ sẽ nấu một thể loại cháo như thế như thế vào ngày hôm sau để cho **Trưởng Lão**, thì vị ấy sẽ để người con trai được tự do. Họ đã trả lời rằng: “Cho dù đã không được Ngài cho biết thì chúng tôi vẫn thường xuyên cúng dường vật thí thực đến **Trưởng Lão**.” Ngày hôm sau họ đã nấu món cháo đó.

Mahā Moggallāna Thera went to Sāriputta Thera in the morning and told him, “Stay here, friend, till I come back from the alms round.” Then he went into the village. The people met him, took his bowl, filled it with rice gruel prepared as required and gave it back to him. When the Thera made to leave, they said, “Eat, Venerable Sir, we shall give you more.” When the Thera had eaten, they gave him another bowlful. The Thera left taking the almsfood to the Venerable Sāriputta, and told him to eat. When the Venerable Sāriputta saw it, he thought, “The rice gruel is very nice. How was it got?” He then reflected and, seeing how it had been obtained, said, “Friend, the almsfood is not fit to be used.” Instead of feeling offended and thinking, “He does not eat the almsfood brought by someone like me”, Mahā Moggallāna Thera at once took the bowl by the rim and turned it over. (Not because he was angry.)

Trưởng Lão Mahā Moggallāna đã đi đến **Trưởng Lão Sāriputta** vào buổi sáng và đã nói với Ngài: “Hãy ở đây, này hiền hữu, cho đến khi Tôi trở về từ việc trì bình khát thực.” Sau đó Ngài đã đi vào trong thôn làng. Dân làng đã trông thấy Ngài, đã đón lấy bình bát của Ngài, đã đổ đầy vào bát

với món cháo đã được nấu thề theo sự yêu cầu và đã trao bình bát lại đến cho Ngài. Khi **Trưởng Lão** đã chuẩn bị để ra đi, họ đã nói: “Hãy thọ thực đi, kính bạch Ngài Trưởng Lão, chúng con sẽ cúng dường cho Ngài thêm nữa.” Khi **Trưởng Lão** đã thọ thực xong, thì họ đã cúng dường cho Ngài một bát đầy khác nữa. **Trưởng Lão** đã ra đi và đem vật thí thực đến Trưởng Lão **Sāriputta**, và đã bảo với Ngài để thọ thực. Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã nhìn thấy nó, Ngài đã nghĩ suy: “Món cháo thì rất là tốt. Làm thế nào mà nó đã có được vậy?” Sau đó Ngài đã suy nghiệm và, đã thấy được làm thế nào mà nó đã có được, đã nói rằng: “Nầy hiền hữu, vật thí thực nầy không thích hợp để được thọ dụng.” Thay vì có cảm giác bị xúc phạm và nghĩ suy rằng: “Ngài đã không thọ vật thí thực mà đã được mang đến bởi một người giống như Tôi”, **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** ngay lập tức đã nắm lấy miệng bát và đã lật úp nó đi. (Không phải vì Ngài đã sân hận.)

As the rice gruel fell on the ground the Venerable Sāriputta's affliction vanished. (And it did not re-appear during the remaining forty five years of his life.) Then he said to the Venerable Mahā Moggallāna, “Friend, even if one's bowels come out and fall to the ground in a whole coil through hunger it is not fitting to eat gruel got by verbal intimation.”

Herein, it should be noted: the Blessed One prohibited only verbal intimation about the food. The Venerable Sāriputta did not use verbal intimation to get the food. When Mahā Moggallāna Thera wanted to know what had cured his affliction before, he only related the relief given by rice gruel in the past. However, he was not pleased that a verbal intimation had been made at all and did not accept the rice gruel.

Khi món cháo đã đổ trên mặt đất thì nổi thống khổ của Trưởng Lão **Sāriputta** đã tan biến đi. (Và nó đã không tái xuất hiện trong thời gian bốn mươi lăm năm còn lại của cuộc đời Ngài.) Thế rồi Ngài đã nói với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** rằng: “Này hiền hữu, cho dù toàn cả khúc ruột của một người có đổ ra và rơi trên mặt đất do bởi sự đói khát thì quả là không thích hợp để thọ món cháo đã được có do bởi sự gợi ý bằng lời nói.”

Về điểm này, cần lưu ý rằng: Đức Thế Tôn đã ngăn cấm sự gợi ý bằng lời chỉ duy nhất về thực phẩm. Trưởng Lão **Sāriputta** đã không có sử dụng sự gợi ý bằng lời để có được thực phẩm. Khi Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã muốn được biết điều chi đã chữa khỏi bệnh trạng của Ngài trước đây, thì Ngài chỉ kể lại là trong thời quá khứ do bởi món cháo đã cứu giúp việc giảm bớt cơn đau. Tuy nhiên, Ngài đã không hài lòng một chút nào về sự gợi ý bằng lời như thế đó đã được thực hiện và vì vậy đã không thọ nhận món cháo.

The story of Ambakhadaka Mahā Tissa Thera Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Tissa Ān Tráí Xoài

Let alone a Thera of the Venerable Sāriputta's stature during the lifetime of the Buddha, even little known Mahā Tissa of Ciragumha in Sri Lanka long after the demise of the Buddha had strictly observed the disciplinary rules. Once Mahā Tissa, while travelling during a famine, became weary and weak owing to lack of food and tedious journey. So he lay down at the foot of a mango tree full of fruit. Several mangoes fell to the ground here and there near him. But he would not think of picking up some to eat in spite of his hunger.

Chưa kể đến một Trưởng Lão thuộc tầm cỡ của Trưởng Lão **Sāriputta** ở trong suốt thời kỳ của Đức Phật, cho dù ít được biết đến sau thời gian lâu dài của sự viên tịch Đức Phật,

đó là Ngài **Mahā Tissa** ở tại thành **Ciragumha** trong đất nước **Tích Lan** đã thọ trì một cách nghiêm chỉnh những quy định về giới luật. Một thuở nọ, đang khi du hành trong thời kỳ một nạn đói, Trưởng Lão **Mahā Tissa** đã trở nên mệt mỏi và yếu đuối bởi vì thiếu thực phẩm và cuộc hành trình tẻ nhạt. Vì thế Ngài nằm xuống dưới chân một cây xoài đầy trái quả. Một vài trái xoài đã rụng trên mặt đất đó đây ở cạnh bên Ngài. Tuy nhiên mặc cho cơn đói của mình, Ngài đã không có ý nghĩ sẽ nhặt lên một vài trái để thọ thực.

At that time an old man came near him and, seeing him in the state of exhaustion, prepared some mango juice and offered the Thera. Then carrying the Thera on his back, the man took him where he wanted to go. While being carried thus the Thera thought to himself: "This man is not my father or my mother, or any relative of mine. Yet he takes me on his back; this is only because of the Morality I possess." Reflecting thus he admonished himself to keep his Morality and concentration of mind intact without blemishes. He then developed Vipassanā Insight and while still being carried on the back of the man he attained Arahatship through successive stages of the Path.

Vào thời điểm đó, có một ông lão đã đi đến gần nơi Ngài và, sau khi nhìn thấy Ngài ở trong tình trạng kiệt sức, đã sửa soạn một ít nước ép của trái xoài và đã cúng dường cho **Trưởng Lão**. Sau đó đã cống **Trưởng Lão** trên lưng của mình, người đàn ông đã đưa Ngài đến nơi mà Ngài đã muốn đi tới. Trong khi đang được cống như thế, **Trưởng Lão** đã tự nghĩ thầm: "Người đàn ông này không phải là Cha của ta hay là Mẹ của ta, hoặc bất luận quyền thuộc nào của ta. Ấy vậy mà, vị ấy cống ta trên lưng của mình, điều này là chỉ vì Đức Hạnh mà Ta có được." Sau khi suy nghiệm như thế Ngài tự khuyên nhủ phải duy trì Đức Hạnh của mình và việc định

mục của tâm thức hoàn toàn trọn vẹn mà không thiếu khuyết. Thế rồi Ngài đã phát triển Tuệ Giác **Thiền Minh Sát** và trong khi vẫn đang được cống ở trên lưng của người đàn ông, Ngài đã đạt được **Quả vị Vô Sinh** xuyên suốt qua các giai đoạn thành đạt của Đạo Quả.

This Mahā Thera is a noble person whose abstemiousness in food serves as an example for emulation.

While Purification of livelihood (Ājīvapārisuddhi Sīla) is to be practised with Energy (Vīriya), Morality which depends upon the four requisites (Paccaya sannissita Sīla) should be fulfilled with Wisdom (Paññā). Since only men of wisdom can discern the advantages and dangers of the four requisites, Paccaya sannissita Sīla is the Morality which is fulfilled through wisdom. Therefore one should make use of the four requisites, which have been obtained lawfully, without craving for them and after reflecting with wisdom in the aforesaid manner.

Vị **Đại Trưởng Lão** này là một bậc Thánh nhân có sự tri độ trong thực phẩm thích hợp như một kiểu mẫu cho việc noi gương.

Trong khi Sự Thanh Lọc của việc nuôi mạng (**Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật**) thì phải được thực hành với Tinh Tấn (**Cần**), thì Đức Hạnh mà tùy thuộc vào tứ vật dụng cần thiết (**Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật**) nên được hoàn thành viên mãn với Trí Tuệ (**Tuệ**). Vì chỉ có những bậc trí tuệ mới có thể phân biệt được những sự lợi ích và các điều nguy hại của tứ vật dụng cần thiết, **Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật** là Đức Hạnh mà phải được hoàn thành viên mãn thông qua Trí Tuệ. Do đó người ta nên thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết, mà đã được có một cách hợp pháp, mà không có lòng ham muốn vào chúng và sau việc suy nghiệm với trí tuệ trong phương cách đã nói ở trên.

Two kinds of reflection (*Paccavekkhanā*)

Hai thể loại của việc suy nghiệm (*Quán Tưởng*)

*There are two kinds of reflection (*Paccavekkhanā*) on the four requisites:*

- (1) *reflection at the time of receiving them and,*
- (2) *reflection at the time of using them.*

Not only at the time of using the requisites but also at the time of receiving them one reflects either:

- (a) *as mere elements (*Dhatu paccavekkhanā*), or*
- (b) *as repulsive objects (*Patikūla paccavekkhanā*) and put them away for later use.*

(a) *Reflection as elements: This robe (etc.) is a mere aggregate of eight elements which arise when conditions are present. So is the person who uses them.*

(b) *Reflection as repulsive objects: Reflection on food as in meditation on perception of foulness in nutriment (*Ahare patikula sanna*); and reflection on robes, etc. thus: "All these robes, etc. which are not in themselves disgusting become utterly repulsive when associated with this filthy body."*

Có hai thể loại của việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết:

- (1) việc suy nghiệm vào thời điểm thụ nhận chúng, và
- (2) việc suy nghiệm vào thời điểm thọ dụng chúng.

Người ta suy nghiệm cả hai, không những vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết mà luôn cả vào thời điểm của việc thụ nhận chúng:

- (a) chỉ thuần túy là các tổ chất (*Tổ Chất Quán Tưởng*), và
- (b) chỉ là các đối tượng nhòm góm (*Xú Liệt Quán Tưởng*) và cất giữ chúng để thọ dụng sau này.

(a) *Việc suy nghiệm khi là các tổ chất*: Y áo này (v.v.) chỉ thuần túy là một tập hợp của tám tổ chất (*Tám Sắc Bất Ly*) mà chỉ khởi sinh khi hiện hữu các điều kiện. Người mà thọ dụng chúng phải là như thế.

(b) *Việc suy nghiệm khi là các đối tượng nhờm góm*: Việc suy nghiệm về thực phẩm như là trong Thiền Định về Tuệ Quán vào sự bất tịnh trong chất bổ phẩm (*Tướng Vật Thực Xú Liệt*); và việc suy nghiệm về các y áo, v.v. như vậy: “Tất cả những y áo này, v.v. mà tự ở nơi chúng là không ghê tởm, trở nên hoàn toàn là nhờm góm khi đã kết hợp với tám thân bản thủ này.”

(To recapitulate, reflection is of three kinds in all:

(1) *Mahā Paccavekkhanā*: as described in detail regarding the use in general of the four requisites,

(2) *Dhātu Paccavekkhanā*: reflecting on the four requisites as mere elements, and

(3) *Patikūlamanasikāra Paccavekkhanā*: reflection on them as repulsive objects whether in their own nature or when put in use.

If a Bhikkhu reflects on the robes, etc., at the time of receiving them and if he does again at the time of use, his use of the requisites is blameless from beginning to end.

Tóm lại, việc suy nghiệm cả thấy là có ba thể loại:

- (1) *Đại Quán Tướng*: như đã được miêu tả chi tiết liên quan đến việc thọ dụng một cách tổng quát của tứ vật dụng cần thiết;
- (2) *Tổ Chất Quán Tướng*: việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết chỉ thuần túy là các tổ chất, và
- (3) *Xú Liệt Tác Ý Quán Tướng*: việc suy nghiệm về chúng như là các đối tượng nhờm góm cho dù là trong tính chất bản năng của chúng hay là khi đưa vào trong việc thọ dụng.

Nếu như một vị *Tỳ Khuru* suy nghiệm về các y áo, v.v. vào thời điểm của việc thụ nhận chúng và nếu như vị ấy làm lại một lần nữa vào thời điểm của việc thọ dụng, thì việc thọ dụng của vị ấy là bất khả khiển trách từ lúc ban đầu cho đến phần kết thúc.

Four kinds of use

Bốn thể loại của việc thọ dụng

To dispel doubts about use of requisites one should take, note of four kinds of their use:

(a) Use like an act of thieving (*Theyya Paribhoga*): use of requisites by an immoral person even in the midst of the *Sangha* is called *Theyya Paribhoga*.

(The Blessed One has permitted the use of the four requisites for men of Morality. Lay devotees also make their offerings to virtuous persons only expecting great benefit for their good deeds. Therefore immoral persons have no right whatever to enjoy the requisites. Hence using them without right by immoral persons resembles an act of thieving. Visuddhi Magga Mahā Tīkā.)

Để xua tan những sự nghi ngờ về việc thọ dụng các vật dụng cần thiết thì người ta cần lưu ý về bốn thể loại của việc thọ dụng chúng:

(a) Thọ dụng như một hành động trộm cắp (Đạo Tặc Thụ Dụng): việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người vô đạo đức ngay cả ở giữa *Tăng Đoàn* thì được gọi là **Đạo Tặc Thụ Dụng**.

(Đức Thế Tôn đã cho phép việc thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết đối với những người có Đức Hạnh. Các vị tại gia cư sĩ cũng thực hiện những lễ vật cúng dường đến các bậc đạo đức là chỉ kỳ vọng vào những Thiện Nghiệp của họ cho quả phúc lợi to lớn. Vì thế những người vô đạo đức thì không có

bất luận quyền lợi nào để thụ hưởng các vật dụng cần thiết. Do đó với những người vô đạo đức thọ dụng chúng mà không có quyền lợi như thế thì giống với một hành động trộm cắp. **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo.**)

(b) Use like owing debt (Iṇa Paribhoga): use of requisites by a moral person without due reflection is like owing a debt. One should reflect every time a robe is used; every time a morsel of food is eaten. Failing to do so at the time of using these requisites one should reflect on them in the morning, at dusk, during the first watch, middle watch and last watch of the night. If dawn breaks without his making such reflection he finds himself in the position of one who owes a debt.

Every time he passes under the roof to enter the dwelling place and after entering it every time he sits, every time he lies down he should make due reflection. In receiving a requisite of medicine and in using it he should make reflection. But if he makes reflection while receiving and fails to do so when using it he is guilty of an offence. On the other hand, even if he fails to make reflection when receiving but does when using it he is free from guilt.

(b) Thọ dụng như đang vay món nợ (Trái Hộ Thụ Dụng): việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người đạo đức mà không có việc suy nghiệm thích đáng thì giống như đang vay một món nợ. Người ta nên suy nghiệm mỗi khi một mảnh y được thọ dụng; mỗi khi một chút ít thực phẩm được thọ thực. Khi bắt đầu để làm như vậy, vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết này, thì người ta nên suy nghiệm về chúng vào buổi sáng, vào lúc chạng vạng tối, trong thời gian của canh đầu, canh giữa và canh cuối của ban đêm. Nếu như bình minh ló rạng mà không thực hiện

việc suy nghiệm của mình như vậy, thì vị ấy tự nghiệm thấy mình ở trong vị trí của một người vay một món nợ.

Mỗi khi vị ấy đi dưới mái nhà để vào nơi trú ngụ và sau khi đã vào nơi đó, mỗi khi vị ấy ngồi, mỗi khi vị ấy nằm xuống thì vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm thích đáng. Trong khi đang thọ nhận một vật dụng cần thiết thuộc về được phẩm và trong khi đang thọ dụng nó, vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm. Nhưng nếu vị ấy thực hiện việc suy nghiệm trong khi đang thọ nhận và không làm như vậy khi đang thọ dụng nó thì vị ấy có tội của một hành vi phạm tội. Mặt khác, cho dù vị ấy không thực hiện việc suy nghiệm khi đang thọ nhận mà trái lại làm điều đó khi đang thọ dụng nó thì vị ấy thoát khỏi tội lỗi.

Four kinds of Purification of Sīla Bốn thể loại của Sự Thanh Lọc về Giới Luật

If a bhikkhu happens to have committed an offence, he should take a recourse to any of the four kinds of Purification of his Morality as mentioned below:

- (1) *Purification by admission of fault (Desana Suddhi):*
Pātimokkhasaṃvara Sīla is purified by open declaration of its breach.
- (2) *Purification by restraint (Saṃvara Suddhi):*
Indriyaśaṃvara Sīla is purified by making the resolution “Never will I do it again.”
- (3) *Purification by search (Pariyetti Suddhi):*
Ājīvaparisuddhi Sīla is purified by abandoning wrong search and seeking requisites in a lawful manner.
- (4) *Purification by reflection (Paccavekkhanā Suddhi):*
Paccayasannissita Sīla is purified by reflection according to the manner mentioned above.

Nếu như một vị *Tỳ Khuru* ngẫu nhiên đã phạm phải một hành vi phạm tội, thì vị ấy nên cần đến một sự trợ giúp vào bất kỳ một trong bốn thể loại của Sự Thanh Lọc về Đức Hạnh của mình như đã có đề cập đến ở dưới đây:

- (1) Sự Thanh Lọc là bởi do sự thú nhận về điều làm lỗi (*Phát Lộ Thanh Tịnh*): *Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật* đã được thanh tịnh là bởi do phát lộ lời khai về sự vi phạm vào điều luật.
- (2) Sự Thanh Lọc là bởi do sự kiểm thúc (*Kiểm Thúc Thanh Tịnh*): *Thu Thúc Lục Căn Giới Luật* đã được thanh tịnh là bởi do lập nguyện sự quyết tâm “Không bao giờ Tôi sẽ tái phạm điều đó nữa.”
- (3) Sự Thanh Lọc là bởi do sự tầm cầu (*Tầm Cầu Thanh Tịnh*): *Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật* đã được thanh tịnh là bởi do từ bỏ sự tầm cầu tà vạy và việc tìm kiếm các vật dụng cần thiết trong một phương cách hợp pháp.
- (4) Sự Thanh Lọc là bởi do sự suy nghiệm (*Quán Tưởng Thanh Tịnh*): *Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh* đã được thanh tịnh là bởi do việc suy nghiệm nương theo phương cách đã được đề cập ở trên.

(c) *Use like getting an inheritance (Dayajja Paribhoga): use of requisites by the seven kinds of Learners (Sekkha implying Noble Ones who have realized three lower Paths and three lower Fruition States and the Path of Arahatsips). These seven kinds of Learners are sons of the Buddha. Just as a son is an heir to his father, these noble persons as heirs make use of the requisites allowed by the Buddha. (Although the requisites are in the practice given by the laity, yet they are allowed by the Buddha and thus they are to be considered as the Buddha's requisites.)*

(c) *Thọ dụng như đang đón nhận một sự thừa tự (Thừa Tự Thọ Dụng)*: việc thọ dụng các vật dụng cần thiết bởi bảy hạng loại của các Bậc Học Giả (*Bậc Hữu Học* ngụ ý đến các bậc Thánh Nhân đã chứng tri ba tầng Đạo thấp và ba tầng Quả thấp và tầng Đạo *Vô Sinh*). Bảy hạng loại của các Bậc Học Giả này là các bậc nam tử của Đức Phật. Cũng giống như một nam tử là một người thừa tự của Cha mình, thì các bậc Thánh Nhân này như là những bậc thừa tự đã được Đức Phật cho phép trong việc thọ dụng các vật dụng cần thiết. (Dẫu rằng trong thực tế thì các vật dụng cần thiết đã được các người thế tục xả thí, tuy vậy chúng đã được Đức Phật cho phép và như thế chúng đã được xem như là các vật dụng cần thiết của Đức Phật.)

(d) *Use like a master by an Arahāt (Sāmi Paribhogā): Worldlings (Puthujjanas) and Learners (Sekkhas) are not free from craving yet and accordingly they remain subject to craving and their use of requisites is not as masters but as slaves of craving. On the other hand, Arahats have been liberated from servitude of craving and their use of requisites is as masters with full control over craving. Therefore they can use disgusting things reflecting on their non-disgusting nature or they can use non-disgusting reflecting on their disgusting nature, or they can use reflecting on them as neither disgusting nor non-disgusting things.*

(d) *Thọ dụng như một chủ nhân bởi một bậc Vô Sinh (Chủ Nhân Thọ Dụng)*: những người Phàm Tục (*Phàm Phu*) và các Bậc Học Giả (*Bậc Hữu Học*) thì vẫn chưa thoát khỏi ái dục và vì thế họ vẫn còn bị khống chế từ nơi ái dục và việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của họ không thể như là các bậc chủ nhân mà là những kẻ nô lệ của ái dục. Mặt khác, những Bậc *Vô Sinh* đã được thoát khỏi thân phận nô dịch của ái dục và việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của các Ngài

như là các bậc chủ nhân với sự kiểm soát hoàn toàn trọn vẹn ái dục. Vì thế các Ngài có thể thọ dụng những uế vật đang khi suy nghiệm về bản chất bất ô uế của chúng, hoặc các Ngài có thể thọ dụng bất ô uế vật đang khi suy nghiệm về bản chất ô uế của chúng, hoặc các Ngài có thể thọ dụng đang khi suy nghiệm về chúng là những vật thí chẳng có ô uế mà cũng chẳng có bất ô uế.

Of these four kinds of use, use like a master by an Arahāt and use like getting an inheritance are allowable to all. Herein, as said before, use of requisites like a master is applicable only to Arahats; but if Sekkhas and Puthujjanas use the requisites by abandoning craving through perception of their foulness it is like being liberated from servitude of craving; therefore this kind of use may also be classed as use like a master by an Arahāt (Sāmi Paribhoga). In the same way, Arahats and Puthujjanas may also be considered as inheriting sons of the Buddha.

Trong bốn thể loại của việc thọ dụng này, *thọ dụng như một chủ nhân bởi một bậc Vô Sinh* và *thọ dụng như đang đón nhận một sự thừa tự* thì có thể được cho phép hết cả. Về điểm này, như đã có nói trước đây, việc thọ dụng các vật dụng cần thiết như một chủ nhân chỉ có thể áp dụng thích hợp đến các bậc *Vô Sinh*; nhưng nếu các *Bậc Hữu Học* và các vị *Phàm Phu* thọ dụng các vật dụng cần thiết bằng cách từ bỏ ái dục thông qua Tuệ Quán vào sự bất tịnh của chúng thì nó cũng giống như đã được giải thoát thân phận nô dịch của ái dục; vì thế thể loại của việc thọ dụng này cũng có thể được phân loại như cách *thọ dụng như một chủ nhân bởi một bậc Vô Sinh (Chủ Nhân Thọ Dụng)*. Trong cùng một phương cách, các bậc *Vô Sinh* và các vị *Phàm Phu* cũng có thể được xem như là các vị nam tử đang thừa tự của Đức Phật.

Use like owing a debt is not allowable, more so is the use like an act of thieving which is certainly not allowable. Use of requisites after reflection by one endowed with Morality is opposite to use like owing a debt (**Īṇa Paribhoga**) and is thus called use without owing a debt (**Ananya Paribhoga**). At the same time **Puthujjanas** endowed with Morality who use requisites after due reflection may be reckoned as a **Sekkhā**, Noble person. Therefore use of requisites after due reflection by such **Puthujjanas** endowed with Morality is also reckoned as use like getting an inheritance.

Of these four kinds of use, use like a master by an **Arahats** is the noblest; a **Bhikkhu** who wishes to use requisites like a master should fulfil the **Paccayasannissita Sīla** by using the four requisites only after due reflection.

Thọ dụng như đang vay một món nợ thì không thể chấp nhận được, hơn thế nữa thọ dụng như một hành động trộm cắp thì hẳn là không thể chấp nhận được. Việc thọ dụng các vật dụng cần thiết sau khi đã suy nghiệm bởi một người đã hội phúc duyên với Đức Hạnh thì trái nghịch với việc thọ dụng như đang vay một món nợ (**Trái Hộ Thọ Dụng**) và như thế được gọi là thọ dụng mà không có vay một món nợ nào (**Bất Trái Hộ Thọ Dụng**). Đồng thời, các vị **Phàm Phu** đã hội phúc duyên với Đức Hạnh mà thọ dụng các vật dụng cần thiết sau khi đã suy nghiệm thích đáng thì có thể được tính như là một **Bậc Hữu Học**, bậc Thánh Nhân. Vì thế, việc thọ dụng các vật dụng cần thiết sau khi đã suy nghiệm thích đáng do bởi các vị **Phàm Phu** đã hội phúc duyên với Đức Hạnh như thế, thì cũng đã được tính như là thọ dụng như đang đón nhận một sự thừa tự.

Trong bốn thể loại của việc thọ dụng như thế này, thì thọ dụng như một chủ nhân bởi một bậc **Vô Sinh** là cao quý nhất; một vị **Tỳ Khuru** nào mà muốn thọ dụng các vật dụng cần

thiết như một chủ nhân thì nên hoàn thành viên mãn *Quán
Tướng Tứ Sự Giới Luật* bằng cách thọ dụng tứ vật dụng cần
thiết chỉ sau khi đã suy nghiệm thích đáng.

Here ends Morality in Groups of Fours

Tại đây kết thúc về Đức Hạnh trong các Nhóm có Bốn Pháp

-----00000-----

Morality in Groups of Fives

Đức Hạnh trong các Nhóm có Năm Pháp

(1) *Morality is of five kinds:*

- (a) *Pariyanta Parisuddhi Sīla,*
- (b) *Apariyanta Parisuddhi Sīla,*
- (c) *Paripunṇa Parisuddhi Sīla,*
- (d) *Aparāmaṭṭha Parisuddhi Sīla,*
- (e) *Patippassaddhi Parisuddhi Sīla.*

(1) Đức Hạnh với năm thể loại là:

- (a) *Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật,*
- (b) *Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật,*
- (c) *Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật,*
- (d) *Thanh Khiết Thanh Tịnh Giới Luật,*
- (e) *Vô Cùng Thanh Tịnh Giới Luật.*

(a) *Morality consisting in limited purification (Pariyanta Parisuddhi Sīla). Morality observed by lay devotees and Sāmaṇeras are called Morality consisting in limited purification, because it is limited by the number of precepts to be kept.*

The Visuddhi Magga does explain the limit by the number of the precepts in Pariyanta Parisuddhi Sīla. But the Patisambhidā Magga Commentary explains as has been mentioned before two kinds of limit:

(i) *Limit regarding the precepts observed (Sikkhāpada Pariyanta);*

(ii) *limit regarding the period of observance of precepts (Kāla Pariyanta).*

(a) Đức Hạnh phụ thuộc vào sự thanh lọc hạn chế (**Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**). Đức Hạnh đã được các vị tại gia cư sĩ và **Chư Sa Di** thọ trì thì được gọi là Đức Hạnh phụ thuộc vào sự thanh lọc hạn chế, vì lẽ nó đã được hạn chế bởi số lượng về những điều học giới đã được gìn giữ.

Bộ **Thanh Tịnh Đạo** không giải thích sự hạn chế bởi số lượng về những điều học giới ở trong **Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**. Tuy nhiên bộ **Chú Giải Vô Ngại Giải Đạo** giải thích như đã được đề cập đến trước đây với hai thể loại hạn chế:

(i) hạn chế liên quan đến những điều học giới đã thọ trì (**Điều Học Hạn Chế**);

(ii) hạn chế liên quan đến mốc thời gian của việc thọ trì về những điều học giới (**Thời Gian Hạn Chế**).

(i) *limit regarding the number of precepts observed: this refers to the number of precepts traditionally observed by lay devotees, namely, one, two, three or four precepts; five, eight or ten precepts (whatever number of precepts they can observe). Probationers, Sāmaṇeras and Sāmaṇeris keep the ten precepts. This is the limit regarding the number of precepts observed.*

(i) hạn chế liên quan đến số lượng những điều học giới đã thọ trì: điều này đề cập đến số lượng những điều học giới đã thọ trì theo truyền thống do bởi các vị tại gia cư sĩ, đó là, một, hai, ba hoặc bốn điều học giới; năm, tám hoặc mười điều học giới (bất luận số lượng những điều học giới mà họ có thể thọ trì). Những Tập Sự Viên, **Chư Sa Di** và **Chư Sa Di Ni**

gìn giữ mười điều học giới. Đây là sự hạn chế liên quan đến số lượng những điều học giới đã thọ trì.

(ii) *limit regarding the period of observance of precepts: when lay devotees make a ceremonial offering of alms, they also observe precepts within the limited period of the ceremony; whenever they go to monastery too, they observe precepts before returning home; or for one, two, three days or more, during daytime or night-time. This is the limit regarding the period of observance of precepts.*

(ii) hạn chế liên quan đến mốc thời gian của việc thọ trì những điều học giới: khi các vị tại gia cư sĩ bài thiết một lễ nghi cúng dường các vật thí, thì họ cũng thọ trì những điều học giới trong khoảng thời gian hạn định của cuộc lễ; hơn thế nữa, bất cứ khi nào họ đi đến tu viện, họ thọ trì những điều học giới trước khi trở về nhà; hay là trong một, hai, ba ngày hoặc hơn nữa, suốt cả ngày hoặc suốt cả đêm. Đây là sự hạn chế liên quan đến mốc thời gian của việc thọ trì những điều học giới.

(b) *Morality without limit (Apariyanta Pārisuddhi Sīla). The Dve Mātika which is the summary of the Ubhato Vibhanga enumerates 227 Sikkhāpadas for members of the Sangha. When expanded, these Sikkhāpadas total up to nine thousand one hundred and eighty crores, five million and thirty six thousand. These disciplinary rules for Bhikkhus are promulgated by the Buddha and were recorded in brief by the Convenors of the First Council. The whole group of these disciplinary rules is called Apariyanta Pārisuddhi Sīla.*

(b) Đức Hạnh mà không có sự hạn chế (**Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật**). Bộ **Mẫu Đề Nhị** đó là bộ tóm tắt của bộ **Nhị Đối Phân Tích** liệt kê 227 **Điều Học** cho các thành viên của **Tăng Đoàn**. Khi được khai triển, tổng số lên tới chín

ngàn một trăm và tám mươi tỷ, năm triệu và ba mươi sáu ngàn. Những quy tắc điều luật dành cho **Chư Tỷ Khưu** đã được ban hành bởi Đức Phật và đã được ghi lại một cách ngắn gọn bởi các Triệu Tập Viên trong Hội Nghị lần thứ nhất. Tổng hợp những quy tắc điều luật này thì được gọi là **Vô Hạng Thanh Tịnh Giới Luật**.

*Though the disciplinary rules are laid down by the Buddha in a definite number, the **Sangha** has to observe all of them without exception; furthermore it is impossible to foresee the termination of observance of **Sīla** through five kinds of destruction, namely, that due to gain, that due to fame, that due to relatives, that due to impairment of body and that due to loss of life. For these reasons, these disciplinary rules are collectively called **Apariyanta Pārisuddhi Sīla**. This is the kind of **Sīla** observed by **Mahā Tissa Thera** of **Ciragumba** described above.*

Mặc dù các quy tắc điều luật đã được ban hành do bởi Đức Phật trong một số lượng cố định, **Tăng Đoàn** phải thọ trì hết tất cả chúng mà không có bỏ sót; hơn nữa quả là bất khả thi để tiên liệu trước được việc hoàn thành của sự thọ trì về **Giới Luật** là bởi do năm nguyên nhân của sự hủy diệt, tức là, đó là vì lợi lộc, đó là vì danh vọng, đó là vì quyến thuộc, đó là vì suy yếu của cơ thể và đó là vì mất đi sinh mạng. Vì những lý do như thế này, mà các quy tắc điều luật này đây đã gọi chung là **Vô Hạng Thanh Tịnh Giới Luật**. Đây là thể loại **Giới Luật** đã được **Trưởng Lão Mahā Tissa** ở tại **Ciragumba** thọ trì như đã có miêu tả ở phần trên.

*(c) Morality which is completely purified by a worldling who is striving for the spiritual good is called **Paripunṇa Pārisuddhi Sīla**. His Morality since the time of admission to the Order has been very pure like a bright ruby properly cut*

or like well refined gold. Therefore it is devoid of even the stain of impure thoughts and becomes the approximate cause for *Arahatship*. Hence it is named *Paripunṇa Pārisuddhi Sīla*, *Mahā Sangharakkhita Thera* and his nephew, *Sangharakkhita Thera* set examples of how such *Sīla* is to be observed.

(c) Đức Hạnh mà đã được hoàn toàn thanh tịnh do bởi một vị Phạm Phu đang nỗ lực cho tâm linh tịnh hảo thì được gọi là *Hoàn Mãn Thanh Tịnh Giới Luật*. Đức Hạnh của vị ấy kể từ thời điểm của sự gia nhập vào Giáo Hội đã rất là tinh khiết như một viên hồng ngọc chiếu sáng được cắt gọt đúng mức hoặc giống như vàng ròng khéo tinh luyện. Vì thế nó chẳng có, ngay cả vết nhơ của những nghĩ suy bất tịnh hảo và trở thành nguyên nhân tiếp cận cho *Quả vị Vô Sinh*. Do đó nó đã được định danh là *Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật*. *Trưởng Lão Mahā Sangharakkhita* (Đại Tăng Hộ) và cháu trai của Ngài, là *Trưởng Lão Sangharakkhita* (Tăng Hộ) thiết lập kiểu mẫu để làm cách nào *Giới Luật* như thế đã được thọ trì.

The story of Mahā Sangharakkhita Thera

Tích truyện về Trưởng Lão Mahā Sangharakkhita

While *Mahā Sangharakkhita Thera* of over sixty years standing in the Order (aged eighty) was lying on his death bed, *Bhikkhus* enquired of him, "Venerable Sir, have you attained the supramundane states?" The *Thera* replied, "I have not made any such attainment yet." At that time a young *Bhikkhu* attendant of the *Mahā Thera* addressed him, "Venerable Sir, people living within twelve leagues have assembled here thinking that the Venerable One has passed into *Parinibbāna*. If they come to know that you have passed

away as an ordinary worldling, they will be much disappointed."

Trong khi **Trưởng Lão Mahā Sangharakkhita** (Đại Tăng Hộ) đã hơn sáu mươi năm tuổi đạo (*Hạ Lạp*) ở trong Giáo Hội (tám mươi tuổi đời) đã đang nằm trên giường cận tử của mình, **Chư Tỳ Khuru** đã vấn an Ngài: “Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, Ngài đã có đạt được những trạng thái siêu thế?” **Trưởng Lão** đã trả lời: “Tôi vẫn chưa thực hiện bất kỳ một sự thành đạt nào như vậy cả.” Vào thời điểm ấy, một **Tỳ Khuru** trẻ thị giả của **Đại Trưởng Lão** đã tác bạch với Ngài: “Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, những người đang sống trong vòng mười hai dặm đã có tụ tập nơi đây đang nghĩ rằng Vị Đại Trưởng Lão đã **Viên Tịch Níp Bàn**. Nếu như họ đi đến để biết rằng Ngài đã mệnh chung như một người phạm tục bình thường, thì họ sẽ bị thất vọng rất nhiều.”

Then the Mahā Thera said, “Friend, thinking I will see the coming Buddha Metteya, I have not strived for Vipassanā Insight meditation. If I will be a disappointment for many, help me to sit up and give me a chance to contemplate with mindfulness.” The young Bhikkhu helped the Thera to sit up and went out. As soon as he left the room the Mahā Thera attained Arahatsip and gave a sign by a snap of his fingers. The young Bhikkhu returned and made him lie down as before. He reported the matter to the Sangha who assembled and addressed the Thera, “Venerable Sir, you have performed such a difficult task of attaining the supramundane state even when so close to death. The Mahā Thera replied, “Friends, it is not difficult for me to attain Arahatsip when the hour of death is drawing near. Rather I will tell you what is really difficult to perform. Friends, I see no action which I have done without mindfulness and full comprehension since the time of my admission to the Order. It is only such kind of

action which is always accompanied by mindfulness and full comprehension that is far more difficult to do.”

The *Mahā Thera's* nephew also attained *Arahatship* like him when he completed fifty sith year as a *Bhikkhu*.

Thế rồi, **Đại Trưởng Lão** đã nói: “Nầy hiền hữu, vì nghĩ rằng Tôi sẽ gặp *Đương Lai Phật Metteya (Di Lặc)*, Tôi đã không có nỗ lực cho việc tu tập *Tuệ Giác Thiền Minh Sát*. Nếu như điều đó sẽ là một sự thất vọng đối với nhiều người, thì hãy giúp Tôi ngồi dậy và hãy cho Tôi một cơ hội để thẩm sát với Chánh Niệm.” Vị *Tỳ Khuru* trẻ đã giúp **Trưởng Lão** để ngồi dậy và đã đi ra ngoài. Ngay khi vị ấy đã rời khỏi phòng, **Đại Trưởng Lão** đã thành đạt *Quả vị Vô Sinh* và đã đưa ra một dấu hiệu bằng một cái búng các ngón tay của mình. Vị *Tỳ Khuru* trẻ đã trở lại và đã đặt Ngài nằm xuống như trước đây. Vị ấy đã trình báo sự việc đến **Tăng Đoàn** mà đã tụ tập và đã tác bạch **Trưởng Lão**: “Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, Ngài đã tiến hành một công việc khó khăn như thế cho việc thành đạt trạng thái siêu thế, ngay cả khi đã rất cận kề với sự tử vong.” **Đại Trưởng Lão** đã trả lời: “Nầy Chư Hiền Hữu, điều đó không là khó khăn đối với Tôi để thành đạt *Quả vị Vô Sinh* khi giờ khắc của sự chết đang đến dần. Trái lại thì, Tôi sẽ nói cho các Ngài biết điều chi là thực sự khó khăn để thực hiện. Nầy Chư Hiền Hữu, Tôi thấy không có hành động nào mà Tôi đã làm mà không có Chánh Niệm và hoàn toàn Tỉnh Giác kể từ thời điểm của sự gia nhập vào Giáo Hội của mình. Chỉ có thể loại của hành động mà luôn đồng hành với Chánh Niệm và hoàn toàn Tỉnh Giác như thế, đó quả là khó khăn hơn nhiều để thực hiện.”

Người cháu trai của **Đại Trưởng Lão** cũng đã thành đạt *Quả vị Vô Sinh* giống như Ngài khi vị ấy đã trọn đủ năm mươi sáu tuổi đạo của một vị *Tỳ Khuru*.

(d) *Morality unaffected by wrong view and observed by Sekkha, noble persons; and Morality untarnished by lust, and observed by worldlings are called Apāramatṭha Pārisuddhi Sīla, the kind of Morality observed by Tissa Thera, the householder's son.*

(d) Đức Hạnh đã không bị ảnh hưởng bởi Tà Kiến và đã được thọ trì bởi những **Bậc Hữu Học**, các bậc Thánh nhân; và Đức Hạnh đã không bị hoen ố bởi ái dục và đã được thọ trì bởi những vị Phạm Phu thì được gọi là **Thanh Khiết Thanh Tịnh Giới Luật**, thể loại của Đức Hạnh đã được thọ trì bởi **Trưởng Lão Tissa**, con trai của vị gia chủ.

The story of Tissa Thera, the son of a householder

Tích truyện về Trưởng Lão Tissa, con trai của một vị gia chủ

A householder in Sri Lanka had two sons. After the death of their father, the elder son Tissa gave all inheritance to his younger brother and became a Bhikkhu, practising meditation at a jungle monastery. Then the younger brother's wife thought to herself: "Now we get all the wealth because the brother-in-law became a Bhikkhu. If he decides to return to layman's life we will have to give him back half the wealth. There is no knowing whether he will do so or not. We will have peace of mind only when he dies". With this thought she engaged some men to kill the Thera.

The men came to the jungle monastery and seized the Thera in the evening. Tissa Thera told them that the possessed nothing which they might want. The men explained, "We do not come here to get your wealth. We come here to kill you (at the instance of your sister-in-law)." The Thera said, "I possess pure Sīla, but I haven't yet attained Arahattaphala. As I want to achieve Arahattship depending

on this pure **Sīla**, allow me to practise **Vipassanā** Meditation before dawn.” “We cannot grant your request. If you run away during the night we will have to take the trouble of catching you again.” Saying, “I will let you see clearly how I cannot run away.” The **Thera** broke his two knees himself with a big stone.

When both knees were completely broken thus, the **Thera** said, “Now you have seen my condition. By no means can I run away from you. I abhor to die as a worldling with sensual lust. I feel ashamed of it.” Only then did the men give him permission to practise meditation. Then the **Thera** depending upon his **Sīla** which was not tarnished by lust, made efforts throughout the night until dawn when he attained **Arahatship**.

Một vị gia chủ trong đất nước **Tích Lan** có hai người con trai. Sau khi Cha của họ mất phần, thì người con trai lớn **Tissa** đã cho tất cả di sản thừa kế đến người em trai của mình và đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**, trau dồi thiền định tại một tu viện nơi chốn rừng già. Thế rồi, vợ của người em trai đã tự nghĩ thầm: “Bây giờ chúng tôi đã có tất cả tài sản vì lẽ người anh rể đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**. Nếu như anh ta quyết định để trở lại đời sống của người thế tục thì chúng tôi sẽ phải trả lại cho anh ta phân nửa tài sản. Không biết liệu anh ta sẽ làm như thế hay không nữa. Chúng tôi sẽ có được yên tĩnh tâm hồn là chỉ khi nào anh ta chết đi.” Với sự nghĩ suy này, cô ta đã thuê mướn một số người để sát mạng **Trưởng Lão**.

Bọn đàn ông đã đến chốn thiền lâm và đã cột trời **Trưởng Lão** vào lúc chiều tối. **Trưởng Lão Tissa** đã nói với bọn chúng rằng Ngài đã không có sở hữu cái chi cả để mà họ có thể mong cầu. Bọn đàn ông đã giải thích: “Chúng tôi không đến đây để đoạt lấy tài sản của Ngài. Chúng tôi đến đây là để giết Ngài (thể theo lời đề nghị của em dâu Ngài).” **Trưởng Lão** đã nói “Tôi sở hữu **Giới Luật** trang nghiêm

thanh tịnh, nhưng Tôi vẫn chưa đạt được *Quả vị Vô Sinh*. Vì Tôi muốn đạt được *Quả vị Vô Sinh* dựa vào *Giới Luật* trang nghiêm thanh tịnh này, hãy cho phép Tôi được tiến tu *Thiền Định Minh Sát Tuệ* trước lúc rạng đông.” “Chúng tôi không thể nào chấp nhận lời yêu cầu của Ngài được. Nếu như Ngài bỏ chạy trong lúc đêm khuya thì chúng tôi sẽ có hệ lụy để phải bắt Ngài lại một lần nữa.” Nói rằng: “Tôi sẽ cho các ông thấy rõ ràng như thế nào Tôi không thể bỏ chạy trốn được,” *Trưởng Lão* với một tảng đá lớn đã tự đập bể vỡ hai đầu gối của mình.

Khi cả hai đầu gối đã hoàn toàn bị bể vỡ như thế, *Trưởng Lão* đã nói: “Bây giờ các ông đã nhìn thấy tình trạng của tôi rồi. Nhất định không thể nào Tôi bỏ chạy trốn khỏi các ông được. Tôi ghét cay ghét đắng để phải chết như một phạm nhân với lòng tham dục. Tôi cảm thấy xấu hổ về nó.” Chỉ khi ấy, bọn đàn ông đã cho phép Ngài để tiến tu thiền định. Thế rồi *Trưởng Lão* dựa vào *Giới Luật* trang nghiêm thanh tịnh của mình mà không có bị uế nhiễm với ái dục, dục hết cả sức suốt cả đêm cho đến lúc rạng đông thì Ngài đã đạt được *Quả vị Vô Sinh*.

The story of a Mahā Thera

Tích truyện về một vị Đại Trưởng Lão

Once there was a certain Mahā Thera who was very ill and unable to eat with his hands. He lay rolling smeared with his own urine and excrement. Seeing him a young Bhikkhu exclaimed, “Oh, how painful is the life process!” The senior Thera said: “Friend, if I die now I will surely achieve divine bliss. I have no doubt of that. The bliss obtained by breaking (1) this Sīla is like forsaking monkhood and becoming a lay man. But I am determined to die with my Sīla intact.” (2) So saying he lay in the same place,

contemplating on the same illness inherent in the five aggregates of mind and matter and attained Arahatship.

(The Sīla of these Noble Mahā Theras is Apāramattā Sīla.)

[(1): To break Sīla means to die without becoming an Arahat.]

[(2): “Sīla intact” means passing away only after attaining Arahatship.]

Một thuở, có một vị **Đại Trưởng Lão** nọ rất ốm yếu và không có thể ăn với đôi bàn tay của mình. Vị ấy đang nằm lăn bị vấy bẩn với chính nước tiểu và phân của mình. Khi nhìn thấy vị ấy thì một vị **Tỳ Khưu** đã thốt lên: “Ồ, diễn biến cuộc đời thật là khốn khổ biết bao!” Vị **Trưởng Lão** cao niên đã nói: “Nầy hiền hữu, nếu như Tôi mệnh chung bây giờ thì đoan chắc là Tôi sẽ có được quả phúc lợi Thiên Giới. Tôi không có nghi ngờ gì về điều đó. Quả phúc lợi đã có được bằng cách hủy bỏ (1) **Giới Luật** này thì giống như việc từ bỏ đời sống vị tu sĩ và trở thành một người thế tục. Tuy nhiên Tôi đã kiên quyết để phải chết với **Giới Luật** trọn vẹn của mình (2). Khi đã nói như thế thì vị ấy nằm lại ở trong chỗ cũ, thăm sát ngay trên căn bệnh cố hữu có ở trong ngũ uẩn của tâm thức (*Danh*) và thể chất (*Sắc*) và đã đạt được **Quả vị Vô Sinh**.

(Giới Luật của những vị Đại Trưởng Lão bậc Thánh này là Thanh Khiết Giới Luật.)

[(1): Hủy bỏ Giới Luật có nghĩa là mệnh chung mà chưa thành một bậc Vô Sinh.]

[(2): “Giới Luật trọn vẹn” có nghĩa là việc qua đời chỉ sau khi đã đạt được Quả vị Vô Sinh.]

(e) Morality of Arahats, etc., (3) which is purified through subsidence of the fires of defilements is called Patipassaddhi Pārisuddhi Sīla.

[(3): Here "etc." means refers to other Enlightened Ones, namely, *Pacceka Buddhas* and *Sammāsambuddhas*.]

(e) Đức Hạnh của các bậc *Vô Sinh*, v.v. (3) mà đã được thanh tịnh thông qua việc đoạn giảm của những ngọn lửa phiền não thì được gọi là *Vô Cùng Thanh Tịnh Giới Luật*.

[(3): Tại đây "v.v." có nghĩa đề cập đến những bậc Đấng Giác Ngộ khác nữa, đó là, *Chư Độc Giác Phật* và *Chư Chánh Đẳng Giác*.]

Again,

(2) *Morality is of five kinds:*

- (a) *Pahāna Sīla*,
- (b) *Veramāni Sīla*,
- (c) *Cetanā Sīla*,
- (d) *Samvara Sīla*, and
- (e) *Avūṭikkama Sīla*.

Lại nữa,

(2) Đức Hạnh với năm thể loại là:

- (a) *Đoạn Tận Giới Luật*,
- (b) *Tránh Khai Giới Luật*,
- (c) *Từ Đức Giới Luật*,
- (d) *Thu Thúc Giới Luật*, và
- (e) *Bất Vi Phạm Giới Luật*.

(a) *Morality observed by abandoning killing, etc. is called Morality of abandoning (Pahāna Sīla). (Here "etc." covers not only the wrong deeds of stealing, sexual misconduct and so on but also abandoning of everything that ought to be abandoned through successive stages of meritorious deeds. In terms of Abhidhamma, "abandoning" (Pahāna) means a group of wholesome consciousness together with their mental concomitants which are characterized by their function of abandoning everything that is to be abandoned wherever necessary.)*

(a) Đức Hạnh được thọ trì bởi do từ bỏ việc sát mạng, v.v. thì được gọi là Đức Hạnh về Từ Bỏ (**Đoạn Tận Giới Luật**). (Tại đây, “v.v.” không những bao gồm những bất thiện nghiệp về trộm cắp, tính dục tà hạnh và v.v. mà còn phải từ bỏ tất cả mọi điều nên được từ bỏ thông qua những giai đoạn có tính chất liên tục của những thiện nghiệp. Trong thuật ngữ của *Vô Tỷ Pháp*, “từ bỏ” (**Đoạn Tận**) có ý nghĩa là một nhóm thuộc Tâm Tịnh Hảo cùng với các Tâm Sở Biến Hành với chúng mà được đặc trưng qua chức năng của chúng về việc từ bỏ tất cả mọi điều nên được từ bỏ bất luận nơi nào cần phải từ bỏ.)

(b) *Morality observed by abstaining from killing etc. is called Morality of Abstention (**Veramāṇi Sīla**). In terms of **Abhidhamma**, it is a group of wholesome consciousness together with their mental concomitants headed by **Virati Cetasika**.*

(b) Đức Hạnh được thọ trì bằng cách kiềm chế không sát mạng, v.v. thì được gọi là Đức Hạnh về Tiết Chế (**Tránh Khai Giới Luật**). Trong thuật ngữ của *Vô Tỷ Pháp*, đó là một nhóm thuộc Tâm Tịnh Hảo cùng với các Tâm Sở Biến Hành với chúng được dẫn đầu bởi **Tâm Sở Ngăn Trừ Phần**.

(c) *Morality observed by volition which associated avoidance of killing, etc. with consciousness is called Morality of Volition (**Cetanā Sīla**).*

(c) Đức Hạnh được thọ trì do bởi tác ý mà được phối hợp với tâm thức trong sự tránh xa việc sát mạng, v.v. thì được gọi là Đức Hạnh về Tác Ý (**Tư Đức Giới Luật**).

(d) *Morality observed by preventing thoughts of wrong deeds such as killing, etc. from defiling the mind is called Morality of Restraint (**Samvara Sīla**). In terms of **Abhidhamma**, it is a group of wholesome consciousness*

together with their mental concomitants headed by Sati Cetasika.

(d) Đức Hạnh được thọ trì do bởi ngăn chặn những nghĩ suy thuộc bất thiện nghiệp như là việc sát mạng, v.v. không làm uế nhiễm tâm thức thì được gọi là Đức Hạnh về Kiểm Thúc (*Thu Thúc Giới Luật*). Trong thuật ngữ của *Vô Tỷ Pháp*, đó là một nhóm thuộc Tâm Tịnh Hảo cùng với các Tâm Sở Biến Hành với chúng được dẫn đầu bởi *Tâm Sở Niệm*.

(e) Morality observed by not committing wrong deeds such as killing, etc. is called Morality of Non-Transgression (Avīikkama Sīla). In terms of Abhidhamma, it is wholesome consciousness together with their mental concomitants.

(e) Đức Hạnh được thọ trì do bởi không phạm vào các bất thiện nghiệp như là việc sát mạng, v.v. thì được gọi là Đức Hạnh về Việc Không Phạm Tội (*Bất Vi Phạm Giới Luật*). Trong thuật ngữ của *Vô Tỷ Pháp*, đó là một nhóm thuộc Tâm Tịnh Hảo cùng với các Tâm Sở Biến Hành với chúng.

(These five kinds of Morality beginning with Pahāna Sīla are not separate ones like other sets of Sīla; observance of one, e.g. Pahāna Sīla, by abandoning killing, etc. means observance of all the remaining ones as well.)

(Năm thể loại Đức Hạnh này được bắt đầu với *Đoạn Tận Giới Luật* thì không thể tách rời riêng ra từng điều một như là các bộ *Giới Luật* khác được; việc thọ trì của điều này, ví dụ *Đoạn Tận Giới Luật*, bởi do từ bỏ việc sát mạng, v.v. có nghĩa là việc thọ trì với luôn cả những điều còn lại nữa.)

Here ends Morality in Groups of Fives

End of the Chapter on Groups of Morality

Tại đây kết thúc về Đức Hạnh trong các Nhóm có Năm Pháp

Kết thúc Chương nói về các Nhóm Đức Hạnh

-----00000-----

Defilement and purification of Morality

Sự hoen ố và sự tinh khiết của Đức Hạnh

(6) What is Defilement of Morality?

(7) What is Purification of Morality?

(6) Điều chi là sự hoen ố của Đức Hạnh?

(7) Điều chi là sự tinh khiết của Đức Hạnh?

In answering these questions Defilement and Purification of Morality should be explained together.

(6) Defilement of Morality means impairment of Morality and in reverse, non-impairment of Morality is Purification of Morality. Impairment of Morality may arise through destruction due to gain, fame, etc., or through seven minor acts of sexuality.

Trong việc trả lời những câu hỏi này thì Sự Hoen Ố và Sự Tinh Khiết của Đức Hạnh nên được giải thích cùng chung với nhau.

(6) Sự Hoen Ố của Đức Hạnh có nghĩa là sự hư hỏng về Đức Hạnh và ngược lại, việc bất hư hoại về Đức Hạnh là Sự Tinh Khiết của Đức Hạnh.

Sự hư hỏng về Đức Hạnh có thể khởi sinh do bởi nguyên nhân của sự hủy diệt là vì lợi lộc, là vì danh vọng, v.v. hoặc bởi do bảy hành vi thứ yếu về tính dục.

To explain further:

Of the seven groups of transgression (Āpatti)(#) if a Sikkhāpada of the first or the last group is impaired due to craving for gain, fame, etc., a Bhikkhu's Sīla is said to be torn like the cloth which is cut at the edge.

[(#): (1) *Pārajika*, (2) *Sanghādisesa*, (3) *Thullaccaya*, (4) *Pācittiya*, (5) *Pātidēsaniya*, (6) *Dukkaṭa* and (7) *Dubbhāsita*.]

If a *Sikkhāpada* in the middle group is impaired, his *Sīla* is said to be rent like the cloth having a hole in the middle.

If two or three *Sikkhāpadas* are impaired serially, his *Sīla* is said to be blotched like a cow having irregular marks of brown, red and other colours on her back or belly.

If the *Sikkhāpadas* are impaired at intervals, his *Sīla* is said to be mottled like a cow having variegated spots of different colours on her body.

Thus impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling due to gain, fame, etc., is Defilement of Morality.

Even in the absence of impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling, there can be defilement of Morality through seven minor acts of sexuality.

Giải thích thêm nữa về:

Trong bảy nhóm của sự phạm tội (*Phạm Tội*)(#), nếu như một *Điều Học* thuộc nhóm thứ nhất hoặc nhóm cuối cùng đã bị hư hỏng vì lòng tham ái đối với lợi lộc, danh vọng, v.v. thì *Giới Luật* của một vị *Tỳ Khuru* đã bị xé rách giống như mảnh vải đã bị cắt ở nơi viền.

[(#): (1) *Bất Cộng Tru*, (2) *Tăng Tàn*, (3) *Trọng Tội*, (4) *Ứng Đối Trị*, (5) *Ứng Phát Lộ*, (6) *Tác Ác* và (7) *Ác Ngữ*.]

Nếu như một *Điều Học* thuộc nhóm giữa đã bị hư hỏng, thì *Giới Luật* của vị ấy đã xem như đã bị lủng giống như mảnh vải mà có một lỗ ở nơi chính giữa.

Nếu như hai hoặc ba *Điều Học* đã bị hư hỏng một cách tuần tự, thì *Giới Luật* của vị ấy được xem như đã bị vấy bẩn giống như một con bò cái mà có những điểm sắc không đều

về màu nâu, đỏ hoặc những màu sắc khác ở trên lưng hoặc bụng của nó.

Nếu như những **Điều Học** đã bị hư hỏng một cách xen kẽ, thì **Giới Luật** của vị ấy được xem như đã bị loang lổ giống như một con bò cái mà có những lốm đốm điểm với những màu sắc sai khác trên thân của nó.

Như thế, sự hư hỏng của Đức Hạnh bởi do bị xé rách, bị lung lổ, bị vấy bẩn hoặc bị loang lổ vì lợi lộc, danh vọng, v.v. thì gọi là Sự Hoen Ồ của Đức Hạnh.

Ngay cả trong trường hợp không có sự hư hỏng của Đức Hạnh bởi do bị xé rách, bị lung lổ, bị vấy bẩn hoặc bị loang lổ, có thể có sự hoen ố của Đức Hạnh bởi do bảy hành vi thứ yếu về tính dục.

The seven minor acts of sexuality are expounded elaborately by the Buddha in the Jānussoni Sutta of Mahāyañña Vagga, Sattaka Nipāta of the Aṅguttara Nikāya. They may be mentioned briefly as follows:

Bảy hành vi thứ yếu về tính dục, bởi do Đức Phật, đã được trình bày chi tiết một cách kỹ lưỡng trong bài **Kinh Jānussoni** thuộc **Phẩm Mahāyanna**, **Chương Bảy Pháp** trong **Tăng Chi Bộ Kinh**. Chúng có thể đã được đề cập một cách ngắn gọn như sau:

(i) An ascetic or a Brahmin claiming to be leading the noble life does not have actual sexual intercourse with a woman, but enjoys being caressed, massaged, bathed and rubbed down by her. (He loves to be attended upon in person by a woman.)

(i) Một vị tu sĩ khổ hạnh hoặc một vị Bà La Môn tự cho mình là đang sống đời sống thánh thiện và hơn thế nữa là không tà hạnh tính dục với một người nữ, nhưng lại vui thích khi được vuốt ve, được xoa bóp, được tắm rửa và được chà

sát do bởi cô ta. (Vị ấy ái luyện để được chăm sóc bản thân do bởi một người nữ.)

(ii) *He does not have sexual intercourse with a woman, he does not enjoy being attended upon in person by her, but he enjoys joking and laughing with her.*

(ii) Vị ấy không có tà hạnh tính dục với một người nữ, vị ấy không vui thích khi được chăm sóc bản thân do bởi cô ta, nhưng vị ấy lại vui thích khi nói bông đùa và cười cợt với cô ta.

(iii) *Or else, he enjoys staring and gazing at a woman eye to eye.*

(iii) Nếu không, vị ấy vui thích khi nhìn chăm bẳm và ngấm ngấm vào một người nữ ngay trước mắt.

(iv) *Or else, he enjoys listening to a woman on the other side of a wall or a fence as she laughs, talks, sings or cries.*

(iv) Nếu không, vị ấy vui thích khi lắng nghe một người nữ ở phía bên kia của một vách tường hoặc một hàng rào khi cô ấy cười vui, nói năng, ca hát hoặc khóc than.

(v) *Or else, he enjoys recollecting frequently how he has talked, laughed and played with a woman formerly.*

(v) Nếu không, vị ấy vui thích khi nhớ tưởng lại một cách thường xuyên trạng thái vị ấy đã nói chuyện, đã cười vui và đã chơi giỡn với một người nữ trước đây.

(vi) *Or else, he enjoys seeing a householder or his son who possesses five kinds of worldly pleasures and who is being served by a host of servants and attendants.*

(vi) Nếu không, vị ấy vui thích khi nhìn thấy một vị gia chủ hoặc người con trai của ông ta sở hữu năm thể loại lạc thú

của trần tục (*ngũ dục trần*) và đang được phục vụ do bởi một nhóm những bầy tôi và những người hầu hạ.

(vii) *Or else, he enjoys longing for a divine abode and leads the noble life with the wish, “With this **Sīla**, with this practice, with this effort and with this noble life, may I be reborn as a Great **Deva** or some **Deva**.”*

(vii) Nếu không, vị ấy vui thích đang khi mong mỏi một cõi Thiên Giới và sống đời sống thánh thiện với lòng ước nguyện: “Với **Giới Luật** này, với sự tu tập này, với sự nỗ lực này và với đời sống thánh thiện này, xin cho tôi được tục sinh như là một Đại **Thiên Tử** hay là một vị **Thiên Tử** nào đó.

Thus impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling due to gain, fame, etc., and also through seven minor acts of sexuality is Defilement of Morality.

Như thế, sự hư hỏng của Đức Hạnh bởi do bị xé rách, bị lung lổ, bị vấy bẩn hoặc bị loang lổ vì lợi lộc, danh vọng, v.v., và cũng do bởi bảy hành vi thứ yếu về tính dục thì được gọi là có Sự Hoen Ồ của Đức Hạnh.

(7) *Purification of Morality characterized by non-tearing, non-rending, non-blotching or non-mottling of **Sīla** is brought about:*

- (a) *by not transgressing any of the **Sikkhāpadas**;*
- (b) *by taking proper remedial measure whenever there is transgression;*
- (c) *by avoiding seven minor acts of sexuality; furthermore,*
- (d) *through non-arising of anger, grudge, disparagement, rivalry, jealousy, meanness-stinginess, deceit, hypocrisy and such evils, and*

(e) *through development of such attributes as fewness of wishes being easily satisfied, practice of austerity, etc.*

(7) Sự Tinh Khiết của Đức Hạnh đã được biểu thị đặc điểm qua việc không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị vấy bẩn hoặc không bị loang lổ của **Giới Luật** đã được thành tựu:

- (a) do bởi không vi phạm bất luận về những **Điều Học Giới** nào;
- (b) do bởi dùng biện pháp tu sửa một cách chân chánh khi có sự vi phạm;
- (c) do bởi tránh xa bảy hành vi thứ yếu về tính dục; hơn thế nữa,
- (d) thông qua việc bắt khởi sinh sự sân hận, lòng hiềm nghi đố kỵ, sự gièm pha, sự cạnh tranh, tính keo kiệt ích kỷ, sự lừa dối, đạo đức giả và các tính xấu ác như thế, và
- (e) thông qua việc phát triển những ân đức như là thiếu dục tri túc, vui vẻ thoải mái, tu tập về Pháp khổ hạnh (*Hạnh Đầu Đà*), v.v.

These types of Morality, Sīlas which are not torn, not rent, not blotched and not mottled, also assume other names such as Bhujissa Sīla because they set one free from servitude of craving; Viññūpasattha Sīla because they are praised by the wise; Aparāmatṭha Sīla because they are not affected by craving: "My Sīla is very pure, it will produce great beneficial results in future", or by wrong personality belief: "This Sīla is mine; my Sīla is very pure; no one possesses Sīla like mine; Samādhī Saṃvattanika Sīla because they are conducive to advancement towards Access Concentration (Upacāra Samādhī) and Absorption Concentration (Appanā Samādhī).

Những thể loại Đức Hạnh này, **Giới Luật** mà không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị vấy bẩn và không bị loang lổ, còn được mang những tên khác nữa, như là **Tự Do Giới Luật** vì lẽ chúng làm cho người ta thoát khỏi thân phận nô dịch của ái dục; **Trí Giải Tán Thán Giới Luật** vì lẽ chúng được tán dương do bởi bậc trí giả; **Thanh Khiết Giới Luật** vì lẽ chúng không bị ảnh hưởng bởi ái dục: “**Giới Luật** của tôi rất là trang nghiêm thanh tịnh, nó sẽ sản sinh nhiều quả phúc lợi to lớn trong thời vị lai”, hoặc niềm tin sai lầm vào bản ngã (*Thân Kiến*): “**Giới Luật** này là của tôi; **Giới Luật** của tôi rất là trang nghiêm thanh tịnh; không có một ai sở hữu **Giới Luật** giống của tôi; **Giới Sinh Định** vì lẽ chúng dẫn tới sự tiến hóa hướng đến Cận Tiếp Định Mục (**Cận Định**) và Tập Trung Định Mục (**Nhập Định**).

*As stated above, these seven factors, namely, not torn, not rent, not blotched, not mottled, liberating, praised by the wise and not tarnished by craving and wrong view are the factors conducive to Purification of Morality. Only when Morality is complete with these seven factors can it develop the aforesaid two kinds of Concentration. Therefore a noble person wishing to develop these two kinds of Concentration should earnestly endeavour to make his **Sīla** complete with all these seven factors.*

Như đã được trình bày nêu rõ ở trên, bảy yếu tố này, đó là, không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị vấy bẩn, không bị loang lổ, sự giải thoát, được tán dương do bởi bậc trí giả và đã không bị ô nhiễm bởi ái dục và tà kiến, là những yếu tố dẫn đến Sự Tinh Khiết của Đức Hạnh. Một khi Đức Hạnh được hoàn thành với bảy yếu tố này thì nó có thể phát triển hai thể loại về Định Mục đã nói ở trên. Vì thế một bậc cao quý đang khi phát triển hai thể loại về Định Mục này

thì nên cố gắng một cách nghiêm mật để làm cho *Giới Luật* của mình được hoàn thành với tất cả bảy yếu tố như thế này.

Here ends the Chapter on the Perfection of Morality

Tại đây kết thúc Chương nói về Pháp Toàn Thiện

về Đức Hạnh

-----00000-----

Bhūridatta The Naga Prince
Supreme Perfection of Morality

Long Vương Thái Tử Bhūridatta
 Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Đức Hạnh

There once lived in the Naga kingdom, King Dhatarattha and Queen Samuddaja with four naga sons, Sudassana, Bhūridatta, Subhoga and Arittha. Bhūridatta, having been to Sakka's heaven, yearned to take precepts so that he could ascend to heaven. He asked his parent's permission to lead a life of an ascetic on earth.

Có một thời trú tại vương quốc Long Vương, Đức Vua Dhatarattha và Hoàng Hậu Samuddaja cùng với bốn vị vương tử, Sudassana, Bhūridatta (đó chính là Bồ Tát), Subhoga và Arittha. Bhūridatta, đã từng ở tại cõi trời của Thiên Chủ Đế Thích, đã mong mỏi để thọ trì những điều học giới nhằm để cho Ngài có thể được lên Thiên Giới. Ngài đã thỉnh cầu sự cho phép của Song Thân Ngài để sống một đời sống của một vị tu sĩ khổ hạnh ở trên mặt đất.

[From that time forth he used to go to pay his homage to Sakka, and when he saw the exceedingly delightful splendour of his court with its heavenly nymphs he longed for the heavenly world, "What have I to do with this frog-eating snake nature? I will return to the snake-world and keep the fast and follow the observances by which one may be born among the Gods." With these thoughts he asked his parents on his return to the abode of the snakes, "O my father and mother, I will keep the fast." "By all means, O son, keep it; but when you keep it do not go outside, but keep it within this one empty palace in the Nāga realm, for there

is great fear of the Nāga outside." He consented; so he kept the fast only in the parks and gardens of the empty palace.

[Kể từ thời gian mà Ngài đã đi để bái yết Thiên Chủ **Đế Thích**, và khi Ngài đã nhìn thấy sự huy hoàng cực kỳ tráng lệ của Thiên Triều Ngài Đế Thích cùng với các vị Thiên Nữ ở cõi Trời, Ngài đã ao ước về Cõi Thiên Giới, “Ta còn làm gì được với bản chất loài rồng rắn ăn thịt ếch nhái? Ta sẽ trở lại thế giới loài rồng và giữ trai tịnh cùng với tuân thủ những việc thọ trì, nhờ vào đó người ta có thể được sanh giữa Chúng Thiên.” Với những nghĩ suy này, Ngài đã thỉnh cầu Song Thân của mình trong chuyến trở lại trú xứ loài rồng của Ngài, “Tâu Phụ Vương và Mẫu Hậu, con sẽ giữ trai tịnh.” “Bằng bất cứ giá nào, này vương nhi, hãy giữ nó đi; nhưng khi con giữ trai tịnh thì không đi ra bên ngoài, mà hãy giữ nó ở trong một cung điện trống vắng của lĩnh vực loài rồng này, vì có một nỗi sợ hãi to lớn ở bên ngoài của các loài rồng.” Ngài đã ưng thuận, và như thế Ngài đã giữ trai tịnh chỉ ở trong những hoa viên ngự uyển của cung điện trống vắng.]

But the snake maiden kept waiting on him with their musical instruments, and he thought to himself, "If I dwell here my observance of the fast will never come to its completion, - I will go to the haunts of men and keep the fast there." So in his fear of being hindered he said to his wife, without telling it to his parents, "Lady, if I go to the haunts of men there is a banyan tree on the bank of the Yamunā, - I will fold up my body in the top of an anthill near by and undertake the fast with its four divisions (free from jealousy, drunkenness, desire, and wrath), and I will lie down there and observe the fast; and when I have lain there all night and kept the fast let ten of your women come every time at dawn with musical instruments in their hands, and after decking me with perfumes and flowers let them conduct me

back with song and dance to the abode of the *Nāgas*.” With these words he went and folded his body on the top of an ant-hill, and saying aloud, “Let who will take my skin or muscles or bones or blood,” he undertook the fast with its four divisions and lay down, after assuming a body which only consisted of a head and a tail, and kept the fast. At daybreak the *Nāgas* girls came, and having done as they were ordered, conducted him to the *Nāga* abode; and while he observed the fast in this fashion, a long period of time elapsed. (*The Bhūridatta Jataka*, Book XXII, No 543, pages 87 – 88, Pāli Text Society.)]

[Tuy nhiên các Long Nữ vẫn cứ châu chực quanh Ngài với những nhạc cụ của họ, và Ngài đã tự nghĩ thầm, “Nếu như Ta trú nơi đây thì việc thọ trì trai tịnh của ta sẽ không bao giờ đi đến sự thành tựu của nó được, - Ta sẽ đi đến chỗ thường lui tới của con người và giữ trai tịnh ở nơi đó.” Thế rồi trong nỗi lo sợ của Ngài là bị cản ngăn, Ngài đã nói với người vợ của mình, mà không có nói với Song Thân của Ngài; “Này Vương Phi, nếu như Ta đi đến chỗ thường lui tới của con người, có một cây đa trên bờ sông *Yamunā*, Ta sẽ quấn thân của Ta ở trên nóc của tổ kiến gần đó và hành trì trai tịnh với bốn Tuần Tự Pháp của nó (*không đồ kỵ, ẩm tửu, tham dục và sân hận*), và Ta sẽ nằm xuống ở nơi đó và thọ trì trai tịnh; và khi Ta đã nằm nơi đó trọn cả đêm và giữ trai tịnh thì hãy phái mười thị nữ đến vào mỗi lúc rạng đông với những nhạc cụ trong tay của họ, và sau khi đã tô điểm Ta với những hương thơm và các bông hoa, thế rồi cùng với đàn ca múa hát hãy rước Ta trở lại cõi Long Vương.” Với những lời nói này, Ngài đã đi và đã quấn thân của Ngài ở trên nóc của tổ kiến, và đã nói to rằng, “Hãy để cho những ai sẽ lấy đi da, hoặc thịt, hoặc xương, hay là máu của Ta”, Ngài đã hành trì trai tịnh với bốn Tuần Tự Pháp của nó (*không đồ kỵ, ẩm tửu, tham dục và sân hận*) và nằm xuống, sau khi thị hiện

thân tướng chỉ gồm có đầu và đuôi, thì sau đó đã giữ trai tịnh. Đến lúc rạng đông, các Long Nữ đã đến, và khi đã thực hiện điều mà họ đã được chỉ thị, đã rước Ngài về đến cõi Long Vương; và trong khi Ngài đã thọ trì trai tịnh trong phương thức này, đã trải qua một quãng thời gian lâu dài. (Túc Sanh Truyện *Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 87 – 88, Pāli Text Society.)]

*One day a woodman with his son discovered **Bhūridatta** on an anthill. **Bhūridatta** would coil his great length of body around it every night and at dawn naga maiden attendants would come to escort him back to the realm of nagas. To keep the woodman from revealing his place of meditation, **Bhūridatta** invited him and his son to the naga kingdom to dwell in splendor there. However, after a year of such life, the woodman had become restless and longed to return to the world of men. **Bhūridatta**, anxious for him to stay, had offered him great riches and a magic jewel that grants all desires. But the woodman refused them, saying that he wished to become an ascetic like **Bhūridatta**, thus he and his son returned to their former dwelling.*

Một ngày, một thợ săn và con trai của ông ta đã phát hiện *Bhūridatta* ở trên tổ kiến. Mỗi đêm *Bhūridatta* sẽ cuộn tròn thân tướng to lớn của mình quanh tổ kiến và vào lúc bình minh, các nữ thị tỳ chốn Long Phủ sẽ đến để hộ tống Ngài về lại cõi Long Vương. Để giữ cho người thợ săn không tiết lộ trú xứ hành thiền của mình, *Bhūridatta* đã mời vị này cùng với người con trai của ông ta đến vương quốc Long Vương để lưu trú trong sự huy hoàng tráng lệ ở nơi đó. Tuy nhiên, sau một năm với cuộc sống như thế, người thợ săn đã trở nên bất toại nguyện và đã mong mỏi để trở về thế giới của con người. *Bhūridatta*, mong muốn cho ông ta ở lại, đã ban phát cho ông ta rất nhiều của cải và một viên ngọc

như ý mà ban cho tất cả điều ước. Nhưng người thợ săn đã từ chối chúng, nói rằng ông ta đã muốn để trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh như **Bhūridatta**, và như thế vị này cùng với người con trai của ông ta đã trở về trú xứ của họ trước kia.

[The Brahmin, standing near, questioned him in these two stanzas:

*“What youth is this, red-eyed, who here is seen,
His shoulders broad with ample space between,
And what ten maidens these who guard him round
Clad in fair robes, with golden bracelets bound?
Who art thou’ midst this forest greenery,
Bright like a fire just newly dressed with ghee?
Art thou a **Sakka** or a **Yakkha**, say,
Or some famed **Nāga** prince of potent sway?”*

[Vị Bà La Môn, đang đứng cạnh bên, đã vấn hoi Ngài trong hai câu kệ như thế này:

“**Hồng nhãn** thiếu sinh được thấy đây,
Là ai, tòa rộng đôi bờ vai,
Và mười xuân nữ vây quanh Ngài,
Đeo xuyên vàng, xiêm áo đẹp thay?
Người là ai ở giữa rừng xanh,
Như lửa thêm dầu mỡ mới tinh,
Có phải **Đế Thích**, hoặc **Dạ Xoa**,
Hay là **Rồng Chúa** đại oai danh?”]

*When the Great Being heard him he thought, “If I say that I am one of the **Sakkas** he will believe me, for he is a Brahmin; but I must speak only the truth to-day,” so he thus declared his **Nāga** birth:*

*“I am a **Nāga** great in power, invincible with
poisonous breath,*

*A prosperous land with all its sons my angry bite
could smite with death;*

*My mother is **Samuddajā**, **Dhatarattha** as sire I
claim,*

***Sudassana**'s youngest brother I, and **Bhūridatta** is
my name."*

[Khi Bậc Đại Sĩ được nghe vị ấy nói, Ngài đã nghĩ suy, "Nếu như Ta bảo rằng Ta là một trong những vị **Đế Thích** thì vị ấy sẽ tin Ta ngay, vì ông ta là một Bà La Môn; nhưng hôm nay Ta chỉ phải nói sự thật thôi," thế là Ngài đã xác nhận dòng giống **Long Vương** của mình:

"Ta là **Rồng Chúa** lực đại hùng,
Vói luồng độc khí mạnh vô song,
Đất nước phồn vinh, dân lớn bé,
Ta đây nổi giận diệt tiêu vong;
Mẹ Ta là **Samuddajā**,
Chúa Tể **Dhata**, thân phụ Ta,
Em trai của **Sudassana**,
Tên Ta là Đại Trí **Datta**."

*But when the Great Being said this, he reflected, "This Brahmin is fierce and cruel, he may betray me to a snake-charmer, and so hinder my performance of the fast; what if I were to take him to the **Nāga** kingdom and give him great honour there, and thus carry on my fast without a break?" So he said to him, "O Brahmin, I will give thee great honour, come to pleasant home of the **Nāgas**, let us go at once thither." "My Lord, I have a son, I will go if he comes too." The **Bodhisatta** replied, "Go, Brahmin, and fetch him," and he thus described to him his own dwelling:*

*"Awful and dark is yonder lake, incessant storms its
waters toss,*

*That is my home: my subjects there all hear and
none my bidding cross;
Plunge thou beneath the dark blue waves, the
peacocks and the herons call,
Plunge and enjoy the bliss there stored for those
who keep the precepts all."*

[Nhưng khi Bậc Đại Sĩ đã nói như vậy, Ngài đã suy nghiệm, "Vị Bà La Môn này là hung tợn và độc ác, ông ta có thể phản bội Ta và tiết lộ với người dụ răn, và thế là cản trở việc hành trì về trai tịnh của Ta; nếu Ta đã đưa ông ta đến vương quốc Long Vương và tiếp đãi ông ta trọng thể tại đó, và như thế vẫn không gián đoạn việc trai tịnh của Ta thì sao?" Thế rồi Ngài đã nói với vị ấy, "Này Bà La Môn, Ta sẽ tiếp đãi người rất trọng thể, hãy đến xứ sở lạc thú của **Chư Long Vương**, và chúng ta hãy đi ngay đến đó." "Tâu Chúa Thượng, hạ thần có một con trai, hạ thần sẽ đi nếu như nó cũng cùng đi." Bậc **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** đã trả lời, "Hãy đi, này Bà La Môn, và hãy mang anh ta lại đây," và rồi Ngài đã miêu tả với ông ta về trú xứ riêng của mình:

"Hồ kia u tối thật kinh hoàng,
Sóng nước không ngừng bão tố dâng,
Kia nhà Ta, thần dân trú ngụ,
Không ai trái lệnh Ta ban hành.
Hãy lặng chìm trong làn sóng xanh,
Đàn công, đàn hạc gọi đồng thanh,
Xuống đây tận hưởng niềm hoan lạc,
Dành sẵn cho ai giữ giới hành."

The Brahmin went and told this to his son and brought him, and the Great Being took them both and went to the bank of the Yamunā, and, standing there, said:

"Fear not, O Brahmin with thy son, follow my words and thou shalt live.

Honour and happy in my home with all the pleasures I can give."

So saying the Great Being by his power brought the father and son to the dwelling of the Nāgas, where they obtained a divine condition; and he bestowed on them divine prosperity and gave to each of them four hundred Nāga maidens, and great was the prosperity they enjoyed. The Bodhisatta continued to practise his fast diligently, and every fortnight he went to pay honour to his parents and discoursed on the law; and then going to the Brahmin he inquired concerning his health, and said to him, "Tell me anything that you want, enjoy yourself without discontent"; and, after giving a kindly greeting also to Somadatta, he proceeded to his own home. The Brahmin, after dwelling a year in the Nāga realm, through his lack of previous merit began to grow discontented and longed to return to the world of men; the dwelling place of the Nāgas seemed like a hell to him, the adorned palace like a prison, the Nāga maidens with their ornaments like female Yakkhas.

[Vị Bà La Môn đã đi và đã nói điều này đến con trai của ông ta và đã dẫn anh ta đi, và Bậc Đại Sĩ đã đưa cả hai người đó cùng đi đến bờ sông *Yamunā*, và khi đang đứng tại đó, đã nói rằng:

"La Môn cùng con chớ ngại ngần, Theo lời Ta bảo, sống ung dung.

Vinh quang hạnh phúc trú nhà ta, Lạc thú Ta ban đủ để dùng."

Khi đã nói như thế, với thần lực của mình, Ngài đã đưa người Cha và con trai đến trú xứ của *Chư Long Vương*, nơi đây họ đã hưởng cuộc sống thần tiên; và đã được ban cho sự phúc lạc của Thiên Giới cùng với mỗi người của họ đã được ban cho bốn trăm Long Nữ hầu hạ, và họ đã thụ hưởng vinh hoa phú quý không sao kể xiết. Bậc *Giác Hữu Tình* (Bồ

Tát) vẫn tiếp tục hành trì trai tịnh của mình một cách tinh tấn, và cứ mỗi hai tuần Ngài đã đi bái yết đến Song Thân của Ngài và đã thuyết giảng về Pháp Luật; và sau đó khi đi đến vị Bà La Môn, Ngài đã vấn an sức khỏe của ông ta, và đã nói với vị ấy rằng: “Hãy nói cho Ta biết bất cứ điều chi mà người mong cầu, xin cứ tự thụ hưởng mà không có sự nghịch lòng,” và rồi, sau khi cũng đưa ra lời chào hỏi ân cần đến **Somadatta**, Ngài đã đi tiếp đến tư thất của mình. Vị Bà La Môn, sau một năm lưu trú ở trong Cõi **Long Vương**, do bởi thiếu công đức tu tập trước đây của mình, đã dần dần cảm thấy không được hài lòng và đã mong mỏi để trở về thế giới của con người; trú xứ của **Chư Long Vương** đã xem ra giống như một địa ngục đối với ông ta; cung điện được trang hoàng lộng lẫy giống như một ngục tù, các Long Nữ với những vật trang sức của họ giống như **Chư Nữ Dạ Xoa**. (Túc Sanh Truyện **Bhūridatta**, Quyển thứ XXII, No 543, trang 89 – 90, Pāli Text Society.)]

*The Brahmin reflected, “I have won my son’s consent, but if I tell **Bhūridatta** that I am discontented, he will heap more honour upon me, and I shall not be able to go. My object can only be attained in one way. I will describe his prosperity and then ask him, “why do you leave all this glory and go to the world of men to practise the observance of the fast?” When he answers, “for the sake of obtaining heaven” I will tell him “far more than should we do so, who have made our livelihood by slaughtering living creatures. I too will go to the world of men, and see my kindred, and will then leave the world and follow the law of the ascetics,” and then he will let me depart.” Having thus determined, one day when the other came up to him asked him whether he was discontented, he assured him that nothing was wanting that he could supply, and, without making any mention of his*

intended departure, at first he only described the other's prosperity in the following stanzas:

*“Level the ground on every side, with **Tagara** blossoms
whitened o'er,*

*Red with the cochineal insect-swarms, the brightest
verdure for its floor,*

*With sacred shrines in every mood, and swan-filled
lakes which charm the eye, while strewn the fallen
lotus leaves as carpets on the surface lie,*

*The thousand-columned palaces with halls where
heavenly maidens dance,*

*Their columns all of jewels wrought, whose angles in
the sunshine glance; -*

*Thou hast indeed a glorious home, won by thy merits as
thine own,*

*When all desires are gratified as soon as each new wish
is known;*

*Thou enviest not great **Sakka's** halls, - what are his
stateliest courts to thine?*

*Thy palaces more glorious are and with more dazzling
splendours shine.”*

[Vị Bà La Môn đã suy nghiệm, “Ta đã có được sự ung thuận của con trai Ta, nhưng nếu như Ta nói với **Bhūridatta** rằng Ta không được toại nguyện, thì Ngài sẽ ban cho Ta thật nhiều ân huệ khác nữa, và Ta sẽ không thể nào đi được. Mục đích của Ta chỉ đạt được bằng một cách này thôi. Ta sẽ miêu tả sự thịnh vượng của Ngài và sau đó vẫn hỏi Ngài, “Vì sao Ngài lìa bỏ tất cả sự vinh hiển này để đi đến Nhân Thế để thực hành việc hành trì trai tịnh?” Khi Ngài trả lời, “vì lợi ích được lên Thiên Giới” Ta sẽ bảo với Ngài, “chúng thần lại càng phải nên tu tập như thế hơn nữa, vì chúng thần đã thực hiện việc nuôi mạng của mình bằng nghề sát sinh hại mạng. Thần cũng sẽ đi đến Nhân Thế, rồi thăm bà con họ

hàng của hạ thần, và sau đó sẽ rời khỏi thế gian rồi nương theo giới luật của các vị tu sĩ khổ hạnh, và thế là Ngài sẽ phải đi Ta ra đi.” Sau khi đã quyết định như thế, một ngày kia khi *Bồ Tát* đã đi đến và đã vấn hỏi ông ta có điều chi chưa được toại ý chẳng, vị ấy đã trấn an Ngài rằng không có điều chi đã mong cầu mà Ngài không ban cho, và, không hề đề cập đến ý định ra đi của mình, trước tiên vị ấy chỉ miêu tả cảnh phồn vinh thịnh vượng của Ngài trong những câu kệ sau đây:

“Đất bằng trải rộng khắp nơi nơi,
 Hoa trắng *Taga* nở rợp trời,
 Tổ bọ yên chi màu đỏ thắm,
 Rừng xanh rực rỡ phủ nền tươi.
 Đèn đài linh hiển khắp trong rừng,
 Hồ lấm thiên nga đắm mắt trần,
 Tô điểm lá sen tàn rải rác,
 Khác nào tắm thảm đang trải nằm.
 Cung điện ngàn trụ thật nguy nga,
 Tiên Nữ bao nàng rộn múa ca,
 Cột trụ dát toàn châu ngọc quý,
 Tứ bề phản chiếu ánh trời xa.
 Ngài có cung điện thật hiển vinh,
 Chính nhờ công đức đã hoàn thành,
 Mọi niềm ước nguyện đều viên mãn,
 Ngay khi nguyện ước mới thành hình.
 Ngài chẳng ước mơ điện Ngọc Hoàng,
 Thiên triều tráng lệ sánh sao ngang?
 Cung Ngài vinh hiển còn hơn thế,
 Với cảnh huy hoàng chiếu ánh quang.”]

(*Túc Sanh Truyện Bhūridatta, Quyển thứ XXII, No 543, trang 89 – 90, Pāli Text Society.*)

*The Great Being replied, "Say not so, Brahmin; our glory compared to **Sakka's** seems only as a mustard-seed beside Mount-Meru, we are not even equal to his attendants," and he repeated a stanza:*

*"Our highest thoughts cannot conceive the imperial
pomp round **Sakka's** throne,
Or the four Regents in his court, each in his own
appointed zone."*

*When he heard him repeat his words "this palace of yours is **Sakka's** palace," he said "I have had this in my mind, and it is through my desire to obtain **Vejayanta** that I practise the observance of the fast," – then he repeated a stanza, describing his own earnest wish:*

*"I long intensely for the home of the immortal saints on
high,
Therefore upon that ant-hill top I keep the fast
in ceaselessly."*

[Bậc Đại Sĩ đã trả lời, "Không nói như thế, này Bà La Môn; cảnh vinh quang của chúng ta đem so với của Thiên Chủ **Đế Thích** có vẻ chỉ như là một hạt cải mù tạt bên cạnh Núi **Tu Di**, chúng ta thậm chí còn không bằng quần thần của Ngài Thiên Chủ nữa kia, và Ngài đã lặp lại một câu kệ:

*"Ý dẫu tôi cao chẳng dám mơ,
Ngôi vị vinh quang Trời **Đế Thích**,
Hoặc Tứ Thiên Vương chốn Thiên Triều,
Mỗi vị mỗi vùng xác định ra."*

Khi Ngài đã nghe vị ấy lặp lại lời nói của ông ta "cung điện này của Ngài là cung điện của Thiên Chủ **Đế Thích**," Ngài đã nói, "Ta đã có điều này ở trong tâm thức của Ta, và đó là bởi do ước nguyện của Ta muốn có được cung điện **Vejayanta** mà Ta hành trì việc thọ trì trai tịnh," – thế rồi Ngài đã lặp lại một câu kệ, khi miêu tả ước nguyện thiết tha của mình:

“Ta mong thiết tha cảnh Cao Đường,
 Của các bậc Tiên Thánh vĩnh hằng,
 Vì thế Ta ngồi trên tổ kiến,
 Hành trì trai tịnh mãi không ngừng.”]

The Brahmin, on hearing this, thought to himself, “Now I have gained my opportunity,” and filled with joy he repeated two stanzas, begging leave to depart:

*“I too sought deer when with my son into that forest
 glade I sped;
 The friends I left at home know not whether I am alive
 or dead;
 O Bhūridatta, let us go, thou glorious lord of Kāsi race,
 Let us depart and see once more our kindred in their
 native place.”*

The Bodhisatta answered:

*“’Tis my desire that you should dwell with us, and
 here pass happy hours;
 Where in the upper world of men will you find
 haunts of peace like ours?
 But would you dwell awhile elsewhere and yet enjoy
 our pleasures still,
 Then take my leave, - go, see your friends, and be as
 happy as you will.”*

And thinking to himself “if he obtains this happiness through me he will be sure not to tell it to anyone else, - I will give him my jewel which grants all desires,” he gave him the jewel and said:

*“The bearer of this heavenly gem beholds his children
 and his farm;
 Take it, O Brahmin, and begone, - its bearer never
 comes to harm.”*

The Brahmin replied:

*"I understand thy words too well, I am grown old as thou canst see,
I will adopt the ascetic life, what are life's pleasures now to me?"*

[Vị Bà La Môn, khi được nghe như vậy, đã tự nghĩ, "Bây giờ Ta đã có được cơ hội của Ta rồi," và lòng tràn đầy niềm vui, vị ấy đã lặp lại hai câu kệ, xin phép được ra đi:

"Thần đã cùng con trẻ bắt hươu,
Ngày xưa bốn tẩu chốn rừng sâu,
Bạn bè để lại nhà không biết,
Sống chết thần nay hiện ở đâu;
Hỡi Ngài Datta thần muốn đi,
Hỡi Ngài Minh Chúa tộc Kasi,
Chúng thần cất bước thăm lần nữa,
Quyền thuộc thân bằng chốn quê nì."

Bậc **Giác Hữu Tình** (*Bồ Tát*) đã trả lời:

"Ta muốn các người ở chốn đây,
Cùng Ta hưởng hạnh phúc bao ngày,
Nơi nào trên chốn nhân gian ấy,
Người thấy bình an như cảnh này?
Nhưng nếu người mong ở chốn kia,
Thì người hãy hưởng lạc tràn trề,
Rồi sau sẽ già từ đi nhé,
Hạnh phúc người mong bấp bạn bè."

Rồi Ngài đã tự nghĩ "nếu như vị ấy nhờ Ta mà có được niềm hạnh phúc này, chắc vị ấy sẽ không tiết lộ điều đó với bất cứ một ai khác, - Ta sẽ cho ông ta một viên ngọc như ý của ta mà ban cho tất cả những điều ước," Ngài đã cho vị ấy viên ngọc và đã nói rằng:

"Kẻ được mang viên bảo ngọc thần,
Ngắm đàn con cháu với gia trang,
La Môn, lấy ngọc và hãy đi,
Chẳng bao giờ gặp bất an."

Vị Bà La Môn đã đáp lời:

“Hạ thần hiểu rõ những lời Ngài,
Ngài thấy thần nay đã lão lai,
Thần sẽ đi theo đời khổ hạnh,
Nghĩa chi lạc thú trên đời này?”]

(Túc Sanh Truyện **Bhūridatta**, Quyển thứ XXII, No 543,
trang 90 – 91, Pāli Text Society.)

The **Bodhisatta** said:

*“If thou shouldst fail and break thy vow then seek
life’s common joys once more,
And come and find me out again and I will give thee
ample store.”*

The Brahmin answered:

*“O **Bhūridatta**, I accept with thanks the offer thou
hast made;
Should the occasion come to me I will return to
claim thy aid.”*

The Great Being perceived that he had no desire to
abide there, so he commanded some (four) young **Nāgas** to
take him to the world of men.

[Bậc **Giác Hữu Tình** (Bồ Tát) đã nói rằng:

“Nếu người chẳng giữ trọn lời thề,
Tìm thú Nhân Thế lần trở về,
Thì hãy đến tìm Ta lần nữa,
Ta cho người lạc thú tràn trề.”

Vị Bà La Môn đã trả lời:

“**Dat Ta** Đại Trí, tạ muôn vàn,
Ân huệ mà Ngài đã phát ban,
Ví thử thần tìm cơ hội tốt,
Sẽ về mong được thọ phúc ban.”

Bậc Đại Sĩ đã nhận thấy rằng vị ấy đã không còn muốn ở lại nơi đó, nên Ngài đã ra lệnh bốn đồng tử chôn Long Phủ để đưa ông ta đến thế giới của con người.]

(Túc Sanh Truyện *Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 91 – 92, Pāli Text Society.)

Later the woodman met a Brahmin in Ālambāyana with a similar magic jewel in his hand. Ālambāyana spoke of his purpose to find and capture a mighty naga. He would give the magic jewel to anyone who could inform him of the snake's residence. Then the greedy woodman led Ālambāyana to the great anthill around which Bhūridatta was coiled. Ālambāyana approached Bhūridatta, chanted a magic spell and captured him in a basket. Bhūridatta showed no sign of anger even when experiencing great pain. The Brahmin profited greatly from Bhūridatta's astonishing talent.

Về sau, người thợ săn đã gặp một vị Bà La Môn trong thành *Ālambāyana* với một viên ngọc ma thuật tương tự ở trong tay của ông ta. *Ālambāyana* đã nói về chủ đích của mình là để tìm kiếm và bắt được một *Rồng Chúa* hùng mạnh. Vị ấy sẽ tặng viên ngọc ma thuật đến bất kỳ một ai mà có thể chỉ điểm cho ông ta về chỗ trú ngụ của *Rồng Chúa*. Thế rồi người thợ săn tham lam đã dẫn *Ālambāyana* đến ở gần nơi tổ kiến to lớn mà *Bhūridatta* đã nằm cuộn tròn. *Ālambāyana* đã tiếp cận *Bhūridatta*, đã tụng một thần chú ma thuật và đã bắt Ngài bỏ vào trong một cái giỏ. *Bhūridatta* đã không biểu hiện dấu hiệu của sự phẫn nộ ngay cả khi đang trải qua một cơn đau đớn cùng cực. Vị Bà La Môn đã hưởng rất nhiều lợi lộc từ nơi tài năng đáng kính ngạc của *Bhūridatta*.

[Now at that time a poor Brahmin in Benares had got deeply into debt, and being pressed by his creditors, he said to himself, “Why should I go on living here? I am sure it will be better to go into the forest and die.” So having gone from his home he went by successive journeys till he came to that hermitage. He entered it and pleased the ascetic by his diligent discharge of his duties. The ascetic said to himself, “This Brahmin is very helpful to me, I will give him the divine spell which the king of **Garulas** gave to me.” So he said to him, “O Brahmin, I know the *Ālambāyana* spell, I will give it to you, do you take it.” The other replied, “Peace, good friend, I do not want any spell,” but the other pressed him again and again and at last persuaded him; so he gave him the spell and shewed him the simples necessary for it and described the entire method of using it.

[Ngày lúc bấy giờ có một Bà La Môn nghèo đã bị ngập lún sâu trong nợ nần, và đã bị thúc ép bởi các chủ nợ của mình, ông ta đã tự nhủ, “Tại sao Ta phải tiếp tục sống mãi ở nơi đây? Chắc là Ta đi vào trong rừng già và chết mà còn tốt hơn.” Thế rồi sau khi đã rời khỏi căn nhà của mình, vị ấy đã liên tiếp đi nhiều chuyến phiêu bạt cho đến khi vị ấy đã đến ẩn xá nọ. Vị ấy bước vào nơi đó và đã làm hài lòng vị tu sĩ khổ hạnh qua việc siêng năng tháo vác làm các phận sự của ông ta. Vị tu sĩ khổ hạnh đã tự nhủ, “Vị Bà La Môn này đã giúp Ta rất nhiều, Ta sẽ cho ông ta câu thần chú linh thiêng mà **Kim Xí Diệu Vương** đã cho Ta.” Thế rồi vị tu sĩ đã nói với ông ta, “Này Bà La Môn, Ta biết câu thần chú *Ālambāyana*, Ta sẽ cho nó đến ông, mong ông nhận lấy nó.” Vị ấy đã trả lời, “Hãy an tâm, này hảo bằng hữu, Tôi chẳng cần bất cứ câu thần chú nào cả,” nhưng vị tu sĩ đã nài ép ông ta nhiều lần, và cuối cùng đã thuyết phục được ông ta; thế là vị tu sĩ đã cho ông ta câu thần chú và đã chỉ dẫn ông ta

những cây thuốc cần thiết, và đã miêu tả toàn bộ phương thức của việc sử dụng lấy nó.]

[The Brahmin said to himself, "I have gained a means of livelihood"; so after staying there a few days, he made the excuse of an attack of rheumatism, and after begging the ascetic's forgiveness, he took his respectful leave of him and departed from the forest, and by successive stages reached the bank of Yamunā, from whence he went along the high road repeating the spell. Now at that very time a thousand Nāga youths who waited on Bhūridatta were carrying that jewel which grants all desires. They had come out of the Nāga – world and had stopped and placed it on a hillock of sand, and there, after playing all night in the water by its radiance, they had put on all their ornaments at the approach of morning, and, causing the jewel to contract its splendour, had sat down, guarding it. The Brahmin reached the spot while he was repeating his charm, and they, on hearing the charm, seized with terror lest it should be the Garula king, plunged into the earth without staying to take the jewel and fled to the Nāga world. The Brahmin, when he saw the jewel, exclaimed, "My spell has at once succeeded"; and he joyfully seized the jewel and went on his way.]

[Vị Bà La Môn đã tự nhủ, "Ta đã có được một phương kế sinh nhai rồi"; thế rồi sau khi ở lại nơi đây một vài ngày, ông ta đã vịn có bị chứng bệnh phong thấp và sau khi cầu xin sự thứ lỗi của vị tu sĩ khổ hạnh, ông ta đã kính cẩn từ tạ vị tu sĩ và đã ra đi khỏi khu rừng, và qua nhiều chặn đường liên tiếp, đã đi đến bờ sông *Yamunā*, từ đó ông ta đã đi dài theo lộ đường cái, miệng lặp đi lặp lại câu thần chú. Ngay lúc bấy giờ cả ngàn Tiểu Long Tử vốn là thị vệ của *Bhūridatta* đang mang viên bảo ngọc mà ban mọi điều ước ấy. Họ đã ra khỏi Cõi *Long Vương* và đã dừng lại, rồi đã đặt viên bảo ngọc ở

trên một gò cát, và tại nơi đó, sau khi nô đùa cả đêm trong bể nước nhờ vào ánh sáng rực rỡ của viên bảo ngọc, họ đã mang hết tất cả những trang sức của họ lên mình vào lúc rạng sáng, và, đã tiêu ánh sáng của viên bảo ngọc lại, đã ngồi xuống và canh chừng nó. Vị Bà La Môn đã đến địa điểm trong khi ông ta đang lặp đi lặp lại câu pháp thuật của mình, và bọn họ, khi được nghe câu pháp thuật, đã hoảng sợ vì tưởng đó là **Kim Sí Diệu Vương**, đã động thổ mà không cầm theo viên bảo ngọc và đã chạy trốn về Cõi **Long Vương**. Vị Bà La Môn, khi đã nhìn thấy viên bảo ngọc, đã thốt lên, “Câu thần chú của Ta đã tức thì linh nghiệm”; và ông ta đã lượm lấy viên bảo ngọc một cách vui mừng và đã tiếp bước lộ trình của mình.]

*Now at that very time the outcast Brahmin was entering the forest with his son **Somadatta** to kill deer, and when he saw the jewel on the other's hand, he said to his son, "Is not this jewel which **Bhūridatta** gave to us?" "Yes, said his son, it is the very same." "Well, I will tell him its evil qualities and so deceive him and get the jewel for my own." "O father, you did not keep the jewel before when **Bhūridatta** gave it to you: this Brahmin will assuredly cheat you, - be silent about it." "Let be, my son; you shall see which can cheat best, he or I." So he went to **Ālambāyana** and addressed him:*

*"Where did you get that gem of yours, bringing good luck and fair to th'eye;
But having certain signs and marks, which I can recognize it by?"*

***Ālambāyana** answered in the following stanza:*

"This morning as I walked along I saw the jewel where it lay,

*Its thousand red-eyed guards all fled and left it there
to be my prey."*

[Ngay lúc bấy giờ, vị Bà La Môn bị ruồng bỏ đã vào rừng cùng với con trai của mình là **Somadatta** để săn nai, và khi ông ta đã nhìn thấy viên bảo ngọc ở trên tay của vị kia, ông ta đã nói với con trai của mình, "Đó phải chăng chính là viên bảo ngọc mà **Bhūridatta** đã cho chúng ta?" "Dạ phải, con trai của ông ta đã nói, nó rất là giống nhau." "Được, Ta sẽ nói cho ông ta biết những đặc tính tác hại của nó và rồi đánh lừa ông ta, và đoạt viên bảo ngọc cho riêng ta." "Này Cha, trước kia Cha đã không lấy viên bảo ngọc khi **Bhūridatta** đã tặng nó đến Cha: vị Bà La Môn này sẽ đảm bảo là lừa đảo được Cha, - hãy im lặng về điều đó đi mà." "Đề yên, con trai của Ta; con sẽ thấy ai có thể là lừa gạt hay nhất, ông ta hay là Cha." Thế rồi ông ta đã đi đến **Ālambāyana** và đã nói với ông ta:

"Từ đâu ông có bảo ngọc ấy,
Mang hạnh phúc nhiều, đẹp mắt thay;
Song có bất tường chi triệu đấy,
Là điều Ta đã nhận ra ngay."

Ālambāyana đã trả lời trong câu kệ sau đây:

"Sáng nay Ta rảo bước trên đường,
Thấy được bảo ngọc nơi nó nằm,
Hồng nhãn vệ sĩ ngàn bỏ chạy,
Đề Ta có được miếng mồi này."

*The outcast's son, wishing to cheat him, proceeded in
three stanzas to tell him the jewel's evil qualities, desiring to
secure it himself:*

*"Carefully tended, honoured well, and worn or
stowed away with care,
It brings its owner all good things, however large
his wishes are;*

But if he shews it disrespect and wears or stows it heedlessly,

Sore will he rue the finding it, - 'twill only bring him misery.

Do you have nought to do therewith, - you have no skill such ware to hold:

Give it to me and take instead a hundred pounds of yellow gold."

[Người con trai của kẻ bị ruồng bỏ muốn lừa gạt ông ta, đã bàn tiếp trong ba câu kệ để nói cho ông ta biết những đặc tính tác hại của viên bảo ngọc, với mong muốn đảm bảo nó cho mình:

“Được nâng niu quý trọng thật nhiều,

Cất giữ cẩn thận, hoặc thường đeo,

Ngọc làm toại nguyện cho chủ nhân,

Dù lớn bao nhiêu đủ mọi điều.

Nhưng nếu tỏ bất kính ngọc thần,

Người đeo hoặc giữ chẳng quan tâm,

Thì người sẽ phải mãi ăn năn,

Ngọc chỉ mang đến nỗi khốn cùng.

Nay ông chẳng có việc cần dùng,

Cũng chẳng hữu tài giữ bảo châu,

Vậy hãy đưa Ta và đổi lấy,

Vàng ròng đủ chẵn một trăm cân.”]

Then Ālambāyana spoke a stanza in reply:

"I will not sell this gem of mine, though cows or jewels offered be;

Its signs and marks I know full well, and it shall ne'er be bought from me."

The Brahmin said:

"If cows or jewels will not buy from you that jewel which you wear,

What is the price you'll sell it for come, a true answer let me hear."

Ālambāyana answered:

*"He who can tell me where to find the mighty Nāga in his pride,
To him this jewel will I give, flashing its rays on every side."*

The Brahmin said:

*"Is this perchance the Garula King, come in a Brahmin's guise to day,
Seeking, while on the track for food, to seize the Nāga as his prey?"*

Ālambāyana answered:

*"No bird-king I, - a Garula bird ne'er came across these eyes of mine,
I am a Brahmin doctor, friend, and snakes and snake-bites are my line."*

The Brahmin said:

*"What special power do you possess, or have you learned some subtil skill
Which gives you this immunity to handle snakes whose fangs can kill?"*

He replied, thus describing his power:

*"The hermit Kosiya in the wood kept a long painful penance well,
And at the end a Garula revealed to him the serpent -spell.*

That holiest sage, who dwelt retired upon a lonely mountain height,

I waited on with earnest zeal and served unwearied day and night;

And at the last to recompense my years of faithful ministry

My blessed teacher did reveal the heavenly secret unto me.

Trusting in this all – powerful spell, the fiercest snakes I do not fear;

I counteract their deadliest bites, I Ālambāyana the seer.”

[Thế rồi *Ālambāyana* đã nói lên một câu kệ để đáp lời:

“Ta sẽ không đem bán bảo châu,
Dù bò hay ngọc quý ông trao;
Các điềm của nó Ta tường tận,
Nó chẳng bao giờ bán được đâu.”

Vị Bà La Môn đã nói:

“Nếu ngọc hay bò chẳng thể mua,
Ngọc kia ông có được bấy giờ,
Giá nào ông bán ra viên ngọc,
Thật thà hãy nói Ta đừng nghe.”

Ālambāyana đã trả lời:

“Ai bảo cho Ta biết chôn nào,
Tìm ra **Rồng Chúa** đại anh hào,
Ta cho người ấy viên ngọc này,
Tỏa sáng bốn bề rực rỡ sao.”

Vị Bà La Môn đã nói:

“Có lẽ đây **Kim Sí Diệu Vương**,
Hôm nay giả dạng Bà la Môn,
Đi tìm dấu vết sẵn mỗi thit,
Để bắt **Long Vương** làm mỗi người.”

Ālambāyana đã trả lời:

“Ta quả thật không phải **Diệu Vương**,
Mất Ta chẳng thấy bóng chim thần,
Danh Y, Đạo Sĩ là Ta đây,
Nọc rắn rồng là việc sở trường.”

Vị Bà La Môn đã nói rằng:

“Phải chăng ông có thần lực nào,

Hay đã học hành kỹ thuật cao,
Việc ấy khiến ông không nhiễm độc,
Khi cầm nọc rắn giết người sao?”
Vị ấy đã trả lời, để mà miêu tả năng lực của mình:

“**Ko Si** ân sĩ chốn rừng hoang,
Khổ hạnh dài lâu giữ vững vàng,
Điểu Vương sau cùng đem tiết lộ,
Cho Ngài bùa chú bắt Long Thần.
Bạc Thánh tối cao sống ẩn thân,
Trên sườn núi nọ thật cô đơn,
Nhiệt tình hầu hạ Ngài, Ta đã,
Phụng sự ngày đêm chẳng nhọc nhằn.
Vì vậy, cuối cùng để thưởng công,
Cho Ta hầu hạ những năm ròng,
Đạo Sư khả kính Ta tôn quý,
Tiết lộ cho Ta mật chú thần.
Tin vào chú thuật vạn quyền năng,
Ta chẳng sợ rồng rắn cực hung,
Những nọc giết người Ta giải hết,
Ta là bậc Trí Giả **Ā Lam.**”]

As he heard him, the outcast Brahmin thought to himself, “This Ālambāyana is ready to give the pearl of gems to anyone who shews him the Nāga; I will shew him Bhūridatta and so secure the gem”; so he uttered this stanza as he consulted with his son:

*“Let us secure this gem, my son; come, Somadatta, let’s be quick,
Nor lose our luck as did the fool who smashed his meal-dish with his stick.”*

Somadatta replied:

“All honour due he shewed to you, when you came in that stranger’s way;

*And would you turn and rob him now, his kindly
welcome to repay?*

*If you want wealth, go seek for it from **Bhūridatta** as
before;*

*Ask him and he will gladly give all that your heart
desires, and more.”*

The Brahmin said:

*“That which, by lucky fortune brought, in bowl or
hand all ready lies,*

*Eat it at once nor questions ask, lest thou shouldst
lose the offered prize.”*

Somadatta replied:

*“Earth yawns for him, hell’s fiercest fires await the
traitor at the end,*

*Or, with fell hunger gnawed, he pines a living death,
who cheats his friend.*

*Ask **Bhūridatta**, - he will give, if you want wealth, the
wished – for boon;*

*But if you sin, I fear the sin will find you out and
that right soon.”*

The Brahmin said:

*“But, through a costly sacrifice Brahmins may sin
and yet be clean;*

*Great sacrifices we will bring and, so made pure,
escape the sin.”*

Somadatta said:

*“Cease your vile talk, I will not stay, - this very
moment I depart,*

*I will not go one step with you, this baseness
rankling in your heart.”*

[Trong khi đã nghe ông ta nói, vị Bà La Môn bị ruồng
bỏ đã tự nghĩ, “Vị *Ālambāyana* này đã sẵn sàng để trao bảo
ngọc đến bất cứ ai mà chỉ *Ròng Chúa* cho ông ta, Ta sẽ chỉ

Bhūridatta cho ông ta và rồi giành lấy bảo ngọc”; thế là vị Bà La Môn đã thốt lên câu kệ như thế này khi vị ấy tham khảo ý kiến với con trai của mình:

“Con ơi, hãy tranh lấy bảo châu;
So ma chúng ta hãy vội mau,
 Đừng làm lỡ vận như người đại,
 Đập đĩa cơm bằng gậy bấy lâu.”

Somadatta đã trả lời rằng:

“Mọi hiển vinh Ngài đã phát ban,
 Khi Cha đến ở chốn phương tha,
 Nay Cha trở mặt và ăn cướp,
 Như vậy là đền nghĩa đáp ân?
 Ví dù Cha muốn được giàu sang,
 Đi tìm như chốn **Da Ta** ban,
 Xin Ngài, Ngài sẽ vui lòng tặng,
 Mọi thứ Cha mong đạt thỏa lòng.”

Vị Bà la Môn đã nói:

“Những thứ được do bởi vận may,
 Chén cơm nằm sẵn ở trong tay;
 Ăn ngay, đừng hỏi chi thêm nữa,
 Con sẽ mất phần tặng thưởng này.”

Somadatta đã trả lời:

“Đất này đang há miệng chờ trông,
 Lửa địa ngục nung nấu cực nóng,
 Chờ đợi sau cùng người phản bội,
 Hay con đói lả xé tan lòng.
 Sống tàn, chết dờ, con người ấy,
 Kẻ dối lừa ngay bạn chí thân.
 Hãy cầu bậc Đại Trí **Dat Ta**,
 Nếu muốn giàu sang, Ngài cho ra,
 Điều ước nguyện hằng mong thỏa mãn,
 Song Cha gây tội lỗi này ra,
 Con e tội ấy không lâu sẽ,

Phát lộ Cha ngay, thật đấy mà.”

Vị Bà La Môn đã nói:

“Song nhờ tế lễ thật cao sang,
Tội các La Môn có thể mang,
Tuy thế, về sau đều rửa sạch,
Chúng ta dâng đại lễ dâng đàn,
Như vậy sẽ được làm thanh tịnh,
Giải thoát tội kia thật dễ dàng.”

Somadatta đã nói rằng:

“Cha hãy ngưng lời nói xấu xa,
Con không ở lại nữa bây giờ,
Lúc này chính lúc con từ biệt,
Con chẳng cùng Cha bước nữa mà.
Vì sự đê hèn này cấu xé,
Đang làm thối nát trái tim Cha.”]

*So saying, the wise youth, rejecting his father's counsel, exclaimed with a loud voice which startled the deities in the neighbourhood, "I will not go with a such a sinner," and fled away as his father stood looking on; and, plunging into the recesses of **Himavat**, there became an ascetic, and, having practiced the Faculties and the Attainments and become perfected in mystic meditation, he was born in the Brahma world. The Teacher explained this in the following stanza:*

*"The noble **Somadatta** thus rebuked his father where he stood,*

Starling the spirits of the place, and turned and hurried from the wood."

[Khi đã nói như thế, vị thanh niên hiền đức, bác bỏ ý kiến của Cha mình, đã thốt lên với một âm vang mạnh mẽ mà đã làm chấn động Chư Thiên ở quanh vùng ấy, "Ta sẽ không thể đồng hành với một người tội lỗi như thế được," và đã bỏ chạy đi trong khi người Cha của anh ta đang đứng lặng

nhìn theo; và rồi, sau khi đi sâu vào nơi hẻo lánh của dãy **Hy Mã Lạp Sơn**, tại nơi đó đã trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh, và rồi, đã trau dồi các tầng Thiền cùng với những sự Chứng Đắc và đã hoàn thành viên mãn trong năng lực thiền định, vị ấy đã tục sinh trong Cõi Phạm Thiên Giới.

Bậc Đạo Sư đã giải thích việc này trong câu kệ sau đây:

“Thanh niên cao thượng ấy **So Ma**,
 Khiến trách Cha đứng lặng phía xa,
 Làm chấn động Chư Thiên chốn ấy,
 Rồi vội quay đi khỏi rừng già.”]

The outcast Brahmin thought to himself, “Whither will Somadatta go except to his own home?” and when he saw that Ālambāyana was a little vexed, he said to him, “Do not mind, Ālambāyana, I will introduce you to Bhūridatta.” So he took him and went to the place where the snake king kept the fast-day; and when he saw him lying on the top of the ant-hill with his hoods contracted, he stood a little way off, and holding out his hand uttered two stanzas:

*“Seize this King-serpent where he lies and snatch forthwith that priceless gem,
 Which bright-red like a lady-bird glows on his head a diadem.*

On yonder ant-heap see! He lies, stretched out without a thought of fear, -

Spread like a heap of cotton there, - seize him before he knows you’re near.”

[Vị Bà La Môn bị ruồng bỏ đã tự nghĩ, “**Somadatta** sẽ đi đâu nếu không phải là về nhà của mình?” và khi vị ấy đã nhìn thấy **Ālambāyana** có một ít khó chịu, vị ấy đã nói với ông ta rằng, “Đừng bận tâm chi, này **Ālambāyana**, Tôi sẽ đưa ông đến **Bhūridatta**.” Thế rồi, vị ấy đã đưa ông ta đi và đã đến nơi mà Rồng Chúa đã hành trì ngày trai tịnh; và rồi

khi vị ấy đã nhìn thấy Ngài đang nằm trên nóc của tổ kiến với các mào của Ngài đã thu nhỏ lại, vị ấy đã tránh sang một bên, và sau khi đưa tay chỉ Ngài vị ấy đã thốt lên hai câu kệ:

“Bất Ròng Chúa nơi chốn nó nằm,
 Chụp lấy bảo ngọc quý muôn vàn,
 Hào quang đỏ rực màu tươi sáng,
 Như mào miện trên chóp phượng hoàng.
 Hãy nhìn tổ kiến ở đằng xa,
 Ròng Chúa nằm kia, trải rộng ra,
 Không có ý chi lo sợ cả,
 Giăng mình như một đồng bông tơ.
 Nơi kia bắt lấy ngay Ròng ấy,
 Trước khi nó hay ông đến mà.”]

The Great Being opened his eyes, and, seeing the outcast, he pondered, “I took this fellow to my Nāga home and settled him in high prosperity, but he would not accept the jewel which I gave him, and now he is come here with a snake-charmer. But if I were angry with him for his treachery, my moral character would be injured. Now my first of all duties is to keep the fast-day in its four periods, - that must remain inviolate; so whether Ālambāyana cut me in pieces or cook me or fix me on a spit, I must at all events not be angry with him.” So closing his eyes and following the highest ideal of Resolution he placed his head between his hoods and lay perfectly motionless.

[Bậc Đại Sĩ đã mở đôi mắt của mình, và rồi, khi đã nhìn thấy vị bị ruồng bỏ, Ngài đã suy nghĩ, “Ta đã đưa gã này đến chốn Long Phủ của Ta và đã bố trí ông ta trong sự vinh hoa tốt bậc, nhưng ông ta đã không nhận viên bảo ngọc mà Ta đã ban cho hắn ta, và nay ông ta đi đến nơi đây với một người dụ rắn. Tuy nhiên nếu Ta phẫn nộ với ông ta vì việc làm phản trắc của hắn, thì công đức hạnh của Ta sẽ bị tổn thất.

Giờ đây việc trước hết của tất cả các bốn phạm của Ta là giữ ngày trai tịnh trong bốn Tuần Tự Pháp của nó, mà giữ không được vi phạm, như vậy cho dù *Ālambāyana* phân thân Ta ra từng mảnh, hoặc đem nấu chín Ta, hoặc đặt Ta trên một que nướng, thì Ta phải trong tất cả sự kiện này không thể phần nộ với hần ta được.” Thế rồi sau khi đã nhắm nghiền đôi mắt của mình lại và khi lấy hết sức cho việc giữ sự Quyết Tâm cùng tột, Ngài đã đặt cái đầu của mình ở giữa các mào và rồi đã nằm yên hoàn toàn bất động.]

Then the outcast Brahmin exclaimed, “O Ālambāyana, do you seize this Nāga and give me the gem.” Ālambāyana, being delighted at seeing the Nāga, and not caring the least for the gem, threw it into his hand, saying, “Take it, Brahmin”; but the jewel slipped out of his hand, and as soon as it fell went into the ground and was lost in the Nāga world. The Brahmin found himself bereft of the three things, the priceless gem, Bhūridatta’s friendship, and his son, and went off to his home, loudly lamenting, “I have lost everything, I would not follow my son’s words.” But Ālambāyana, having first anointed his body with divine drugs and eaten a little and so fortified himself within, uttered the divine spell, and, going up to the Bodhisatta, seized him by the tail, and, holding him fast, opened his mouth and, having himself eaten a drug, spat into it. The pure-natured Nāga king did not allow himself to feel any anger through fear of violating the moral precepts, and though he opened his eyes did not open them to the full. After he had made the snake full of the magic drug, and, holding him by the tail with his head downwards, had shaken him and made him vomit the food he had swallowed, he stretched him out at full length on the ground. Then pressing him like a pillow with his hands he crushed his bones to

pieces, and then, seizing his tail, pounded him as if he were beating cloth. The Great Being felt no anger even though he suffered such pain. The Teacher described this in the following stanza:

“By dint of drugs of magic power and muttering
spells with evil skill,
He seized and held him without fear and made him
subject to his will.”

[Lúc ấy vị Bà la Môn bị ruồng bỏ đã la lên, “Này *Ālambāyana*, hãy bắt *Rồng Chúa* này ngay và hãy trao viên bảo ngọc cho Ta.” *Ālambāyana*, đã lấy làm thích thú khi nhìn thấy *Rồng Chúa*, và khi không còn chút lưu tâm đến viên bảo ngọc nữa, đã ném ngọc vào trong tay của ông ta, nói rằng, “Hãy lấy ngọc đi, này vị Bà La Môn”; nhưng viên bảo ngọc đã tuột khỏi tay của ông ta, và ngay sau khi nó đã rơi xuống mặt đất, đã liền biến mất vào trong Cõi *Long Vương*. Vị Bà La Môn đã tự thấy mình đã bị mất cả ba thứ, viên bảo ngọc vô giá, tinh thân hữu của *Bhūridatta*, cả con trai của ông ta, và rồi đã về tới nhà của mình, vừa lớn tiếng khóc than, “Ta đã mất hết cả rồi, Ta đã không nghe theo lời nói của con trai Ta.” Còn *Ālambāyana*, trước hết đã bôi khắp thân của mình với các loại thần dược và đã ăn một chút ít để tự bồi bổ nội lực cho mình, đã đọc lên câu thần chú, và rồi, khi đã đi về phía Bắc *Giác Hữu Tinh* (*Bồ Tát*), đã nắm lấy đuôi của Ngài, và khi đã nắm giữ Ngài thật nhanh, đã mở miệng Ngài ra và phun vào một viên thuốc mà ông ta đã ngâm sẵn. Bản tính thuần tịnh *Rồng Chúa* đã tự không cho phép mình nổi lòng sân hận vì sợ vi phạm các quy luật đạo đức hạnh, và dù cho Ngài đã mở đôi mắt cũng không giương tròn chúng ra. Sau khi ông ta đã thực hiện Rồng Chúa với đầy đủ của thần dược, và sau khi nắm giữ lấy đuôi của Ngài với đầu của Ngài dốc ngược xuống, đã lắc mạnh Ngài và đã khiến cho Ngài nôn ói thức ăn Ngài đã nuốt vào, ông ta đã

căng Ngài ra nằm dài trên mặt đất. Thế rồi với đôi tay của mình đã đè mạnh Ngài như một cái gối, ông ta đã nghiền nát xương của Ngài ra nhiều mảnh, và sau đó, khi nắm lấy đuôi của Ngài, đã đập thành thịch Ngài y như thể ông ta đã đang đập tấm vải. Bậc Đại Sĩ đã không nổi lòng phẫn nộ mặc dù là Ngài đã phải chịu khổ đau như vậy. Bậc Đạo Sư đã miêu tả việc này trong câu kệ sau đây:

“Nhờ các thuốc men đủ lực thần,
 Đọc thâm chú có ác công năng,
 Gã nắm bắt Ngài không kinh hãi,
 Và buộc Ngài phải bị phục tuân.”]

Having thus made the Great Being helpless, he prepared a basket of creepers and threw him into it; at first his huge body would not go into it, but after kicking it with his heels he forced it to enter. Then, going to a certain village, he set the basket down in the middle of it and shouted aloud, “Let all come here who wish to see a snake dance”; and all the villages crowded round. Then he called to the Nāga king to come out, and the Great Being reflected, “It will be best for me to please the crowd and dance today; perhaps he will gain plenty of money and in his content will let me go; whatever he makes me do, I will do it.” So when Ālambāyana took him out of the basket and told him to swell out he assumed his full size; and so when he told him to become small or round or heaped up like a bank, or to assume one hood or two hoods or three or four or five or ten or twenty or any number up to a hundred, or to become high or low, or to make his body visible or invisible, or to become blue or yellow or red or white or pink, or to emit water and smoke, he made himself assume all these various appearances as he was commanded and exhibited his dancing powers. No one who witnessed it could keep back

his tears and the people brought gold coin, gold, garments, ornaments, and the like, so that he received a hundred thousand pieces in that village alone.

[Sau khi đã làm Bạc Đại Sĩ bắt lực như vậy, vị ấy đã chuẩn bị một cái giỏ bằng dây leo và đã ném Ngài vào nơi đó; lúc đầu thân mình không lỏ của Ngài sẽ không bỏ vào giỏ được, nhưng sau khi đá Ngài với gót chân của mình, vị ấy đã cố nhét Ngài vào trong đó. Thế rồi, khi đi đến một làng nọ, vị ấy đã đặt cái giỏ ở giữa làng và đã reo to lên, “Tất cả hãy đến đây với những ai muốn nhìn thấy rồng chúa nhảy múa”; và tất cả dân làng đổ xô ra vây quanh. Sau đó vị ấy đã gọi **Rồng Chúa** đi ra, và Bạc Đại Sĩ đã suy nghiệm, “Tốt hơn hết là Ta nên làm hài lòng đám đông và nhảy múa ngày hôm nay; có lẽ ông ta sẽ kiếm được nhiều tiền và trong sự thỏa mãn của ông ta thì sẽ cho Ta đi; thôi bắt luận điều chi ông ta bảo Ta làm thì Ta sẽ làm điều đó vậy.” Thế là khi *Ālambāyana* đã bắt lấy Ngài ra khỏi giỏ và đã bảo Ngài để phồng to ra thì Ngài đã thị hiện hết cả kích cỡ của mình; và rồi khi vị ấy đã bảo Ngài để thu nhỏ lại, hoặc cuộn tròn, hoặc chắt đông lên như một mô đất, hoặc để thị hiện một cái mào hoặc hai cái mào hoặc ba hoặc bốn hoặc năm hoặc mười hoặc hai mươi hoặc bất luận con số lên đến cả trăm, hoặc để biến thành cao hay thấp, hoặc để làm cho xác thân của Ngài hữu hình hoặc vô hình, hoặc biến thành sắc xanh hoặc vàng hoặc đỏ hoặc trắng hoặc hồng, hoặc để phun ra nước, hoặc để phun nước cùng với khói, Ngài đã tự thị hiện đủ cả mọi hình dáng như là vị ấy đã ra lệnh và đã biểu diễn đủ cả tài nhảy múa của mình. Không một ai đã chứng kiến việc đó mà có thể cảm những giọt nước mắt của mình được và dân chúng đã đem tiền vàng, vàng bạc, áo quần, những vật trang sức, và vật ưa thích, và như thế chỉ ở trong làng ấy ông ta đã thu được một trăm ngàn đồng tiền.]

Now at first, after he had captured the Great Being, he had intended to let him go when he had gained a thousand pieces; but when he had made such a harvest, he said, "I have gained all this money in one little village, - what a fortune I shall get in a city!" So, after settling his family there, he made a basket all covered with jewels, and having thrown the Great Being into it, he mounted a luxurious carriage and started with a great train of attendants. He made him dance in every village and town which they passed, and at last they reached Benares. He gave the snake king honey and fried gain, and killed frogs for him to eat; but he would not take the food, through fear of not being released from his captivity; but even though he did not take his food, the other made him shew his sports, and began with the four villages at the gates of the city, where he spent a month. Then on the fast-day of the fifteenth the announced to the king that he would that day exhibit the snake's dancing powers before him. The king in consequence made a proclamation by beat of drum and collected a large crowd, and tiers of scaffolding were erected in the courtyard of the palace.]

[Lúc bấy giờ, thoát đầu sau khi vị ấy đã bắt được Bạc Đại Sĩ, thì vị ấy đã có ý định là thả Ngài đi khi vị ấy đã kiếm được một ngàn đồng tiền; nhưng khi vị ấy đã có một sự gặt hái như thế, vị ấy đã nói rằng, "Ta đã có được tất cả số tiền này trong một ngôi làng nhỏ, - Ta sẽ có biết bao là tài sản trong một thành phố!" Thế rồi, sau khi xếp đặt gia đình của mình ở nơi đó, vị ấy đã trang hoàng một cái giỏ với những bảo ngọc xinh đẹp, và sau khi đã ném Bạc Đại Sĩ vào bên trong, vị ấy đã lên một chiếc xe ngựa sang trọng và đã khởi hành với một đoàn tùy tùng đông đảo. Vị ấy đã bắt Ngài nhảy múa trong từng mỗi làng và thị trấn mà họ đã đi qua, và cuối cùng họ đã đến thành **Ba La Nại**. Vị ấy đã cho Rong

Chúa ăn mật và hạt ngũ cốc rang, và đã giết ếch nhái để cho Ngài ăn; nhưng Ngài sẽ không thọ dụng vật thực, vì lo sợ không được phóng thích khỏi nơi giam giữ; tuy nhiên cho dù Ngài đã không thọ thực chi cả, vị ấy vẫn bắt Ngài diễn trò, và đã bắt đầu với bốn ngôi làng ở tại ngoài cổng của kinh thành, vị ấy đã sống ở nơi đó một tháng ròng. Thế rồi vào ngày thứ mười lăm của ngày trai tịnh, vị ấy đã tâu trình với nhà vua rằng vào ngày ấy ông ta sẽ cho biểu diễn tài múa ròng hầu vua ngự lãm. Vì thế nhà vua đã truyền một lệnh bố cáo bằng cách gióng lên hồi trống và đã triệu tập một lượng lớn quần chúng, cùng với những tầng ghế sân khấu đã được dựng lên trong sân châu của cung điện.] (*Túc Sanh Truyện Bhūridatta, Quyển thứ XXII, No 543, trang 93 – 98, Pāli Text Society.*)

Meanwhile, Bhūridatta's mother had missed him and sent his brothers to look for him. Sudassana dressed as an ascetic was accompanied by Bhūridatta's favorite sister who disguised herself as a frog hidden in Sudassana's matted hair. He found Ālambāyana with Bhūridatta performing at the snake show in front of the King of Benares. Bhūridatta crawled to Sudassana. Ālambāyana wondered if the snake had bitten Sudassana. But Sudassana answered proudly that no venom from any creature could harm him. This retort made Ālambāyana very angry and he challenged Sudassana to show his powers. The ascetic called forth his sister, who, in her form as a frog, contained the most poisonous venom. The frog threatened Ālambāyana with three drops of the poisonous venom. Ālambāyana was terrified and set the Naga prince free. The two brothers revealed themselves to the King of Benares as his nephews. At the end of his life, Bhūridatta, having succeeded in keeping the precepts, ascended to heaven.

Trong khi đó, Mẹ của **Bhūridatta** đã nhớ đến Ngài và đã truyền những anh em của Ngài đi tìm kiếm Ngài. **Sudassana** đã vận phục như một tu sĩ khổ hạnh, đã đi cùng với người em gái rất yêu thương **Bhūridatta** mà đã tự hóa trang thành một con ếch nhỏ ẩn ở bên trong đám tóc bện lại của **Sudassana**. Vị ấy đã tìm thấy **Ālambāyana** cùng với **Bhūridatta** đang biểu diễn với màn Rồng múa ở trước mặt Đức Vua **Ba La Nại**. **Bhūridatta** đã bò đến **Sudassana**. **Ālambāyana** đã nhủ thầm nếu như Rồng đã cắn **Sudassana**. Tuy nhiên **Sudassana** đã trả lời một cách tự hào rằng không có nọc độc từ bất cứ sinh vật nào có thể gây tổn hại cho Ngài. Sự đáp trả lại này đã làm cho **Ālambāyana** vô cùng phẫn nộ và đã thách thức **Sudassana** để trở tài năng của Ngài. Vị tu sĩ khổ hạnh đã gọi to em gái của mình, người mà ẩn trong hình tướng của cô ta là một con ếch, đã có chứa nọc cực độc. Con ếch đã dọa **Ālambāyana** với ba giọt nọc cực độc. **Ālambāyana** đã quá kinh hãi và đã thả **Long Vương Thái Tử** được tự do. Hai anh em đã tự tiết lộ bản thân mình đến Đức Vua **Ba La Nại** là các cháu trai của Ngài. Vào cuối cuộc đời của Ngài, **Bhūridatta**, sau khi đã hoàn thành trong việc thọ trì những điều học giới, đã thăng tiến đến Thiên Giới.

*[But on the day when the **Bodhisatta** was seized by **Ālambāyana**, the Great Being's mother saw in a dream that a black man with red eyes had cut off her arm with a sword and was carrying it away, streaming with blood. She sprang up in terror, but on feeling her right arm she recognized it to be only a dream. Then she considered in herself, "I have seen an evil frightful dream; it portends some misfortune either to my four sons or to King **Dhatarattha** or to myself." But presently she fixed her thoughts especially on the **Bodhisatta**: "Now all the others are dwelling in the **Nāga***

world, but he has gone into the world of men resolved to keep the precepts and under a vow to observe the fast-day; therefore I wonder whether some snake-charmer or **Garula** is seizing him." So she thought of him more and more, and at last at the end of a fortnight she became quite dejected, saying, "My son could not live a whole fortnight without me, - surely some evil must have befallen him." After a month had passed there was no limit to the tears which flowed from her eyes in her distress, and she sat watching the road by which he would come back, continually saying, "Surely he will now be coming home, surely he will now be coming home."]

[Nhưng vào ngày khi mà bậc **Giác Hữu Tinh** (Bồ Tát) đã bị bắt bởi **Ālambāyana**, Mẹ của Bậc Đại Sĩ đã thấy trong một giấc mơ rằng một người đàn ông da đen với đôi mắt đỏ đã cắt đứt cánh tay của bà với một thanh gươm và đã mang nó đi, máu đầm tuôn chảy. Bà đã kinh hoàng tỉnh giấc, nhưng sau khi rờ vào cánh tay phải của mình bà đã nhận thức đó chỉ là một giấc mơ. Sau đó bà đã tự thẩm sát, "Ta đã thấy một giấc mơ xấu ác hãi hùng; nó báo trước một bất hạnh vận nào đó sắp xảy ra hoặc cho bốn con trai của ta, hoặc đến Đức Vua **Dhatarattha** hoặc là đến chính ta." Nhưng tức thời bà đã khấn khít những nghĩ suy của mình một cách đặc biệt đến Bậc **Giác Hữu Tinh** (Bồ Tát): "Hiện giờ tất cả các con kia thì đang ở trong Cõi **Long Vương**, trừ hần ta đã đi vào trong thế giới của con người đã kiên tâm để hành trì những điều học giới và dưới một lời nguyện để thọ trì ngày trai tịnh; do đó Ta lo lắng không biết có kẻ dụ răn nào đó hoặc **Kim Sí Diểu** đã bắt hần ta chăng." Như thế Bà cứ băn khoăn mãi về Ngài, và cuối cùng vào cuối của hai tuần bà đã trở nên quá u sầu, nói rằng, "Con trai của ta sẽ không thể nào sống trọn cả hai tuần mà không có Ta, chắc chắn có một điều tai hại nào đó xảy đến con Ta rồi." Sau một tháng đã trôi qua không

biết bao nhiêu lệ sầu đã tuôn ra từ đôi mắt của bà trông nỗi đau khổ của mình, và bà đã ngồi trông ra đường lộ mà Ngài thường sẽ trở về, nói liên tục, “Chắc chắn giờ này hân sẽ phải trở về nhà, chắc chắn giờ này hân sẽ phải trở về nhà.”]

*Then her eldest son **Sudassana** came with a great retinue to pay a visit to his parents at the end of a month's absence, and having left his attendants outside he ascended the palace, and after saluting his mother stood on one side; but she said nothing to him as she kept sorrowing for **Bhūridatta**. He thought to himself, “Whenever I have returned before my mother has always been pleased and given me a kind welcome, but today she is in deep distress, what can be the reason?” So he asked her, saying:*

“You see me come with all success, my every wish has hit the mark;

And yet you shew no signs of joy, and your whole countenance is dark, -

Dark as a lotus rudely plucked which droops and withers in the hand;

Is this the welcome which you give when I come back from foreign land?”

[Lúc ấy con trai cả **Sudassana** của bà đã đến cùng với một đoàn tùy tùng đông đảo để bái yết vào ngày cuối của một tháng xa cách, và sau khi để đám tùy tùng của mình đứng bên ngoài, Ngài đã bước lên cung điện, và sau khi đã đánh lễ Mẹ của mình xong, đã đứng sang một bên; nhưng vì bà đang lo buồn chuyện cho **Bhūridatta**, nên bà đã không nói với Ngài một lời nào. Ngài đã tự nghĩ thâm, “Trước kia bất cứ khi nào ta đã trở về, thì Mẹ của Ta đều luôn vui mừng và đã tiếp đón ân cần với Ta, thế sao hôm nay bà sao lại quá u sầu, có thể là do nguyên nhân chi?” Thế là Ngài đã vấn hỏi Mẹ, nói rằng:

“Mẹ thấy con về, đủ chiến công,
 Mọi điều ước nguyện đã vẹn toàn;
 Tuy nhiên chẳng tỏ bày vui vẻ,
 Khuôn mặt Mẹ đầy vẻ tối sầm.
 Như hoa sen được hái thô sơ,
 Rủ xuồng trong tay, chóng héo khô;
 Có phải đây là cách Mẹ đón,
 Khi con trở lại từ phương xa?”]

Even at these words of his she still said nothing. Then Sudassana thought, “Can she have been abused or slandered by someone?” So he uttered another stanza, questioning her:

*“Has anyone upbraided you or are you racked with secret pain,
 That thus your countenance is dark, e’en when you
 see me back again?”*

She replied as follows:

*“I saw an evil dream, my son, a month ago this
 very day;
 There came a man who lopped my arm as on my bed
 I sleeping lay,
 And carried off the bleeding limb, - no tears of mine
 his hand could stay.
 Blank terror overpowers my heart, and since I saw
 that cruel sight
 A moment’s peace or happiness I have not known by
 day or night.”*

When she had said this she burst out lamenting, “I cannot see anywhere my darling son your youngest brother; some evil must have happened to him,” and she exclaimed:

*“He whom fair maidens in their bloom used to be
 proud to wait upon,*

*Their hair adorned with golden nets, - Bhūridatta, -
alas! is gone;*

*He whom stout soldiers used to guard, with their
drawn swords, a gallant train,*

*Flashing like **Kanikāra** flowers, - alas! I look for
him in vain!*

*I must pursue your brother's track and find where
he has fixed to dwell,*

*Fulfilling his ascetic vow, and learn myself if all be
well."*

*Having uttered these words she set out with his retinue
as well as her own.*

[Ngay cả những lời nói này của Ngài, mà bà vẫn không nói một lời nào cả. Thế rồi **Sudassana** đã nghĩ suy, "Có thể Mẹ đã bị nhieếc nắng hoặc đã bị phỉ báng bởi một người nào đó?" Vì thế Ngài đã thốt lên câu kệ khác, để vấn hỏi Bà:

"Có kẻ nào la mắng Mẹ không,
Hay là Mẹ khổ não trong lòng,
Khiến cho Mẹ mặt mày u ám,
Khi Mẹ thấy con trở lại chẳng?"

Bà đã trả lời như sau:

"Mẹ đã thấy con ác mộng vậy:
Cách đây một tháng đúng hôm nay,
Một người đến cắt lìa tay phải,
Khi Mẹ nằm sàng tọa ngủ say,
Rồi hấn kéo đi tay vấy máu,
Lệ Ta chẳng cản được người này.
Tràn ngập lòng Ta nổi hải hùng,
Từ khi thấy cảnh tượng hung tàn,
Đêm ngày Ta chẳng hề hay biết,
Một phút mừng vui hoặc lạc an."

Khi bà đã nói xong điều này thì bà ta lớn tiếng khóc than, "Ta không biết con yêu quý của Ta giờ đây ở nơi đâu,

chắc phải có điều tai họa chi đã xảy ra cho em trai út của con rồi,” và bà đã nói to lên:

“Vương nhi, bao mỹ nữ thanh xuân,
 Ngày trước thường kiêu hãnh kẻ gần,
 Trang điểm lưới vàng, tóc óng ả,
Dat Ta con hỡi, vắng Long Quân!
 Quanh Chàng, bao chiến sĩ oai hùng,
 Lầm liệt tuốt gươm, đám hạ thần,
 Như khóm **Ka Ni** hoa chói vàng,
 Ôi, Ta tìm kiếm đã hoài công!
 Ta phải đi theo dấu vết chân,
 Tìm nơi Chàng đã định nương thân,
 Hoàn thành ước nguyện đời tu sĩ,
 Và tự biết chàng có vạ an.”

Khi đã thốt lên những lời nói này, bà đã đi ra ngoài với đám thị vệ của Ngai cũng như của chính bà.] (*Túc Sanh Truyện Bhūridatta, Quyển thứ XXII, No 543, trang 99 – 100, Pāli Text Society.*)

The mother joined with her daughters-in-law in their lamentations in the middle of the road and then went up with them into the palace, and there her grief burts forth as she looked on her son's bed:

*“Like a lone bird whose brood is slain, when it beholds its empty nest,
 So sorrow, when I look in vain for **Bhūridatta**, fills my breast.*

*Deep in my heart my grief for him burns with a fierce and steady glow
 Just like the furnace which a smith carries where'er he is called to go.”*

*As she thus wept, **Bhūridatta's** house seemed to be filled with one continuous sound like the hollow roar of the*

*ocean. No one could remain unmoved, and the whole dwelling was like a **Sāl** – forest smitten by the storm of doom's day.*

The Teacher thus described it:

*“Like **Sāl** – trees prostrate in a storm, their branches broken, roots upturn,
So Mother, wives, and children, lay in that lone dwelling-place forlorn.”*

[Mẫu Hậu đã kết hợp với những nàng dâu của mình trong sự than khóc của họ ở giữa đường lộ và sau đó đã cùng với họ bước vào cung điện, và tại nơi đó nỗi sâu khổ của bà tuôn ra không nguôi được khi bà đã trông thấy sàng tọa của con trai mình:

“Ví như chim mẹ quá đơn cô,
Nhìn tổ vắng, con bị giết rồi,
Cũng vậy, sầu dâng tràn dạ mẹ,
Khi tìm con trẻ đã hoài hơi.
Thăm sâu trong dạ, nỗi sầu bi,
Thieu đốt bùng lên ngọn lửa ni,
Nhu thể lò rèn mà chú thợ,
Mang theo nơi gã được mời đi.”

Trong khi bà than khóc như vậy, cung thất của **Bhūridatta** như thể đã được lấp đầy với một âm thanh liên tục khác nào tiếng gầm thét lạnh lạnh của đại dương. Không một ai không thể không cảm động và cả cung thất như thể rừng cây **Long Thọ** đã rung chuyển do bởi cơn bão của ngày tận thế.

Bậc Đạo Sư đã miêu tả quang cảnh như sau:

“Nhu **Long Thọ** ngã dưới con dông,
Cành lá gãy lìa, rễ đoạn vong,
Cũng vậy, vợ con và Mẹ nữa,
Nằm trong nhà vắng cô tịch lòng.”]

Arittha and *Subhaga* also, the brothers, who had come to visit their parents, heard the noise and entered *Bhūridatta*'s dwelling and tried to comfort their mother:

The Teacher thus described it:

“*Arittha* then and *Subhaga*, eager to help and comfort, come,
Hearing the sounds of wild lament which rose in *Bhūridatta*'s home;
Mother, be calm, thy wailings end, - this is the lot of all who live;
They all must pass from birth to birth: change rules in all things, - do not grieve.”

Samuddajā replied:

“My son, I know it but too well, this is the lot of all who live,
But now no common loss is mine, - left thus forlorn I can but grieve;
Verily if I see him not, my jewel and my soul's delight,
My *Bhūridatta*, I will end my wretched life this very night.”

Her sons answered:

“Mourn not, dear Mother, still your grief, - we'll bring our brother back;
Through the wide earth on every side we will pursue his track
O'er hill and dale, through village, town and city, till he's found, -
Within ten days we promise you to bring him safe and sound.”

[*Arittha* cùng với *Subhaga*, những anh trai, đã đi đến viếng thăm song thân của họ, đã nghe tiếng ồn ào và đã bước

vào cung thất của *Bhūridatta* rồi đã trấn an mẫu thân của họ. Bậc Đạo Sư đã miêu tả quang cảnh như sau:

“*Arittha* với *Subhaga*,
Nôn nóng đến trấn an Mẹ già,
Nghe tiếng khóc than rền thảm thiết,
Trong nhà bậc Đại Trí *Dat Ta*;
Xin Mẹ an lòng, dứt khóc than,
Đây là số phận của thế gian,
Mọi loài đều phải qua sinh tử,
Quy luật Vô Thường vạn vật mang.”

Mẫu Hậu *Samuddajā* đã trả lời:

“Con ơi, Mẹ rõ biết luật rành,
Đây số phận muôn loài chúng sinh,
Nhưng Mẹ mất con không hợp lý,
Bơ vơ, Mẹ chỉ biết buồn tênh.
Quả thật, nếu không thấy được con,
Bảo châu đem hỷ lạc tâm hồn,
Dat Ta Đại Trí, thì Ta sẽ,
Kết liễu đêm nay kiếp sống buồn!”

Các người con của bà đã đáp lời:

“Đừng quá sầu bi, hỡi Mẹ hiền,
Hãy làm dịu bớt nỗi ưu phiền,
Chúng con sẽ đón Hiền Đệ về,
Xuyên suốt qua toàn cõi đất liền.
Ở khắp mọi nơi và mọi hướng,
Chúng con theo dõi vết chân em.
Bằng qua đồi núi hay đồng bằng,
Thị trấn và khắp các xóm làng,
Cho đến khi tìm ra Hiền Đệ,
Chỉ trong độ khoảng mười ngày đàng,
Chúng con xin hứa cùng Hiền Mẫu,
Dem Hiền Đệ về được vạn an.”]

(Túc Sanh Truyện **Bhūridatta**, Quyển thứ XXII, No 543, trang 100 – 101, Pāli Text Society.)

But as he was resolving to go himself to the world of men, he reflected, “If I go as a young man people will revile me; I must go as an ascetic, for ascetics are dear and welcome to men.” So he took the garb of an ascetic and, after bidding his mother farewell, set out. Now the **Bodhisatta** had a sister, born of another mother, named **Accimukkhī**, who had a very great love for the **Bodhisatta**. When she saw **Sudassana** setting out, she said to him, “Brother, I am greatly troubled, I will go with you.” “Sister, he replied, you cannot go with me, for I have assumed an ascetic’s dress.” “I will become a little frog and I will go inside your matted hair.” On his consenting, she became a young frog and lay down in his matted hair. **Sudassana** resolved that he would search for him from the very commencement, so asked his wife where he spent the fast-day and went there first of all.

[Nhưng khi Ngài đã quyết định để phần mình đi đến thế giới của con người, Ngài đã suy nghiệm, “Nếu như Ta đi như một thanh niên thì người ta sẽ phỉ báng Ta; Ta phải đi như một tu sĩ khổ hạnh, vì các vị tu sĩ khổ hạnh thường được người ta niềm nở và hoan hỷ chào đón.” Vì thế, Ngài đã vận trang phục của một tu sĩ khổ hạnh và, sau khi nói lời chào từ biệt Mẹ của mình, đã ra đi. Bấy giờ bậc **Giác Hữu Tình** (Bồ Tát) đã có một người em gái, sinh ra khác Mẹ với Ngài, có tên gọi **Accimukkhī**, là một người rất yêu thương đối với bậc **Giác Hữu Tình** (Bồ Tát). Khi cô ta đã trông thấy **Sudassana** đang ra đi, cô ta đã nói với Ngài, “Hiền Huynh ơi, em đã rất là lo ngại, em sẽ đi với anh.” “Này Hiền Muội, Ngài đã trả lời, em không thể nào đi với anh được, vì Anh đã giả trang phục của một tu sĩ khổ hạnh.” “Em sẽ trở thành một con ếch

nhỏ và em sẽ chui vào bên trong mái tóc bện lại của anh.” Được sự ưng thuận của Ngài, cô ta đã biến thành một nhái con và nằm xuống trong mái tóc bện lại của Ngài. **Sudassana** đã quyết định rằng Ngài sẽ tìm ra em của mình ngay từ lúc bước khởi đầu, thế nên đã vấn hỏi người vợ của em Ngài nơi mà Ngài đã trải qua ngày trai tịnh và đã đi đến nơi đó trước tiên.]

*When he saw the blood on the spot where the Great Being had been seized by **Ālambāyana** and the place where the latter had made the basket of creeping plants, he felt sure that the **Bodhisatta** had been seized by a snake-charmer and being overcome with grief, and having his eyes filled with tears, he followed **Ālambāyana**'s track. When he came to the village where he had first displayed the dancing, he asked the people whether a snake-charmer had shewn his tricks there with such and such a kind of snake. "Yes, **Ālambāyana** shewed these tricks a month ago." "Did he gain anything thereby?" "Yes, he gained a hundred thousand pieces in this one place." "Where has he gone now?" "To such and such a village." He went off and, asking his way as he went, he at last arrived at the palace-gate. Now at that very moment **Ālambāyana** had come there, just bathed and anointed, and wearing a tunic of fine cloth, and making his attendant carry his jewelled basket. A great crowd collected, a seat was placed for the king, and he, while he was still within the palace, sent a message, "I am coming, let him make the king of snakes play." Then **Ālambāyana** placed the jewelled basket on a variegated rug, and gave the sign, saying, "Come hither, O snake-king." At that moment **Sudassana** was standing at the edge of the crowd, while the Great Being put out his head and looked round surveying the people.*

[Khi Ngài đã nhìn thấy vết máu ở nơi mà Bạc Đại Sĩ đã bị bắt do bởi *Ālambāyana* và nơi mà người này đã làm cái giỏ bằng các cây dây leo, Ngài đã tin chắc rằng bậc *Giác Hữu Tinh (Bồ Tát)* đã bị bắt do bởi một người dụ rắn và khi đã khắc phục với nỗi đau buồn, và khi đôi mắt của mình đã đắm lệ, Ngài đã dời bước theo dấu vết của *Ālambāyana*. Khi Ngài đã đi đến ngôi làng nơi mà Bồ Tát đã biểu diễn tài múa đầu tiên, Ngài đã vấn hỏi người dân xem có phải một người dụ rắn đã giở trò lừa bịp của mình ở nơi đó với một thể loại rỗng như thế này chăng. “Đúng vậy, *Ālambāyana* đã diễn những thủ thuật này cách đây một tháng.” “Thế ông ta đã gặt hái được lợi lộc gì chăng?” “Có, ở một nơi này ông ta đã thu được một trăm ngàn đồng tiền.” “Bây giờ ông ta đã đi đâu?” “Đi đến một làng nọ rồi.” Ngài lại ra đi và, vừa đi vừa vấn hỏi với cách thức này, cuối cùng Ngài đã đi đến ngay cổng cung điện. Vào ngay lúc bấy giờ, *Ālambāyana* đã đến nơi đó, đã vừa tắm và đã vừa bôi dầu xong, và khi đã mặc một áo ngoài cổ cao thắt ngang lưng sang trọng, và đã bảo tên hầu của mình mang giỏ đã được nạm bảo ngọc của ông ta ra. Một đại chúng đã tụ tập rất đông, một chiếc cảm đôn đã được đặt sẵn cho nhà vua, và Đức Vua, trong khi vẫn còn ở trong Nội Điện, đã truyền một thông điệp, “Trẫm sẽ đi tới, hãy bảo ông ta cho Long Vương diễn trò đi.” Thế rồi, *Ālambāyana* đã đặt cái giỏ được nạm bảo ngọc trên một tấm thảm sặc sỡ đủ màu, và đã ra dấu hiệu, bảo rằng, “Hãy đến đây, này Rong Chúa.” Vào thời điểm đó, *Sudassana* đã đang đứng ở cạnh bên đám đông, trong khi Bạc Đại Sĩ thò đầu của mình ra và đã đảo mắt nhìn quanh thám xét dân chúng.]

Now Nāga look at a crowd for two reasons, to see whether any Garula is near or any actors; if they see any Garulas, they do not dance for fear, - if any actors, they do not dance for shame. The Great Being, as he looked, beheld

his brother in another part of the crowd, and, repressing the tears which filled his eyes, he came out of the basket and went up to his brother. The crowd, seeing him approach, retreated in fear and **Sudassana** was left alone; so he went up to him and laid his head on his foot and wept; and **Sudassana** also wept. The Great Being at last stopped weeping and went into the basket. **Ālambāyana** said to himself, "This **Nāga** must have bitten yonder ascetic, I must comfort him"; so he went up to him and said:

"It slipped out of my hand and seized your foot with all its might;

Did it chance bite you? never fear, - there's no harm in its bite."

Sudassana wished to have some talk with him, so he answered:

"This snake of yours can harm me not,

I am a match for him, I wot;

Search where you will, you will not see

One who can charm a snake like me."

Ālambāyana did not know who it was, so he answered angrily:

"This lout dressed out in Brahmin guise challenges me today, -

Let all the assembly hear my words and give us both fair play."

Then **Sudassana** uttered a stanza in answer:

"A frog shall be my champion, and let a snake be yours,

Five thousand pieces be the stake, and let us shew our powers."

Ālambāyana rejoined:

"I am a man well-backed with means, and you a bankrupt clown;

Who will stand surety on your side, and where's the money down?

There is my surety, there's the stake in case I lose the bet;

Five thousand coins will shew my powers, - your challenge, see, is met."

[Thời bấy giờ **Long Vương** nhìn vào đám đông vì hai lý do: để xem liệu có bất kỳ **Kim Sí Diệu** nào ở gần đó hoặc có bất kỳ người diễn trò nào không; nếu như chúng trông thấy bất kỳ **Kim Sí Diệu** nào, thì chúng không nhảy múa được vì sợ hãi; - nếu như bất kỳ người diễn trò nào, thì chúng không nhảy múa được vì hổ thẹn. Bậc Đại Sĩ, trong khi Ngài đã đảo nhìn, đã nhìn thấy anh trai mình ở trong một phần của đám đông, và, khi cổ ngăn đôi dòng lệ đang tràn ra đôi mắt của mình, thì Ngài đã ra khỏi giỗ và đã bò về phía anh trai mình. Đám đông, khi nhìn thấy Ngài đến gần, đã rút lui trong nỗi sợ hãi và chỉ còn lại **Sudassana** một mình; thế rồi Ngài đã bò về phía anh trai mình và đã đặt đầu mình lên bàn chân của ông ta và đã khóc; và **Sudassana** cũng đã khóc theo. Sau cùng Bậc Đại Sĩ đã ngừng khóc và đã đi vào lại trong cái giỗ. **Ālambāyana** đã tự nhủ thầm, "**Rồng Chúa** này chắc đã cần vị tu sĩ khổ hạnh kia rồi, Ta phải an ủi ông ta mới được"; thế rồi ông ta đã đi về phía vị ấy và đã nói:

"Rồng này vừa tuột khỏi bàn tay,

Chụp lấy chân Ngài thật mạnh thay,

Nó cần Ngài chưa? xin chớ sợ,

Không chi độc hại nọc rồng này."

Sudassana đã muốn nói đôi điều với ông ta, vì thế Ngài đã trả lời rằng:

"Rồng của người không thể hại Ta,

Ta đây xứng hợp với Rồng mà;

Hãy tìm khắp chốn, người không thấy,

Một người như Rồng giống như Ta."

Ālambāyana đã không hay biết vị này là ai, vì thế ông ta đã trả lời một cách giận dữ:

“Người này giả dạng Bà La Môn,
Thử thách Lão đòi chuyện thiệt hơn,
Hỡi đại chúng nghe Lão nói đây,
Xử cho hai bên phải thật chân.”

Thế rồi để đáp lời *Sudassana* đã thốt lên một câu kệ:

“Vô địch của Ta chính nhái con,
Rồng kia vô địch của tôn ông,
Hãy đem đánh cuộc năm ngàn chắn,
Để cho chúng ta trở lực hùng.”

Ālambāyana đã cãi lại:

“Ta giàu phương tiện thật cao sang,
Mạt vận ông quê kệch xó làng;
Ai người làm chứng phe ông đó,
Và số tiền đâu đặt xuống bàn?
Có phần bảo đảm của Ta đây,
Tiền cuộc, nếu Ta mất vận may;
Năm ngàn đồng sẽ nêu uy lực,
Việc thử thách kia, đáp ứng ngay.”]

Sadassana heard him and said, “Well, let us shew our powers for five thousand pieces”; and so undismayed he went up into the royal palace and, going up to the king his uncle, he said this stanza:

“O noble monarch, hear my words, - ne’er may
good luck thy steps forsake;
Wilt thou be surety in my name? Five thousand
pieces is the stake.”

The king thought to himself, “This ascetic asks for a very large sum, what can it mean?” so he replied:

“Is it some debt your father left or is it all your own,

That you should come and ask from me such an unheard – of loan?”

Sudassana repeated two stanzas:

*“Ālambāyana would beat me with his snake;
I with my frog his Brahmin pride will break.
Come forth, O king, with all thy train appear,
And see the beating which awaits him here.”*

[**Sudassana** đã nghe ông ta và đã nói rằng, “Tốt lắm, chúng ta hãy thi triển tài lực của mình để được năm ngàn đồng tiền”; và thế rồi Ngài đã không nao núng, đã tiến về phía bên trong Hoàng Cung, đang khi yết kiến nhà vua người cậu của mình, Ngài đã nói câu kệ như vậy:

“Muôn tâu Chúa thượng, nghe lời Thần,
Đừng bỏ dịp may hưởng phước phần;
Mong Chúa Thượng vì Thần bảo chứng,
Dem ra đánh cuộc giá năm ngàn.”

Nhà vua đã tự nghĩ thầm, “Vị tu sĩ khổ hạnh này yêu cầu một số tiền quá lớn, có thể việc đó có nghĩa chi đây?” vì thế Ngài đã đáp lời:

“Thân phụ trao lại nợ cho Ngài,
Hay tất cả nợ của riêng Ngài,
Khiến Ngài phải đến đây đòi Trẫm,
Món nợ mà nghe thật lạ tai?”

Sudassana đã lặp lại hai câu kệ:

*“Ā Lam muốn chuộc với Long Vương,
Đánh bại Hạ Thần lập chiến công,
Thần chỉ có đây chút nhái con,
Phá tan kiêu mạn Bà La Môn.
Chúa Thượng, xin Ngài hãy giáng lâm,
Ngự du cùng với nhóm tùy tùng,
Và nhìn chiến cuộc nơi này nhé,
Đang đợi người kia đấu với Thần.”]*

The king consented and went out with the ascetic. When Ālambāyana saw him, he thought, "This ascetic has gone and got the king on his side, he must be some friend of the royal family"; so he grew frightened and began to follow him, saying:

"I do not want to humble thee, I will not boast at all;

But you despise this snake too much, and pride may have a fall."

Sudassana uttered two stanzas:

"I do not seek to humble thee, a Brahmin, or despise thy skill;

But wherefore thus cajole the crowd with harmless snakes that cannot kill?

If people knew your real worth as well as I can see it plain, -

Why talk of gold? - a little meal would be the limit of your gain."

Ālambāyana grew angry and said:

"You mendicant in ass's skin, uncombed and squalid to the sight,

You dare to scorn this snake of mine, and say forsooth it cannot bite;

Come near and try what it can do, - learn by experience if you must;

I warrant you its harmless bite will make of you a heap of dust."

Then **Sudassana** uttered a stanza, mocking him:

"A rat or water snake perchance may bite

And leave its poison if you anger it;

But your red-headed snake is harmless quite,

It will not bite, however much it spit."

Ālambāyana replied in two stanzas:

*"I have been told by holy saints who practised
penance ceaselessly, -
Those who in this life give their alms will go to
heaven when they die;
I counsel you to give at once if you have anything to
give, -
This snake will turn you into dust, - you have but
little time to live."*

Sudassana said:

*"I too have heard from holy saints, those who give
alms will go to heaven;
Give you your alms while yet you may, if you have
aught that can be given.
This is no common snake of mine, she'll make you
lower your boastfull tone;
A daughter of the Nāga king, and a half-sister of my
own, -
Accimukkhī, - her mouth shoots flames; her
poison's of the deadliest known."*

[Nhà vua đã ưng thuận và đã đi ra cùng với vị tu sĩ khổ hạnh. Khi *Ālambāyana* đã trông thấy nhà vua, ông ta đã nghĩ suy, "Vị tu sĩ khổ hạnh này đã ra đi và đã kéo được nhà vua vào phe của mình, vị này chắc phải là thân hữu nào đó của Vương Gia rồi"; thế rồi ông ta đã bỗng sinh ra sợ hãi và đã bắt đầu chạy theo Ngài, nói rằng:

*"Ta không muốn để hạ nhục Ngài,
Ta không muốn một chút khoe tài;
Nhưng Ngài quá khinh thị Ròng này,
Và kiêu mạn sẽ làm bại Ngài."*

Sudassana đã thốt lên hai câu kệ:

*"Ta chẳng mong cầu hạ nhục người,
Cũng không khinh kẻ muốn khoe tài;
Nhưng sao người phỉnh phờ dân chúng,*

Bằng loại Ròng không giết hại ai?
 Ví thử người ta biết tướng chân,
 Như Ta thấy nó thật rõ ràng,
 Nói chi đến chuyện vàng hay bạc,
 Người chỉ được ăn bữa xoàng!”

Ālambāyana đã nổi giận và đã nói rằng:

“Nhà người khát thực khoác da lừa,
 Dơ bẩn và trông vẻ xác xơ,
 Người dám khinh thị Ròng của Lão,
 Nói Ròng không biết cần bao giờ!
 Đến đây và thử việc Ròng làm,
 Học hỏi bằng kinh nghiệm nếu cần,
 Ta bảo đảm dù không độc hại,
 Nọc Ròng sẽ biến người thành than!”

Thế rồi, *Sudassana* đã thốt lên một câu kệ, chế giễu ông ta:

“Chuột hay rắn nước cắn người nào,
 Chọc giận nó phun nọc độc sao;
 Ròng đỏ đầu này thật vô hại,
 Nó không cắn, dẫu biết phun cao.”

Ālambāyana đã đáp lại trong hai câu kệ:

“Ta đã được bao vị Thánh nhân,
 Thực hành Pháp khổ hạnh không ngừng,
 Bảo người bố thí trong đời này,
 Sẽ đến Cõi Thiên lúc mạng chung.
 Ta khuyên người bố thí ngay liền,
 Nếu thực người còn chút của tiền,
 Ròng sẽ biến người thành cát bụi,
 Người quả không thể sống lâu bền.”

Sudassana đã bảo rằng:

“Ta cũng nghe từ các Thánh Nhân,
 Những người bố thí đến Thiên Cung,
 Vậy mau bố thí khi còn sống,

Nếu có vật chi để phát phân,
 Nhái của Ta không phải loại thường,
 Sẽ làm nguoi hạ giọng kiêu căng,
 Là Công Chúa của Long Vương đây,
 Nàng ấy là bào muội chính tông,
 Miệng của **Ac Cī** phun ngọn lửa,
 Hoi nàng cực độc, tiếng vang lừng.”]

Then he called to her in the middle of the crowd, “O **Accimukkhī**, come out of my matted locks and stand on my hand;” and he put out his hand; and when she heard his voice she uttered a cry like a frog three times, while she was lying in his hair, and then came out and sat on his shoulder, and springing up dropped three of poison on the palm of his hand and then entered again into his matted locks. **Sudassana** stood holding the poison and exclaimed three times, “This country will be destroyed, this country will be wholly destroyed;” the sound filled all **Benares** with its extent of twelve leagues. The king asked what should destroy it. “O king, I see no place where I can drop this poison.” “This earth is big enough, drop it there.” “That is not possible,” he answered, and he repeated a stanza:

“If I should drop it on the ground, - listen, O king,
 to me, -

The grass and creeping plants and herbs would
 parched and blasted be.”

“Well then, throw it into the sky.” “That also is not possible,” he said, and he repeated a stanza:

“If I should do thy hest, O king, and throw it in the
 sky,

No rain nor snow will fall from heaven till seven
 long years roll by.”

"Then throw it into the water." "That is not possible," he said, and he repeated a stanza:

"If in the water it were dropped, - listen, O king, to me, -

*Fishes and tortoises would die and all that lives i'
the sea."*

[Sau đó Ngài đã gọi cô ta ở giữa đám đông, "**Này Accimukkhī**, hãy đi ra khỏi mái tóc bên tóc của anh và hãy đứng trên bàn tay của anh"; và Ngài đưa bàn tay của mình ra; và khi cô ta đã nghe tiếng nói của Ngài thì cô ta đã thốt lên một tiếng kêu như một ếch nhái ba lần, trong khi cô ta đang còn nằm trong mái tóc của Ngài, và thế rồi đã nhảy ra và đã ngồi ở trên vai của Ngài, rồi đã phun nhả ra ba giọt nọc độc ở trên lòng bàn tay của Ngài và rồi đã đi trở vào lại trong mái tóc bên của Ngài. **Sudassana** đã đứng khi đang nắm giữ nọc độc và đã thốt lên ba lần, "Đất nước sẽ bị hủy diệt, đất nước sẽ hoàn toàn bị hủy diệt"; âm thanh tràn khắp cả kinh thành **Ba La Nại** với sự vang rền của nó đến mười hai dặm. Nhà vua đã vấn hỏi điều gì có thể hủy diệt được nọc độc này. "Tâu Đại Vương, Thần thấy không có chỗ nào mà Thần có thể thả nọc độc này xuống được." "Quả đất này thì đủ lớn, hãy thả nó ở nơi đó." "Điều đó quả là bất khả thi," Ngài đã trả lời, và Ngài đã lặp lại một câu kệ:

"Nếu Thần thả nó xuống đồng bằng,

Tâu Đại Vương, nghe kỹ Hạ Thần,

Đám cỏ cây leo và dược thảo,

Thầy đều tiêu diệt cháy khô cằn."

"Thế thì, hãy ném nó lên trên hư không." "Điều đó quả cũng là bất khả thi", Ngài đã bảo, và Ngài đã lặp lại một câu kệ:

"Nếu Hạ Thần nghe lệnh Đại Vương,

Ném tung độc ấy giữa không gian,

Sẽ không mưa hoặc tuyết rơi xuống,

Cho đến bảy năm phải lụi tàn.”

“Thế thì hãy ném nó vào trong nước.” “Điều đó là bất khả thi”, Ngài đã bảo, và Ngài đã lặp lại một câu kệ:

“Nếu vào trong nước, nọc này roi,
Tàu Đại Vương, nghe kỹ mấy lời,
Tất cả cá, rùa đều phải chết,
Muôn loài thủy tộc sống ngoài khơi.”]

*Then the king exclaimed, “I am utterly at a loss, - do you tell us some way to prevent the land being destroyed.”
“O king, cause three holes to be dug here in succession.”
The king did so. **Sudassana** filled the middle hole with drugs, the second with cowdung, the third with heavenly medicines; then he left fall the drops of poison into the middle hole. A flame, which filled the hole with smoke, burst out; this spread and caught the hole with the cowdung, and then bursting out again it caught the hole filled with the heavenly plants and consumed them all, and then itself became extinguished.*

[Thế rồi nhà vua đã thốt lên, “Trẫm hoàn toàn chẳng biết làm sao nữa, - Ngài hãy mách cho chúng tôi một vài phương cách để ngăn chặn đất nước khỏi bị hủy diệt.” “Tàu Đại Vương, hãy tạo ra ba cái hố được đào lên nối liền nhau tại nơi đây.” Nhà vua đã làm như vậy, **Sudassana** đã đổ đầy hố giữa với những dược liệu, hố thứ hai với phân bò, hố thứ ba với tiên thiên dược phẩm; thế rồi Ngài đã thả xuống những giọt nọc độc rót vào trong hố giữa. Một ngọn lửa, mà đã tràn ngập cái hố với khói mù, bùng nổ ra; việc lây lan này và đã bắt cháy vào cái hố với phân bò, và sau đó lại bùng nổ ra lần nữa nó đã bắt cháy vào cái hố đã đổ đầy với những tiên thiên thảo mộc và đã thiêu rụi chúng hết tất cả, và sau đó tự nó đã dập tắt.]

Ālambāyana was standing near that hole, and the heat of the poison smote him, - the colour of his skin at once vanished and he became a white leper. Filled with terror, he exclaimed three times, "I will set the snake-king free." On hearing him the **Bodhisatta** came out of the jewelled basket, and assuming a form radiant with all kinds of ornaments, he stood with all the glory of **Indra**. **Sudassana** also and **Accimukkhī** stood by. Then **Sudassana** said to the king, "Dost thou not know whose children these are?" "I know not." "Thou dost not know us, but thou knowest that the king of **Kāsi** gave his daughter **Samuddajā** to **Dhatarattha**." "I know it well, for she was my youngest sister." "We are her sons, and you are our uncle." Then the king embraced them and kissed their heads and wept, and brought them up into the palace, and paid them great honour. While he was shewing all kindness to **Bhūridatta** he asked him how *Ālambāyana* had caught him, when he possessed such a terrible poison. **Sudassana** related the whole story and then said, "O great monarch, a king ought to rule his kingdom in this way," and he taught his uncle the Law. Then he said, "O uncle, our mother is pining for want of seeing **Bhūridatta**, we cannot stay longer away from her." "It is right, you shall go; but I too want to see my sister; how can I see her?" "O uncle, where is our grand-father, the king of **Kāsi**?" "He could not bear to live without my sister, so he left his kingdom and became an ascetic, and is now dwelling in such and such a forest." "Uncle, my mother is longing to see you and my grandfather; we will take her and go to our grandfather's hermitage, and then you too will see him." So they fixed a day and departed from the palace; and the king, after parting with his sister's sons, returned weeping; and they sank into the earth and went to the **Nāga** world.

[*Ālambāyana* đã đang đứng gần cái hồ đó, và hơi nóng của nọc độc đã tấp vào ông ta, màu da của vị ấy đã biến đổi và ông ta đã trở thành một người mắc bệnh bạch phong. Ngập tràn nổi kinh hãi, ông ta đã la lên ba lần, “Ta sẽ thả Rồng Chúa được tự do.” Khi được nghe ông ta, bậc *Giác Hữu Tình* đã đi ra khỏi cái giỏ được nạm bảo ngọc, và sau khi đã thị hiện một hình tướng chói sáng với đủ tất cả các vật trang sức, Ngài đã sừng sững uy nghi với tất cả vinh quang của Thiên Chủ *Đế Thích*. *Sudassana* cùng với *Accimukkhī* đã đứng hai bên. Sau đó, *Sudassana* đã nói với nhà vua, “Ngài không biết được những con trẻ này hay sao?” “Trẫm không được biết.” “Ngài không biết được Chúng Thần, nhưng Ngài được biết rằng Đức Vua nước *Kāsi* đã gả con gái của mình là *Samuddajā* cho *Dhatarattha*.” “Trẫm biết rõ lắm, vì cô ta đã là tiểu vương muội của Trẫm.” “Chúng Thần là những con trai của bà, và Ngài là Cậu của Chúng Thần.” Thế là nhà vua đã ôm lấy họ rồi đã hôn lên đầu của họ và đã khóc, và đã đưa họ bước vào trong cung điện, cùng với tiếp đãi họ rất trọng thể. Trong khi nhà vua đã tỏ ra ân cần đón tiếp *Bhūridatta* vua đã vấn hỏi Ngài làm thế nào *Ālambāyana* đã bắt được Ngài, khi mà Ngài đã sở hữu một chất độc khủng khiếp như vậy. *Sudassana* đã kể lại toàn bộ câu chuyện và sau đó đã nói rằng, “Tâu Đại Vương, một vị vua phải trị vì vương quốc của mình trong phương cách này,” và Ngài đã thuyết giảng người Cậu của mình về Vương Pháp. Sau đó Ngài đã nói, “Kính thưa Cậu, Mẹ hiền của chúng con đang thiết tha mong muốn để được nhìn thấy *Bhūridatta*, chúng con không thể ở lại lâu hơn nữa xa cách nơi bà.” “Quả đúng vậy, các con cứ ra đi; nhưng Trẫm cũng muốn nhìn thấy em gái của mình, làm thế nào Trẫm có thể nhìn thấy cô ta?” “Kính thưa Cậu, đức vua nước *Kāsi* là Tổ Phụ của chúng con ở đâu?” “Ông ta không thể chịu nổi khi sống mà không có em gái của Trẫm, vì vậy ông ta đã lìa khỏi

vương quốc của mình và đã trở thành một tu sĩ khổ hạnh, và hiện giờ thì đang trú trong một khu rừng nọ.” “Kính thưa Cậu, Mẹ của con đang mong mỏi được gặp Cậu cùng với Tổ Phụ của con; chúng con sẽ rước Mẹ và đi đến an xá của Tổ Phụ chúng con, và như thế Cậu cũng sẽ gặp ông ta.” Thế là họ đã ấn định một ngày và đã rời khỏi cung điện; và nhà vua, sau khi giã từ những con trai của em gái mình, đã quay trở lại đang khi nhỏ lệ; còn họ đã độn thổ và đã đi đến thế giới *Long Vương*.]

(Túc Sanh Truyện *Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 100 – 105, Pāli Text Society.)

When the Great Being thus came among them, the city became filled with one universal lamentation. He himself was tired out with his month's residence in the basket and took to a sick-bed; and there was no limit to the number of Nāgas who came to visit him, and he tired himself out, talking to them.

[Khi Bậc Đại Sĩ đã trở về cùng với dân chúng như vậy, cả kinh thành đã rền vang những lời than khóc khắp nơi. Bản thân Ngài đã mệt mỏi vì cả tháng trời ở trong cái giỏ và đã đến nằm nơi một giường bệnh; và đã không có giới hạn về số lượng các vị *Long Vương* đã đến viếng thăm Ngài, khiến bản thân Ngài lại mệt thêm vì phải chuyện trò cùng với họ.]

(Túc Sanh Truyện *Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 105, Pāli Text Society.)

While they were thus talking, the host of Nāgas came up and saluted the ascetic's feet and then sat down on one side. Samuddajā also saluted her father, and then after weeping returned with the Nāgas to the Nāga world. Sāgarabrahmadatta stayed there for a few days and then went to Benares, and Samuddajā died in the Nāga world. The

Bodhisatta, having kept the precepts all his life and performed all the duties of the fast-day, at the end of his life went with the host of Nāgas to fill the seats of heaven.

[Trong khi họ đang nói chuyện như thế, thì hội chúng các vị **Long Vương** đã đến nơi và đã đánh lễ dưới chân của vị tu sĩ khổ hạnh, và rồi đã ngồi xuống ở một bên. **Samuddajā** cũng đã đánh lễ Thân Phụ của mình, và sau khi đã khóc than một hồi rồi cùng với hội chúng các vị **Long Vương** đã tạ từ và đã quay trở về lại Cõi giới **Long Vương**. Quốc Vương **Sāgara Brahmadatta** đã ở lại nơi đó một vài ngày và rồi cũng đã về đến kinh thành **Ba La Nại**, còn **Samuddajā** đã mệnh chung trong Cõi giới **Long Vương**. Bậc **Giác Hữu Tinh (Bồ Tát)**, sau khi đã thọ trì những điều học giới suốt cả cuộc đời của mình và đã tu tập đủ mọi công đức hạnh của ngày trai tịnh; vào phần cuối cuộc đời của mình, Ngài đã đi cùng với hội chúng các vị **Long Vương** để ngự lên các bảo tòa của Thiên Cung.]

After the lesson the Teacher exclaimed, "Thus pious disciples, wise men of former times before the Buddha was born, gave up the glory of the Nāga state and rigorously fulfilled the duties of the fast-day; and he then identified the birth: "At that time the family of the Great King were my father and mother, Devadatta was the outcast Brahmin, Ānanda was Somadatta, Uppalavannā was Accimukkhī, Sāriputta was Sudassana, Moggallāna was Subhaga, Sunakkhatta was Kānārittha, and I myself was Bhūridatta."

[Sau bài học Bậc Đạo Sư đã dạy, "Như vậy Chư vị Thánh Đệ Tử, các bậc hiền trí của thời gian trước đây, trước khi Đức Phật được sinh ra, đã từ bỏ mọi vinh quang của quốc độ **Long Vương** đã hoàn thành viên mãn một cách nghiêm mật các công đức hạnh của ngày trai tịnh; và Ngài đã nhận diện Tiền Thân: "Vào thời điểm đó gia đình của bậc Đại

Vương đã là Cha Mẹ của Ta, *Devadatta* đã là vị Bà La Môn bị ruồng bỏ, *Ānanda* đã là *Somadatta*, *Uppalavannā* đã là *Accimukkhī*, *Sāriputta* đã là *Sudassana*, *Moggallāna* đã là *Subhāga*, *Sunakkhatta* đã là *Kānārittha*, và bản thân Ta đã là bậc Đại Trí *Bhūridatta*.”] (*Túc Sanh Truyện Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 113, Pāli Text Society.)

This Jataka has shown the Bodhisatta's Supreme Perfection of Morality.

Túc Sanh Truyện này đã trình bày Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Đức Hạnh của Bậc *Giác Hữu Tình*.

(*Trích lược Túc Sanh Truyện Bhūridatta*, Quyển thứ XXII, No 543, trang 80 – 113, Pāli Text Society.)]

-----00000-----

INDEX OF PĀLI WORDS

BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ

- Adosa:** Vô Sân (*Non-anger; absence of hatred or anger; not an offence, absence of guilt*)
- Atthanguposatha:** Bát Chi Bồ Tát Trai Giới (*Bát Quan Trai Giới*) (*Keeping the eightfold Uposatha, viz. the AtthangaSīla (Bát Giới)*)
- Attādhīpateyya Sīla:** Tự Trọng Giới Luật (*“The influence of self”, that is, self-respect or pride*)
- Anabhijjhā:** Ly Tham Ái (*Absence of covetousness or desire*)
- Anabhijjhādi Sīla:** Ly Tham Ái Giới Luật (*Not greedy or covetous; not desired*)
- Anāgāmiphala:** Bất Lai Quả (*A Na Hàm Quả - Tam Quả*) (*Fruition of the state of Anāgāmi. This is the second or perfect stage of the Path of Anāgāmi. The whole Path is called Anāgānimagga, but it is subdivided into two stages, Anāgānimagga and Anāgāmiphala. It is not till he has reached the latter stage that the Anāgāmi enjoys fully, and in perfection the blessings the Path confers. One who does not return, i.e. the person who has attained the 3rd Path; Non-Returner*)
- Anācāra Dhamma:** Bất Chánh Pháp (*Bad conduct, bad manners, misconduct, immorality*)
- Anissita Sīla:** Bất Y Chi Giới Luật (*Without supplies, barren, desolate, not dependent*)

Anūpasampanna: Tiểu Sa Môn (*One who has not yet received the full ordination, not ordained, one not yet ordained, a Samanera or Samaneri or Novice*)

Anūpasampanna Sīla: Tiểu Sa Môn Giới Luật

Aparāmañña: Thanh Khiết

Aparāmañña Parisuddhi Sīla: Thanh Khiết Thanh Tĩnh Giới Luật (*Tĩnh Khiết Giới Luật*) (*Non-affected moral practice, unaffected by desire and belief, is moral practice unaffected by these considerations (Tanhānissiya and Ditṭhinissaya)*)

Apariyanta: Vô Hạn (*Boundless, unlimited, indefinite*)

Apariyanta Parisuddhi Sīla: Vô Hạn Thanh Tĩnh Giới Luật

Appanā Samādhi: Nhập Định (*Absorption Concentration: Tập Trung Định Mục*) [**Appanā:** fixing of thought on an object; attainment of a trance.] *The Samādhi of ecstatic meditation is of two degree, the inferior called Upacāra Samādhi (Cận Định) and the higher or perfect called Appanā Samādhi (Nhập Định)*

Appiccha Kathā: Thiều Dục Ngôn Ngữ [**Appiccha:** wanting little, contented, frugal; contentment, frugality; easily satisfied, desiring little; **Kathā:** speech, discourse, conversation, discussion]

Abyāpāda: Ly Oán Hận (*Freedom from malice; absence of desire to injure another person, absence of malice*)

Abrahmacariya Sikkhāpada: Phi Phạm Hạnh Điều Học [**Abrahmacariya:** Adultery; unchastity, an immoral life, sinful living; **Sikkhāpada:** set of precepts, “preceptorial”, code of training; instruction, precept, rule)]

Abhaya Thera: Vô Úy Trưởng Lão [**Abhaya:** Fearless, safety, protection from danger]

Abhisamācārika Sīla: Tội Thượng Hành Giới Luật
 [*Abhisamācārika: belonging to the practice of the lesser ethics; to be practiced; belonging to or what is the least to be expected of good conduct, proper; least duties, minor duties; belonging to the good conduct*)]

Abhijjhā Manoduccarita: Tham Ái Ý Ác Hạnh [*(Abhijjhā: Covetousness, in meaning almost identical with Lobha (Tham); Manoduccarita: sin of the mind or thoughts; bad mentality)*]

Abhidhānappadīpikā: Danh Xung Chú Thích (*Lamp of nouns*).

Amoha: Vô Si (*Absence of stupidity or delusion; absence of ignorance or error, correct knowledge; wisdom*)

Arahattaphala: Vô Sinh Quả (*A La Hán Quả - Tứ Quả*) (*The fruit of Arahatta; the fruition of Arahatsip; one who is in the full fruition of Arahatsip*)

Ariya Uposatha: Thánh Thiện Bồ Tát Trai Giới [*(The ideal feast day; Ariya: honourable, respectable, venerable, noble; excellent, eminent; holy, sanctified; Uposatha: belonging to the Uposatha; the Buddhist Sabbath or fast-day; fasting, abstinence from sexual enjoyments; the monastic ceremony of reading the Pātimokkha; the eight Sīlas; ordinance, institution)*]

Alobha: Vô Tham (*Disinterestedness; absence of covetousness or desire*)

Aviraṭī Sīla: Bất Ngăn Trừ Giới Luật (*Aviraṭī: uninterrupted, continual*)

Avisuddha Sīla: Bất Tịnh Giới Luật

Avītikkama: Bất Vi Phạm (*Non-transgression*)

Avītikkama Sīla: Bất Vi Phạm Giới Luật

Asam Asamgāsagga Kathā: Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ
 [(*Asamgasagga*: Not sticking to anything, free from attachment, unattached, non-attachment; detached)

Asekkha: Bậc Vô Học (One who does not require any further training, meaning an *Arahant*; not requiring to be trained, adept, perfect, meaning one who is no longer a learner, an expert; very often meaning an *Arahant*; one who is no longer a *Sekha*; one who has nothing to learn, who is perfect in knowledge, an *Arahant*. This term applies only to the *Arahattaphalaṭṭha*, the *Arahattamaggatṭha* being a *Sekha*)

Asekkha Sīla: Vô Học Giới Luật

Ācāra: Chính Đáng (Conduct, practice; right conduct, good manners; behaviour; way of behaving)

Ācāra dhamma: Pháp Chính Đáng

Ācāra Sīla: Chính Đáng Giới Luật

Ājīvattṭhamaka Sīla: Mạng Đệ Bát Giới Luật

Ājīvaparisuddhi Sīla: Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật
 (*Ājīvaparisuddhi*: purity or propriety of conduct; purity or propriety of livelihood)

Ādibrahmacariyaka Sīla: Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật
 (*Ādibrahmacariyaka*: belonging to the principles or fundamentals of moral life; primary or fundamental morality, as opposed to the details of practice and ritual)

Āpāṇakoṭika Sīla: Tất Sinh Giới Luật (*Āpāṇakoṭika*: limited with the end of life; the end of life)

Ārakkha: Bảo Hộ (To guard, to protect; guard, protection; watch, care)

Ārakkha Gocara: Bảo Hộ Thông Hành Đạo (Preventive behaviour, cautiousness)

Itivuttaka Aṭṭhakathā: Chú Giải Như Thị Ngã Kinh
(*Itivuttaka: This is the name of the fourth book of Khuddakanikāya. It contains a hundred and ten Suttas beginning with the words “Thus hath Buddha spoken; a treatise of Suttas beginning with the phrase “Thus it is said”*)

Ṇa Paribhoga: Trái Hộ Thụ Dụng [(*Ṇa: debt; Paribhoga: enjoyment, use, possession, feeding, material for enjoyment*)]

Indriya saṃvara: Lục Căn Thu Thúc (*Restraint or subjugation of the senses; subjugation of senses*)

Indriya Saṃvara Sīla: Lục Căn Thu Thúc Giới Luật

Upacāra Samādhī: Cận Định (*Access Concentration: Cận Tiếp Định Mục*) [(*Upacāra: approach, access, entrance, preparative or preliminary. The Samādhī of ecstatic meditation is of two degrees, the inferior called Upacārasamādhī; and the higher or perfect called Appanāsamādhī*)]

Upanissaya Gocara: Cận Y Thông Hành Đạo (*Upanissaya: basis, reliance, support, foundation, assurance, certainty; esp. sufficing condition or qualification for Arahantship*)

Uparipañṇāsa: Ngũ Thập Thượng Phần [(*Upari: above, upon, over, upwards, beyond, further; Pañṇāsaka: a collection of fifty. Name of certain divisions of the Suttapiṭaka, containing fifty Suttas*)]

Upavāsa: Trai Kỳ (*keeping a prescribed day, fasting, self-denial, abstaining from enjoyments. Keeping the Sabbath (by laymen) is called Uposatham upavāsati*)

Upanibandha Gocara: Liên Tỏa Thông Hành Đạo (*Close connection, dependence; dependent on, connected with; fastening, attachment*)

Upāsaka: Cận Sự Nam (*A lay devotee; one who comes near; a pious Buddhist not in orders, a devout or faithful layman, lay devotee*)

Upūsikā: Cận Sự Nữ (*A female devotee*)

Upasatha: Bô Tát Trai Giới (*Bát Quan Trai*) (*The Sabbath day; observance of eight precepts; biweekly recitation of the Vinaya rules by a chapter of Buddhist monks. The Buddhist Sabbath or fast-day; fasting, abstinence from sensual enjoyments; the monastic ceremony of reading the Pātimokkha; the eight Sīlas; ordinance, institution*)

Ottappa: Quý (*Shrinking back from doing wrong; fear of sinning, shrinking from sin, having a tender conscience, conscientiousness; would corresp. to a Sanskrit form Auttapyā: to be regretted, tormented by remorse*)

Kamma: Nghiệp Báo (*Deed, action, job, work, labour, business, operation; a religious or ecclesiastical act; moral merit, Karma*)

Kāyika Anācāra: Thân Hành Bất Chánh (*Tà Thân Tính Hạnh*) [*(Kāyika: relating to or resulting from the body, bodily, corporeal; Anācāra: bad conduct, bad manners, misconduct, immorality)*]

Kālapariyanta Sīla: Thời Hiệu Giới Luật (*Taking upon oneself the Sīla precepts for a definite terminate period, as a day, or a month*)

Kāma Vitakka: Tham Dục Tầm Cầu (*Thought concerning pleasures; a thought concerning some sensuous*

pleasure, one of the three evil thoughts [kāma, vyāpāda, vihiṃsā]

Kuladūsaka: Biếm Gia Tử (*one who brings a family into bad reputation*)

Kula Ācāra: Tôn Thân Chính Đẳng

Kuhana: Gian Trá (*Deceitful, hypocritical; deceit, hypocrisy; fraud*)

Khanti Saṃvara: Nhẫn Nại Thu Thúc (*The restraint of long-suffering*)

Khuddakapātha: Tiểu Tụng Kinh (*The name of one of the books of Khuddakanikāya; the name of the first book in the Khuddaka group*)

Garukāpatti: Cự Trọng Tội (*breach of regulations, offence*)

Gahaṭṭha: Thế Tục (*One who lives in a house, a householder, a layman as opposed to a priest, one who leads the life of a layman*)

Gahaṭṭha Sīla: Thế Tục Giới Luật

Gocara: Thông Hành Đạo (*Pasture, food (in common), prey, abode, resort, sphere, range, province; an object of sense, as form, sound; suitable place*)

Gopāla Uposatha: Mục Ngưu Bồ Tát [(**Gopāla:** a cowherd, a herdsman)]

Ghaṭikāra: Thợ làm đồ gốm (*A potter*)

Catubhūmaka: Tứ Tầng Cối Giới (*Having four storeys or stages*)

Cāritta Sīla: Nguyện Trì Giới Luật (*Duties of performance; code of morality; the observance of what is commanded*)

Camarī: Loại bò Tây Tạng (*The yak ox (in the Himalayan regions) or Bos Grunniens. A Yak's tail used as a*

whisk to drive off flies, it is one of the insignia of royalty)

Campeyya Jātaka: Túc Sanh Truyện Ròng Xứ Campā
[(*Campeyya: The Champac tree, Michelia Champaca; belonging to or inhabiting Campā*)]

Cittagutta Thera: Trưởng Lão Cittagutta

Cetanā Sīla: Tư Đức Giới Luật [(*Cetanā: consciousness, sense, thought, intention*)]

Jātarūpa Sikkhāpada: Kim Ngân Điều Học

Jātarūpa rajata Sikkhāpada: Kim Ngân Tiền Điều Học (*Not to accept any gold or silver*)

Thitibhāgiya: Đình Đôn

Thitibhāgiya Sīla: Đình Đôn Giới Luật

Thullaccaya: Trọng Tội (*A grave offence*)

Thullacaya Āpatti: Tội Trọng Tội (*A grievous offence*)

Theyyaparibhoga: Đạo Tặc Thụ Dụng [(*Theyya: a thief*)]

Dāyajja Paribhoga: Thừa Tự Thụ Dụng [(*Dāyajja: inheritance; dowry; one who inherits*)]

Dāyaka: Nam Thí Chủ Hộ Độ (*Giving, a giver, a benefactor; a supporter*)

Dāyikā: Nữ Thí Chủ Hộ Độ (*A female donor*)

Dukkata: Tác Ác (*An offence, a sinful act, sin; badly done, wrong action*)

Dukkata Āpatti: Tội Tác Ác

Dubbhāsita: Ác Ngữ (*An insulting word, bad speech; ill spoken*)

Devatuposatha: Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới (*A day of devotion to the Gods*)

Desa Ācāra: Địa Phương Chính Đáng [(*Desa*: a place, a region, a district, a country; a part, a side)]

Dvemātika: Mẫu Đề Nhị

Dhammatā Sīla: Pháp Tánh Giới Luật [(*Dhammatā*: a general rule; nature; habit)]

Dhammā dhipateyya Sīla: Pháp Trọng Giới Luật (“the influence of religion”, or the love of virtue for its own sake; respecting the Law as one’s guide)

Dhammuposatha: Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới (*The fast day prescribed by the Dhamma*)

Dhammadesanā: Thuyết Pháp (*moral instruction, exposition of the Dhamma, preaching, sermon*)

Dhātupaccavekkhanā: Tổ Chất Quán Tưởng

Nāna Saṃvara: Trí Tuệ Thu Thúc (*The restraint of a mind chastened by wisdom*)

Nandamātā: Thân Mẫu của Nanda

Navanga Uposatha Sīla: Cửu Chi Bồ Tát Giới Luật

Nārada: Trưởng Lão Nārada

Nigaṇṭha Uposatha: Lỏa Thê Khổ Hạnh Bồ Tát Trai Giới [(*Nigaṇṭha*: a *Digambara* or naked ascetic. The *Nigaṇṭhas* were odious to the Buddhists)]

Nicca Sīla: Thường Xuyên Giới Luật (*uninterrupted observance of the five Sīla precepts; of constant piety*)

Nippesikatā: Khinh Miệt Thuyết (*Jugglery, trickery; a juggler*)

Nibbedhabhāgiya: Thấu Triệt (*Sharing the quality of penetration with reference to Samādhi, Sannā, etc.; penetration*)

Nibbedhabhāgiya Sīla: Thấu Triệt Giới Luật

Niyama Sīla: Hạng Định Giới Luật (*A self-imposed religious observance; voluntary performance of a meritorious act: ascertainment. certainty*)

Nirodhasamāpatti: Nhập Thiền Diệt (*Attainment of cessation of consciousness. The Nirodhasamāpatti usually called Sannāvadāyitanīrodha-samāpatti (Diệt Thọ Tưởng Định), is the stage of the fifth Jhānas, which I conceive to be powerful coma produced by mesmeric influence: a Yogin can remain, it is said, in this state of coma for seven days, not more)*

Nissita Sīla: Y Chỉ Giới Luật [*(Nissita: Inhabiting, placing or stationing oneself in; having resource to, dependent on, inherent in, connected with, resting on; hanging on; living by means of)*]

Nemittakatā: Âm Chỉ Thuyết (*Inquisitiveness, insinuation*)

Nevasekkha Nāsekkha Sīla: Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật [*(Nevasekkhanāsekkha: one who is neither a Sekkha nor an Asekkha, viz. a Puthujjana or unconverted man)*]

Pakati Uposatha: Thường Lệ Bồ Tát Trai Giới [*(Pakati: original or natural form, origin; natural state; natural virtue)*]

Pakati Sīla: Thường Nhiên Giới Luật

Paccayasannissita: Quán Tưởng Vật Dụng

Paccayasannissita Sīla: Quán Tưởng Vật Dụng Giới Luật (*Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật*)

Paccavekkhana Nāna: Tuệ Phản Kháng [*(Paccavekkhana: consideration, reviewing, reflection, contemplation)*]

Paññā Kathā: Trí Tuệ Ngôn Ngữ [*(Paññā: wise, endowed with knowledge; wisdom, knowledge; insight; intelligence, comprising all the higher faculties of cognition “Intellect as conversant with general truths”)*]

Patikkūla manasikāra paccavekkhanā: Xú Liệt Tác Ý Quán Tưởng [(*Patikkūla*: loathsome, disagreeable, objectionable; contrary; *Patikkūla manasikārenta*: fixing the mind on the impurity of the body)]

Paṭijāgara Uposatha: Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới

Patidesanīya: Ứng Phát Lộ [(*Patidesanīya*: that ought to be confessed; belonging to confession; (a sin) which ought to be confessed. The *Patidesanīya dhammā* are a class of four priestly sins requiring confession)]

Patippassaddha Sīla: An Tĩnh Giới Luật [(*Patippassaddha*: subsided, calmed, allayed, quieted)]

Patippassaddhi Parisuddhi Sīla : Vô Cùng Thanh Tĩnh Giới Luật [(*Patippassaddhi*: subsidence, calming, allaying, quieting down, repose, complete ease; *Parisuddhi*: pure, clear, innocent, pure, holy, perfect, intact; purity, perfection, freedom from blame, innocence)]

Patisambhidā Magga: Vô Ngại Giải Đạo [(*Patisambhidā*: analytic insight, discriminating knowledge. There are four *Patisambhidās* or analytical sciences, being four divisions of the supernatural knowledge of the *Arahat*)]

Panīta: Tinh Lương (Accomplished; excellent, eminent, exalted, sweet, nice, delicious)

Panīta Sīla: Tinh Lương Giới Luật (Moral practice of the most perfect kind, or with the best possible object)

Paviveka Kathā: Độc Cư Ngôn Ngữ [(*Paviveka*: retirement, solitude, seclusion)]

Parāmaṭṭha: Khinh Thị Giới Luật (Affected moral practice)

Parāmaṭṭha Sīla: Khinh Thị Giới Luật (The *Sīla* (Giới Luật) which is affected or influenced by *Tanhā* (Ái Dục) and *Diṭṭhi* (Tà Kiến).)

Paripunṇa: Viên Mãn [(*Paripunṇa*: quite full, complete, perfect fulfilled finished satisfied)]

Paripunṇa Parisuddhi Sīla: Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật

Pariyanta Pārisuddhi Sīla: Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật
 [(*Pariyanta*: the end, limit; climax, border, boundary, limitation)]

Parivāsa: Biệt Trú (*To live under probation; living apart, being put under restraint, one of the ecclesiastical punishments, vj. renders it "penal discipline"*)

Pahāna: Đoạn Tận (*Leaving, abandonment, getting rid of, rejection; removal, giving up, abandoning, avoidance*)

Pahāna Sīla: Đoạn Tận Giới Luật

Pācittiya: Ứng Đối Trị (*requiring explanation, explanatory, There are ninety two Pācittiyādhammā (chín mươi hai Pháp Ứng Đối Trị), or priestly offences requiring confession and absolution, enumerated in the Vinaya.*

Pācittiya Āpatti: Tội Ứng Đối Trị

Pāṭihāriya Upasatha: Đặc Cách Bỏ Tát Trai Giới
 [(*Patihāra, Pāṭihāra, Pāṭihara, Pāṭihāriya*: a miracle, an extraordinary event; wonderful, marvel, a wonderful thing)]

Pātimokkha Saṃvara: Biệt Biệt Giải Thoát Giới Thu Thúc

Pātimokkhasaṃvara Sīla: Biệt Biệt Giải Thoát Giới Thu Thúc Giới Luật

Pātimokkha Sīla: Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật

Pārājika: Bất Cộng Trụ

Pārājika Āpatti: Tội Bất Cộng Trụ

Pārājika kanda: Chương Bất Cộng Trụ (*meriting expulsion. There are four, fornication, theft, taking life (even of an insect), and falsely laying claim to the possession of Arahatsip or any of the other supernatural gifts.*)

Pasandā Sīla: Địa Vực Giới Luật

Pāhuneyya: Xứng Đáng Được Tôn Trọng (*worthy of being guests, worthy of hospitality*).

Pubbahetu Sīla: Tiền Nhân Giới Luật

Peta: Ngạ Quỷ (*A ghost – Pefī: a female Peta. The Petas inhabit the Lokantarika Naraka. In appearance they are extremely attenuated, like a dry leaf. There are some Petas that haunt the places near which they had formerly lived as men; they are also found in the suburbs of cities, and in places where four ways meet. The realm of Petas (Pettivisayo, Petaloko) is one of the Apayas or stages of punishment, and a Peta is a being condemned to suffering for a certain period as a punishment for sins committed when a man. Many deceased relatives are Petas, and it is a highly meritorious act to place food and drink outside the house for the Petas to partake of when they revisit their former homes*)

Balava Vipassanā Nāna: Lực Hành Minh Sát Tuệ [(*Balava: strong, powerful, sturdy*)]

Byāpāda Manoduccarita: Oán Hận Ý Ác Hạnh [(*Byāpāda: ill-will, malevolence, one of the five “obstructions”; wish to injure, malevolence, hatred, fury; to be malevolent; Manoduccarita: sin of the mind or thoughts*)]

Byāpāda Vitakka: Sân Hận Tầm Cầu (*A malevolent or angry thought*)

Brahmacariya Pañcama Ekabhaddika Sīla: Phạm Hạnh Ngũ Điều Nhất Phạm Giới Luật [(*Ekabhaddika: having one meal a day. The Buddhist priests were forbidden to eat between noon and sunset, but, according to the comment on Brahma Jāla (Phạm Võnơ). they might eat*)]

ten times between sunrise and noon and yet be Ekabhattika)]

Brahmacariya Pañcama Sīla: Phạm Hạnh Ngũ Điều Giới Luật

Brahmuposatha: Phạm Hạnh Bồ Tát Trai Giới (*The highest religious observance with meditation on the Buddha and practice of the Uposatha abstinence.*)

Bhikkhu: Tỳ Khuru (*A beggar; a mendicant friar; a Buddhist priest; a Buddhist monk*)

Bhikkhu Sīla: Tỳ Khuru Giới Luật

Bhikkhunī: Tỳ Khuru Ni (*A female medicant, a Buddhist nun or priestess; a Buddhist nun*)

Bhikkhunī Sīla: Tỳ Khuru Ni Giới Luật

Bhujissa Sīla: Tự Do Giới Luật [*(Bhujissa: a freeman; a freed slave; a freedman; a servant as distinguished from a slave; freeing from slavery; productive of freedom)*]

Bhūridatta Nāga: Long Vương Bhūridatta [*(Bhūri: wisdom, knowledge, understanding, intelligence)*]

Majjhima: Trung Bình (*Middle, central, moderate, medium size*)

Majjhima Sīla: Trung Bình Giới Luật (*middle morality*)

Mānatta: Cấm Phòng [*(This is the name of some sort of penance or punishment attached to the commission of a Sanghadisesa offence. It is explained by bhikkhūnam mānanabhāvo ārāddhanam, and probably consists in the offender being placed temporarily (for six days) in a position of inferiority to his brother monks. It may be either apaticchannamānattam, penance for an offence which has been confessed, or paticchannamānattam,*

penance for an offence that has been concealed; in the latter case it is combined with Parivāsa (Biệt Trú)]

Mahā Tissa Thera: Trưởng Lão Mahā Tissa

Mahā paccavekkhanā: Đại Phản Kháng

Mahā Mitta Thera: Trưởng Lão Mahā Mitta

Mahā Vagga Pāli: Đại Phẩm Pāli

Mahā Sangharakkhita Thera: Trưởng Lão Mahā Sangharakkhita (Đại Tăng Hộ Trưởng Lão)

Mātali: Thiên Tử Mātali

Milindapanhā: Vua Milinda vấn hỏi (*Menander, a king of the Yonakas whose theological discussions with great Buddhist divine Nāgasena form the subject of the well-known Pāli work Milindapanhā*)

Micchādītthi Manoduccarita: Tà Kiến Ý Ác Hạnh (*scepticism*) [(**Micchādītthi:** *wrong views, false doctrine, scepticism, heresy, unbelief. Micchādītthi is one of the Akusalakammapathas and Micchattas*)]

Yathābhūtanāna: Tuệ Chân Như Thực Tính (*absolute knowledge*) [(**Yathābhūta:** *according to the reality, rightly, truly, correctly; in truth; in reality; in conformity with the truth; in its real essence*)]

Yama Sīla: Vô Cùng Giới Luật [(**Yama:** *restraint, temperance, moral duty; a watch of three hours; a watch of the night, there are three watches given as pathama (first), majjhima (middle) and pacchima (last)*)]

Lapana: Nịnh Nhân Thuyết (*prattling, flattering; to prattle*)

Lahukāpatti: Khinh Thiển Tội (*light, lightness; trifling; buoyant, buoyancy*)

Lābhena lābham nijigisanatā: Lợi Căn Dẫn Lợi

Lokādhīpateyya Sīla: Thế Trọng Giới Luật
 [(**Lokādhīpateyya:** “the influence of the world”, that is, dread of censure; “rule of the world” dependence on public opinion, influence of material things on man, one of the three **Ādhīpateyyas:** **Atta** (Tự Ngã), **Loka** (Thế Gian), **Dhamma** (Pháp Bảo)]

Lokiya: Hiệp Thế (common, popular, wordly, earthly, temporal; belonging to the world; world-wide, an inhabitant of (as **lokika**); mundane, when opposed to **Lokuttara**)

Lokiya Vohāra: Hiệp Thế Thuyết Giáo (Common definition, general way of speech; ordinary way of speaking)

Lokiya Sīla: Hiệp Thế Giới Luật

Lokuttara: Siêu Thế [(transcending the world, supernatural, spiritual. **Lokuttara** has two meanings:

(a) **in ordinary sense:** the highest of the world, best, sublime (like **Lokagga**, etc. often applied to **Arahatship**, e.g. **Lokuttarādāyajja** inheritance of **Arahantship**; **Lokuttara dhamma** (like **parama dhamma**) the ideal state, viz. **Nibbāna**;

(b) **in later canonical literature:** beyond these worlds, supra-mundane, transcendental, spiritual. In this meaning it is applied to the group of **nava lokuttara dhammā**, viz. the four stages of the Path with the four Phalas and the addition of **Nibbāna**.]

Lokuttara Sīla: Siêu Thế Giới Luật

Vācasika Anācāra: Ngũ Hành Bất Chánh (Tà Ngũ Tính Hạnh) [(**Vācasika:** connected with speech, verbal)]

Vāritta Sīla: Ngăn Trừ Giới Luật (The abstinence from what is forbidden)

Viññūpasattha Sīla: Trí Giả Tán Thán Giới Luật
 [(*Viññūpasattha:* unattacked, not deficient, unmolested, undisturbed, proposed reading for *viññūpasattha:* extolled by the wise)]

Vinaya Mahā Vagga: Tạng Luật Đại Phẩm

Vineyya Desanā: Giới Luật Thuyết Giáo

Vipassī: Đức Phật Vipassī (*Name of a Buddha*)

Vimutti Kathā: Giải Thoát Ngôn Ngữ [(*Vimutti:* release, emancipation, deliverance, Arahatsip, Nibbāna or Annihilation

Vimuttinānadassana Kathā: Giải Thoát Trí Kiến Ngôn Ngữ
 [(*Nānadassana:* perfect knowledge; Insight given by knowledge; “knowing and seeing”; “clear sight”; having a vision of truth, i.e. recognition of truth, philosophy, (right) theory of life, all – comprising knowledge; emancipation through)]

Virati Sīla: Ngăn Trừ Giới Luật [(*Virati:* abstinence)]

Viriya Saṃvara: Tinh Tấn Thu Thúc (*restraint by will*)

Viriyārambha Kathā: Tinh Cần Ngôn Ngữ [(*Viriyārambha:* “putting forth of energy”, application of exertion, will, energy, resolution)]

Visesabhāgiya: Phẩm Hạnh (*participating in, or leading to distinction or progress*)

Visesabhāgiya Sīla: Phẩm Hạnh Giới Luật

Visuddha Sīla: Thanh Tịnh Giới Luật (*means keeping the precepts perfectly*)

Visuddhimagga: Thanh Tịnh Đạo (*The Way of Holiness, name of a famous work of Buddhaghosa, which forms a sort of cyclopedia of Buddhist theology*)

Visuddhimagga Mahātikā: Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo

Vihimsā Vitakka: Oán Độc Tâm Cầu (*Malice thought*)

Vematika: Nghi Lự (*In doubt, uncertain, doubtful*)

Vematika Sīla: Nghi Lự Giới Luật (*keeping the precepts “without any fixed attention”*)

Veramanī Sīla: Tránh Khai Giới Luật [(*Veramanī: abstinence*)]

Vohāra Desanā: Từ Chương Thuyết Giáo

Sanghādisesa: Tăng Tàn (*requiring a Sanghakamma at every stage. Sanghadisesa, thirteen in number, that require suspension and penance but not permanent exclusion; “that which must be declared to the Sangha from beginning to end”*)

Sanghādisesa Āpatti: Tội Tăng Tàn (*Is the name of a class of thirteen priestly offences next in heinousness to Pārājikā Āpattis.*

Saṅghūposatha: Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới

Sati Saṃvara: Chánh Niệm Thu Thúc (*restraint in mindfulness*)

Sapariyanta Sīla: Hữu Hạn Giới Luật [(*Sapariyanta: limited*)]

Santutthi Kathā: Tri Túc Ngôn Ngữ [(*Santutthi: contentment, satisfaction, happiness; joy*)]

Samādhi Kathā: Định Tâm Ngôn Ngữ [(*Samādhi: meditation, one-pointedness of the mind; concentration, a concentrated, self-collected, intent state of mind and meditation, which concomitant with right living, is a necessary condition to the attainment or higher wisdom and emancipation*)]

Samādhi Samvattanika Sīla: Giới Sinh Định

Saṃvara Sīla: Thu Thúc Giới Luật (*restraint under the moral law*)

Samādāna Viratī: Phát Nguyên Ngăn Trừ [(*Samādāna*: undertaking, taking, upon oneself the five precepts; observance; acceptance)]

Sampatta Viratī: Phòng Chỉ Ngăn Trừ

Sāmi Paribhoga: Chủ Nhân Thụ Dụng [(*Sāmī*: Lord, master, owner, husband)]

Sāmaṇera: Sa Di (Cần Sách Nam) (*A Buddhist monk in deacon's orders, a novice, neophyte; a novice of a monk*)

Sāmaṇerī: Sa Di Ni (Cần Sách Nữ) (*a female apprentice of a nun*)

Sāriputta: Trưởng Lão Xá Lợi Phất

Sikkhāpada: Điều Học (*sentence of moral training, a precept; a religious rule; preceptorial; code of training, instruction*)

Sikkhamāna: Nữ Học Pháp (Thức Xoa Ma Na) (*one who is under instruction or training. The female Sikkhamāna is a term applied to a young woman intending to become a Sāmaṇerī or nun, and undergoing a probationary course of instruction with that view*)

Sīla Kathā: Giới Hạnh Ngôn Ngữ

Sīlavanta: Giới Đức Hiền Giả (*virtuous; observing the moral precepts*)

Sīluposatha: Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới (*observance of the Uposatha*)

Suttanipāta: Kinh Tập

Suttanta Desanā: Kinh Diễn Thuyết Giáo

Sekkha: Bậc Hữu Học (*one who is under training; one who is in the course of perfection; belonging to training, in want of training, imperfect; one who has still to learn, denotes one who has not yet attained Arahatship. This term is applied to the first seven Ārivanuṣṣalas. the*

eighth or Arahāt being Asekha. It implies that they have still a remainder of human passion to eradicate, still duties to perform, still a probation to be passed through)

Sekkha Sīla: Hữu Học Giới Luật (*is the moral practice of a Sekkha, the duties he performs to get rid of human passion*)

Hānabhāgiya: Suy Tồn (*relinquish, fall away from, destroying, removing; striking*)

Hānabhāgiya Sīla: Suy Tồn Giới Luật

Hiri: Tàm (*shame, modesty; the shame which deters a man from sinning; shyness, sense of shame; bashfulness*)

Hīna Sīla: Ty Liệt Giới Luật [**(Hīna:** *inferior, low, bad, poor, miserable, vile, base, abject, contemptible, despicable*)]

-----00000-----

LỜI PHÁT NGUYỆN VÀ CHÚ NGUYỆN

*Thành kính tri ân đến các vị Trưởng Lão tác giả
qua những tài liệu đã được tham khảo:*

1. PĀḲI – ENGLISH DICTIONARY – THE PĀḲI
TEXT SOCIETY
Edited by T. W. Rhys Davids and William Stede
2. DICTIONARY OF THE PĀḲI LANGUAGE
Rogers Cesar Childers
3. CONCISE PĀḲI – ENGLISH DICTIONARY
A. P. Buddhadatta Māhā Thera

-----00000-----

Ngưỡng mong ân đức phiên dịch bộ kinh *Biên Niên Sử của Chư Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh II)* do Ngài Đại Trưởng Lão **MINGUN** biên soạn, xin được liễu tri về Pháp Học và Pháp Hành, thâm nhập và khai trí vào sở học sở cầu Kỹ Hạ, và vun bồi Tam Thập Pháp Ba La Mật hạnh Trí Tuệ xuyên suốt cho đến ngày chứng đắc Quả vị Chánh Đẳng Giác.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ kinh *Biên Niên Sử của Chư Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh II)*, hội túc duyên Phước Báu to lớn, xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báu thanh cao nầy hướng đến hai bậc Ân Sư, Ngài Đại Trưởng Lão **TỊNH SỰ (SANTAKICCO MAHĀ THERA)**, và Ngài Đại Trưởng Lão **SIÊU VIỆT (ULÀRO MAHĀ THERA)** với tất cả lòng thành kính của con.

Ngưỡng mong công đức phiên dịch bộ Kinh *Biên Niên Sử của Chur Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh II)*, hội đủ túc duyên Phước Báo to lớn, xin thành kính dâng Quả Phước thanh cao này hướng đến Song Thân trí kính của con (Cha: Lê Văn Bé / Mẹ: Võ Thị Lý), Cô Tư Tu Nữ Phạm Thị Yên kính thương (Chùa Siêu Lý – Phú Định – Quận 6), đến Cô Diệu Pháp (thể danh là Vũ Thị Phương – Annapolis – Maryland), đến tất cả Chư Thiên hoan hỷ thù từ hộ trì Chánh Pháp, đến tất cả những bậc Hữu Ân Phật Tử đã ủng hộ cho việc đánh máy, điều chỉnh, bổ túc với tất cả những kỹ năng kỳ công và phát hành bộ Kinh *Biên Niên Sử của Chur Phật (Tập I – Phần I – Chú Minh II)*, và chí đến toàn thể quý Phật Tử cùng với gia quyến hữu duyên trong Chánh Pháp luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu, đồng nhau cả thấy.

Ngưỡng mong AN ĐỨC PHÁP BẢO luôn mãi được tồn tại lâu dài cho đến năm ngàn năm, đem lợi lạc thù thắng vi diệu đến tất cả Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, Nhân Loại và tất cả chúng sanh.

(Anumodanā, Anumodanā, Anumodanā).

Với tâm lòng Từ Ái, Hết lòng cần kính,
Mettāparamatṭhapāramī Bhikkhu PASĀDO
Sādhū, Sādhū, Sādhū

-----00000-----

*Bố Thí, Pháp Thí vô song
Hương thơm thù thắng chẳng đồng Pháp Hương.
Bậc Trí biết cách cúng dường
Kiên trì chân chánh, con đường phúc vinh.*

-----00000-----

*In this world, there are three things of value for one
who gives...*

*Before giving, the mind of the giver is happy.
While giving, the mind of the giver is peaceful.
After giving, the mind of the giver is uplifted.*

A 6.37

*Gió Từ quét sạch rừng phiền não,
Mưa Pháp trôi đũa áng lợi danh.*

-----00000-----





VIETNAMESE AMERICAN MAHASI MEDITATION CENTER
CATUDDISA SANGHA VIHARA - TÚ PHƯƠNG TĂNG TỰ
 5044 OLD SHIPPS STORE RD., BEALETON, VA 22712 - USA

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG
ẤN TỔNG KINH SÁCH
BIÊN NIÊN SỬ KÝ - VOL I • TẬP I • CHÚ MINH II

Huỳnh Ngọc Đính	200.00
Phạm Hữu Anh & Gia Đình	400.00
Tâm Bảo	50.00
Albert Phạm	1,000.00
Từ Thanh Danh & Mom	20.00
Huỳnh Ngọc Lan	90.00
Lê Minh Nguyệt	100.00
Long Châu	100.00
Hồ Ánh Nguyệt (Hòa Lan)	50.00
Hồ Minh Tâm (Hòa Lan)	50.00
Phan Quốc Tuấn (OK)	400.00
Gia Đình Phạm Hữu Minh	100.00
Phạm Ngọc (OK)	50.00
Huỳnh Kim Chi	100.00
Tươi Trần	100.00
Mindy Nguyễn	50.00
Nguyệt Quang & Từ Mẫn	200.00
Lê Minh Nghiêm	50.00
Gia Đình Thủy & Đạt	300.00
Kim Thạch Phạm	80.00
Tu Nữ Tịnh Trí	50.00
Bình Ngọc Brewster	50.00
Mỹ Yến Huỳnh	50.00
Phạm Ngọc Thành	50.00
Phạm Ngọc Quế	50.00
Bạch Tuyết T. Nguyễn	40.00
Nguyễn Thiện	100.00
Gia Đình Phương Trần	100.00
Gia Đình A/C Hồ V. Khánh & Lâm T. Huệ	50.00
Chúc Nguyễn & Gia Đình	60.00

Tu Nữ Tịnh Nhẫn	50.00
Tâm Thiện	100.00
Tu Nữ Tịnh Hỷ	100.00
Tâm Tường Ân	100.00
Diệu Minh	50.00
Phượng Hoàng	50.00
Tu Nữ Tịnh An	300.00
Võ Văn Nương (P/D Tâm Lạc)	100.00
Lê Nền (P/D Tâm Hỷ)	100.00
Võ T. Hoa (P/D Chơn Hạnh Thuần)	100.00
Mã Tấn Dũng & Mã Tuấn Minh	50.00
Mã Thị Xuân Tiên & Mã Thị Xuân Uyên	50.00
Lương Năng	100.00
Cô Lê T. Bài	200.00
Lê T. Uyên (Diệu Tịnh)	300.00

Xin Hồi Hướng Đến Cửu Huyền Thất Tổ

Xin Chia Phước Báu Đến Ba Mẹ & Thân Bằng Quýển Thuộc

Kiểm Dung & Bình An	100.00
Ánh Dương	20.00
Đức Huỳnh, Thảo Trần & Đan Huỳnh	200.00
Thuy Van Nguyễn & Minh Thu Nguyễn (Diệu Toàn & Cát Tường)	200.00
Trần Diệp Dung, Trần Mai Ngân & Nguyễn Trần Ngân Hà	40.00
Gia Đình Chị Cúc Weirich (P/D Citra)	100.00
Phương T. Định	100.00
San Ngô Nghiêm	100.00
Hòa T. Phan	500.00
Lê Hữu Lộc (Thụy Sĩ)	200.00
Nguyễn Thị Ngọc Nga (Thụy Sĩ)	100.00
Di Thọ (Thụy Sĩ)	200.00
Đặng Xuân Nga, Đặng Xuân Thái & Đặng T. Nga (Thụy Sĩ)	1,000.00
Gia Đình Chị Muối & Chị Hạnh (Đạo Tráng Từ Nghiêm -Tây Đức)	1,175.00
Thầy Thích Hạnh Bốn (Tây Đức)	194.00
Phật Tử (Tây Đức)	38.00
Phật Tử (Pháp)	194.00
Phật Tử (Tây Đức)	194.00

Đạo Tràng (Pháp) Tu Nữ Diệu Thiện, Huỳnh Như Minh,	330.00
Diệu Chương, Tâm Phong, Thanh Vân, Ngọc Lan & Oanh	
Đặng Xuân Nga, Hambuch Thị Tuyết & Muller Lê Anh (Thụy Sĩ)	146.00
Muller Lê Anh & Hambuch Thị Tuyết (Tây Đức)	97.00
Đạo Tràng Từ Nghiêm (Tây Đức)	486.00
Gia Đình Tuệ Vân	200.00
Ruth Nga Nguyễn	100.00
Tuân Thế Nguyễn & Huyền B. Lê	50.00
Chị Hiệp Lowman	100.00
Cô Diệu Hoàng	15.00
Lê Như Mỹ	100.00
<i>Hồi Hương Đến Cửu Huyền Thất Tổ</i>	
<i>Chia Phước Báu Đến Gia Đình Quyển Thuộc</i>	
Cô Từ Mẫn	100.00
Cô Diệu Hoà	100.00
Lê Kim Dung (Hà Sang)	100.00
<i>Hồi Hương Đến Cha Lê Văn Vốn & Mẹ Nguyễn T. Anh</i>	
Chiêu Nguyễn	100.00
<i>Hồi Hương Đến Mẹ Lê T. Thành (P/D Trường Ngọc)</i>	
Nguyễn T. Phi Yến	50.00
Nguyễn Phương Khanh	20.00
Nguyễn T. Đẹp	50.00
Nam Trần	\$200.00
Bảo Quốc Hà Vũ	\$100.00
Trang Đàm	\$100.00
Nguyễn Tất Thắng	\$200.00
Nguyễn Kim Cúc	\$400.00
Nhóm Phật Tử Greenville (SC)	\$350.00
Chị Chúc Thuần	\$100.00
Chị Hồng Liên	\$100.00
Leslie Wong (Hương)	\$500.00
Cô Phương Khanh	\$50.00
Bà Lê Thị Nhượng (Canada) & GD Lê Hữu Lộc &	\$200.00
<i>GD Lê Ngọc Thiện & GD Lê Hữu Phước & GD Lê Hữu Đức</i>	
Thu T. Hồ & Thảo Nguyễn	\$100.00
Diệu Hồng, Thông Vũ, Diệu Nghiêm & Pháp Vũ	\$100.00

Phật Tử Ấn Danh

\$50.00

Nguyễn Kỳ Phương

\$300.00

N. Hỷ

\$20.00

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!
LÀNH THAY! LÀNH THAY! LÀNH THAY!

✿✿✿✿✿✿✿✿



Kinh sách đã được in ấn và phát hành:

- 1) ÂN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
- 2) NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)
- 3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
- 4) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP I (1000 QUYỂN)
- 5) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP II (200 QUYỂN)
- 6) GIÁO ÁN TRƯỞNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
- 7) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH-TẬP I (500 QUYỂN)
- 8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- 9) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- 10) KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
- 11) KINH KIẾT TƯỜNG – TÁI BẢN (200 QUYỂN)
- 12) KINH ĐẠI PHÁT THÚ (TRỌN BỘ: TẬP I – TẬP V, 200 QUYỂN)
- 13) AN TỊNH THỦ THẮNG ĐẠO (200 QUYỂN)
- 14) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I (300 QUYỂN)
- 15) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH I (200 QUYỂN)
- 16) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH II (200 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I • PHẦN I • CHÚ MINH III (200 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP III (200 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP II (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP III (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
